

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (299)
(VII-VIII)
1998

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212.569

4 (299)
(VII - VIII)
1998

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Thư viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BUI ĐÌNH THANH

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

NGUYỄN TỔ UYÊN

- Thi đua ái quốc - Một nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954). 3

PHAN VĂN HOÀNG

- Tình hình chính trị ở Việt Nam từ Nhật đảo chính Pháp đến Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945. 10

BUI THỊ THU HÀ

- Tín đồ Phật giáo Hoà Hảo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. 17

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

- Việc sản xuất muối ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. 23

NGUYỄN VĂN KIÊM

- Vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX (Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ) (Tiếp theo và hết). 29

NGUYỄN DANH PHIẾT

- Dương hậu - Dương Thái hậu: Lịch sử và huyền thoại. 39

DIỆP ĐÌNH HOA

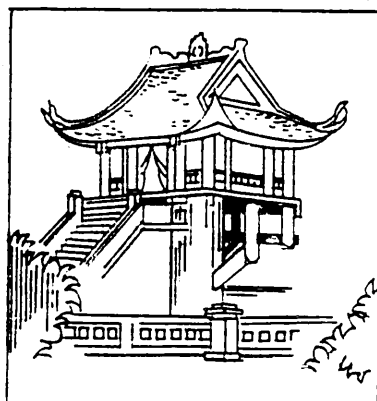
- Giáp — Tổ chức xã hội giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ. 44

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Thử tìm hiểu vị trí, vai trò của một số thái ấp ở các ngã ba sông thời Trần. 53

LƯƠNG THỊ THOA

- Vài ý kiến về giao lưu văn hoá Đông - Tây trong tình hình hiện nay. 59



PHAN HẢI LINH

- Trang viên Nhật Bản (thế kỷ VIII - XVI). 65

TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

- Hai tài liệu Hà Lan nói đến người Nhật Bản ở Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XVII. 71

LÝ XUÂN CHUNG

- Bản "Tuyên ngôn độc lập" (1919) của Triều Tiên. 73

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

VĂN TẠO

- Có hay không có "khoảng trống vắng quyền lực" trong Cách mạng Tháng Tám? 77

TRƯƠNG MINH ĐẠT

- Về một vài niên đại bất đồng trong cuốn "Lịch sử Đông Nam Á". 80

ĐỌC SÁCH

PHẠM QUANG TRUNG

- "Công nghiệp than Việt Nam (thời kỳ 1888 - 1945)". 91

THÔNG TIN

NGUYỄN PHƯƠNG THOAN - PHẠM BÁ SƠN

- Về cuốn gia phả liên quan đến mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai (Kiến Thụy - Hải Phòng). 93

K.C.

- Hội nghị lần thứ V Ban Chấp hành Trung ương Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (Khóa III). 94

P.V.

- Nói chuyện về tình hình nghiên cứu lịch sử quân đội ở Pháp. 94

K.C.

- Hội thảo quốc tế về "Việt Nam học". 95

Ảnh bìa 1 : Phủ Tây Hồ (Hà Nội).

THI ĐUA ÁI QUỐC - MỘT NHÂN TỐ THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP (1945-1954)

NGUYỄN TỔ UYÊN *

Cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược 1945- 1954 của dân tộc Việt Nam là cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh. Bởi vậy, vấn đề phát huy cao độ nội lực của toàn dân tộc, từng bước đưa cuộc kháng chiến phát triển, tiến tới đánh bại hoàn toàn kẻ thù là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đặc biệt.

Để tăng cường nội lực, phát huy tốt nhất sức mạnh của toàn dân tộc, ngay từ những năm đầu cuộc kháng chiến, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước đã đề ra một chủ trương lớn và khi triển khai thực hiện nó đã tác động mạnh mẽ không chỉ đối với cuộc chiến đấu chống kẻ thù xâm lược về mặt quân sự mà ngay cả đối với công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước. Đó là chủ trương phát động trong cả nước phong trào Thi đua ái quốc.

Phong trào Thi đua ái quốc được đề xướng trong thời kỳ chống Pháp, đến thời kỳ chống Mỹ và một thời gian sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, vẫn được tiếp tục phát huy. Nhưng bài viết này của chúng tôi chỉ đề cập đến phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp, dưới góc độ nó là một nhân tố thắng lợi của cuộc kháng chiến.

* * *

1. Sự ra đời và nội dung phong trào Thi đua ái quốc. Thực ra, ngay từ đầu cuộc kháng chiến ở một số địa phương, đơn vị, nhân dân và bộ đội đã xuất hiện những phong trào thi đua cục bộ. Một số phong trào có quy mô tương đối lớn, ví như: phong trào "Giờ làm cứu nước" (phát động ngày 19-8-1946) trong công nhân, phong trào "Gây cơ sở phá kỷ lục" (phát động đầu năm 1947) của công nhân kỹ nghệ quốc phòng và phong trào "Luyện quân lập công" trong quân đội do Ban Thường vụ Trung ương Đảng phát động...

Sau chiến thắng Việt Bắc Thu đông 1947, tháng Giêng năm 1948, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (mở rộng) nhận định: Chiến thắng Việt Bắc đã đưa cuộc kháng chiến chuyển sang một giai đoạn mới. Âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp đã bị thất bại. Nhưng rồi đây "chiến tranh thực sự sẽ diễn ra khắp nước". Bởi vậy phải động viên sức lực của toàn dân để tiếp tục phát triển cuộc kháng chiến kiến quốc. Khẩu hiệu trung tâm lúc này là "tăng gia sản xuất, tự cấp, tự túc".

* PTS. Viện Sử học.

Thực hiện chủ trương đó, ngày 27-3-1948, trên cơ sở những kinh nghiệm đã thu được, Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Phát động phong trào Thi đua yêu nước" trong cả nước nhằm động viên toàn dân nâng cao nhiệt tình cách mạng, tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, thi đua hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ quân sự, chính trị, kinh tế và văn hoá. Bản Chỉ thị nêu rõ: "Mục đích thi đua yêu nước là làm sao cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến quốc chóng thành công"(1). Nhằm mục đích trên, Trung ương Đảng nhấn mạnh, cuộc vận động thi đua yêu nước phải lấy cải tiến phương pháp làm việc làm nội dung chủ yếu, với những mục tiêu: lợi thời giờ, đỡ phí sức người, sức của, tài chính mà có kết quả cao về năng suất, số lượng và chất lượng; làm việc tích cực, hăng hái, không sợ khó khăn, gian khổ.

Tiếp theo Chỉ thị trên, ngày 1-5-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi Thi đua yêu nước". Đến ngày 11-6-1948, một lần nữa, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại có "Lời kêu gọi Thi đua ái quốc" gửi đến toàn quân và toàn dân. Trong "Lời kêu gọi Thi đua ái quốc", Người nêu rất cụ thể, từ mục đích, cách làm đến lực lượng tham gia và kết quả cần đạt được. Người nói: Mục đích Thi đua ái quốc là "diệt giặc đói, giết giặc dốt nát, diệt giặc ngoại xâm"; cách làm là "dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân" để "gây hạnh phúc cho dân". "Vì vậy bốn phận của người dân Việt Nam, bất kỳ sĩ, nông, công thương, binh; bất kỳ làm việc gì, đều cần phải thi đua làm cho mau, làm cho tốt, làm cho nhiều. Mỗi người dân Việt Nam, bất kỳ già, trẻ, trai, gái; bất kỳ giàu, nghèo, lớn nhỏ, đều cần phải trở nên một chiến sỹ đấu tranh trên một mặt trận: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá". Người lại nói: "Trong cuộc Thi đua ái quốc chúng ta vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Kết quả đầu tiên của Thi đua ái quốc là toàn dân sẽ đủ ăn đủ mặc; toàn dân sẽ biết đọc, biết viết; toàn bộ đội sẽ đầy đủ lương thực, khí giới để giết giặc ngoại xâm; toàn quốc sẽ thống nhất độc lập hoàn toàn"(2).

Để phong trào Thi đua ái quốc đạt kết quả tốt đẹp, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: "Các cụ phụ lão thi đua đốc thúc con cháu hăng hái tham gia mọi công việc. Các cháu nhi đồng thi đua học hành và giúp đỡ người lớn. Đồng bào phú hào thi đua mở mang doanh nghiệp. Đồng bào công nông thi đua sản xuất. Đồng bào trí thức và chuyên môn thi đua sáng tác và phát minh. Nhân viên Chính phủ thi đua tận tụy làm việc phụng sự nhân dân. Bộ đội và dân quân thi đua giết cho nhiều giặc, đoạt cho nhiều súng".

Như vậy, phong trào Thi đua ái quốc phát động vào tháng 3- 1948 có quy mô cả nước, không phân biệt vùng tự do hay vùng bị tạm chiếm, cũng không phân biệt miền xuôi với miền ngược. Nội dung thi đua bao gồm mọi mặt: quân sự, kinh tế, chính trị, văn hoá; cả trong chiến đấu chống xâm lược, cả trong kiến thiết đất nước. Lực lượng tham gia thi đua là toàn dân, toàn quân, không phân biệt lĩnh vực công tác, công việc mình đang làm, "Người người thi đua. Ngành ngành thi đua. Ngày ngày thi đua", với tinh thần ta nhất định thắng, địch nhất định thua", như lời Hồ Chủ tịch (3).

2. *Việc tổ chức thi đua.* Sau khi có Chỉ thị của Trung ương Đảng, công tác tổ chức thi đua được triển khai và dần dần hình thành một hệ thống khá hoàn chỉnh từ cấp trung ương đến cơ sở. Ở trung ương có Ban Trung ương vận động Thi đua ái quốc do Cụ Tôn Đức Thắng (4) làm Trưởng ban. Ở các liên khu, khu, tỉnh, huyện, xã đều có ban Thi đua. Các ngành, các cơ quan, đơn vị, công xưởng, xí nghiệp, đoàn thể cũng có ban Thi đua.

Đội ngũ cán bộ làm công tác vận động thi đua từ cấp xã trở lên phần lớn đều được huấn luyện theo một chương trình thiết thực, từng khoá ngắn ngày (trừ những địa phương do tình hình chiến sự ác liệt không thực hiện được). Phương pháp huấn luyện được tiến hành theo kiểu vết dầu loang, nghĩa là từ một làng, một đơn vị, một cơ quan hay một điểm, lấy nòng cốt đã

được huấn luyện mà nhân ra dần dần cho đến rộng khắp.

Số cán bộ làm công tác vận động thi đua (ở trung ương và tỉnh) là cán bộ hoạt động chuyên nghiệp, còn cán bộ ở huyện xã chỉ là kiêm nhiệm. Kinh phí hoạt động do Nhà nước cấp một phần; còn lại do các địa phương hoặc các cơ quan, đơn vị, đoàn thể tự lo; và một phần nữa lại do sự tự nguyện quyên hiến của nhân dân (chủ yếu ở các cấp cơ sở như làng, xã, khối phố...).

Công tác vận động thi đua được tiến hành liên tục nhưng chia thành từng đợt hoặc định kỳ, hoặc đột xuất. Các đợt theo định kỳ thì tùy đặc điểm từng địa phương, đơn vị mà quy định 6 tháng hay một năm sơ, tổng kết một lần. Đối với các đợt đột xuất, tùy theo tính chất công việc hay điều kiện hoàn cảnh từng địa phương, đơn vị mà phát động.

Khi tổng kết mỗi đợt thi đua, mỗi đơn vị sẽ bầu ra những người khá nhất. Những người giỏi nhất cả nước sẽ được tặng bằng khen và được phong danh hiệu Chiến sĩ Thi đua. Họ sẽ được phong tặng danh hiệu Anh hùng. Những người có nhiều thành tích trong Thi đua còn được làng, xưởng, đơn vị, đoàn thể ghi tên vào Bảng Vàng. Các tập thể xuất sắc được tặng Cờ Thi đua, Biển Danh dự theo lối luân lưu.

3. Diễn biến phong trào Thi đua ái quốc.
Trong hai năm 1948-1949, các lực lượng vũ trang (bộ đội và dân quân) có phong trào thi đua "Luyện quân lập công"; công nhân thi đua "Cải tiến kỹ thuật, trau dồi nghề nghiệp". Các địa phương và các cơ quan có một số đợt thi đua tổ chức vào dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn.

Nhìn chung, trong cả nước, phong trào Thi đua ái quốc trong hai năm 1948-1949 chưa có mạnh, chưa rộng và cũng chưa đều. Chủ yếu phong trào mới chỉ trong lực lượng vũ trang, trong đội ngũ giai cấp công nhân. Ngay cả ở đây cũng chỉ những đơn vị nào có điều kiện thuận lợi mới tổ chức được phong trào thi đua. Nông dân, trí thức và nhiều thành phần khác hầu như chưa có phong trào thi đua. Hệ thống bộ máy chỉ đạo,

điều hành công tác thi đua từ cấp trung ương đến các cấp cơ sở cũng chưa được tổ chức hoàn chỉnh, chưa ổn định và chưa thống nhất. Nhiều địa phương, cơ quan, ban ngành chưa tổ chức được ban Thi đua (5).

Sau chiến thắng Biên giới năm 1950, cuộc kháng chiến chuyển mạnh sang một giai đoạn mới, giai đoạn tiến tới giành thắng lợi quyết định. Yêu cầu lúc này là phải đẩy mạnh Thi đua. Tháng 8-1950, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức Hội nghị Tổng kết Thi đua. Qua thực tế, Hội nghị đã chỉ rõ những mặt mạnh, mặt yếu của phong trào trong các lực lượng lao động xã hội, đồng thời đề ra kế hoạch cụ thể, thiết thực (6). Từ đó, phong trào Thi đua ái quốc trong công nhân có bước chuyển biến rõ ràng.

Cũng từ năm 1950, phong trào Thi đua ái quốc trong các lực lượng vũ trang (nhất là các đơn vị quân đội), trong nông dân cũng có bước tiến khá mạnh. Các đơn vị lớn của quân đội lần lượt được thành lập và liên tiếp mở các chiến dịch phản công địch thắng lợi trên khắp các mặt trận. Giai cấp nông dân được Đảng và Nhà nước quan tâm giải quyết từng bước những quyền lợi thiết thực nên họ phấn khởi, hăng hái tăng gia sản xuất, đóng góp sức người sức của cho cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Trong khí thế mới của phong trào, ngày 12-4-1952, Hội nghị Thi đua toàn quân bầu được 50 Chiến sĩ Thi đua tiêu biểu cho phong trào Thi đua lập công của quân đội. Tiếp theo, từ ngày 1 đến ngày 6-5-1952, Đại hội Chiến sĩ Thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc cũng được tổ chức trọng thể. 154 chiến sĩ tiêu biểu cho công nhân, nông dân, các lực lượng vũ trang và trí thức đã về dự. Hồ Chủ tịch chủ trì Đại hội. Đại hội đã tổng kết kinh nghiệm phong trào thi đua chiến đấu, sản xuất, học tập trong toàn quốc, đánh giá các mặt mạnh, yếu của phong trào và đề ra phương hướng cho phong trào tiếp tục phát triển. Đại hội đã bầu ra ba Anh hùng Lao động: Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh và bốn Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân: Cù Chính

Lan (truy tặng), La Văn Cầu, Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị (7). Ngoài ra, Đại hội còn dành một số Huân chương và danh hiệu Anh hùng cho các Chiến sỹ Thi đua ở Nam Bộ không ra dự được. Tháng 2-1953, tại Đại hội Chiến sỹ Thi đua miền Tây Nam Bộ, chiến sỹ du kích Nguyễn Văn Song được bầu là Anh hùng các lực lượng vũ trang Nhân dân (8).

Sau Đại hội Thi đua toàn quốc 1952, phong trào càng chuyển biến mạnh mẽ. Cùng với khí thế chủ động tiến công của quân và dân trên khắp các chiến trường, tinh thần vùng dậy kiên cường của giai cấp nông dân trong việc thực hiện chủ trương phóng tay phát động quần chúng triệt để thực hiện giảm tô, tiến hành cải cách ruộng đất, phong trào Thi đua ái quốc như được tiếp thêm sức mạnh xốc tới. Giờ đây, không chỉ trong các lực lượng vũ trang, không chỉ trong công nhân, mà nông dân, trí thức và các tầng lớp nhân dân khác đều đẩy mạnh thi đua.

Những năm tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Pháp, phong trào Thi đua ái quốc diễn ra thật sôi nổi trong các lực lượng vũ trang và trong công nhân, nông dân. Chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ là đỉnh cao của phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống Pháp. Ngày 31-8-1955, Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ hai được tổ chức trọng thể, với 26 cá nhân (có 8 liệt sỹ) được phong tặng. Ngày 7-5-1956, tại Lễ tuyên dương Anh hùng Quân đội lần thứ ba, 43 cán bộ, chiến sỹ vinh dự được phong tặng danh hiệu Anh hùng (có 11 liệt sỹ). Và ngày 7-8-1958, Đại hội Liên hoan Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua toàn quốc lần thứ hai có 456 chiến sỹ Thi đua và đại biểu của 76 đơn vị trong cả nước về dự. Đại hội tuyên dương 26 Anh hùng Lao động, trong đó có 5 phụ nữ, 6 cán bộ miền Nam tập kết, 1 Hoa kiều, phân theo các ngành như sau: công nghiệp 14, nông nghiệp 9, thương nghiệp 1, lao động trí óc 2 người (9).

4. *Kết quả và tác động của phong trào Thi đua ái quốc.* Phong trào Thi đua ái quốc trong

thời kỳ chống Pháp đã thu được kết quả to lớn. Trước hết, phong trào đã xây dựng được một đội ngũ những Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua tiêu biểu cho cả nước. Tổng cộng cả nước có 103 Anh hùng các lực lượng vũ trang Nhân dân và Anh hùng Lao động (trong đó có một số Anh hùng sau hoà bình lập lại), hàng trăm Chiến sỹ Thi đua toàn quốc và hàng vạn Chiến sỹ Thi đua các cấp ở địa phương, ngành (10). Bên cạnh những Anh hùng, Chiến sỹ Thi đua, còn hàng chục vạn cá nhân xuất sắc, đạt thành tích cao được tuyên dương ở nhiều mức khác nhau thuộc các địa phương, các ngành, các giới. Trong thực tế còn có cả một đội ngũ rất đông đảo những quần chúng nhiệt tình, hăng hái thi đua ở xung quanh họ.

Thứ hai, phong trào Thi đua ái quốc đã xây dựng được nhiều gương điển hình, nhiều mức kỷ lục cao. Trong đánh giặc: Anh hùng Nguyễn Quốc Trị đã đánh 95 trận, tự mình diệt hơn 200 địch, bị thương 5 lần vẫn không chịu rời vị trí. Anh hùng Bế Văn Đàn lấy thân mình làm giá súng. Anh hùng Phan Đình Giót lấy thân mình lấp lỗ châu mai của giặc để đồng đội xung phong. Anh hùng Lộc Văn Trọng lấy thân mình chèn pháo khi pháo trượt dốc (11). Anh hùng Nguyễn Thị Chiên, Trung đội trưởng nữ du kích, chỉ từ tháng 5 đến tháng 12/1951, đã chỉ huy đơn vị đánh thắng 10 trận, tự mình tước được 12 súng, bắt sống 20 tên giặc (1 Quan hai Pháp), bám dân làm tốt công tác vận động nộp thuế nông nghiệp, khi bị giặc bắt, dù bị tra tấn cực hình vẫn một lòng một dạ trung thành không khai báo cho địch.

Trong xây dựng, bảo vệ hậu phương, điển hình là gương 25 cụ già ở tỉnh Hà Nam, khi giặc càn đến, chúng bắt các cụ và tra khảo, giết hết 25 cụ, nhưng các cụ vẫn chỉ một mực "không biết", không khai báo, để giữ bí mật cho bộ đội đánh úp địch, giành thắng lợi lớn. Bà Vĩnh ở Nam Định, có 6 người con (5 trai 1 gái), đều vào bộ đội và đều có thành tích xuất sắc. Cụ Hà Văn Q. ở xã Nghi Thuận (Nghệ An) tuy đã 120

tuổi vẫn hăng hái lao động sản xuất, không những gương mẫu đóng góp cho cuộc kháng chiến mà còn vận động bà con chòm xóm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tích cực đi đầu trong công cuộc xây dựng hậu phương, trong cuộc vận động giảm tô, cải cách ruộng đất.

Trong lao động sáng tạo phục vụ chiến đấu và xây dựng đất nước, Anh hùng Ngô Gia Khâm tuy bóng cả tai, mắt, miệng, mũi và què cả hai tay nhưng vẫn hăng say lao động, tự mình đúc thành công quả đạn thử nghiệm đầu tiên, có nhiều sáng kiến đưa năng suất gấp 85 lần, tiết kiệm cho Nhà nước hàng chục triệu đồng, hàng trăm nghìn giờ công. Anh hùng Lao động trí óc Trần Đại Nghĩa luôn khắc phục mọi khó khăn, đào tạo nhiều cán bộ khoa học, đem những hiểu biết hiện đại ở châu Âu áp dụng vào hoàn cảnh eo hẹp của Việt Nam, sáng chế ra nhiều loại vũ khí có hiệu quả giết giặc cao.

Thứ ba, phong trào Thi đua ái quốc đã góp phần động viên, giáo dục toàn dân tích cực tham gia vào cuộc kháng chiến kiến quốc; đồng thời làm nòng cốt cho toàn dân hăng hái thực hiện các mặt công tác nhằm đáp ứng mọi mặt cho cuộc chiến đấu chống kẻ thù và xây dựng đất nước.

Thực tế cho thấy, mỗi đợt phát động Thi đua là một ngày hội của toàn dân. Những cuộc mít tinh, tuần hành, những đợt học tập, những buổi bình chọn, những Lễ tuyên dương công trạng... đã có tác dụng sâu sắc trong việc giáo dục, động viên nhân dân. Qua những hoạt động đó, người dân nhận rõ hơn trách nhiệm, bổn phận của mình đối với đất nước, đối với vận mệnh dân tộc. Kết quả, toàn dân tộc, không phân biệt đẳng cấp, giai cấp, tôn giáo, dân tộc, không phân biệt già trẻ gái trai, đều được động viên đến mức cao nhất cho cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Tư tưởng thông, tinh thần phấn chấn thì hành động thực tế cũng có nhiều sáng tạo, nhiều hiệu quả cao. Trong những năm tháng đầu tiên của cuộc kháng chiến, nhân dân Việt Nam có biết bao khó khăn gian khổ. Một đất nước vừa

giành được độc lập khi mới trải qua nạn đói kinh hoàng, lại phải bắt tay ngay vào cuộc kháng chiến với một kẻ thù thiện chiến, có tiềm lực kinh tế và quân sự, trong khi nền kinh tế của Việt Nam nghèo nàn, lạc hậu, chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Thế nhưng, suốt chín năm trường, nhân dân Việt Nam không những không bị đói, mà còn đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực cho bộ đội đánh giặc. Chỉ tính riêng khoản thuế nông nghiệp (từ Liên khu V trở ra), trong những năm 1945-1954, nhân dân đã đóng góp tới 1.575.000 tấn thóc. Năm 1948, các khung dệt thủ công đạt 16 triệu mét vải (gấp đôi mức sản xuất toàn Đông Dương trước năm 1946), đến năm 1954 con số đó là 35.730.000 mét vải. Nhờ thế bộ đội không lo về ăn, về mặc.

Nhiều địa phương đã có những đóng góp rất to lớn. Điển hình như vùng tự do Liên khu IV, với dân số hơn 2.500.000 người, lại có hàng chục tiểu đoàn, trung đoàn và một đại đoàn chủ lực, với hơn 30 xưởng quân giới, nhưng với tinh thần thi đua yêu nước, nhân dân không những đảm bảo đầy đủ cho việc tự cung tự cấp, mà còn cung cấp hàng năm cho kháng chiến 150.000 tấn thóc tốt (năm cao như năm 1951 là 161.000 tấn), bảo đảm 41% số thuế nông nghiệp về thóc, 73% số thuế nông nghiệp về tiền của cả nước. Các vùng tự do khác như Việt Bắc, Liên khu V và các vùng chiến khu, tinh thần thi đua đóng góp mọi mặt cho kháng chiến cũng sôi nổi.

Để đảm bảo vũ khí cho các lực lượng vũ trang đánh giặc, công nhân ngành hậu cần đã khắc phục mọi khó khăn, không ngại hy sinh gian khổ, phát huy tinh thần thi đua tự lực tự cường, trí thông minh sáng tạo, ra sức tìm kiếm mọi nguồn nguyên vật liệu để cải tiến và chế tạo máy móc, sản xuất được nhiều loại vũ khí, trong đó có một số vũ khí lớn, tương đối hiện đại như súng cối 81, 120, 185 ly, bom phóng, ba-zô-ca, SKZ.... tự đảm bảo được 10% cho nhu cầu trang bị. Ở ngoài chiến tuyến, với tinh thần thi đua đoạt súng giặc, các lực lượng vũ trang đã đảm bảo được thêm 68% nhu cầu trang bị nữa. Sau

chiến dịch Biên Giới, nhân dân Việt Nam có thêm nguồn viện trợ quốc tế, nhưng thực tế nguồn này cũng chỉ chiếm 22% tổng số vũ khí đã trang bị cho các lực lượng vũ trang (12).

Không có tinh thần thi đua phấn đấu, không có sự hy sinh đóng góp của toàn dân như vậy, làm sao quân dân Việt Nam có thể có những chiến thắng quân sự vang dội. Chỉ tính riêng chiến dịch tiến công Biên Giới, để đảm bảo chiến đấu cho gần 30.000 người tham gia chiến dịch, nhân dân đã phải chuẩn bị 2.250 tấn lương thực, 190 tấn súng đạn, 660 tấn các loại thực phẩm, quân trang, quân dụng và huy động hơn 120.000 dân công (tương đương 1.700.000 ngày công), mà tuyệt đại bộ phận phải vận chuyển bằng các phương tiện thô sơ từ các hậu phương xa xôi đến. Trận quyết chiến chiến lược ở Điện Biên Phủ, nhân dân Việt Nam phải huy động hơn 260.000 dân công (tương đương với 11.300.000 ngày công), với 27.000 tấn gạo, hơn 1.800 tấn thực phẩm các loại, vận chuyển trên suốt chặng đường dài 400-500km, qua núi rừng hiểm trở, nắng mưa thất thường, bom đạn ác liệt. Biết bao khó khăn gian khổ, hy sinh mất mát nhưng tinh thần thi đua ái quốc đã đưa nhân dân Việt Nam vượt qua tất cả để giành toàn thắng.

Vậy là, phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống Pháp đã đạt được mục tiêu ban đầu đề ra: thắng giặc đói, thắng giặc ngoại xâm. Còn đối với giặc dốt, tuy chiến tranh ác liệt, nhưng ở những nơi có điều kiện, phong trào thi đua diệt giặc dốt vẫn phát triển khá tốt. Rất nhiều các cụ già 80, 90 tuổi là những chiến sĩ diệt dốt; không ít các cháu nhi đồng 7,8 tuổi ở các miền núi xa xôi đã biết đọc, biết viết. Nhiều địa phương tỉnh, huyện, xã, làng đã thanh toán xong nạn mù chữ. Tính chung lại, theo số liệu trong thư gửi Nha Bình dân học vụ của Hồ Chủ tịch, trên cả nước, 13 triệu nam nữ đồng bào đã được học, đã biết chữ. Riêng đối với phụ nữ, năm 1948 có 4 triệu chị em thoát nạn mù chữ; năm 1949 có 70% phụ nữ Việt Nam biết đọc, biết viết. Đó là những

thành tích rất đáng kể, là những chiến công quan trọng trên chặng đường diệt trừ giặc dốt.

Tóm lại, cả ba mặt nêu trên đều là ba thắng lợi to lớn của phong trào Thi đua ái quốc. Tuy nhiên, bên cạnh những thắng lợi đã giành được, phong trào Thi đua ái quốc cũng có nhiều yếu kém chủ yếu là: phong trào chưa đều, chưa liên tục. Nhiều nơi, thi đua còn mang nặng tính hình thức, tính chính trị, mà coi nhẹ tính thực tế, tính hiệu quả. Thậm chí có nơi chưa biết cách tổ chức thi đua, sinh ra việc đặt tiêu chuẩn quá cao, khó ai đạt được, dẫn đến tình trạng đầu voi, đuôi chuột. Trong việc bình chọn, cũng không ít nơi thiếu công bình, khiến cho nhiều cá nhân rất xứng đáng nhưng bị bỏ sót, gây ảnh hưởng không lợi tới tinh thần chung. Việc tổ chức khen thưởng cũng có nơi làm chiều lệ, không chú trọng bồi dưỡng sức thi đua của quần chúng... Song dù sao, với những số liệu khá điển hình đã nêu ra trên đây, chúng ta cũng đủ khẳng định: phong trào Thi đua ái quốc là một nhân tố quan trọng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trong những năm 1945-1954.

Phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu. Bài học trước hết: sở dĩ Thi đua có phong trào mạnh mẽ như vậy bởi nó không những đáp ứng đúng những yêu cầu của cuộc kháng chiến kiến quốc mà còn đáp ứng đúng những nguyện vọng thiết tha của nhân dân. Do đó kết quả Thi đua thúc đẩy kháng chiến thắng lợi, khi cuộc kháng chiến thắng lợi, khí thế Thi đua càng mạnh mẽ, nhân dân phấn khởi, càng ra sức Thi đua.

Bài học thứ hai: Thi đua phải biết dựa vào dân, phải biết lấy sức dân làm trọng. Có biết dựa vào dân thì mới phát huy được hết tính năng động, sáng tạo của quần chúng, do đó mới tạo nên sức mạnh quần chúng. Biết lấy sức dân làm trọng: trong Thi đua không chỉ biết động viên nhân dân đem hết sức lực ra phấn đấu mà điều quan trọng hơn là phải bồi dưỡng sức dân. Sức

dân càng dồi dào, thi đua càng mạnh mẽ, càng lâu bền.

Bài học thứ ba: thực chất của Thi đua là vận động quần chúng thực hiện tốt nhất những mục tiêu đã đề ra. Bởi vậy, muốn quần chúng tích cực tham gia Thi đua thì nội dung Thi đua phải thiết thực, hình thức Thi đua phải phù hợp với trình độ của nhân dân.

*
* *

Kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, phong trào Thi đua ái quốc vẫn được tiếp tục phát huy trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và sau khi nước nhà thống nhất. Tính đến nay, Nhà nước đã tặng thưởng trên 3.000 Kỷ niệm chương "Tổ Quốc ghi công"; trên 10 triệu Huân chương, Huy chương các loại; 5.000 bằng "Cố công với nước"; trên 40.000 danh hiệu Nhà nước: Anh hùng; trên 3.000 danh hiệu Nhân dân và Ưu tú cho các nhà giáo, thầy thuốc, nghệ sỹ... Ngoài

ra, Hồ Chủ tịch còn thưởng nhiều Huy hiệu của Người cho những gương Người tốt, Việc tốt.

Mấy năm gần đây, vấn đề Thi đua có phần bị coi nhẹ. Việc khen thưởng không bám sát với thi đua, không gắn với thi đua; lại chậm đổi mới về đối tượng, hình thức và tiêu chuẩn khen thưởng. Khen thưởng nhiều khi cũng thiếu công bằng. Trước tình hình đó, ngày 3-6-1998, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị về đổi mới công tác Thi đua khen thưởng trong giai đoạn mới. Chỉ thị nêu rõ: phải "tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng trong lĩnh vực thi đua khen thưởng, đẩy lên một phong trào thi đua sôi nổi, nhằm phát huy cao độ tính tích cực trong mọi ngành, mọi giới, các dân tộc, các tầng lớp nhân dân, các lực lượng vũ trang, các thành phần kinh tế... tạo ra động lực, tinh thần vật chất mới, hăng hái tham gia lao động, sản xuất, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Trước bối cảnh đó, thiết nghĩ việc nghiên cứu lại những kinh nghiệm quý báu của phong trào Thi đua ái quốc trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược là cần thiết.

CHÚ THÍCH

- (1) BNCLSĐTW, *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Tập II (1945- 1954). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1979, tr. 158.
- (2) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 5 (1947-1949). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 445.
- (3) *Những lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch*. Tập I. Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1958, tr. 288.
- (4) Xem: *Tạp chí Xưa & Nay*, số 52, tháng 6-1998, tr. 7.
- (5) Trần Danh Tuyên. *Đẩy mạnh phong trào Thi đua sản xuất và xây dựng của lao động* (thuyết trình tại Hội nghị Tổng kết Thi đua do Tổng Liên đoàn Lao động triệu tập 20-28/8/1950). TL của Viện Sử học, ký hiệu: V873, tr. 26.
- (6) Như trên, tr. 35-75.
- (7) BNCLSĐTW. *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập II... Sdd, tr. 285.
- (8) Viện Lịch sử Quân sự. *50 năm Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Nxb. QĐND, Hà Nội, 1995, tr. 561.
- (9) Viện Sử học. *Việt Nam những sự kiện 1945-1986*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 124.
- (10) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 6 (1950-1952). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 476.
- (11) *Hồ Chí Minh toàn tập*. Tập 7 (1953-1955). Nxb. CTQG, Hà Nội, 1996, tr. 387.
- (12) Võ Nguyên Giáp. *Bài giảng về đường lối quân sự của Đảng*. Viện Khoa học quân sự, Hà Nội. 1974, tr. 198.

Tình hình chính trị ở Việt Nam từ NHẬT ĐẢO CHÍNH PHÁP đến TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG 8-1945

PHAN VĂN HOÀNG *

Từ giữa năm 1940, lợi dụng lúc nước Pháp đang bị Đức chiếm đóng, Nhật bắt đầu đưa quân vào Đông Dương. Tuy nhiên do bận lo đối phó với Đồng minh trên toàn chiến trường châu Á - Thái Bình Dương, lúc đó Nhật vẫn duy trì bộ máy cai trị thuộc địa cũ của Pháp.

Song "hai đế quốc không thể lâu dài cùng ăn chung một miếng mồi béo" (1) nên mâu thuẫn giữa Nhật và Pháp ở Đông Dương ngày càng gay gắt. Ngay từ đầu năm 1944, trên báo Cờ giải phóng, cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, Tổng Bí thư Trường Chinh đã nhận định: "*Sự xung đột giữa Nhật và Pháp ngày thêm sâu sắc. Cho nên Nhật gấp rút chuẩn bị truất quyền Pháp*" và dự đoán: "*Nếu cuộc đảo chính của Nhật thành công (...) một Chính phủ Việt gian thân Nhật lên cầm quyền*" (2).

Một năm sau, dự báo đó trở thành hiện thực. Bảy giờ chiều ngày 9-3-1945, sứ Nhật Shunichi Matsumoto đã trao cho Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Jean Decoux tối hậu thư, viện cớ trước "*khả năng xâm chiếm [Đông Dương] của các lực lượng thù địch*" (ám chỉ quân Đồng minh), Nhật đòi Pháp đặt mọi lực lượng hải, lục, không quân và cảnh sát của Pháp dưới quyền chỉ huy của

Nhật, giao toàn bộ hệ thống giao thông, liên lạc, vận tải, các ngân hàng và các cơ quan hành chính cho Nhật, hẹn trong khoảng hai giờ sau Pháp phải đáp ứng. Đến 9^h 23 tối hôm đó, sau khi không nhận được sự trả lời thoả đáng từ phía Pháp, Trung tướng Tsuchigashi Yuitsi, Tổng chỉ huy quân Nhật tại Đông Dương, hạ lệnh tấn công quân Pháp trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Toàn quyền Decoux, Tướng Eugène Mordant (Tổng đại diện của De Gaulle ở Đông Dương), Tướng Georges Aymé (Tổng chỉ huy quân Pháp tại Đông Dương), Chánh mật thám Louis (Paul) Arnoux cùng hầu hết các viên chức cao cấp - hành chính lẫn quân sự - của Pháp ở Đông Dương (trong đó có Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và 6 tướng lĩnh khác) đều bị bắt và bị tổng giam, có người bị giết (như Tướng Lemonnier, chỉ huy quân Pháp ở Lạng Sơn). Trong một thời gian rất ngắn, toàn bộ bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở Đông Dương bị sụp đổ tan tành.

Lý do trực tiếp khiến Nhật phải ra tay lật đổ Pháp là "*để trừ cái họa bị Pháp đánh sau lưng khi quân Đồng minh đổ bộ*" lên Đông Dương (3). Song Nhật không ngờ rằng hành động này của họ đã tạo ra những điều kiện khách quan thuận

* Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm - ĐHQG TP. HCM.

lợi cho cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân ta diễn ra 5 tháng sau đó.

1. BỘ MÁY THỐNG TRỊ VÀ ĐÀN ÁP CỦA THỰC DÂN PHÁP SỤP ĐỔ HOÀN TOÀN

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ 2 bùng nổ, thực dân Pháp đã tăng cường đàn áp, khủng bố, nhấn chìm các cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong biển máu. Hàng vạn người yêu nước bị chúng bắt bớ, giam cầm, tù đầy, bắn giết. Hàng loạt các lãnh tụ cách mạng chủ chốt bị xử tử (Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Hoàng Văn Thụ, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Tiến...) hay hy sinh trong Nhà tù (Lê Hồng Phong, Tô Hiệu...).

Archimedes L.A.Patti kể: những người Việt Nam yêu nước "bị bắt bớ, nhà cửa bị đốt phá, tài sản bị tịch thu. Làng xóm bị san bằng. Một số người cộng sản bị bắn giết, bị chém đầu, chặt tay chân đem ra bêu ở chợ. Chính quyền Decoux thưởng tiền và muối cho những ai nộp được đầu các lãnh tụ cách mạng" (4).

Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa bị đàn áp, "trong 12 tỉnh ở Nam Kỳ, có hơn 5.000 người bị bắt, 106 người bị xử tử" (5).

Vẫn theo Archimedes L.A.Patti, vào đầu năm 1945, Pháp chuẩn bị mở một cuộc hành quân càn quét vào các căn cứ địa Việt Minh ở Bắc Kỳ nhằm triệt hạ hoàn toàn Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân mới được thành lập vào cuối năm trước. Cuộc hành quân này dự định sẽ tiến hành trong tuần lễ bắt đầu từ 10.3.1945. Trước đó vài giờ, Pháp đã bị Nhật lật đổ (6).

2. BỘ MÁY THỐNG TRỊ VÀ ĐÀN ÁP DO PHÁT XÍT NHẬT DỰNG LÊN KHÔNG HỮU HIỆU BẰNG TRƯỚC

Sau ngày 9-3-1945, Nhật vẫn duy trì bộ máy hành chính cũ của Pháp, chỉ thay thế các viên chức Pháp bằng các viên chức Nhật ở các chức vụ lãnh đạo quan trọng.

Nhưng lực lượng quân đội và cảnh sát Pháp thì bị Nhật thay đổi khá triệt để. Hàng vạn quân nhân và cảnh sát viên người Pháp bị tước vũ khí và bị giam giữ. Thay vào đó, quân Nhật và *Kempeitai* (hiện binh Nhật) được triển khai ở những vị trí chiến lược trên toàn Đông Dương.

Mặt khác, do phải thường xuyên đối phó với cuộc chiến tranh đang từng ngày từng giờ tiến đến sát lãnh thổ Nhật, Nhật phải lập ra quân đội và cảnh sát bản xứ.

Bảo an binh được thành lập trên cơ sở đội lính khố xanh cũ dưới thời Pháp thuộc, "trên danh nghĩa đặt dưới quyền của Chính phủ Bảo Đại, nhưng trong thực tế lại do Nhật chỉ huy hay giám sát chặt chẽ" (7). Vào cuối tháng 7-1945, Toàn quyền Nhật Tsuchihashi và Thủ tướng Trần Trọng Kim đã có kế hoạch phát triển Bảo an binh với quân số 1 vạn binh lính Việt Nam trước kia ở trong đạo quân thuộc địa của Pháp và đang bị Nhật giam giữ sau ngày 9-3-1945. Song kế hoạch này chưa kịp đem ra thực hiện thì Nhật đã bại trận.

Bên cạnh Bảo an binh, "một lực lượng cảnh sát vũ trang người bản xứ được tổ chức lại nhằm duy trì trật tự ở các tỉnh" (8). Được tổ chức lại, vì "bọn mật thám trước làm cho Pháp, giờ làm cho Nhật" (9).

Phát xít Nhật đã sử dụng guồng máy bạo lực đó để - theo lời kể của một cán bộ Việt Minh lúc đó - "tiếp tục theo dõi, bắt bớ những đảng viên cộng sản. Tình hình lại vẫn căng thẳng. Chúng tôi vẫn phải trốn tránh, vất vả, khó khăn không kém gì trước ngày Pháp bị đảo chính" (10). Harold Isaacs, phóng viên từ *Newsweek* ở Viễn Đông trong Thế chiến II, nhà báo Mỹ đầu tiên đến Việt Nam sau khi Nhật đầu hàng, cho biết: "Ở thành phố Hà Nội, trung tâm chính của miền Bắc, Nhật cầm tù 2.000 người theo Việt Minh" (11). Một nhân chứng khác ghi trong hồi ký: những người bị bắt "đều bị tra tấn; đòn Hiến binh Nhật ác hiểm không kém đòn "Xăng tan" Pháp" (12).

Đúng như nhận định của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (họp từ 15-4 đến 20-4-1945), do gặp nhiều khó khăn khách quan và khó khăn chủ quan, "*Nhật chưa thể thiết lập được bộ máy dân áp tình xáo như của bọn thống trị Pháp*" (13). Đặc biệt, quân đội và cảnh sát bản xứ tỏ ra yếu kém. Trong hồi ký của mình, Trần Trọng Kim cũng phải thừa nhận: quân đội bản xứ lúc đó gồm "*lính Bảo an và lính Hộ thành, tất cả có vài trăm người*", song đó chỉ là "*những lính để canh giữ công sở, súng ống không ra gì, đạn dược không đủ*". "*Ở Kinh đô Huế, có tất cả hơn một trăm lính Bảo an tức lính khố xanh cũ, và sáu bảy chục khẩu súng cũ, đạn cũ, bắn mười phát thì năm sáu phát không nổ. Ở các tỉnh cũng vậy, mỗi tỉnh có độ năm mươi lính Bảo an; ở các phủ, huyện thì có độ chừng vài chục người*" (14). Các tác giả nước ngoài như Stein Tonnesson (Na Uy), Harold Isaacs (Mỹ) v.v... đều có chung nhận xét: "*Nhật không có đủ thời gian để phát triển một bộ máy cảnh sát ở thuộc địa hữu hiệu như của Pháp, và bọn bù nhìn người Việt Nam của chúng vừa ít, vừa yếu, không có năng lực và phần nào bị ảnh hưởng bởi tư tưởng dân tộc chủ nghĩa*" (15). "*Một lực lượng cảnh sát vũ trang người bản xứ đã được tổ chức lại để duy trì trật tự ở các tỉnh, song ít mạnh hơn nhiều so với trước ngày 9-3-1945*" (16).

3. CÁC TẦNG LỚP QUẦN CHÚNG NGÀY CÀNG NGÃ THEO CÁCH MẠNG

Ngay sau khi lật đổ Pháp, Nhật tuyên bố: "*Chính phủ Đại Nhật Bản tuyên bố rằng không có chút ý máy may gì xâm chiếm lãnh thổ Đông Dương, mà lại sẽ hết lòng thi hành các phương thế để trợ lực cho các dân tộc ở Đông Dương muốn tự vệ đối với các cường quốc xâm lược Đông Nam Á, (...) Khi nào cũng sẽ chiếu theo bản cộng đồng Tuyên ngôn của các nước Đại Đông Á mà hết lòng ủng hộ cái nhiệt vọng đạt đến độc lập của các dân tộc ở Đông Dương bị đè nén dưới ách áp bức đến ngày nay*" (17).

Trong Tuyên cáo công bố trong lễ tựu chức, Trần Trọng Kim cũng hô hào: "*quốc dân phải gắng sức làm việc, chịu nhiều hy sinh hơn nữa và phải thành thực hợp tác với nước Đại Nhật Bản trong sự kiến thiết nền Đại Đông Á, vì cuộc thịnh vượng chung của Đông Nam Á có thành thì sự độc lập của nước ta mới không phải là giấc mộng thoáng qua*" (18).

Lúc đầu có một số người Việt Nam đã nghĩ rằng Nhật đảo chính Pháp là để giải phóng Việt Nam, rằng Nhật sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam như họ vẫn thường tuyên bố. Nhưng chẳng bao lâu, ảo tưởng đó nhanh chóng bị tan vỡ. Thực tế cho thấy Nhật chỉ thay cái ách thống trị cũ của Pháp bằng một cái ách thống trị mới, không kém nặng nề.

Trung tướng Nhật Tsuchihashi Yuitsi giữ chức Toàn quyền Đông Dương thay cho Phó Thuỷ sư Đô đốc Pháp Jean Decoux, nguyên Toàn quyền Đông Dương bị bắt và bị giam trong một đồn điền cao su ở Lộc Ninh. Các nhà ngoại giao Masayuki Yokoyama, Nishimura Kumao và Yoshio Minoda được cử làm Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ. Các thành phố lớn như Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng do các Thị trưởng người Nhật đứng đầu.

Sau khi lật đổ Pháp, Nhật chỉ giao cho Bảo Đại - Trần Trọng Kim cai quản Trung Bộ dưới sự cố vấn tối cao của Đại sứ Yokoyama. Trần Trọng Kim cho biết: "*Bắc Bộ và Nam Bộ còn trong tay người Nhật*" (19).

Trước nguy cơ thất trận ngày càng đến gần, Nhật mới trao trả dần Bắc Bộ (2-5-1945), ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng (20-7-1945), và Nam Bộ (14-8-1945 - một ngày trước khi Nhật đầu hàng !) cho Chính phủ Trần Trọng Kim.

Chính phủ Trần Trọng Kim không có Bộ Quốc phòng, vì theo lời Trần Trọng Kim: "*việc phòng bị do quân Nhật Bản đảm nhiệm hết... Trong khi quân Nhật đang đóng ở trong nước,*

nếu mình đặt Bộ Quốc phòng thì chỉ có danh, không có thực" (20). Chính phủ ấy cũng không nắm được tiền bạc vì "Ngân hàng Đông Dương mở cửa trở lại ngày 15.3 (...) đặt dưới quyền kiểm soát hoàn toàn của Nhật, do đó Chính phủ Việt Nam không bao giờ kiểm soát được tài chính riêng của mình (...). Mặc dù đang có nạn lạm phát phi mã, Nhật vẫn tiếp tục in thêm giấy bạc mới" (21). Bộ trưởng bộ Nội vụ Trần Đình Nam đã nhận xét về nền "độc lập" bánh vẽ và tính chất bù nhìn của Nội các Trần Trọng Kim như sau: "Quân đội, tiền bạc, phương tiện giao thông vận tải, thông tin v.v... đều do Nhật nắm cả. Chỉ một việc cung cấp dầu mỡ cho xe của Tổng trưởng Nội các và của các Bộ trưởng mà phải hằng ngày xin Nhật cũng đủ cho chúng ta rõ quyền của chúng ta đến đâu ! ... Độc lập chỉ là độc lập trên giấy tờ, xếp trong hồ sơ, dán trên tường hoặc đăng trên báo chí mà thôi!" (22).

Điều nghiêm trọng là nhân dân thấy Trần Trọng Kim luôn gắn tương lai của dân tộc Việt Nam với số phận bấp bênh của phe Trục nói chung và của phát xít Nhật nói riêng.

Trước tin Đức Quốc xã bại trận, Trần Trọng Kim đã phát biểu : "Sự bại trận ấy không thể giảm bớt lòng chúng ta kiên quyết giúp Nhật Bản theo đuổi cuộc chiến đấu cho đến khi toàn thắng để kiến thiết vùng Đại Đông Á" và hô hào dân chúng Việt Nam hãy gắng "chịu những hy sinh cần thiết để cho quân đội Nhật Bản được chúng ta tận tâm giúp đỡ về mặt tinh thần và vật chất" (23). Chỉ một ngày trước khi Nhật tuyên bố đầu hàng, Trần Trọng Kim còn nói : "Chúng tôi vẫn hợp tác chặt chẽ với các nhà đương chức Nhật Bản và chúng tôi không bao giờ quên rằng quân đội Nhật Bản giải phóng cho ta ra ngoài cái ách áp chế của một ngoại quốc" (24).

Vì vậy ngày càng có nhiều người tập hợp dưới lá cờ "Đánh đuổi phát xít Nhật, thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân" do Đảng Cộng sản Đông Dương giương cao. Chính Trần Trọng Kim cũng nhìn nhận : "Lính Bảo an ở các nơi phần nhiều bị Việt Minh tuyên truyền, tuy

chưa theo hẳn, nhưng không chống cự nữa". Về sau "những lính Bảo an và lính Hộ thành (...) đều bị Việt Minh tuyên truyền, xiêu lòng hết cả rồi". "Ngay những đoàn Thanh niên Tiền tuyến do Bộ Thanh niên lập ra cũng có ý ngã về Việt Minh" (25). Trong Nam, tổ chức Thanh niên Tiền phong cũng có thái độ tương tự. Các trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên, công chức ... giác ngộ cách mạng ngày càng đông, họ gia nhập Đảng Dân chủ (ngoài Bắc) hay Tân Dân chủ-đoàn (trong Nam) hoặc các tổ chức Cứu quốc của Việt Minh.

Viên Phó Giám đốc Sở Công an Nam Bộ tâm sự rằng: "ông ta nhận chức vụ Phó Giám đốc công an này cũng chỉ muốn tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Minh (...), vì vậy ông sẵn sàng thực hiện những yêu cầu của Việt Minh trong phạm vi khả năng, quyền hạn của ông" (26). Trong phiên họp Nội các ngày 3-8-1945, Bộ trưởng bộ Kinh tế Hồ Tá Khanh phát biểu : "Phong trào Việt Minh càng ngày càng mạnh. Cả Nội các chúng ta nên rút lui để cho Việt Minh lên làm việc, may ra họ cứu được đất nước". Bộ trưởng bộ Nội vụ Trần Đình Nam "cũng đồng ý là chúng ta nên rút lui, nhường chỗ cho Việt Minh càng sớm càng tốt" (27). Bộ trưởng bộ Tiếp tế Nguyễn Hữu Thí, Khâm sai Bắc Bộ Phan Kế Toại cũng xin từ chức. Vì vậy hai ngày sau, toàn thể Nội các Trần Trọng Kim xin từ chức.

4. NHIỀU CÁN BỘ CÁCH MẠNG THOÁT KHỎI LAO TÙ PHÁP - NHẬT

Nhân lúc Nhật, Pháp còn đang đánh nhau, nhiều cán bộ Việt Minh bị giam cầm đã tìm mọi cách thoát khỏi các Nhà tù và các trại tập trung của Pháp - Nhật.

Chẳng hạn, khoảng 100 tù chính trị ở Nhà lao Nghĩa Lộ (Yên Bái) đã nổi dậy phá trại giam; nhiều cán bộ, đảng viên ở Nhà lao Hoà Lò (Hà Nội) đã vượt ngục v.v... Mặt khác, một số tù chính trị được Bộ trưởng bộ Tư pháp Trịnh Đình Thảo trả tự do.

Khi được mời giữ chức Bộ trưởng bộ Tư pháp, Luật sư Trịnh Đình Thảo suy nghĩ : "Các

nhà lao ở trong tay mình, đó không phải là một cơ hội duy nhất đến cho mình để trả tự do cho toàn thể các anh chị em tù chính trị hay sao?". Sau đó ông đã trả tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng, trong đó "có nhiều người sau này giữ địa vị lớn trong Chính phủ ta" (28).

Số cán bộ, đảng viên này đã toả về các địa phương, làm nòng cốt trong các Phong trào quần chúng, góp phần đáng kể cho Cao trào chống Nhật cứu nước và đặc biệt là cho Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 ở khắp nơi trong nước.

5. VIỆC NGOẠI GIAO VỚI CÁC NƯỚC TRONG PHE ĐỒNG MINH THUẬN LỢI HƠN TRƯỚC

Sau ngày 9-3-1945, phát xít Nhật trở thành kẻ thù chính, cụ thể, trước mắt và duy nhất của nhân dân Việt Nam. Khẩu hiệu "đánh đuổi Pháp, Nhật" được đổi thành "Đánh đuổi phát xít Nhật". Cuộc kháng Nhật của chúng ta lúc đó là một bộ phận của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít của nhân dân thế giới. Do đó việc ngoại giao của chúng ta với các nước trong phe Đồng minh - đặc biệt là với Mỹ - trở nên thuận lợi hơn.

Trong tháng 3.1945 và tháng 4.1945, tại Côn Minh (Vân Nam, Trung Quốc), Hồ Chí Minh đã gặp tướng Claire L.Chennault, Tư lệnh lực lượng không quân Mỹ số 14, Thiếu tá Archimedes L.A. Patti và Trung úy Charles Fenn thuộc tổ chức tình báo Mỹ OSS. "Hồ nhấn mạnh rằng Việt Minh chỉ chống Nhật" (29). L.A. Patti nhận xét: "Tôi cảm thấy có thể tin tưởng ông như là một đồng minh chống Nhật" (30). Phía Mỹ quyết định cung cấp cho Việt Minh một số vũ khí và phương tiện thông tin liên lạc, cho người nháy dù xuống Tân Trào để giúp Việt Minh huấn luyện du kích.

Sau khi Nhật chính thức tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam - do Đại hội Quốc dân tại Tân Trào bầu ra - đã gửi thư "yêu cầu nhà cầm quyền Hoa Kỳ thông báo cho Liên Hiệp Quốc rằng: chúng tôi đã đứng về phía Liên Hiệp Quốc chống lại Nhật;

nay Nhật đã đầu hàng, chúng tôi yêu cầu Liên Hiệp Quốc thực hiện lời hứa long trọng của mình là tất cả các dân tộc đều được hưởng dân chủ và độc lập" (31).

6. NHỮNG PHẦN TỬ THÂN PHÁP BỊ LOẠI, NHỮNG PHẦN TỬ THÂN NHẬT BỊ "ĐỐT CHÁY"

Sau khi Nhật lật đổ Pháp, những phần tử thân Pháp như Phạm Quỳnh, Phạm Tá, Phạm Lê Bồng, Tôn Thất Bình... không được Nhật tin dùng nữa và bị loại ra khỏi chính trường. Thay vào đó, Nhật "đỡ đầu" cho những phần tử thân Nhật như Trần Trọng Kim, Hồ Văn Ngà, Nguyễn Văn Sâm, Trần Quang Vinh, Nguyễn Thế Nghiệp, Nguyễn Ngọc Sơn, Phan Trần Chúc...; tạo ra những tổ chức như Đảng Đại Việt Quốc xã, Đảng Phụng sự Quốc gia... ở Bắc Bộ và Trung Bộ; Đảng Việt Nam Quốc gia Độc lập, Đảng Việt Nam Phục quốc Đồng minh, Nhật-Việt Phòng vệ đoàn... ở Nam Bộ để làm chỗ dựa chính trị cho chúng.

Dưới sự bảo trợ của Nhật, các chính khách này đã tổ chức mít tinh, biểu tình, ra Nghị quyết, gửi điện văn "đội ân được giải phóng khỏi ách người Pháp nhờ quân đội Nhật ở Đông Dương. (...) xin hứa tận lực cộng tác với Nhật để kiến thiết vùng thịnh vượng chung ở Đại Đông Á, để tiêu diệt đế quốc Pháp, Anh, Mỹ" (32).

Nhưng chỉ nửa năm sau, khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì không phải chỉ có Chính phủ Trần Trọng Kim - do Nhật dựng lên - sụp đổ, mà các chính khách khác từng cộng tác với Nhật cũng đều bị "đốt cháy".

Ngày 17-8-1945, vua Bảo Đại ra Dụ số 105 mời các lãnh tụ Việt Minh về Huế thành lập Nội các "để Việt Nam có Chính phủ "hợp pháp" đủ thẩm quyền ăn nói khi Đồng minh vào" (33).

Lúc đó Việt Minh là lực lượng chính trị duy nhất có uy tín trước quốc dân và quốc tế để lãnh đạo toàn dân vùng lên Tổng khởi nghĩa giành độc lập về cho Tổ quốc và đứng ra giao thiệp với nước ngoài.

7. LỰC LƯỢNG PHÁP BỊ LOẠI KHỎI CHÍNH TRƯỜNG VÀ CHIẾN TRƯỜNG ĐÔNG DƯƠNG

Trong những năm đầu thập niên 40, mặc dù Nhật đã vào Đông Dương, Pháp vẫn nuôi ảo mộng lập lại ách thống trị thực dân của chúng lên thuộc địa giàu có này sau khi Thế chiến II kết thúc. Mong muốn này càng mãnh liệt từ khi nước Pháp được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của Đức. Chính phủ De Gaulle thành lập ở Paris một "Ủy ban hành động giải phóng Đông Dương" (do Bộ trưởng bộ Thuộc địa René Pléven cầm đầu) và bí mật cử Tướng Eugène Mordant làm Tổng đại diện ở Đông Dương để chuẩn bị lực lượng tiếp quản Đông Dương sau chiến tranh.

Nhưng cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 đã đập tan toàn bộ hệ thống hành chính và quân sự của Pháp từng tồn tại 80 năm ở Đông Dương. Vì vậy khi Thế chiến II chấm dứt, lực lượng của Pháp vẫn còn bị giam giữ trong các Nhà tù và trại tập trung của Nhật. Việt-Minh là lực lượng duy nhất có thể lấp đầy khoảng trống quyền lực (the power vacuum) do việc Nhật đầu hàng tạo ra. Mãi đến ngày 12-9-1945 - tức trên dưới 3 tuần lễ sau khi cuộc Khởi nghĩa đã thành công ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn, đại đội lính Pháp đầu tiên (núp dưới lá cờ Anh) mới đặt chân lên Sài Gòn.

Nếu không bị Nhật lật đổ sáu tháng trước đó thì thực dân Pháp - với âm mưu tái chiếm Đông Dương và với một lực lượng đáng kể gồm 6 vạn lính Pháp và hơn 2 vạn lính bản xứ - sẽ gây nhiều trở ngại không nhỏ cho cách mạng Việt Nam.

*
* *

Những điều kiện khách quan thuận lợi mà chúng tôi trình bày trên đây đã giúp cho việc chuẩn bị và tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 của nhân dân ta được xuôi xê, nhanh chóng và tiết kiệm được nhiều xương máu. Tuy

nhiên đó không thể là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của cách mạng.

Ngay giữa lúc Nhật-Pháp bắn nhau, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp (từ 9-3 đến 12-3-1945), thấy được "*những cơ hội tốt đang giúp cho những điều kiện khởi nghĩa mau chín mùi*" và quyết định "*Phát động một Cao trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa*" (34). Nhà báo Mỹ Harold Isaacs nhận xét: "*Sau Nhật đảo chính Pháp ngày 9.3.1945, Việt Minh tập hợp lực lượng với sức mạnh và lòng dũng cảm gia tăng (...), ở miền Bắc hoạt động của du kích Việt Minh mạnh lên (...) Họ giải phóng nhiều vùng rộng lớn ở 5 tỉnh cực bắc Bắc Bộ (...); ở trong Nam, hoạt động của dân quân diễn ra trên một quy mô nhỏ hơn, họ đột kích vào các đường giao thông và các kho quân nhu của Nhật*" (35). Chính Trần Trọng Kim cũng thừa nhận: "*Đảng Việt Minh lúc ấy rất hoạt động, đánh huyện này, phá huyện kia*" (36).

Không có Cao trào kháng Nhật cứu nước, trong đó nhân dân ta - dưới sự lãnh đạo của Đảng - "*đóng vai chủ động trong việc đánh đuổi quân ăn cướp Nhật Bản ra khỏi nước*", thì dù có bao nhiêu điều kiện khách quan thuận lợi đi nữa, Cách mạng Tháng Tám cũng không thể nổ ra và thắng lợi, "*vì như thế là y lại vào người và tự bỏ tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện*" (37).

Do đó mặc dù chúng tôi nêu lên những điều kiện khách quan thuận lợi do việc Nhật lật đổ Pháp mang lại, hoàn toàn không làm lu mờ những nỗ lực chủ quan của toàn dân, toàn quân ta do Đảng lãnh đạo; vì đó mới là nhân tố chủ yếu quyết định thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng 8-1945, đúng như các lãnh tụ cách mạng Việt Nam đã nhận định: "*Không có Đảng Cộng sản, chắc hẳn là không có Cách mạng tháng Tám*" (38), hoặc "... nếu không có Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh thì cách mạng sẽ chuyển sang một tình thế khác", thậm chí "cách mạng có thể bị thất bại" (39).

CHÚ THÍCH

- (1) Nghị quyết của Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, họp từ 15-4 đến 20.4.1945.
- (2) Báo Cờ giải phóng, số 3, ngày 15-2-1944.
- (3) Chỉ thị "Nhật, Pháp bán nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương.
- (4) Archimedes L.A. Patti, "Why Vietnam ?", University of California Press, Berkeley - Los Angeles - London, 1980, tr. 56.
- (5) Daniel Hémery, "Ho Chi Minh : de l'Indochine au Vietnam", Nxb Gallimard, Paris, 1990, tr. 79.
- (6) A.Patti. Sdd, tr. 57.
- (7) Stein Tonnesson, "The Vietnamese Revolution of 1945", Nxb Sage, London - Newbury Park - New Delhi, 1991, tr. 288.
- (8) S.Tonnesson. Sdd, tr. 283.
- (9) Nguyễn Thị Thập, "Từ đất Tiền Giang", Nxb Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 1986, tr. 262.
- (10) Nguyễn Thị Thập. Sdd, tr. 262.
- (11) Harold Isaacs, "No Peace for Asia", Nxb Macmillan, New York, 1947.
- (12) Vũ Đình Hoè, Hồi ký. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1995, tr. 285.
- (13) Lê Văn Lăng (sưu tầm), "Tài liệu tham khảo về Cách mạng Tháng Tám". Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1978, tr. 17.
- (14) Trần Trọng Kim. "Một cơn gió bụi". Nxb Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr. 57,92.
- (15) H.Issaacs. Sdd.
- (16) S.Tonnesson. Sdd, tr. 283.
- (17) Trích dẫn trong: Nguyễn Kỳ Nam, "Hồi Ký 1925-1964", Dân chủ mới xuất bản, Sài Gòn, 1964, tập II, tr. 145.
- (18) Việt Nam tân báo, ngày 9-5-1945.
- (19) Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 61.
- (20) Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 57.58.
- (21) S.Tonnesson. Sdd, tr. 292 :
- (22) Trích dẫn trong : Phạm Khắc Hoè, "Từ Triều đình Huế đến Chiến khu Việt Bắc", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr.44-45..
- (23) Việt Nam tân báo, ngày 18-5-1945.
- (24) Trích dẫn trong : Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, "Cách mạng tháng Tám 1945". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 113.
- (25) Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 85, 86, 92.
- (26) Huỳnh Văn Tiêng , Hồi ký cách mạng, trong: "Thanh niên Tiền phong và các Phong trào học sinh, sinh viên, trí thức Sài Gòn" (nhiều tác giả). Nxb trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1995, tr. 46.
- (27) Phạm Khắc Hoè. Sdd, tr. 49.
- (28) Trịnh Đình Thảo, "Suy nghĩ và hành động". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 9, 10.
- (29) Charles Fenn. "Ho Chi Minh. A Biographical Introduction". Nxb Studio Vista, London, 1973, tr. 76.
- (30) A.Patti. Sdd, tr. 86.
- (31) Trích dẫn trong. Robert Shaplen, "The Enigma of Ho Chi Minh". Nxb Wesley. R.Fishel, Illinois, 1958, tr. 54.
- (32) Trích điện văn của Ủy ban Trung ương Đảng Việt Nam Quốc gia Độc lập ngày 18-3-1945 gửi Đại tướng Tổng tư lệnh Quân đội Nhật ở Đông Dương, dẫn trong : Nguyễn Kỳ Nam, "Hồi ký 1925-1964". Sdd, tr. 63.
- (33) Vũ Đình Hoè. Sdd, tr. 296.
- (34) Chỉ thị ngày 12.3.1945 (xem Chú thích số 3 ở trên).
- (35) H.Issaacs. Sdd.
- (36) Trần Trọng Kim. Sdd, tr. 85.
- (37) Chỉ thị ngày 12.3.1945 (xem Chú thích số 3 ở trên).
- (38) Lê Duẩn, "Giải cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 80.
- (39) Trường Chinh - "Cách mạng Tháng Tám" - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 28.

TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO HOÀ HẢO TRONG CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC

BÙI THỊ THU HÀ *

Phật giáo Hoà Hảo đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước vì nó khá phức tạp về tính chất, lại cần thiết để hiểu rõ một thời kỳ lịch sử dân tộc từ sau 1945. Tuy nhiên, cho đến nay, việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo mới chỉ tập trung vào nguồn gốc, sinh hoạt lễ hội, giáo lý và giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Thời kỳ Mỹ xâm lược miền Nam, một số công trình nhằm phục vụ chính trị nên không bảo đảm tính khoa học khách quan (1). Sau ngày miền Nam giải phóng (5-1975), việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo đã đi sâu vào các mặt kinh tế, xã hội (2), song việc tìm hiểu về bản chất của tín đồ Hoà Hảo và cuộc đấu tranh yêu nước của họ lại chưa được đề cập nhiều.

Bằng vào các công trình đã công bố, nhiều tài liệu lưu trữ ở các cơ quan và thu thập trong thực tế (chủ yếu ở An Giang) chúng tôi phác hoạ đôi nét cuộc đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

*

* * *

1. Phật giáo Hoà Hảo ra đời ngày 18 tháng 5 năm Kỷ Mão (1939) (3) ở làng Hoà Hảo, huyện Tân Châu, nay thuộc huyện Phú Tân tỉnh An Giang.

Châu Đốc, Tân Cương sát biên giới Việt Nam Campuchia, nơi được khai phá chậm nhất trên con đường đi về phương nam của người Việt. Làng Hoà Hảo nằm ở chỗ "ba bề sông nước". Vì có sông Tiền, sông Hậu và sông Vàm Nao chảy quanh, nên rất thuận lợi không chỉ cho nông nghiệp mà cả thương nghiệp và nghề thủ công. Vì vậy làng Hoà Hảo hình thành tương đối sớm so với nhiều làng khác ở vùng biên viễn thuộc An Giang và dân cư khá đông. Hiện nay chưa xác định rõ tên làng Hoà Hảo ra đời từ bao giờ, song chắc chắn xuất hiện sớm hơn năm 1901, khi nó có tên trên bản đồ tỉnh Châu Đốc lúc bấy giờ.

Cũng như cư dân ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung, dân làng Hoà Hảo là những người nông dân giàu lòng yêu nước "trọng nghĩa khinh tài", dũng cảm trong lao động và đấu tranh xã hội. Song bên cạnh cái khí phách "đội trời đạp đất", lòng hiếu khách, cuộc sống thoải mái vô tư, người dân vẫn mang nặng tư tưởng thần bí. Đây là cơ sở của việc xuất hiện nhiều thứ đạo rất dân dã và cũng kỳ lạ như đạo Cáo, đạo Cầm, đạo Ốt, đạo Rắn, đạo Tượng... Nếu bóc cái vỏ thần bí ấy chúng ta bắt gặp bản chất mộc mạc, lòng yêu quê hương, đồng bào, những mơ ước chân thật của nhiều nông dân lao động Nam Bộ

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Phân viện Hà Nội.

sống ở vùng được thiên nhiên ưu đãi, song cũng gặp lắm tai ương, bệnh tật do rắn rết, cạp, sấu, khí hậu và bọn thống trị áp bức gây nên. Những điều này được phản ánh rất rõ trong kinh, sấm của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tú Ân Hiếu Nghĩa. Giáo sư Trần Văn Giàu đã khẳng định rằng các tôn giáo ở Nam Kỳ hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX "không phải là Phật giáo chính thống mà là một thứ Phật giáo có đặc sắc Việt Nam. Người dân không biết gì về triết lý cao xa của Phật mà chỉ biết cầu phúc, chỉ biết chuyện quả báo luân hồi... Triết lý Phật giáo đã chuyển thành một thứ đạo đức học mà từ bị bác ái, cứu khổ cứu nạn là hạt nhân, chúng sinh có thể hiểu được và làm được, không cao xa rồi ren như Phật giáo nguyên thủy" (4).

Đúng như vậy, các đạo giáo ở đồng bằng sông Cửu Long ra đời chủ yếu dựa vào yêu cầu bản chất của nông dân lao động bị áp bức bóc lột trong cuộc sống hiện tại. Đó là nội dung, lý tưởng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương thu nạp những người giàu lòng yêu nước, thương người.

Trong bối cảnh như vậy, bắt nguồn từ các đạo giáo ở đồng bằng Cửu Long, chủ yếu là Bửu Sơn Kỳ Hương rồi Tú Ân Hiếu Nghĩa, đạo Phật giáo Hoà Hảo ra đời. Không thể không tính đến tính cách, năng lực của người sáng lập - Huỳnh Phú Sổ (5). Song phân tích nội dung giáo lý, sấm giảng của ông, chúng ta cũng nhận thấy sự kế thừa những mặt tích cực của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương "thể hiện thái độ chống đối sự nghèo khổ, sự bất công, tệ nạn hối lộ" (6).

Sự kế thừa Bửu Sơn Kỳ Hương thể hiện rõ trong "Tứ Ân" của giáo lý đạo Hoà Hảo. Đó là "Ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại". Trong đó "Ân đất nước" được giải thích là để làm nghĩa vụ đối với nơi sinh ra và nuôi dưỡng mình lớn lên, thể hiện ở việc mọi người có bổn phận bảo vệ đất nước, làm cho đất nước giàu mạnh: "Ráng cấp cứu nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị, bờ cõi vững lặng ta mới yên, quốc gia giàu ta mới ấm". Còn "ân đồng bào nhân loại" là tỏ lòng biết ơn với xã hội,

đồng bào, sống ân nghĩa với người xung quanh, phải giúp đỡ nhau khi hoạn nạn, cùng chia sẻ nhau niềm vui nỗi buồn. Đồng thời không nên vì đồng bào mình gây ra tai hại cho dân tộc khác. (7).

Tính dân gian cũng thể hiện trong việc thờ cúng thật đơn giản: tu tại gia; trong nhà chỉ tập một bàn thờ trên cao, ngay giữa nhà treo tấm "trần điều" (vải màu nâu), trước sân nhà làm một "bàn thông thiên". Hàng ngày tín đồ chỉ cúng bằng nước mưa hoặc nước lọc tinh khiết và hương hoa. Việc hôn nhân tang lễ được cử hành đơn sơ mà trang nghiêm. Tín đồ không lên đồng bóng song có thể đi chùa lễ Phật, đến các đền đài cúng viếng các anh hùng liệt sĩ.

Dĩ nhiên, mọi tôn giáo đều bị các thế lực chính trị khác lợi dụng, phục vụ cho lợi ích của mình làm cho nó xa dân, đi ngược lại ý nguyện tốt lành đầu tiên. Tính chất chính trị trong hoạt động của Huỳnh Phú Sổ ngày càng đi ngược lại với những điều ông rao giảng, như những câu trong bài "Gọi Đoàn":

"... Nay chẳng lẽ ngồi đàn những bản.

Vong quốc ca cho chúng bạn nghe.

Thời thì ta phải hiệp bè,

Cùng nhau đoàn kết dựng khoec sức hùng.

Khắp Bắc Nam đừng đừng một trận,

Vậy mới mong vạn quốc văn hồi.

Trước là dẹp lũ Tây bồi,

Sau đưa quốc tặc phản hồi diêm cung". (8)

Tuy vậy, Huỳnh Phú Sổ là một nhân vật khá phức tạp, cần phải nghiên cứu sâu để hiểu biết đúng đắn và cũng để rút bài học trong công tác tôn giáo vận. Hơn nữa, vấn đề Hoà Hảo càng thêm rắc rối vì các thế lực phản cách mạng từ thời Pháp thuộc qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã ra sức sử dụng bọn đội lốt "Hoà Hảo" gây chia rẽ để chống phá cách mạng. Chính sách đại đoàn kết dân tộc và lòng yêu nước thiết tha, niềm tin vào cách mạng của tín đồ Hoà Hảo - đã vượt qua những khó khăn, góp phần đưa

tới thắng lợi chung của sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc.

2. Đạo Hoà Hảo có rất đông tín đồ: ước tính khoảng 2 triệu. Theo số liệu gần đây, riêng tỉnh An Giang tín đồ Hoà Hảo chiếm khoảng 50% cư dân ở huyện Phú Tân là 90% và ở làng Hoà Hảo là 98%. Đạo Hoà Hảo là tôn giáo của nông dân Tây Nam bộ", như một câu giảng khá phổ biến ở đây :

"Ta là cư sĩ canh điền

Lo nghề cày cuốc cũng chuyên tu hành".

Chất nông dân Nam Bộ đã thấm sâu trong giáo lý, trong nghi lễ hành đạo và hoà nhập trong nhân dân. Sự hoà hợp giữa "đạo" ở Phật giáo Hoà Hảo rõ rệt hơn ở nhiều tôn giáo khác và tạo nên một sức mạnh, một tâm lý đặc biệt của nông dân Nam bộ trong cuộc sống và đấu tranh. Lúc đầu, một số người có trách nhiệm ở Nam Bộ và một số địa phương không nhận thấy "chiều sâu tâm lý đặc sắc" này nên đã phạm sai lầm trong việc đoàn kết lương giáo (ở Hoà Hảo, lương và giáo hầu như một - yêu nước và giữ đạo hoà nhập nhau), không phân biệt được quần chúng tín đồ với kẻ thù đấu mặt trong đạo nên dễ xảy ra những vụ xô xát dẫm máu đáng tiếc, gây tổn thất không nhỏ cho cách mạng. Rút kinh nghiệm quán triệt đường lối của Đảng, các cấp lãnh đạo ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở An Giang đã làm tốt công tác "Hoà Hảo vận", nên huy động được sức mạnh của quần chúng tín đồ tham gia đánh giặc cứu nước làm thất bại mọi âm mưu của kẻ thù đánh phá cách mạng và chia rẽ "đạo và đời" (9).

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) kết thúc thắng lợi với miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng thì cũng nổi lên tính chất phức tạp và gay gắt trong đấu tranh cách mạng ở miền Nam. "Vấn đề tôn giáo" cũng là một "cái gai" đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Lúc đầu Ngô Đình Diệm tìm mọi cách thu nạp những người cầm đầu giáo phái Hoà Hảo và san sẻ cho một ít quyền lợi : Trần Văn Soái (Năm Lửa) được cử làm Quốc vụ khanh kiêm Ủy viên

quốc phòng; Lương Trọng Tường - Bộ trưởng kinh tế; Nguyễn Công Hầu - Bộ trưởng canh nông và Huỳnh Văn Nhiệm - Thứ trưởng nội vụ. Sau một thời gian ngắn, Diệm đã tìm cách triệt phá các lực lượng đối lập. Cuộc xung đột giữa Diệm và các giáo phái, lực lượng đối lập nổ ra. Đối với lực lượng vũ trang của Hoà Hảo, Diệm vừa chiêu dụ, vừa mở các chiến dịch thanh trừng (chiến dịch Đình Tiên Hoàng"; "Nguyễn Huệ", Thoại Ngọc Hầu"...) đã làm tan rã lực lượng này.

Ngay từ khi mới nắm quyền lực. Ngô Đình Diệm đã cho binh sĩ tàn sát dã man tín đồ Hoà Hảo mà chúng vu là "chống lại quốc gia", "phản bội dân tộc", "chứa chấp Việt cộng". Chúng xúc phạm nghiêm trọng đến đạo, như xé trần điều, đập phá bàn "thông thiên", trang thờ, xé ảnh Huỳnh Phú Sổ. Báo cáo của Xứ uỷ Nam Kỳ gửi Trung ương (số 123/X, ngày 9/2/1956) nêu rõ trong tháng 11 và 12 năm 1956, quân Diệm thất bại nặng nề trong các trận đánh với giáo phái Hoà Hảo đã "đốt nhà, giết thanh niên các xã để trả thù"(10). Mặt khác, để mua chuộc tín đồ Hoà Hảo, chính quyền Diệm "phát không" hoặc "bán rẻ" một số hàng viện trợ thừa ế, "cấp phát" ruộng đất theo các "Chỉ dụ số 2", "Chỉ dụ số 57" dụ dỗ dân chúng các tổ chức chính trị như "Thanh niên cộng hoà", "Phong trào cách mạng quốc gia", "Thập gia liên bảo" để xây dựng các lực lượng chống cộng. Sau khi Ngô Đình Diệm bị giết" Hội đồng quân nhân cách mạng "của Dương Văn Minh, rồi đến nguy quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành nhiều biện pháp mị dân để lôi kéo tín đồ Hoà Hảo. Dương Văn Minh, Tôn Thất Đính, rồi Nguyễn Khánh, Phan Khắc Sửu, Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ, cả đại sứ Mỹ Ca- bốt-lốt, Bộ trưởng quốc phòng Mắc-na-ra và nhiều quan chức cao cấp Mỹ - nguy khác lần lượt viếng thăm "Tổ Đình" ở làng Hoà Hảo, làm lễ dâng hương giáo chủ Huỳnh Phú Sổ và ca tụng đạo Hoà Hảo là "một đạo lớn, ngang hàng với các đạo lớn khác trên thế giới" và cho Phật giáo Hoà Hảo "được phép hoạt động trên

toàn lãnh thổ Việt Nam", "được quyền sở hữu, chuyển nhượng tài sản..."(11).

Mục tiêu lôi kéo tín đồ Hoà Hảo của Mỹ Ngụy, là "diệt cộng được hữu hiệu và thành công" (12).

Xuất hiện từ đường lối kháng chiến chống Mỹ cứu nước dựa vào sức mạnh toàn dân, rút kinh nghiệm trong công tác vận động tín đồ Hoà Hảo trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, các cấp lãnh đạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là tỉnh An Giang đã xem "Hoà Hảo vận" là một nhiệm vụ quan trọng, nhằm "làm cho nhiều đồng bào (tín đồ Hoà Hảo) vốn có lòng yêu nước cũng thức tỉnh đấu tranh chống địch" (13).

Sự đóng góp của quần chúng tín đồ Hoà Hảo trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước thật to lớn.

Trước hết, vùng Hoà Hảo là một cơ sở vững chắc của cách mạng ở miền Tây Nam Bộ trong những năm bị địch khủng bố, đàn áp gay gắt sau khi Hiệp định Giơnevơ 1954 về Đông Dương.

Rút kinh nghiệm trong công tác vận động Hoà Hảo trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng và tín đồ, tạo điều kiện cho cán bộ trở lại hoạt động khi mà mọi cơ sở cũ bị tan vỡ. Ở đâu cán bộ cách mạng cũng được tín đồ Hoà Hảo nuôi dưỡng, bảo vệ.

Từ năm 1954-1960, cơ quan tỉnh An Giang đã sống trong lòng quần chúng tín đồ ở các xã trong những huyện Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú, An Phú để kịp thời lãnh đạo cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm. Ở huyện Tân Châu, nơi có đông tín đồ Hoà Hảo, đã thành lập được 6 chi bộ Đảng tại 6 xã và nhiều cơ sở cách mạng ở 2 xã còn lại. Do đó phong trào cách mạng ở vùng Hoà Hảo được giữ vững và phát triển.

Ngày 26-7-1955, 3.000 quần chúng, phần đông là tín đồ Hoà Hảo kéo đến dinh tỉnh trưởng Châu Đốc đòi ngụy quyền "phản đối những tờ giấy bạc đã xé đôi" mà trước đây chúng đã làm để tăng thêm số tiền lẻ trong tiêu dùng và nay

chúng lại không chấp nhận nữa. Địch đàn áp mạnh (nhiều người bị thương, 22 người bị bắt giam) nhưng cuối cùng chúng cũng phải thông báo "giấy bạc xé hai vẫn được lưu hành".

Đấu tranh đòi Mỹ-ngụy nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định Giơnevơ 1954 là mục tiêu của phong trào quần chúng tín đồ Hoà Hảo lúc bấy giờ. Nó diễn ra dưới nhiều hình thức mà phổ biến nhất là kéo đến Ủy hội quốc tế (có tổ đại diện đóng ở Tân Châu) tố cáo Mỹ - ngụy vi phạm Hiệp định Giơnevơ. Tiêu biểu là các cuộc biểu tình ngày 20-7-1955 và ngày 2-9-1955; mỗi cuộc đấu tranh có hơn 3.000 quần chúng tham gia. Cuộc biểu tình ngày 19-2-1956, theo công an ngụy quyền: "đây là một cuộc xúi giục của Việt cộng và loạn quân Hoà Hảo (ý nói lực lượng giáo phái Hoà Hảo ly khai - tác giả chú) vì nhiều người đàn bà có vẻ rất quê mùa dốt nát lại dám đứng trước viên chủ tịch (tổ Ủy hội quốc tế - tác giả chú) nói đồng đặc rằng: "Chính phủ miền Nam không thi hành Hiệp định Giơnevơ" (15).

Trong phong trào đồng khởi 1960, tín đồ Hoà Hảo đã tham gia đấu tranh, góp phần giải phóng một vùng rộng lớn, nhất là phong trào phá ấp chiến lược, tiêu biểu là xã Hội An huyện Chợ Mới, nơi tín đồ Hoà Hảo chiếm 90% dân số. Cơ sở cách mạng trong các vùng Hoà Hảo ngày một phát triển, phong trào thanh niên tòng quân mạnh mẽ. Ở nhiều huyện, các chi bộ đều có đảng viên là tín đồ Hoà Hảo. Ở nhiều chi bộ, tín đồ Hoà Hảo chiếm 2/3 hoặc 100% số đảng viên, như ở Bình Mỹ, Bình Thủy thuộc huyện Châu Phú.

Trong những năm 60 đầu 70, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. "Phong trào đánh giặc cứu nước, cứu đạo" của tín đồ Hoà Hảo phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là việc thanh niên đầu quân trong Tiểu đoàn 3 của quân Giải phóng mang tên "bộ đội Huỳnh Sư Thúc (tức Huỳnh Văn Trí - tác giả chú)". Chiến sĩ Tiểu đoàn 3 là lực lượng nòng cốt trong các đợt vũ trang tuyên truyền ở vùng Hoà Hảo. Cuộc vũ trang tuyên truyền ở 2 xã Long Sơn và Phú Tân thuộc huyện Tân Châu

(nay thuộc huyện Phú Tân) từ ngày 23 đến 25-3-1968 là sự phối hợp có kết quả giữa lực lượng Quân giải phóng và quần chúng tín đồ. 40 gia đình cơ sở trong tín đồ Hoà Hảo lo cơm nước cho Quân giải phóng. Khi quân của tiểu khu Châu Đốc, biệt khu 41, phối hợp với chi khu Tân Châu có phi cơ, pháo binh, tàu hải quân, xe thiết giáp phối hợp tấn công thì hơn 300 tín đồ Hoà Hảo đã tản ra đồng cỏ xe M113 đời không được càn phá hư hại ruộng vườn. Dịch phải rút lui, quân Giải phóng bảo vệ được lực lượng. Đây là cuộc vũ trang tuyên truyền kết hợp với chống càn của lực lượng vũ trang và quần chúng tín đồ Hoà Hảo đầu tiên kể từ cuộc kháng chiến chống Pháp đến thời điểm này. Nó mở đầu cho nhiều cuộc vũ trang tuyên truyền khác ở vùng Hoà Hảo sau này ở khắp đồng bằng Cửu Long, chủ yếu ở hai tỉnh An Giang và Kiên Phong (nay là Đồng Tháp), đặc biệt ở vùng thánh địa Hoà Hảo.

Từ sau khi Trung ương cục miền Nam ra chỉ thị số 11/CT71 (tháng 8-1971) về "Tăng cường công tác vận động Hoà Hảo nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh" chống Mỹ cứu nước, bảo vệ đạo, văn hời hoà bình (16) phong trào đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo phát triển khá mạnh mà điển hình là cuộc đấu tranh của sinh viên Hoà Hảo.

Từ ngày 13-29/9/1971, 450 sinh viên đại học Hoà Hảo (Long Xuyên) được sự hỗ trợ và tham gia của 250 sinh viên trường Kỹ thuật Phú Thọ và Đại học sư phạm Sài Gòn đấu tranh chống "quân sự hoá học đường nhằm âm mưu biến sinh viên thành lính để phục vụ cuộc chiến tranh phi lý". Cuộc đấu tranh này chưa lắng dịu thì ngày 10/11/1971 tại thị xã Long Xuyên 10.000 tín đồ Hoà Hảo và sinh viên đại học Hoà Hảo đấu tranh chống bọn phụng hoàng Long Xuyên giết chết anh Nguyễn Hồng Đăng, một trụ sở viên Phật giáo Hoà Hảo.

Từ sau Hiệp định Paris 1973 về Việt Nam, phong trào đấu tranh của tín đồ Hoà Hảo sôi nổi nhất là việc chống bắt lính với các khẩu hiệu: "Chống bắt cụ sĩ quan, binh lính Phật giáo Hoà Hảo vào chủ lực" : "Chống đồn bảo an quân lên

chủ lực". "Chống đồn lực lượng địa phương quân lên chủ lực".

Trong cuộc tấn công và nổi dậy của nhân dân miền Nam, nhất là sau chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975), tín đồ Hoà Hảo có nhiều đóng góp trong việc giải phóng quê hương. Cùng với lực lượng vũ trang tỉnh Long Châu Hà, quần chúng Hoà Hảo tham gia giải phóng tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, đánh tan quân nguy Sài Gòn ở tổng hành dinh của Lâm Thành Nguyên tại Cái Dầu, cùng với việc tấn công của lực lượng vũ trang Long Châu tiến vào khu thánh địa, hàng ngàn quần chúng tín đồ kêu gọi con em mình trong hàng ngũ dịch trở về với cách mạng và nổi dậy chiếm trụ trở tự sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo.

Việc đầu hàng của toàn quân nguy ở Tây An Cổ tự, ngày 16/5/1975 có sự đóng góp của tín đồ Hoà Hảo đã kết thúc cuộc kháng chiến 30 năm chống Pháp, Mỹ để giải phóng Tổ quốc, thống nhất đất nước.

*
* *

Qua một vài nét phác hoạ cuộc đấu tranh yêu nước của tín đồ Hoà Hảo trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn như sự kết hợp lòng yêu nước và tín đạo của đồng bào Hoà Hảo, sự phân hoá trong hàng ngũ tín đồ Hoà Hảo, âm mưu của địch trong việc lợi dụng tín đồ Hoà Hảo để chống phá cách mạng, chính sách, chiến lược đại đoàn kết dân tộc được thể hiện trong công tác Hoà Hảo vận (ưu điểm cũng như sai lầm, thiếu sót)...

Việc nghiên cứu về Phật giáo Hoà Hảo cũng như cuộc đấu tranh yêu nước của tín đồ Hoà Hảo, từ khi đạo này ra đời (1939) không chỉ để hiểu sâu hơn cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam, đồng bào Nam Bộ nói riêng mà còn để rút ra nhiều bài học quan trọng trong việc huy động mọi sức mạnh của dân tộc trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa ngày nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Văn Hào : *Nhận thức Phật giáo Hoà Hảo*, Nxb Hương Sen, Sài Gòn, 1971.
 - Vương Kim : *Để hiểu biết Phật giáo Hoà Hảo*, Sài Gòn, 1954.
 - Huỳnh Phú Sổ : *Sám giảng thi văn toàn tập*. Ban phổ thông giáo lý trung ương Hoà Hảo xuất bản, 1974.
 - Nguyễn Đức Phúc : *Sự đóng góp của Phật giáo Hoà Hảo vào nền an ninh của An Giang*, luận văn cao học, Trường quốc gia hành chính Sài Gòn, 1973.
 - "The Hoà Hảo", trong tập *Minority groups in the Republic of Viet Nam*. Bộ quân lực Hoa Kỳ xb, 1966.
- (2) Đặng Thế Đại : *Đạo Hoà Hảo, một cao trào mới của Bửu Sơn kỳ hương*; trong quyển : "Về tôn giáo tín ngưỡng hiện nay". Nxb KHXH, Hà Nội, 1994.
 - Bùi Thu Hà : *Công tác "Hoà Hảo vận" của Đảng bộ An Giang trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, cứu nước*, Tạp chí Lịch sử Đảng, tháng 9-1996.
 - Jacques Nepote : *Châu Đốc et les Hoà Hảo*, trong quyển "Indochine Ed - Olizane SA Genève, 1990, tr. 322-326.
- (3) Theo Huỳnh Văn Trí, sư thúc Hoà Hảo, theo cách mạng, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, thì lúc đầu giáo chủ Huỳnh Phú Sổ lập ra "đạo Khùng", năm 1943 mới đổi tên là "đạo Phật giáo Hoà Hảo" (theo Phong trào cách mạng ở vùng đạo Hoà Hảo - "Hồi ức của Huỳnh Văn Trí", do Nguyễn Đình Nhơn ghi). Tài liệu lưu trữ tại Viện lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, ký hiệu 113/6/201.
- (4) Trần Văn Giàu : *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám* - tập 1. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 528-529.
- (5) Huỳnh Phú Sổ sinh ngày 10 tháng 11 năm Kỷ Mùi (15-1-1920). Học vấn : Sơ học yếu lược. Lúc nhỏ thường ốm đau, được cha mẹ đưa lên Thất Sơn chữa bệnh. Do đó, ông thuộc nhiều kinh sám truyền từ thời Phật thầy Tây An (Đoàn Minh Huyền) và biết một số bài thuốc nam. Ông đã tập hợp nhiều người tin theo và lập Hoà Hảo. Trong quá trình truyền đạo, ông đã viết nhưng quyển : "Sám giảng khuyên người đời tu niệm", "Khuyến thiện", "Giác mê tâm kẻ", "Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền", "Kệ dân của người khùng", "Sám giảng dạy tu nhân đạo"... Ông đã bị thực dân Pháp bắt an trí ở nhiều nơi và được quân phiệt Nhật giải thoát, sử dụng. Sau Cách mạng tháng Tám ông tham gia Ủy ban hành chính kháng chiến Nam Bộ, lập Việt Nam dân chủ xã hội Đảng (Dân xã Đảng), tham gia tổ chức "Mặt trận quốc gia thống nhất toàn quốc".
- (6) Jacques Nipote : *Indochine* : Sdd, tr. 324.
- (7) Huỳnh Phú Sổ : *Sám giảng thi văn toàn bộ*. Ban phổ thông giáo lý Trung ương xuất bản, 1974, tr. 135.
- (8) Như trên, tr. 397.
- (9) Bùi Thu Hà. *Công tác "Hoà Hảo vận" của Đảng bộ An Giang*. Tài liệu đã dẫn.
- (10) Tài liệu lưu tại Ban tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 74 TW, tr. 55-60.
- (11) Cộng hoà Việt Nam. Sắc lệnh số 002/65, ngày 12-7-1965. Tài liệu lưu tại Cục lưu trữ 11, thành phố Hồ Chí Minh, số lưu hồ sơ số 7866.
- (12). Phiếu trình kế hoạch bình định tỉnh An Giang 1064. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ An Giang. Ký hiệu 60 TLD 64.
- (13) Báo cáo 6 tháng đầu năm 1957 của Tỉnh uỷ An Giang. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 21TV57.
- (14) Hồ sơ báo cáo của Ty cảnh sát Châu Đốc 1966. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu 15 TLD/56.
- (15) Chỉ thị 11 : "Tăng cường công tác vận động Hoà Hảo. Ra sức gây dựng cơ sở chuyên hội kịp với tình hình mới". Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ An Giang, ký hiệu số 35 TW 72.

VIỆC SẢN XUẤT MUỐI Ở VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN *

Như chúng ta đều biết, việc sản xuất muối vốn là nguồn sống chính của hầu hết cư dân ở vùng duyên hải nước ta (dân làm muối - diêm dân - và dân đánh cá - ngư dân). Ngoài ra, việc chế biến các sản phẩm phụ từ nghề đánh cá cũng luôn luôn đòi hỏi một khối lượng muối hết sức to lớn. Không những thế, muối còn là một nhu cầu thiết yếu trong đời sống của toàn dân ta.

Trước khi thực dân Pháp đến, nghề sản xuất muối ở Việt Nam tương đối ổn định. Vào thời Nguyễn, trong cả nước ta lúc bấy giờ có khoảng 1.900 ha ruộng muối (gồm: 250 ha ở miền Bắc, 500 ha ở miền Trung, 1.150 ha ở miền Nam) và hàng năm sản xuất được 165.000 tấn muối (1), cung cấp dồi dào cho nhu cầu của nội địa và xuất khẩu một phần sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

Đến cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp bắt đầu công cuộc khai thác kinh tế ở Việt Nam, nghề làm muối ở nước ta đã có nhiều xáo trộn và người dân làm muối - kể cả ngư dân và nông dân - cũng gặp nhiều khó khăn trong đời sống kinh tế và sinh hoạt. Song đáng chú ý hơn là ở chỗ thực dân Pháp đã ban hành các Sắc lệnh, các Nghị định nhằm thi hành chính sách độc quyền sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn Đông

Dương và giao quyền điều hành này cho Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương (Service unique des Douanes et des Régies Financières de l'Indochine). Ví như nội dung của bản Nghị định ngày 8-11-1904 do Toàn quyền Đông Dương ký gồm có một số điểm chính sau đây:

1. Người nào muốn khai thác muối - ruộng muối hay mỏ muối - đều phải làm đơn xin phép Giám đốc Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương, thông qua nhân viên của Sở ở tại địa phương; chỉ được hành nghề sau khi đã được Sở cấp cho giấy phép đặc biệt.

2. Tất cả số muối sản xuất được đều phải phân loại, phải ghi vào sổ sách, phải bán hết cho Sở. Người sản xuất muối tuyệt đối không được giữ lại một chút nào, dù rằng chỉ để cho gia đình mình dùng. Muốn mua muối, người sản xuất muối phải mua lại của Sở, theo giá cả mua, bán do Sở quy định. Sở quy định giá bán cho người tiêu thụ gồm ba thành phần: giá chính thức mà Sở mua của người sản xuất; thuế tiêu dùng tính vào người tiêu thụ; tiền phí tổn vận chuyển, hao hụt.

3. Sau mỗi vụ thu hoạch muối thì tối đa sau ba ngày, người sản xuất phải giao nộp hết số muối sản xuất được cho Sở. Nếu người sản xuất muối giao nộp chậm không đúng hạn thì toàn bộ

* Đại học Khoa học Huế.

số muối đó sẽ bị coi là muối lậu, sẽ bị Sở tịch thu, người sản xuất sẽ bị phạt tiền từ 50 frs đến 1000 frs.

4. Nếu số muối sản xuất được nhiều, nhưng người sản xuất cố tình ẩn giấu, khai ít, không đúng với số diện tích ruộng muối và số muối khai thác được thì người sản xuất sẽ bị phạt tiền từ 100 frs đến 1000 frs, toàn bộ số muối sẽ bị tịch thu và coi như muối lậu. Nếu người sản xuất tái phạm, Sở sẽ tịch thu toàn bộ công cụ sản xuất và bị đình chỉ sản xuất.

5. Cơ sở sản xuất muối nào tự động ngừng sản xuất muối trong 1 năm thì khi người sản xuất muốn sản xuất lại phải xin phép Sở. Nếu người sản xuất cứ tự ý sản xuất, không xin phép Sở, sẽ bị phạt tiền từ 100 frs đến 1000 frs, toàn bộ số muối sản xuất được sẽ bị tịch thu. Nếu người sản xuất tái phạm, Sở sẽ tịch thu toàn bộ công cụ sản xuất và không cho sản xuất nữa.

6. Tuyệt đối cấm không ai được tự động bán muối. Sở sẽ thành lập các cửa hàng bán muối lẻ cho dân chúng. Mọi việc vận chuyển muối trên đường phải có giấy tờ ghi đầy đủ, rõ ràng: số lượng và loại muối vận chuyển; nơi giao muối; nơi nhận muối; phương tiện vận chuyển muối; ngày giờ khởi hành; tuyến đường sẽ đi qua v.v...

7. Tất cả những người mua hoặc bán lậu muối, hoặc người sản xuất tự ý giữ muối lại để dùng đều bị phạt tiền từ 50 frs đến 2000 frs và bị phạt giam từ 5 ngày đến 6 tháng; toàn bộ số muối, dụng cụ đựng muối, phương tiện vận chuyển muối đều bị Sở tịch thu. Nếu ai tái phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 frs và bị phạt giam tối thiểu là 1 tháng (2).

Để thực hiện các Sắc lệnh, các Nghị định nói trên của chính quyền thực dân Pháp, nhân viên của Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương có mặt ngày đêm tại vùng sản xuất muối, kiểm tra gắt gao từ việc sản xuất muối đến việc giao nộp muối. Họ có quyền kiểm soát bất cứ lúc nào từ nhà riêng, nhà kho, thuyền buôn để phát hiện muối lậu (3). Về

sau công việc này giao cho các chủ thầu tư nhân sản xuất muối để bán lại cho Nhà nước đảm trách. Đồng thời một kiểu kinh doanh hiện đại cũng đã được thiết lập tại Cà Ná, tỉnh Bình Thuận, đó là Công ty muối Đông Dương (Société des Salines de l'Indochine) và sản phẩm của Công ty này ngày càng chiếm một tỷ lệ khá lớn trong toàn bộ sản lượng muối của Đông Dương (năm 1937: chiếm đến 17,5%).

Dưới thời Pháp thuộc, tuy nghề sản xuất muối của nhân dân ta bị chính quyền thực dân chèn ép hết sức nặng nề, nhưng cư dân ta ở vùng ven biển vẫn không có cách sinh sống nào khác là phải tiếp tục sản xuất muối; vì vậy mặc dù số diện tích ruộng muối trong cả nước có giảm, nhưng không đáng kể. Riêng ở miền Trung, theo thống kê năm 1929, diện tích ruộng muối ở đây có nhích lên chút ít so với thời Nguyễn, được phân bố trên các tỉnh dọc theo bờ biển như sau:

Địa phương	Diện tích ruộng muối (ha)
Thanh Hoá	5,473
Nghệ An	34,020
Hà Tĩnh	9,943
Quảng Ngãi	58,684
Bình Định	189,997
Phú Yên	68,005
Khánh Hoà	132,273
Ninh Thuận	48,114
Bình Thuận	70,739
Tổng cộng	617,248 (ha)(4)

Ngoài việc Nhà nước nắm độc quyền cho phép người dân sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn cõi Đông Dương; chính quyền thực dân còn thay đổi cách đánh thuế muối, liệt thuế muối vào loại thuế gián thu nhằm mục đích tăng nhanh tài chính nhập cho Tổng Ngân sách Đông Dương.

Trước đó, vào thời Nguyễn, Nhà nước thu thuế muối dưới dạng thuế trực thu, 1 mẫu ta ruộng muối người sản xuất phải nộp thuế bằng hiện vật là 7 vuông (khoảng 267 kg), có khi nộp bằng tiền.

Khi chuyên chở muối đi bán, người bán chỉ phải nộp thuế từ 1/10 đến 1/40 trọng lượng muối tùy theo địa điểm bán muối (5). Như vậy là Nhà nước thu thuế muối khá nhẹ nên lúc ấy sản phẩm muối khá dồi dào và nghề làm muối, nghề làm nước mắm, nghề ướp cá cũng như người tiêu dùng đều được cung cấp dễ dàng.

Nhưng khi thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, tiến hành khai thác thuộc địa thì tình hình sản xuất, khai thác, bán muối cũng như việc thu thuế muối đã khác trước nhiều lắm. Riêng về việc thu thuế muối, cuối năm 1899 Nhà nước còn chưa thống nhất cách tính loại thuế này ở ba miền của nước ta. Ở Nam Kỳ, Pháp vẫn áp dụng cách tính thuế muối theo loại thuế trực thu với biểu giá 4\$/1ha ruộng muối loại 1 và 2\$/1ha ruộng muối loại 2.

Ở Bắc Kỳ, cho đến trước năm 1892, Pháp vẫn chưa thu thuế muối. Từ năm 1892 trở đi, Pháp mới bắt đầu thu thuế muối theo thể thức thuế tiêu thụ với giá 0\$05/1picul (60 kg) và thu thuế môn bài đối với những người sản xuất muối (6).

Chỉ từ ngày 1-6-1897, Pháp mới ban hành Sắc lệnh quy định lại về thuế muối, và tiếp đó Sắc lệnh này được hoàn chỉnh bằng Sắc lệnh ngày 19-10-1899, rồi lại được sửa đổi qua các Sắc lệnh ngày 12-12-1901, ngày 23-6-1903, ngày 2-2-1904, ngày 10-4-1906 và ngày 16-4-1908; áp dụng cho toàn Đông Dương. Từ đó thuế muối bị thu theo chế độ độc quyền và giao cho Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương đảm trách (7).

Ví như theo sắc lệnh của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 19-10-1899, thuế tiêu thụ muối trong toàn Đông Dương sẽ là 2\$25/100kg (8).

Qua đó, chúng ta thấy thuế tiêu thụ muối đã tăng lên nhanh chóng như thế nào: 0\$05/1picul

(60kg) (năm 1892 ở Bắc Kỳ) so với 2\$25 (100kg) (năm 1899 ở Đông Dương).

Trong việc nắm độc quyền muối, chính quyền thực dân Pháp còn quy định giá mua muối của Nhà nước theo từng quý trên tờ Công báo Đông Dương (Journal officiel de l'Indochine). Giá mua này do Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương đặt ra và chỉ áp dụng đối với loại muối đủ tiêu chuẩn, còn những loại muối được coi là có nhiều tạp chất sẽ bị giảm giá hoặc bị huỷ không có bồi thường cho người sản xuất muối.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XX, Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương thường mua của người sản xuất muối 1 tạ đúng phẩm chất với giá 0\$40, còn muối loại 2 thì 1 tạ chỉ được trả 0\$25 (9); trong khi đó giá thu mua muối trung bình của Nhà nước phổ biến là 0\$30/1 tạ muối. Tuy vậy trong thực tế, tùy theo bộ phận phụ trách công việc thu mua muối ở từng khu vực mà giá thu mua có sự khác biệt và thông thường bị thấp hơn giá thu mua theo mức trung bình. Xu hướng phổ biến là người sản xuất muối thường phải gánh chịu phần thiệt thòi ngày càng lớn về phía mình. Thí dụ vào quý 3 năm 1902, giá thu mua muối của Nhà nước ở tỉnh Nghệ An là 1 tạ muối được trả 0\$26, ở Đồng Hới thuộc tỉnh Quảng Bình là 0\$30/1 tạ, còn ở Hà Tĩnh thì không tới 0\$20/1 tạ; khiến cho người sản xuất muối ở Hà Tĩnh đã phải nhiều lần làm đơn kiến nghị yêu cầu Nhà nước điều chỉnh lại giá thu mua muối (10). Cũng vì lẽ đó, nhiều người sản xuất muối ở các tỉnh ven biển miền Trung phải bỏ nghề, thí dụ ở Phan Rang vào năm 1899 có 156 người xin cấp giấy phép làm muối, đến năm 1910 chỉ còn lại 86 người.

Ngược lại với giá thu mua muối quá rẻ mạt nói trên, chính quyền thuộc địa Pháp lại chủ trương tăng giá bán muối độc quyền lên cao để tăng thêm thu nhập cho Tổng Ngân sách Đông Dương. Giá 1 tạ muối do Nhà nước bán ra vào năm 1897 là 0\$50, đến năm 1907 là 2\$25, sau

đó là 2\$90, rồi 3\$19. Năm 1939, giá 1 tạ muối là 5\$60 và đến năm 1945 lên tới 28\$ (11). Với cách thức nâng giá bán như vậy, chính quyền Pháp đã tạo nên một nguồn thu nhập rất lớn cho Ngân sách từ mặt hàng muối. Từ năm 1899 đến năm 1908, chỉ tính riêng về thuế muối thì thu nhập của Sở Thương chính và Độc quyền Tài chính duy nhất Đông Dương cũng hết sức lớn: (13)

Năm	Số tiền thu được (đồng Đông Dương (\$))
1899	1.663.900 \$
1900	2.007.300 \$
1901	2.229.500 \$
1902	1.868.800 \$
1903	2.602.300 \$
1904	2.805.000 \$
1905	3.081.700 \$
1906	3.061.700 \$
1907	3.209.000 \$
1908	3.158.100 \$

Còn khoản thu của Tổng Ngân sách Đông Dương về thuế muối trong nửa đầu thế kỷ XX cũng tăng lên không ngừng: (14)

Năm	Số tiền (đồng Đông Dương (\$))	Bình quân trong 5 năm
1899	1.100.000 \$	1.400.000 \$
1900	1.500.000 \$	
1901	1.700.000 \$	
1902	1.200.000 \$	
1903	1.800.000 \$	

Năm	Số tiền (đồng Đông Dương (\$))	Bình quân trong 5 năm
1904	2.200.000 \$	2.400.000 \$
1905	2.300.000 \$	
1906	2.500.000 \$	
1907	2.600.000 \$	
1908	2.400.000 \$	
1909	2.400.000 \$	2.300.000 \$
1910	2.100.000 \$	
1911	2.100.000 \$	
1912	1.800.000 \$	
1913	2.800.000 \$	
1914	2.300.000 \$	2.300.000 \$
1915	1.700.000 \$	
1916	2.500.000 \$	
1917	2.500.000 \$	
1918	2.500.000 \$	
1919	3.300.000 \$	3.700.000 \$
1920	3.900.000 \$	
1921	3.900.000 \$	
1922	4.800.000 \$	
1923	2.700.000 \$	
1938	5.862.000 \$	6.500.000 \$
1939	5.940.000 \$	
1940	6.093.000 \$	
1941	7.090.000 \$	
1942	7.631.000 \$	

Mặc dầu bị chính quyền thực dân Pháp chèn ép, bóc lột như đã nêu; song vì những lý do khách quan nên trong thời Pháp thuộc, nghề sản xuất muối ở nước ta hàng năm vẫn có những bước phát triển nhất định. Sản lượng muối tiếp tục gia

tăng, đặc biệt là ở khu vực miền Trung. Mức sản xuất muối trung bình hàng năm đạt được 200.000 tấn, cao hơn so với thời phong kiến, biểu hiện qua một số năm sau đây: (15)

Năm	Sản lượng muối (tấn)	Ghi chú
1929	135.332 tấn	riêng ở miền Trung Việt Nam
1930	237.300 tấn	-
1935	206.800 tấn	-
1937	194.000 tấn	-
1939	213.500 tấn	-
1940	189.400 tấn	-
1941	148.200 tấn	-

Còn số lượng xuất khẩu muối của Việt Nam cũng gia tăng không ngừng, có năm xuất khẩu hơn 20% sản lượng muối thu hoạch được. Dưới đây là một vài số liệu tiêu biểu: (16)

Năm	Xuất khẩu (tấn)	Xuất khẩu đi	Ghi chú
1897-1900	29.555 tấn		trung bình hàng năm của miền Trung
1902	28.766 tấn		miền Trung
1903	32.800 tấn	Singapour, Trung Hoa, Nhật Bản	miền Trung
1929	25.635 tấn	Hồng Kông, Singapour, vùng Viễn Đông	miền Trung
1937	93.000 tấn		Việt Nam

Những con số thống kê về xuất khẩu muối trên đây không phải là biểu thị cho sự phát triển sung mãn của nghề sản xuất muối ở nước ta đương thời mà nó chỉ chứng tỏ sự độc quyền về

muối của chính quyền thực dân Pháp ngày càng cao đã khiến cho sức mua của dân chúng Việt Nam không theo kịp, nhiều vùng bị thiếu muối ăn trầm trọng. Chính sự quản lý chặt chẽ khâu sản xuất và thu mua muối, nhưng lại thả nổi khâu bán muối trên thị trường của chính quyền thực dân Pháp lúc đó đã tạo điều kiện cho các lái buôn đẩy giá muối tăng vọt. Theo sự ước tính, vào năm 1909 mỗi người dân Việt Nam phải gánh chịu 0\$20 tiền thuế muối, tương đương với khoảng 10 kg gạo theo thời giá lúc này (17).

Tóm lại, dựa vào biện pháp độc quyền về muối, chính quyền thực dân Pháp đã tạo ra được một nguồn thu nhập rất cao đối với mặt hàng sản xuất chủ yếu này ở nước ta bằng phương thức cổ truyền, không hề tốn một chút vốn đầu tư nào, ngoại trừ những phí tổn về vận chuyển. Tuy bị chèn ép, bóc lột, nhưng trong hoàn cảnh nghèo túng về kinh tế và bị áp bức về chính trị, cư dân chúng ta ở vùng duyên hải dưới thời Pháp thuộc vẫn phải tiếp tục duy trì việc sản xuất muối theo kiểu thủ công của mình. Điều đó giải thích vì sao tổng sản lượng muối biển của Việt Nam sản xuất được trong thời Pháp thuộc vẫn tăng lên và còn vượt hơn cả một chút so với dưới thời Nguyễn.

Những con số thống kê về diện tích ruộng muối, sản lượng muối sản xuất, số lượng muối xuất khẩu nói trên: một mặt chứng tỏ sự phát triển ít nhiều của nghề sản xuất muối ở nước ta trong thời Pháp thuộc, nhưng mặt khác cũng là những bằng chứng cho thấy chính quyền thực dân Pháp là kẻ đã tạo ra tình trạng đất đỏ về muối trên thị trường, là kẻ đã bòn rút cùng kiệt sức lao động của người sản xuất và cướp đoạt trắng trợn tài sản của những người tiêu dùng muối trên toàn lãnh thổ Việt Nam lúc đó.

CHÚ THÍCH

(1)(3)(5)(17) Dẫn theo:

- Nguyễn Văn Kiệm. "Thuế, địa tô và nợ lãi đối với nông dân Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị" trong cuốn "Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại". Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, các tr. 107; 108; 106-107; 107; 108; 109.

(2)(8) Dương Kinh Quốc. "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập II: 1897-1918. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr. 109-110; 62.

(4) L. Gilbert. "Industries indigènes". L'Annam - Imprimerie L'Extrême - Orient, Hanoi, 1931, pp. 142.

(10) "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi. Haiphong, 1902, pp. 671.

(11) Nguyễn Kiến Giang. "Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng Tháng Tám". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 100.

(13) Chúng tôi tổng hợp từ:

- "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi - Haiphong, 1910, pp. 75-76.

(14) Chúng tôi tổng hợp từ:

- F. Leurence - "Étude statistique sur le développement économique de l'Indochine de 1899 à 1923".

- "Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine". Hanoi, 1925, pp. 154.

- Nguyễn Kiến Giang. Sdd, tr. 100.

(15) Chúng tôi tổng hợp từ:

- Tổng cục thống kê - "Số liệu thống kê 1930-1984". Tổng cục Thống kê xb, Hà Nội, 1985, tr. 57.

- L. Gilbert. Sdd, pp. 143.

- Ủy ban Kế hoạch Pháp - "Tình hình kinh tế Đông Dương (1900-1939) và kế hoạch tái thiết trang bị canh tân Đông Dương, 1948". Bản dịch và lời bình của Lê Khoa. Sài Gòn, 1969, tr. 48.

(16) Chúng tôi tổng hợp từ:

- "Bulletin économique de l'Indochine". Hanoi - Haiphong, 1904, pp. 446.

- L. Gilbert. Sdd, pp. 143.

- Ủy ban Kế hoạch Pháp. Sdd, tr. 48.

VAI TRÒ CỦA GIÁO HỘI THIÊN CHÚA TRONG CUỘC XÂM LƯỢC VIỆT NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP NỬA SAU THẾ KỶ XIX

(Giám mục Puginier với việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ)

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KIÊM *

4. NHỮNG YẾU KÉM CỦA BỘ MÁY CẢI TRỊ PHÁP, HẬU QUẢ, PHƯƠNG HƯỚNG SỬA CHỮA

Về vấn đề này cũng đã được Puginier đề cập tới trong nhiều tài liệu khác nhau, đưa ra những dẫn chứng rất đầy đủ, cụ thể; lời lẽ tha thiết thể hiện một nhiệt tình rất cao của ông nhằm thuyết phục các quan chức Pháp phải nhanh chóng sửa chữa những sai lầm, khắc phục những yếu kém của họ thì mới hy vọng có thể tồn tại được ở Bắc Kỳ.

Theo Puginier, các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ rất ít hiểu biết về xứ Bắc Kỳ, về con người của xứ này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK), về tình hình chính trị, xã hội rất phức tạp ở đây. Do đó việc điều hành và xử lý công việc của họ ở đây vi phạm những sai lầm nghiêm trọng: họ bắt người nông dân phải tự túc đi đào sông, đắp đường không công và thậm chí phải tự túc lương thực tới hàng tháng, bởi vì những người nông dân này ở cách rất xa làng của họ, trong

khí đó họ đang phải thu hoạch mùa màng hoặc ngay trong lúc đang có thiên tai. Các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ còn ban hành cùng một lúc hàng loạt thứ thuế: thuế sòng bạc, thuế chợ, thuế đồn, thuế thân, thuế sưu, v.v... khiến cho dân chúng nghẹt thở; họ bắt dân chúng phải cung cấp bò kéo, vai bò, đào giếng, làm lại sổ đinh, khai báo ruộng đất, v.v... và khoán trắng mọi việc cho các chức dịch địa phương, tạo điều kiện cho bọn này có cơ hội tha hồ bóp nặn dân chúng, khiến cho nông thôn Bắc Kỳ rơi vào tình trạng rối loạn, hoang mang; và dân chúng thì trút sự căm hờn của họ lên đầu Chính phủ Bảo hộ Pháp. Các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ đã tuyển dụng và sử dụng các nhân viên người bản xứ một cách thiếu thận trọng khiến cho bọn này càng ra sức lộng hành, làm hại đến uy tín, thậm chí còn làm tổn hại đến cả lợi ích của Chính phủ Bảo hộ Pháp nữa, trong khi đó họ lại không quan tâm bảo vệ những người trung thành hoặc có công với Chính

* PGS. Khoa Lịch sử, ĐHSP, ĐHQG Hà Nội.

phủ Bảo hộ Pháp khiến cho những người này bị thiệt thòi, thậm chí có người phải bỏ mạng vì bị báo thù. Họ cũng hoàn toàn thiếu cảnh giác với bọn quan lại Nam triều đang cộng tác với người Pháp, trong số bọn quan lại ấy có rất nhiều người thuộc Đảng Văn thân, hoạt động "hai mang" và ngấm ngấm tạo phản; họ cũng không có một phương hướng hành động cụ thể nào để phòng ngừa hoặc ngăn chặn các cuộc nổi dậy và họ tỏ ra rất vô trách nhiệm, thậm chí "lạc quan" trước nguy cơ của một cuộc nổi dậy đang âm ỉ. Về sự yếu kém và sự sơ xuất này của các quan chức trong bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ, Puginier đã chua chát nhận xét: "Trong mấy năm gần đây, trước khi những cuộc nổi dậy khác nhau bùng nổ, tôi luôn luôn nhận được những tin tức đầy đủ, khi thì bằng thư, khi thì bằng lời và tôi cũng đã thông báo trước nhiều tháng về những cuộc tụ họp phản nghịch, những hoạt động của đám văn thân và những cuộc chuẩn bị hành động của phái kháng chiến.

Song thật đáng tiếc là người ta thường ít chú ý đúng mức tới những dấu hiệu hiển nhiên của những cuộc chuẩn bị nổi dậy này; chẳng những thế người ta đã tỏ vẻ coi thường chúng và không muốn tin rằng có những cuộc nổi dậy đang bùng nổ. Người ta cũng coi thường những cuộc nổi dậy ở các địa phương và cho rằng đó chỉ là những vụ cướp bóc bình thường và vô nghĩa. Người ta không thể hiểu được rằng tất cả những hoạt động ấy tuy xảy ra ở những địa điểm khác nhau, nhưng lại có sự liên kết chặt chẽ với nhau và chính là phe kiên quyết chủ chiến đang chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới.

Do không hiểu biết hết tính cấp bách và nghiêm trọng của mối hiểm họa này, người ta đã không chú ý tới những biện pháp phòng ngừa cần thiết để ngăn chặn nó hoặc ít ra cũng là để giảm đến mức tối thiểu sự nguy hiểm.

Cuối cùng thì Phong trào đấu tranh vũ trang đã bùng nổ và chỉ trong vòng vài ngày chiến

cuộc đã lan rộng ra cả một vùng, thậm chí trong cả một tỉnh. Bỗng nhiên người ta bị tràn ngập và hiểu ra rằng không thể nào dập tắt được đám cháy. Người ta đành phải "nhảy vào cuộc", song chỉ có thể hành động một cách chậm chạp, vì vấp phải khó khăn và nguy hiểm ở mọi ngã. Người ta phải hy sinh nhiều tính mạng trong khi xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK) vẫn đang bị làm "mồi" cho sự tàn phá của tình trạng vô chính phủ.

Ở mỗi cuộc khởi nghĩa, người ta lại được chứng kiến sự việc xảy ra y hệt như cũ, đó là vì những người có trách nhiệm đều là những người mới đến. Do không được soi sáng bởi các kinh nghiệm cũ, lúc đầu họ cũng khinh xuất như những người tiền nhiệm và cũng phạm phải những sai lầm giống hệt như trước đó.

Sau khi cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, có một khoảng thời gian yên tĩnh, và thế là người ta lại lầm tưởng rằng sự bình yên đã trở lại, xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ, NVK) đã được bình định. Người ta thấy yên tâm và không chịu truy tìm những người cầm đầu quan trọng và nguy hiểm có liên quan tới vụ việc, rồi người ta rút dần những đồn binh đã từng có vai trò giữ yên xứ sở này (Bắc Kỳ).

Người ta đã nhầm to! Và chỉ trong khoảng vài tháng, người ta lại thấy những hoạt động giống như trước xuất hiện, lúc đầu còn thầm lặng, song cứ mỗi ngày mỗi công khai". (11)

Sau những lời phê phán gay gắt nói trên; Puginier đã đưa ra một kiến nghị để khắc phục tình trạng này. Puginier viết: "Có hai biện pháp để dẹp yên các cuộc nổi dậy và không để cho chúng tái xuất hiện, đó là quân đội hành động trước và sau đó là công việc của cảnh sát, hoặc hai việc này tiến hành cùng một lúc. Bằng các cuộc hành quân, người ta sẽ dẹp yên được các cuộc nổi dậy, tiêu diệt được từng phần và làm phân tán các toán vũ trang; với lực lượng cảnh sát, người ta sẽ hoàn thành tiếp công việc của quân đội.

Tuy rằng cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt bằng lực lượng quân đội, song vẫn còn có một công việc mà cảnh sát phải làm, đó là cuộc truy bắt dần dần và liên tục những kẻ cầm đầu.

Chính quyền Bảo hộ phải tự mình xét xử những kẻ phạm tội bằng một Toà án hỗn hợp hay chí ít thì cũng đòi hỏi các nhà chức trách bản xứ phải xét xử chúng một cách công minh, đúng với pháp luật.

Ngoài ra, ngay cả trong lúc bình yên, lực lượng cảnh sát, tức là phía dân sự cũng phải tiếp tục theo dõi tình hình trong xứ (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK), những hoạt động bí mật của kẻ thù, cụ thể là những hành động của phe kháng chiến và nếu cần thì phải bắt giữ ngay những kẻ khả nghi và nguy hiểm" (12).

Để khắc phục tình trạng yếu kém nói trên của bộ máy cai trị của Pháp ở Bắc Kỳ, Puginier đã đề nghị Chính phủ Pháp nên đưa vào bộ máy cai trị ở đây những người đã từng sống và chiến đấu trong thời gian tương đối dài ở Bắc Kỳ, đồng thời họ còn phải là những người có lòng yêu nước nhiệt thành, công tâm, biết đặt lợi ích của quốc gia lên trên những tính toán cho lợi ích của cá nhân. Và để hỗ trợ cho bộ máy cai trị này cần phải có một đội ngũ những viên chức bản xứ tận tụy, có năng lực, đồng thời họ phải rất sáng suốt và thực tế khi thi hành một chủ trương hoặc một chính sách nào đó đối với người bản xứ. Puginier đã gợi ý với Chính phủ Bảo hộ Pháp là nên thành lập một "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" (Bureau des affaires indigènes). Cơ quan này có nhiệm vụ chuyên nghiên cứu về mọi phương diện của người bản xứ và từ những hiểu biết sát với thực tế đó sẽ tham mưu cho chính quyền Bảo hộ tổ chức và điều hành việc cai trị ở Bắc Kỳ một cách hợp lý.

Về sáng kiến này, Puginier viết: "Tôi không có ý định đi quá sâu vào chi tiết của các biện pháp có ích cho việc sửa chữa sự yếu kém. Tôi chỉ muốn đề cập đến một tổ chức cai trị mà

theo tôi đang còn thiếu. Đó là một "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ". Vẫn biết rằng hiện nay chúng ta đang có một Phòng hoặc một Ban để theo dõi một vài vấn đề của người bản xứ, song quyền hạn của các Phòng, Ban này rất hạn chế không đáp ứng được mục tiêu mà tôi muốn đề nghị. Việc thành lập một "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" là rất cần thiết cho xứ Bắc Kỳ. Nó rất đáng được coi như là có vai trò đặc biệt quan trọng và phải trao cho nó một quyền hạn hoạt động thật rộng lớn và bổ nhiệm cho nó một người có tài cán đứng đầu cùng với một cơ cấu nhân sự giúp việc đầy đủ và có chọn lọc.

Và sau đây là quan niệm của tôi về cơ cấu tổ chức của cơ quan này:

1. Ban Pháp lý: Ban này có thể coi như là Toà án Thượng thẩm cho người bản xứ để xét xử lại những vụ án đã được xét xử chưa đúng cách. Bằng cách này, chúng ta có thể sửa chữa được ít nhất một phần những bất công nhan nhản mà người ta thường phàn nàn.

2. Ban Quan chức: Ban này có trách nhiệm sơ tuyển các viên chức để tiến cử lên cơ quan chính quyền tối cao, theo dõi các quan lại đang tại chức. Nó có trách nhiệm phải phát hiện ra những sự lộng hành của các viên chức người An Nam ở tất cả các cấp, từ cấp cao nhất cho tới các Chánh tổng, Lý trưởng ở các làng xã; thí dụ như cưỡng đoạt tiền bạc, phù thu lạm bố, áp đặt sưu dịch, thuế má.

Bằng cách ấy, người ta có thể có được sự lựa chọn những viên chức có tài, có đức. Cũng nhờ đó người ta có thể hiểu biết được họ rõ hơn, truyền đạt cho họ một phương hướng hành động có ích. Người ta cũng sẽ nhận được những tin tức đầy đủ hơn về những sự lộng hành quá bất lợi cho dân chúng mà chúng ta lại không thể bỏ qua quá lâu, vì nó sẽ làm tổn hại tới lợi ích của Nhà nước Bảo hộ.

3. Ban Tình báo (Section des renseignements): Ban này không những phải quan tâm

theo rồi các hoạt động bề ngoài của những toán giặc cướp và phiến loạn, mà nó còn phải theo rồi những hoạt động âm thầm, bí mật của phe kháng chiến nữa.

Trong một thời gian khá lâu, nhiều người không tin rằng có sự tồn tại của đảng nghịch này; một số người khác tuy có biết đến sự việc đó, song lại tỏ ra coi thường nó.

Không nên quên rằng đảng nghịch này thực sự đang tồn tại, rất đông đảo và mạnh hơn là chúng ta tưởng. Đảng nghịch này hành động liên tục, rất táo bạo, khi công khai, khi bí mật. Ở một thời điểm thích hợp, một số phần tử mà chúng ta không hề nghi ngờ là họ có chân trong đảng nghịch ấy, lúc đó họ sẽ công khai lộ mặt...

Chúng ta nhất thiết cần phải theo dõi cẩn thận những hoạt động ngầm ngấm của phái kháng chiến. Sự khinh suất của chúng ta trong công việc này sẽ rất nguy hại. Do công việc mà nó phải đảm nhận, Ban này sẽ có tầm quan trọng rất lớn.

Viên Chủ sự của "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" này phải là người thật sự có năng lực chỉ đạo Ban này một cách có hiệu quả.

Còn có một việc mà đương nhiên "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" phải làm, đó là việc nghiên cứu những sự cải tổ phải tiến hành, những biện pháp mới cần phải áp dụng. Song công việc này phải được tiến hành có cân nhắc và có chừng mực...

"Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" sau khi đã nắm được tình hình của xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ - NVK) sẽ là cơ quan đặc biệt thích hợp cho việc nghiên cứu những gì cần phải cải tổ hay cần thiết phải thành lập để đề đạt lên cơ quan cai trị tối cao.

Nếu công việc này không đáng phải thành lập một Ban riêng thì có thể chỉ thành lập một bộ phận phụ do một số nhân viên được lựa chọn từ các Ban khác đến để điều hành...

Rất cần thiết phải lựa chọn cho cơ quan đó một người Chủ sự xuất sắc, hiểu biết rõ các quan lại Nam triều và các sự việc của người An Nam; một người có khí chất, biết tự kiềm chế, một người năng động và thật sự trung thực. Con người đó càng hoàn hảo bao nhiêu thì công việc mà ông ta chỉ đạo càng có hiệu quả bấy nhiêu" (13).

5. PHẢI HẾT SỨC CẢNH GIÁC ĐỐI VỚI ĐẢNG VĂN THÂN, ĐỐI THỦ NGUY HIỂM NHẤT ĐỐI VỚI SỰ TỒN VONG CỦA NGƯỜI PHÁP Ở BẮC KỲ

Vấn đề này cũng đã được Puginier đề cập tới trong hầu hết các tài liệu của ông.

Theo Puginier, lúc đó công việc củng cố địa vị của người Pháp ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ đang đứng trước một tình hình khá phức tạp. Triều đình Huế sau thất bại trong vụ biến Kinh thành năm 1885 đã đưa Đồng Khánh lên ngôi vua và đã tỏ ra chịu khuất phục người Pháp. Song họ vẫn hy vọng với sự can thiệp của Trung Quốc, với những khó khăn ở chính quốc, nước Pháp sẽ đuối sức, chán nản, phải rời bỏ Bắc Kỳ, phải tôn trọng quyền tự trị của họ ở Trung Kỳ. Theo sự phân tích của Puginier trong những bài viết của ông vào các năm 1884, 1887, 1889, thì những điều nói trên không đáng phải lo ngại. Điều đáng lo ngại nhất của Pháp lúc đó vẫn là Đảng Văn thân. Ngay cả sau khi vua Hàm Nghi đã bị bắt, Đảng này vẫn hoạt động tích cực ở khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ và đã phát động được một số cuộc khởi nghĩa lớn; và nguy cơ của một cuộc nổi dậy toàn diện ở hai xứ này là hoàn toàn hiện thực. Puginier đã nhắc nhở các quan chức Pháp tuyệt đối không được lơ là, chủ quan mà trái lại họ cần phải nhận thức đầy đủ nguy cơ này và tập trung mọi khả năng để triệt tiêu nó; nếu không nước Pháp sẽ lâm vào tình trạng cực kỳ khó khăn, cuộc bình định sẽ bị kéo dài, hao tổn nhiều sinh mạng, tiền của mà chưa chắc đã đạt được những điều mong muốn.

Puginier viết : "Đảng này tuy bao gồm nhiều thành phần khác nhau, nhưng đều hành động cho một mục đích chung; những thành phần đó là : Chính phủ Nam triều, các quan lại nói chung, tất cả các sĩ phu, văn thân, các hào lý bên lương đang cảm thấy họ bị mất quyền hành đối với dân chúng.

Trong Đảng này, có kẻ hành động công khai, đó là những kẻ không ưa thích gì người Pháp cũng như Chính phủ Nam triều do người Pháp dựng lên. Họ nhất quyết không cộng tác với người Pháp, mà họ hành động duy nhất chỉ vì lợi ích của người An Nam nhằm khôi phục lại tình hình trước khi có cuộc xâm lược Bắc Kỳ của người Pháp, và chính họ là những thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa.

Một số kẻ khác kém dũng khí hơn, song họ lại ranh mãnh hơn. Thấy rằng không thể dùng sức mạnh để đánh đuổi người Pháp được, họ làm ra vẻ chấp nhận sự bảo hộ của người Pháp cũng như Chính phủ Nam triều vừa mới được người Pháp dựng lên. Nhưng trong thâm tâm, họ vẫn thù ghét nước Pháp, và trong khi bề ngoài họ vẫn làm tròn chức trách của mình, nhưng họ lại vẫn thường xuyên ngầm ngầm hành động chống lại nước Pháp. Hành động bí mật của họ càng trở nên nguy hại vì được che giấu bởi địa vị công khai của họ và vì người ta đã không coi họ là những kẻ thù.

Sĩ phu và hào mục luôn luôn sẵn sàng phục vụ cho Đảng kháng chiến (chỉ Đảng Văn thân, NVK), hoặc họ công khai có mặt trong các cuộc khởi nghĩa khi có thời cơ, hoặc họ bí mật tác động vào tinh thần dân chúng khiến họ chống lại nước Pháp.

Đảng kháng chiến này dù là hoạt động công khai hay hoạt động bí mật, nó đang và sẽ luôn luôn là kẻ thù của nước Pháp, nó luôn luôn hoạt động rất táo bạo để thực thi kế hoạch. Khi bị đánh bại và tan rã bởi các cuộc hành quân của chúng ta, họ bắt buộc phải phân tán, ẩn náu trong

một thời gian để tránh sự chú ý của mọi người. Thế là người ta đã vội làm tưởng rằng trật tự đã được lập lại; đó là một sự sai lầm, vì đây chỉ là một sự yên tĩnh nhất thời. Kẻ thù của chúng ta lại bí mật tổ chức lại, chuẩn bị lực lượng trong những vùng hẻo lánh hoặc trong tận vùng rừng núi. Trong khoảng vài tháng, thậm chí trong vài năm là tùy theo tình thế, kẻ thù của chúng ta lại xuất hiện và bước vào một cuộc chiến đấu mới để đạt được mục đích của họ" (14).

Trong một bài khác viết vào ngày 4 tháng 12 năm 1889, một lần nữa Puginier lại nhấn mạnh thêm : "Cần phải thực sự thừa nhận những điều sau đây : Đảng kháng chiến (chỉ Đảng Văn thân - NVK) sẽ còn chiến đấu lâu dài; những người tham gia Đảng này thay vì giảm đi như có một số người đã làm tưởng, nó vẫn không ngừng được tăng lên trong thời gian gần đây; Đảng này luôn luôn hành động bí mật, liên tục, gia tăng lực lượng, xúi giục dân chúng chống lại Chính phủ Bảo hộ và làm hại đến uy tín của nước Pháp.

... Những cuộc tập hợp để khởi loạn đã được tiến hành ở nhiều nơi trong thời gian gần đây và vẫn đang tiếp tục, những người tham gia tăng lên hàng ngày...

Người ta biết chắc chắn rằng ở nhiều nơi trong các tỉnh khác nhau chỉ mới gần đây thời kỳ địch đã rèn vũ khí ngay giữa ban ngày.

Chúng tôi cũng biết chắc chắn rằng những cuộc tụ họp gần đây của những kẻ địch này đều tuân theo một mệnh lệnh nhất định và các quan lại Nam triều cũng biết rõ những hành động chống Pháp này của họ. Nhưng nhờ những món tiền hối lộ lớn của những người mưu phản, người ta đã cố tình lừa dối.

Do Đảng Văn thân luôn luôn hành động một cách bí mật và rất khéo léo nên họ đã đánh lừa được những người không có sự hiểu biết đầy đủ những gì đang diễn ra trong nội bộ của các làng xã.

Nhiều nhân vật trong chính quyền Bảo hộ đã không thừa nhận tầm quan trọng của Đảng

Văn thân, sự căm thù của họ đối với người Pháp, sự không thể sống hoà hợp với họ và mối nguy cơ nhốn tiển và thường trực do họ gây nên. Những người này đã làm to..., Trong khi không thừa nhận có những hoạt động của Đảng này và không có những biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hành động đó, họ đã gây phương hại lớn cho sự bình định xứ Bắc Kỳ và đã gây ra mối đe doạ lớn cho lợi ích của Chính phủ Bảo hộ" (15).

Trong bài viết đề ngày 15 tháng 6 năm 1890 ở Hà Nội, một lần nữa Puginier lại khẩn thiết kêu gọi các nhà chức trách Pháp phải hết sức quan tâm tới Đảng Cần vương và tìm cách ngăn chặn ngay hoạt động của Đảng này, nếu không hậu quả sẽ khó lường.

Puginier viết : "Thật sự đã rõ ràng là ở cả Trung Kỳ lẫn Bắc Kỳ đang tồn tại một Đảng chính trị, Đảng này đang chống lại lợi ích của nước Pháp và quyết tâm chống lại người Pháp tới cùng. Đảng này bao gồm phần lớn các quan lại Nam triều đang tại chức, tất cả các sĩ phu, văn thân và một số không nhỏ các vị hào lý ở các làng bên lương. Đây là một Đảng không thể nào có thể hoà giải được... Đó là một Đảng mạnh, khôn khéo và chúng ta phải hết sức coi chừng. Tôi đã nhiều lần thông báo về Đảng này, sự hiện diện của nó được thể hiện trong các hoạt động thường xuyên, trong rất nhiều cuộc khởi nghĩa mà họ đã phát động ở Bắc Kỳ cũng như ở Trung Kỳ.

Tôi không thể hiểu được rằng một người thông thạo về tình hình chính trị, các sự việc của người An Nam và có sự hiểu biết nhất định về xứ sở này (chỉ xứ Bắc Kỳ-NVK) lại không biết tới sự tồn tại của Đảng này, lại coi thường tầm quan trọng của nó cũng như mối nguy cơ mà nó đang gây ra cho lợi ích của nước Pháp. Các phần tử của Đảng này hành động rất bền bỉ. Trong số các thủ lĩnh của họ, chúng ta thấy có Tôn Thất Hàm - em trai của Tôn Thất Thuyết; Đề đốc Trần Xuân Soạn, Tiến sĩ Tống Duy Tân, Tấn tương Nguyễn Thiện Thuật, Đề đốc Tạ Hiện, Phan

Đình Phùng, Phan Trọng Mưu v.v..., cùng tất cả các quan lại cũ; họ đều nổi tiếng là thù ghét nước Pháp. Căn cứ hoạt động chính của họ là ở tỉnh Thanh Hoá, nơi có nhiều toán nghĩa quân; một vài người trong số họ đã bí mật ra hoạt động ở Bắc Kỳ. Họ vẫn giữ liên lạc với nguyên Phụ chính Tôn Thất Thuyết đang bị giam giữ ở Trung Quốc trong một thành phố có thành luỹ bao bọc.

Tôi xin mạnh dạn nói rằng nếu Chính phủ Bảo hộ không nhanh chóng tìm cách hạn chế hoạt động của Đảng này tới mức vô hại, hoặc không tìm ra được những biện pháp hữu hiệu cho việc đó, nước Pháp sẽ phải chống trả với những trận chiến đấu liên miên hao người, tốn của và sẽ không thể thật sự xác lập được ảnh hưởng của mình ở Bắc Kỳ (16).

6. NHỮNG TIN TỨC TÌNH BÁO QUAN TRỌNG

Trong các bài viết của ông, Puginier cũng luôn luôn nhắc tới một mạng lưới thông tin đầy đặc và rất đáng tin cậy của ông. Chính nhờ những thông tin phong phú, đa dạng ấy do những mạng lưới này cung cấp, Puginier đã vượt xa hơn hẳn những quan chức Pháp đang có mặt ở Bắc Kỳ lúc đó trong lĩnh vực hiểu biết sâu sắc về xứ này và nắm bắt được mọi tình hình sớm nhất, để không những biên soạn được những tài liệu phản ánh tình hình Bắc Kỳ đương thời một cách đầy đủ, sâu sắc; mà còn có thể thông báo nhanh chóng cho các quan chức Pháp những tin tức tình báo quan trọng.

Dưới đây chúng tôi xin lựa chọn và trích dịch một số tin tức thuộc loại này do Puginier thảo và thông báo cho các quan chức Pháp.

"Tin tức về các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá - Lệnh của Tổng đốc Văn Nam".

"Hà Nội ngày 8 tháng 9 năm 1884.

Thưa Tướng quân (Millot) (17).

Tôi vừa nhận được một tin tức mới có tầm ng. liêm trọng rất lớn từ một nguồn rất đáng tin

cậy khiến cho tôi thấy có nhiệm vụ phải thông báo cho Ngài biết.

Tổng đốc tỉnh Vân Nam vừa có thư ra lệnh cho Chính phủ Nam triều phải chuẩn bị địa bàn phủ Trấn Ninh ở phía Tây Nam Thanh Hoá và thuộc phạm vi quản trị của tỉnh Nghệ An, vùng rừng núi thuộc mạn Tây Bắc Kỳ để tiếp nhận quân đội Trung Quốc. Vào cuối năm, các toán quân này sẽ kéo xuống đồng bằng đem theo dân sơn cước và dân Lào, và sẽ phối hợp với binh lính người Kinh để triệt hạ các làng Công giáo và tấn công người Pháp. Đó là nguyên vẹn tin tức mà tôi đã nhận được.

Tôi thấy tin tức này rất khớp với tình hình diễn biến trong thời gian gần đây, bởi lẽ hiện nay đang có cuộc vận động dân chúng An Nam nổi dậy thông qua các nhân vật bất mãn có uy tín và thù hận. Đó còn là việc thi hành kế hoạch được trình bày trong Biểu trần tình của các quan lại Thanh Hoá mà tôi đã có hân hạnh gửi trình Ngài bản dịch. Tôi cũng vừa được biết Biểu trần tình đó đã được Triều đình Huế chấp nhận. Có thể nói chắc chắn rằng hiện nay ở Thanh Hoá đang có cuộc tuyển mộ một số đông người thiểu số cũng như đang có những cuộc chuẩn bị đặc biệt. Các quan lại ở tỉnh này muốn giữ kín việc đó nên đã giả vờ coi những toán nghĩa quân này như là những bọn giặc cướp, cử quân đi đánh dẹp, song thực ra là họ thông đồng với nhau.

Biện pháp nhằm ngăn chặn một sự phối hợp giữa quân Trung Quốc với dân chúng miền núi để chống lại chúng ta, một sự phối hợp sẽ gây cho Ngài những khó khăn nghiêm trọng và đem lại thảm họa cho các giáo phận, sẽ phải là việc tiếp tục thực thi kế hoạch đã được tiến hành là lôi kéo về phía Ngài sự phục tùng của các tù trưởng và những nhân vật có ảnh hưởng trong số những người thiểu số".

*
* *

"Hà Nội ngày 18 tháng 9 năm 1884.

Thưa Tướng quân. (18)

Từ chiều hôm qua tôi đã nhận được 3 bức thư được gửi đến từ các nguồn khác nhau báo cho tôi biết tình hình ở địa phận Tây - Bắc tỉnh Ninh Bình lại trở nên nguy hiểm tới mức báo động đối với giáo dân. Những toán quân khởi nghĩa đã được tái lập và đã được tăng cường thêm hàng trăm quân Trung Quốc và binh lính người thiểu số. Một tù trưởng người Thanh Hoá có tên gọi là Cai Mao, một nhân vật có uy tín và là thủ lĩnh của phong trào khởi nghĩa cũng đã gửi đến 100 lính chiến.

Những toán vũ trang này đông khoảng 600 người, đang ẩn náu trong làng Đế Cốc, thuộc phủ Nho Quan và trong huyện Yên Hoà mà ở đó chúng đã xây dựng được những công sự phòng ngự từ hồi tháng sáu. Người ta cũng cho tôi biết mối nguy cơ này rất to lớn và đã kề cận khiến cho tôi thấy có nghĩa vụ phải thông báo ngay với Ngài không chậm trễ.

Càng ngày tôi càng thấy rõ là hiện nay đang diễn biến một âm mưu to lớn được ban ra từ cấp cao với những mạng lưới hoạt động đông đảo, rộng khắp và có thể sẽ bùng nổ chỉ trong thời gian ngắn tới đây. Rất cần phải để ý tới Triều đình Huế và theo dõi chặt chẽ mọi hành động hàng ngày của họ.

P.S. Tôi thấy cần phải nhắc lại rằng ở mạn Tây Bắc tỉnh Ninh Bình, chỗ giáp ranh với vùng núi rừng lúc này đang bị úng ngập.

*
* *

"Về kế hoạch kháng chiến của Triều đình Huế"

Hà Nội ngày 6 tháng 11 năm 1884.

Thưa Tướng quân (Brière de l'Isle).

Cách đây khoảng 10 ngày, tôi đã có hân hạnh trình lên Ngài bản dịch một bức thư báo

cho tôi biết đã có những mật lệnh gửi cho quan lại ở các tỉnh có người Pháp chiếm đóng và ở các tỉnh giáp ranh với Trung Quốc. Hôm nay tôi lại nhận được tin tức nữa giúp cho tôi hiểu được nội dung của các mật lệnh ấy. Người đem lại cho tôi tin tức này là người rất đáng tin cậy và đã được tận mắt đọc một bức mật thư mà tôi xin gửi tới Ngài bản tóm tắt những gì mà người này đã thông báo cho tôi biết.

- "Quan Trấn Bắc Đại tướng quân (chức danh của Hoàng Kế Viêm sau trận chiến ngày 19 tháng 5 năm 1883. Puginier chú thích) đã phát đi một mật hiệu ra lệnh phải hành động bí mật, nhưng rất khẩn trương".

"Quan Tôn thất Điện tiền Tướng quân (chức danh của Đề nghị Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết - Puginier chú thích) được uỷ thác phải bảo vệ và đưa Nhà vua (chỉ vua Hàm Nghi.NVK) đi Cam Lộ, Kinh đô mới".

- "Quan Trấn Bắc Đại tướng quân được lệnh dẫn 5000 quân lính của các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi ra Thanh Hoá, Hưng Hoá; và họ đã đến nơi.

- "Quan Đô thống Ngô Tướng quân (chức danh phong cho Đề Ngô vốn là Lãnh binh tỉnh Sơn Tây - Puginier chú thích) đem 400 lính ở Kinh đô ra Ninh Bình và có nhiệm vụ chỉ huy quân của Cai Mao".

- "Lưu Vĩnh Phúc với 8000 quân được chia làm hai bộ phận để hoạt động trong vùng Bất Bạt và Hưng Hoá".

- "Hai cha con quan Tri phủ phủ Điện Biên (phủ này thuộc Hưng Hoá và ở phía dưới Lào Cai - Puginier chú thích), tên Điện Văn Xanh cùng với 1000 quân sơn cước đi theo Đại tướng quân (Hoàng Kế Viêm) nhằm vào hướng tấn công là các huyện An Lập và Trấn An (thuộc địa phận Hưng Hoá).

- "Hoàng Thủ Trung (Hoàng Nhì, Phó tướng của quân Cờ Đen) cùng với 2000 quân của tỉnh Tuyên Quang tiến về phía phủ Đoan".

- "Viên quan người Trung Quốc là Ngô Phụng Điển chỉ huy 1000 quân tiên phong mở đường cho 9 đại đội quân Trung Quốc (3600 quân) do Sầm Cung Bảo chỉ huy để tấn công phủ Lâm Thao".

Đó là bức thư gửi cho tôi gần như theo dạng điện tín. Bức thư này đã xác nhận tin tức mà tôi đã nhận được ngày 14 tháng 10 từ một nhân vật rất am hiểu đường lối chính trị và các kế hoạch hành động của Chính phủ Nam triều. Ông này cũng viết dưới dạng văn điện tín :

"Ngày 12 và ngày 13 tháng 8 âm lịch (30 tháng 9 và 1 tháng 10) làm lễ an táng vua Kiến Phúc, tiếp đó đưa vua Hàm Nghi (ông vua mới) đến Cam Lộ, sau đó sẽ tổ chức cuộc kháng chiến chống người Pháp".

Người này còn ghi thêm : "Chính phủ Nam triều đã yêu cầu người Trung Quốc cung cấp cho họ vũ khí, nhưng tôi không rõ khi nào số vũ khí này sẽ tới nơi. Khi nào Ngài thấy quân Trung Quốc kéo đến từ phía Bắc Ninh và Thái Nguyên, Ngài phải cảnh giác vì quân đội ở Vân Nam và ở Quý Châu sẽ nhanh chóng kéo xuống từ vùng núi ở phía Tây".

"Cho phép tôi được thưa với Ngài rằng tôi không có một chút hoài nghi nào về kế hoạch hành động của Chính phủ Nam triều nhằm bảo vệ tới mức tối đa Vương quốc của họ. Họ hiểu rất rõ hình thức Bảo hộ chỉ là hình thức để đi đến sự thôn tính và họ cũng thừa hiểu rằng không thể tiến hành cuộc đề kháng ở ngay Kinh thành Huế. Do đó họ có kế hoạch thành lập một Kinh đô mới ở Cam Lộ, giáp với biên giới Lào. Để không bị mất hoàn toàn quyền kiểm soát vùng đồng bằng mà họ đã cảm thấy không nắm giữ được nữa, họ tìm cách củng cố quyền lực của họ trong vùng rừng núi là vùng mà người Pháp rất khó tiến công. Ở đó họ sẽ củng cố lực lượng, tích trữ thêm vũ khí, đạn dược, lại có quân Trung Quốc trợ giúp, nên họ sẽ là mối lo thường xuyên đối với người Pháp và dân chúng An Nam. Bởi lẽ một

mặt họ sẽ không ngừng tổ chức những cuộc đột kích quân đội Pháp, mặt khác họ sẽ quấy rối dân chúng và bằng mọi cách lôi kéo dân chúng vào con đường kháng chiến. Chính phủ Nam triều vốn có truyền thống hành động kín đáo và thận trọng, họ sẽ không hành động lộ liễu mà sẽ hành động thông qua hai nhân vật là Hoàng Kế Viêm và Đô thống Ngô là những người có uy tín lớn ở Bắc Kỳ và khi chúng ta đòi hỏi họ giải thích thì họ sẽ nói rằng đó là những viên quan đã bị huyền chức và phiền loạn. Họ đã sử dụng lực lượng của Cai Mao, của quân Cờ đen, của quân Trung Quốc; nhưng nếu cần họ cũng sẵn sàng phủ nhận ý kiến cho rằng chính họ đã tuyển lựa và sử dụng những đội quân này".v.v...

Dưới đây chúng tôi xin trích dịch hai đoạn ngắn trong phần C của tài liệu của Puginier có nhan đề : "Notes et Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés" (Những ghi chép và những cảm nhận về tình hình vào tháng 10-1889 và về tình huống đang đe dọa chúng ta), trong đó ông đề cập đến "những sự phòng ngừa để ngăn chặn và đối phó với mối nguy hiểm khi nó xảy ra". Ở đây Puginier đã giải thích rõ động cơ tham gia vào hoạt động chính trị của ông và ông mong nhận được sự thông cảm của mọi người về thái độ chân tình của ông, khi ông đưa ra những nhận xét, những bình luận thẳng thắn, nhưng thận trọng và xác thực.

Puginier viết : "Vấn đề này rất tế nhị và vào lúc tôi chuẩn bị tiến hành biên soạn, tôi đã nhận thức được rằng dù không cố ý tôi đã bị lâm vào tình huống làm chạm đến lòng tự ái của một vài vị mà tôi có bốn phận phải thông báo một cách bí mật những ghi chép này. Vả lại tôi không hề có ý định tự đóng vai trò của một người cố vấn. Do biết được những sự lộng hành và những điều bất lợi đã và đang tồn tại ở mức độ rộng lớn, song với tấm lòng tận tụy vì lợi ích chung đã khiến cho tôi thấy phải có nhiệm vụ thông báo những điều đó một cách kín đáo..."

..."Trong những ghi chép này không hề có một giả thuyết vu vơ nào. Tất cả mọi điều mà tôi trình bày đều là những sự kiện mà tôi biết rất tường, nhưng lại được nói ra bằng một cách sao cho không làm tổn hại đến những người trong cuộc.

Tôi đã nói thẳng thắn không quanh co và theo tôi tự đánh giá là tôi đã trình bày sự việc với một thái độ dè dặt, có mức độ, ít nhất là tự tôi đã có ý định làm như thế.

Tôi xin các vị là những người sẽ đọc những ghi chép này, các vị chớ cho rằng tôi có ý trách cứ ai hoặc có những ý đồ vốn không phù hợp với tinh thần và tính cách của tôi.

Tôi khẳng định rằng tôi chỉ có một động cơ duy nhất là muốn làm những điều có ích cho sự nghiệp chung khi cung cấp những thông tin khả dĩ có thể giúp cho các quan chức cao cấp hiểu rõ được sự thật của tình hình, tạo cho các vị đó cơ hội để điều chỉnh một số biện pháp, nếu thấy hợp lý và khắc phục dần dần những sự lạm dụng đang tồn tại.

Tôi nghĩ rằng như thế là tôi đã có phần đóng góp cho sự bình định và là người có ích cho Chính phủ Bảo hộ và cho nước Pháp, mà đối với cả hai tôi đều hết lòng tận tụy" (19).

Để kết thúc bài viết này, chúng tôi xin phép nêu lên vài nhận định đánh giá sau đây :

- Đối chiếu với những điều mà thực dân Pháp đã làm ở Bắc Kỳ trong những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy không phải tất cả những kiến nghị của Puginier đều được các quan chức thực dân Pháp ở Bắc Kỳ chấp nhận và thi hành. Vì rất nhiều lý do phức tạp, thực dân Pháp đã không công khai tiến hành việc "Công giáo hoá" Bắc Kỳ, không thành lập Công ty Thương mại kiểu Công ty Ấn Độ, không tự đứng ra thành lập những đồn điền thí điểm, không thành lập "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ",v.v...

- Song phải thừa nhận rằng chính sách đô hộ của Pháp thi hành ở Bắc Kỳ đã mang dấu ấn sâu sắc của nhiều kiến nghị của Puginier như chiến lược và chiến thuật bình định Phong trào Văn thân, sự đối phó kiên quyết của thực dân Pháp đối với Trung Quốc, thể chế bảo hộ thay vì chế độ trực trị, chính sách mua chuộc các thủ lĩnh người thiểu số nhằm phá vỡ sự liên kết giữa miền ngược với miền xuôi trong cuộc kháng chiến Cần vương, việc xoá bỏ dần chữ Nho để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, rồi chữ Pháp, v.v... Ngay cả kiến nghị của Puginier về việc thành lập "Cơ quan các sự vụ của người bản xứ" tuy không được thực dân Pháp thực hiện ngay và toàn vẹn, song nội dung hoạt động của nó như Puginier kiến nghị sẽ là một trong những nội dung hoạt động quan trọng của Phòng Nhì (Deuxième Bureau).

- Trong buổi ban đầu có mặt ở Bắc Kỳ, các quan chức quân sự và các quan chức dân sự Pháp lúc đó đương nhiên còn rất ngỡ ngàng, lúng túng trong việc bình định và tổ chức cai trị. Có được một người hiểu biết xứ Bắc Kỳ một cách sâu sắc, lại nhiệt tình đem những sự hiểu biết ấy phục vụ cho lợi ích của nước Pháp như Giám mục Puginier, đó là một thuận lợi rất lớn. Không có gì đáng ngạc nhiên khi chúng ta thấy Chính phủ

Pháp đã trao tặng cho Puginier Bắc đẩu Bội tinh ngũ hạng vào năm 1884 và đến năm 1887 lại phong thưởng cho Puginier hàm sĩ quan cao cấp danh dự của quân đội quốc gia Pháp. Và trong đám tang của Giám mục Puginier được cử hành ở Hà Nội ngày 28 tháng 4 năm 1892, chúng ta thấy có mặt các quan chức cao cấp nhất ở Bắc Kỳ và Hà Nội lúc đó. Những bức điện chia buồn từ các nơi gửi đến, kể cả từ chính quốc, cũng như những bài điệu văn đọc trong tang lễ; tất cả đều ca ngợi đức độ của Puginier và nhấn mạnh đến sự đóng góp của Puginier vào công việc đánh chiếm và bình định Bắc Kỳ của Pháp.

Trong bức điện chia buồn của Khâm sứ Brière cũng có đoạn viết : "Sự quá cố của Đức Cha Puginier không chỉ là một tổn thất lớn lao cho Nhà thờ mà nhất là nó còn là một tổn thất cho nước Pháp và cho xứ Bắc Kỳ mà Đức Giám mục đáng kính đã khôn khéo góp phần làm cho nó trở thành một thuộc địa của Pháp" (20).

Hy vọng rằng những tài liệu mà chúng tôi công bố trong bài viết này sẽ góp phần làm cho sự hiểu biết của chúng ta về vai trò của Giáo hội Thiên chúa trong cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp nửa sau thế kỷ XIX được thêm phần phong phú.

CHÚ THÍCH

- (11)(12) Puginier - "Notes et Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés". Kê Sờ, 1889, các tr. 28-29.
- (13) Puginier - "Notes sur certains abus... et sur ce qu'il paraît nécessaire d'établir pour les corriger et les prévenir dans la suite. Hà Nội, 19 Août 1891", các tr. 14, 15, 16, 17.
- (14) Puginier - "Notes et Impressions sur la situation en Octobre 1889 et sur celle dont nous sommes menacés". Kê Sờ, 10 - 1889.

- (15) Puginier - "Notes et appréciations sur la situation du Tonkin au Décembre 1889", các tr. 5-6.
- (16) Puginier - Tài liệu đã dẫn, các tr. 2, 3.
- (17) Tên người nhận được để trong ngoặc đơn trong các bản in thạch.
- (18) Người nhận có lẽ vẫn là Tướng Millot (NVK chú thích).
- (19) Puginier - Tài liệu đã dẫn, các tr. 37-39.
- (20) Trích dịch theo Louvet - "Vie de Mgr Puginier". Hà Nội, 1894, tr. 593.

DƯƠNG HẬU - DƯƠNG THÁI HẬU

LỊCH SỬ VÀ HUYỀN THOẠI

NGUYỄN DANH PHIỆT *

Đề cập đến thế kỷ X ở nước ta, do tài liệu khan hiếm, giới sử học gặp phải nhiều vấn đề không rõ ràng, dẫn đến những băn khoăn, đồng thời những cố gắng hy vọng góp phần làm sáng tỏ lịch sử của thế kỷ bản lề này. Đó là những vấn đề từ rất cơ bản như: cơ sở kinh tế - xã hội, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước cùng với các khu vực hành chính, những sự kiện lịch sử quan trọng như cuộc kháng chiến chống giặc Tống lần thứ nhất (cuối năm 80 đầu năm 81) do Lê Hoàn tổ chức v.v... Về cuộc kháng chiến này giới sử học cũng chỉ nắm bắt được những nét lớn, trong khi đó diễn biến chiến trường còn nhiều điểm không rõ ràng. Về nhân vật lịch sử, ta cũng gặp nhiều tên tuổi mà sự nghiệp, công tích cùng lai lịch có nhiều điều còn bỏ ngỏ, bàn cãi.

Dương hậu - Dương Thái hậu là 2 trong số các nhân vật được sử sách ghi chép mờ nhạt, ngắn gọn, dẫn đến những nhìn nhận khác nhau thông qua nguồn truyền thuyết, huyền thoại. Với luận văn này chúng tôi thử kết hợp các nguồn tài liệu lịch sử và huyền thoại, đối chiếu, sàng lọc hy vọng góp phần làm sáng tỏ về 2 bà hoàng hậu, hoàng thái hậu cũng mang họ Dương này.

Một câu hỏi được đặt ra chung quanh hai nhân vật này là : Dương hậu (vợ Ngô Quyền) và Dương Thái hậu (vợ Đinh Bộ Lĩnh, mẹ Đinh Toàn) là ai ? nguồn gốc và cống hiến của họ đối với lịch sử như thế nào ?

Trước hết, sách biên niên sử có uy tín của ta như: *Đại Việt sử ký Toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục* đều có chép về hai bà, riêng *Việt sử lược* (1) không chép về Dương hậu.

Sách *Toàn Thư* trong mục Tiền Ngô vương có 4 đoạn chép về Dương hậu. Đó là các đoạn : 1. Ngô Quyền "làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái châu"; 2. "Vua (chỉ Ngô Quyền) bắt đầu xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu"; 3. "Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương Hậu", và 4 - sau khi Dương Tam Kha chiếm ngôi thì : "các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng và Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu" (2).

Sách *Cương mục* cũng chép những chi tiết tương tự (3). Như vậy, nguồn sử liệu đều thống nhất cho biết chắc chắn có một người con gái của Dương Đình Nghệ, chị hoặc em Dương Tam Kha là vợ Ngô Quyền. Bà được phong hoàng hậu, gọi tắt là Dương hậu.

* PGS. PTS. Viện Sử học.

Không có tài liệu nói đến năm sinh, năm mất và vị trí vai trò cụ thể của bà trong vương triều Ngô. Căn cứ vào ghi chép của biên niên sử nói đến các "con thứ" của Ngô Quyền đều theo Dương hậu, có thể đoán định được hoàng hậu họ Dương này là vợ đầu của Ngô Quyền và là mẹ đẻ của Xương Ngập, Xương Văn.

Từ năm 1985, trong dịp đi khảo sát điền dã ở Dương Xá, Thanh Hoá, tìm hiểu về họ Dương và đình thờ Dương Đình Nghệ ở đây, chúng tôi được biết di tích đã bị phá huỷ khá nhiều, chỉ còn lại một ngôi đình rất nhỏ. Các cụ cao tuổi cho biết ngôi đình trước đây thờ Dương Đình Nghệ và Dương hậu - hoàng hậu của vua Ngô, có tên là Ngọc Thư. Không có cơ sở để kiểm tra vì bia, ngọc phả, văn tế không còn. Có lẽ tên Ngọc Thư, có thuyết nói là Như Ngọc, cũng chỉ do người sau đặt cho bà. Duy chỉ có một Dương hậu, con gái Dương Đình Nghệ, hoàng hậu của Ngô Quyền mà công tích không có gì đặc biệt có thể xác định được qua nguồn tư liệu chính sử kết hợp với di tích, truyền thuyết qua lời kể của người cao tuổi.

Nếu như về Dương hậu không có gì để nghi ngờ thì còn có một Dương hậu khác đó là Dương hậu (vợ Đinh Tiên Hoàng) - Dương Thái hậu (mẹ vua Đinh Toàn) - Dương hậu (vợ Lê Đại Hành) cùng một người, được sử sách ghi chép nhiều hơn, truyền thuyết huyền thoại kể nhiều và còn có nhiều điều nghi ngờ cần làm sáng tỏ. Chúng tôi tập trung tìm hiểu hai vấn đề lớn : nguồn gốc và công tích của bà.

1. Nguồn gốc. Có hai thuyết : Theo hồ sơ truyền thuyết sưu tầm ở Mỹ Hạ, xã Gia Thủy, huyện Hoàng Long, lưu trữ tại phòng bảo tàng Hà Nam Ninh cũ mà chúng tôi được tiếp xúc thì bà có tên là Vân Nga, con gái ông Dương Thế Hiền ở vùng đất thuộc huyện Nho Quan ngày nay. Dương Thế Hiền, Đinh Công Trứ, Trần Minh Không là bạn. Trước khi qua đời Đinh

Công Trứ dặn Trần Minh Không giúp đỡ vợ con mình. Thực hiện lời bạn, Trần Minh Không dẫn Đinh Bộ Lĩnh đi tìm sư học đạo", qua vùng đất Nho Quan ngày nay thì trời đã cả chiều, gặp một cô gái xinh đẹp, hỏi thăm tìm chỗ trọ qua đêm. Cô gái dẫn hai người về nhà, tình cờ mới biết đó là nhà của Dương Thế Hiền. Biết Bộ Lĩnh là con trai của bạn, Dương Thế Hiền gả con gái có tên là Vân Nga cho Bộ Lĩnh (4). Cũng ở Ninh Bình còn có tài liệu truyền thuyết cho biết bà là con ông Dương Thái Huyền ở Vân Long (nay là Vân Lung - Gia Văn) và bà Phạm Thị Thường quê ở Nga My (nay là Mỹ Hạ, Gia Thủy). Hai vợ chồng lớn tuổi mới sinh một con gái "mắt phượng mày ngài", bèn lấy tên hai làng ghép lại để đặt thành tên Vân Nga, có nghĩa là người con gái xinh đẹp yếu điệu như mây. Về Đinh Bộ Lĩnh khi làm trại trưởng trại Đào Úc, có người bạn của Đinh Công Trứ theo lời dặn của bạn cũ vẫn có ý định tìm cho Đinh Bộ Lĩnh một người vợ đảm đang. Một hôm ông đi qua Vườn Ròng ở thôn Mỹ Hạ thấy một cô gái có mây ngũ sắc che, vừa cắt cỏ vừa hát:

" Anh thì tán tía tàn vàng

Để em cắt cỏ bên đàng sao đang.

Tay cầm bán nguyệt xênh xang,

Hàng trăm ngọn cỏ lai hàng tay ta".

Ông toan hỏi thăm thì cô gái đi mất hút. Tìm đến nhà bạn là Dương Thái Huyền ông mới biết người con gái đó là con bạn, liền hỏi làm vợ cho Đinh Bộ Lĩnh. Người con gái đó có số phận đã được tiên đoán từ khi mới lọt lòng mẹ. Sinh ra, cô mắc bệnh khóc "dạ đề" không tài nào dỗ được. Bỗng nhiên có một thầy tướng đi qua thấy vậy liền bế và vỗ vào người đứa trẻ, hát ru:

"Nín đi thôi, nín đi thôi

Một vai gánh vác cả đôi sơn hà"
đứa bé liền thôi khóc (5).

Thuyết thứ hai : Theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, thì bà có nguồn gốc là cháu của Dương Đình Nghệ. Tại thôn Đông Lỗ còn gọi là Đông Lỗ Trang, nay thuộc xã Thiệu Long, huyện Thiệu Yên, còn có di tích trang trại, đồn ải của Dương Tam Kha bên hữu ngạn sông Cầu Chày, cách ấp Ràng xưa khoảng 10 cây số về phía Tây Bắc. Truyền thuyết kể rằng sau khi bị giáng làm Trương Dương Công, Dương Tam Kha ở Chương Dương, sau đó chuyển về quê lập trang trại mới ở trang Đông Lỗ. Dương Tam Kha có người con gái tên là Ngọc Vân, Đinh Bộ Lĩnh trong dịp đánh dẹp Bình Kiều của Ngô Xương Xí đã ghé qua Đông Lỗ, yết kiến Dương Tam Kha và lấy Dương Thị Ngọc Vân làm vợ. Bà trở thành Dương hậu rồi Dương Thái hậu của vương triều Đinh (6).

Với tư cách là tư liệu lịch sử, truyền thuyết, huyền thoại chỉ phản ánh phần nào cốt lõi lịch sử. Nó trôi nổi qua không gian thời gian, mỗi nơi, mỗi thời được thêm thắt, điều chỉnh một ít làm cho chất sử mà nó phản ánh thêm méo mó, sai lệch. Tính "liền đại" "trôi nổi" của truyền thuyết, huyền thoại đòi hỏi phải được giám định, bóc tách, đối chiếu bằng sử liệu, di tích, mới hy vọng tìm được cái cốt lõi lịch sử của nó. Vận dụng phương pháp trên để tìm hiểu lai lịch, nguồn gốc của bà, trước hết chúng tôi muốn lưu ý đến yếu tố thời gian.

Theo tài liệu ở Hà Nam Ninh cũ thì bà là con người bạn của Đinh Công Trứ. Như vậy bà và Đinh Bộ Lĩnh là con của 2 bạn. Hai người gặp nhau trong hoàn cảnh Đinh Bộ Lĩnh còn "tầm sư học đạo" hoặc "đi tìm vợ". Như vậy có cơ sở để giả định bà là người vợ đầu, 2 người nếu không "đồng niên đồng tuế", thì cũng không chênh lệch nhau bao nhiêu tuổi. Theo chính sử, Đinh Bộ Lĩnh mất năm 979 thọ 56 tuổi âm lịch. Như vậy ông sinh vào năm 924 ($979 - 56 + 1 = 924$). Sử không cho biết năm sinh của bà, chỉ cho biết vào

năm Canh Tí (1000) "Đại thắng Minh hoàng hậu mất" (7). Căn cứ vào các sự kiện năm 979 con trai Đinh Toàn của bà lên ngôi vào lúc 6 tuổi âm lịch, giả định bà cùng tuổi với Đinh Bộ Lĩnh thì bà sinh Đinh Toàn vào năm 974 ($974 - 6 + 1$), ở độ tuổi trên dưới 50. Bà sẽ làm hoàng hậu của Lê Hoàn ở độ tuổi trên dưới 55 tuổi.

Theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, bà là con Dương Tam Kha, có cô ruột (em hoặc chị Tam Kha) là hoàng hậu của Ngô Quyền. Vậy bà thuộc thế hệ thứ 3 kể từ Dương Đình Nghệ, Đinh Công Trứ (bạn của Dương Đình Nghệ), thuộc thế hệ thứ 2 kể từ Tam Kha, Ngô Quyền, Dương hậu, Đinh Bộ Lĩnh. Để tìm hiểu về tuổi tác của bà, cũng theo truyền thuyết ở Thanh Hoá, ta có thể dựa vào Lê Hoàn. Sử sách cho biết Lê Hoàn sinh năm 941, mất năm 1006. Theo truyền thuyết, thừa hân vi, Lê Hoàn có đến luyện võ ở trang Đông Lỗ, và quen biết Ngọc Vân ở đây. Sau ông đầu quân theo Đinh Bộ Lĩnh trong dịp Đinh Liễn vào mộ 3000 quân ở châu Ái. Vậy có khả năng bà cùng lứa tuổi với Lê Hoàn mà ta biết chắc ông sinh vào năm 941. Giả định bà sinh năm 941, bà sẽ lấy Đinh Bộ Lĩnh trong dịp đi đánh dẹp Bình Kiều vào khoảng năm 968, lúc này Đinh Bộ Lĩnh đã 44 tuổi (968-924), còn bà là 27 tuổi (968-941), bà sinh Đinh Toàn ở độ khoảng 33 tuổi (974- 941). Bà trở thành hoàng hậu của Lê Đại Hành ở độ tuổi 40 (981- 941), và cùng độ tuổi với Lê Hoàn.

Từ khảo sát trên dựa vào niên đại do chính sử cung cấp về những nhân vật có liên quan, bổ sung thêm bằng di tích ở Đông Lỗ, chúng tôi cho rằng bà hoàng hậu hai vua Đinh và Lê này là con gái của Dương Tam Kha và gọi hoàng hậu họ Dương của Ngô Quyền là cô ruột.

2. Về hành trạng, công tích của bà xưa nay có không ít nhìn nhận, đánh giá khác biệt. Việc bà làm hoàng hậu - hoàng thái hậu của vương triều Đinh không có gì đáng nói. Vấn đề là ở chỗ

bà đồng tình với quân đội Hoa Lư do đại tướng Phạm Cự Lạng cầm đầu tôn Lê Hoàn lên làm vua, và sau đó làm hoàng hậu của Lê Đại Hành (Lê Hoàn).

Căn cứ vào sử cũ, sách *Việt sử lược* (thế kỷ XIV) cũng như sách *Toàn Thư* (thế kỷ XV-XVII) đều chép việc trước yêu cầu của quân sĩ, bà "sai người lấy áo long cổn khoác lên mình vua (Lê Hoàn) xin lên ngôi" (8), hoặc "Thái hậu thấy mọi người vui lòng qui phục bèn sai lấy áo long cổn khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi hoàng đế"; "Hậu là vợ của Tiên Hoàng, mẹ đẻ của Vệ vương Toàn. Khi vua (Lê Hoàn) lấy được nước, đem vào cung, đến đây (năm 982) lấy làm hoàng hậu..." (9). Sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc (thế kỷ XIV) khi chép về Đinh Toàn đã viết: "Bây giờ (Năm 980) Đại hiệu là Lê Hoàn chuyên quyền, bèn bắt hiếp Toàn phải dời ra ở chỗ nhà khác, và bắt cầm cố cả họ, rồi Hoàn thay coi dân chúng" (10). Về Lê Hoàn, sách này chép: "Lê Hoàn người ở Ái Châu. Người có chí mưu, được lòng quân sĩ. Đinh Liễn giao cho binh quyền, nhân thế Hoàn cướp ngôi họ Đinh" (11).

Tuyệt nhiên 3 cuốn sử kể trên đều không chép hiện tượng "tư thông", hoặc quan hệ luyến ái giữa bà và Lê Hoàn trước khi Lê Hoàn lên ngôi vua. Có lẽ dựa vào lời phê của Ngô Sĩ Liên sẽ dẫn sau, đến thế kỷ XIX, Sử quán triều Nguyễn lại chép việc Lê Hoàn "tự do ra vào nơi cung cấm", "Thái hậu phải lòng Hoàn rồi cùng nhau tư thông" (12). Dựa trên cơ sở ghi chép của *Cương mục*, Nguyễn Văn Tố, từ những năm trước 1945 đã viết, và được in lại trong *Đại Nam đặt sử - Sử ta so với sử Tàu*: "... "Lê Hoàn chuyên giữ binh quyền, ra vào trong cung không ai ngăn cấm. Thái hậu trông thấy đẹp lòng, rồi cùng tư thông" (13).

Ta biết trong *Toàn Thư*, chung quanh việc này có lời bàn khen chê khác nhau của hai đại sử gia Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên. Lê Văn Hưu

(thế kỷ XIII) khen; còn Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV) thì chê, Ngô Sĩ Liên buộc Lê Hoàn tội rối loạn tam cương, phê phán ở cái đạo quân - thần. Ông nói: "Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể một ngày rối loạn. Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà tự xưng là phó vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm ắt phải giết" (14). Về hiện tượng "tư thông" mặc dù chính sử không chép nhưng Ngô Sĩ Liên có hạ lời phê nặng nề: "Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chỗ **nghiễm** nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn" (15).

Dẫn ra các tư liệu trên, chúng tôi muốn nhấn mạnh các cuốn sử xưa nhất của ta không chép việc bà Dương hậu này có quan hệ "luyến ái bất chính" với Lê Hoàn, mà chỉ có việc bà đồng tình với quân sĩ trao ngôi vua từ tay con trai Đinh Toàn của mình cho Lê Hoàn trước nguy cơ xâm lược của giặc Tống ập đến gần biên ải; sau đó bà được Lê Hoàn lập làm hoàng hậu. Lịch sử đã chứng minh việc chuyển giao quyền lực này thuận lòng quân sĩ và Lê Hoàn đã không phụ lòng tin cậy của quân đội cũng như của bà. Trong việc làm này rõ ràng có sự đóng góp của Dương Thái hậu. Nói một cách khác, bà đã đứng về phía quân sĩ, cân nhắc và quyết định kịp thời, đúng lúc, tạo khí thế cho 10 đạo quân Đại Cồ Việt đánh bại cuộc xâm lược của giặc Tống xảy ra vào cuối năm 980 đầu năm 981.

Việc bà Thái hậu họ Dương sau đó làm Hoàng hậu của Lê Hoàn cũng là chuyện thường tình. Chữ "trinh", "trung", theo quan điểm Nho giáo chưa chi phối đời sống xã hội nước ta ở thế kỷ X. Đã vậy, khi mà sự thống trị của ý thức hệ Nho giáo trong xã hội không còn nữa thì quan niệm về "trinh", "trung" lại mang nội dung mới, thông thoáng và tiến bộ hơn. Ta có căn cứ để nhận định rằng việc bà Thái hậu họ Dương có làm hoàng hậu họ Lê cũng không bị người đương

thời lên án, mà còn không vì thế mà không tôn thờ bà. Sách *Toàn Thư* có phụ chép một đoạn cho ta biết "... Về sau tục dân lập đền thờ, tôn tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành, và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ (đầu thời Lê - thế kỷ XV) vẫn còn như thế. Sau An phủ sứ Lê Thúc Hiến mới bỏ" (16). Và cho đến hiện nay ở Hoa Lư và vùng phụ cận còn có 4 nơi thờ bà Thái hậu họ Dương, so với 10 nơi thờ Đinh Bộ Lĩnh và 6 nơi thờ Lê Hoàn (17).

Cuối cùng, cái tên Văn Nga hoặc Ngọc Văn của bà không được sử chép lại, mà do người sau đặt. Dầu sao điều đó không làm giảm giá trị cống hiến của bà qua quyết định đúng đắn, có lý, có tình vào lúc cần có sự ủng hộ của một người đang ở cương vị Thái hậu của vương triều Đinh như bà.

Từ những khảo sát trên, kết hợp nguồn ghi chép của chính sử với huyền thoại, truyền thuyết,

chúng tôi muốn đi đến kết luận về sự hiện diện đích thực của hai hoàng hậu họ Dương, cùng thuộc dòng dõi của Dương Đình Nghệ ở Ái Châu, tức Thanh Hoá ngày nay. Đó là Dương hậu (hoàng hậu của Ngô Quyền) con Dương Đình Nghệ và Dương hậu - Dương Thái hậu (hoàng hậu của Đinh Bộ Lĩnh) - Dương hậu (hoàng hậu của Lê Hoàn) là cháu Dương Đình Nghệ, con gái của Dương Tam Kha.

Nếu như Dương hậu, công tích và hành trạng của bà không được sử sách ghi chép nhiều, thì Dương hậu - Dương Thái hậu - Dương hậu được ghi chép nhiều hơn, hành trạng và công tích được sử sách ghi nhận. Rõ ràng bà Dương hậu "cháu" này được người đời quan tâm nhiều, hầu như sống mãi trong lòng người với nhiều truyền thuyết, giai thoại, hấp dẫn, nên thơ.

CHÚ THÍCH

- (1) *Việt sử lược* chưa rõ tác giả (thế kỷ XIV) - Bản dịch của Trần Quốc Vượng, Nxb Văn Sử Địa - Hà Nội, 1960.
Đại Việt sử ký toàn thư, viết tắt là *Toàn thư*, Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII) - Ngô Sĩ Liên và nhóm sử thần thời Lê (thế kỷ XV - XVIII). Bản khắc in năm Chính Hoà (1697). Bản dịch do Nxb. KHXH - Hà Nội. 1983. Tập I.
Việt sử Thông giám Cương mục. Gọi tắt là *Cương mục*. Quốc sử quán triều Nguyễn. Bản dịch của Nxb Văn Sử Địa - Hà Nội 1957. Tb, tập II và III.
- (2) *Toàn Thư*. Sdd - tập I, tr. 198-199.
- (3) *Cương mục*. Sdd, Tb tập II các tr. 44; 45; 46.
- (4) Xem thêm Nguyễn Danh Phiệt - *Nhà Đinh đẹp loạn và dựng nước* - Nxb KHXH, Hà Nội - 1990 - tr.105.
- (5) Xem Nguyễn Văn Trờ - *Cố đô Hoa Lư*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 134-135; 138.
- (6) Xem thêm Nguyễn Danh Phiệt - *Nhà Đinh đẹp loạn và dựng nước*. Sdd, tr. 106.
- (7) *Toàn Thư*. Sdd, tập I, tr. 228.
- (8) *Việt sử lược*. Sdd, tr. 55.
- (9) *Toàn Thư*. Sdd, tr. 213.
- (10)(11) *An Nam chí lược* của Lê Trắc. Bản dịch của Phạm Duy Tiếp. Tư liệu đánh máy của Khoa sử Đại học Tổng hợp Hà Nội. Q. III, tr. 69, 70.
- (12) *Cương mục*. Sdd, tập III, tr. 228.
- (13) Nguyễn Văn Tố - Sdd, Hội khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội, 1997, tr. 230.
- (14)(15) *Toàn thư*. Sdd, tr. 218.
- (16) *Toàn Thư*. Sdd, tập I, tr. 218.
- (17) Nguyễn Văn Trờ - *Cố đô Hoa Lư*. Sdd, tr. 125.

GIÁP - TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA GIỚI NAM CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

DIỆP ĐÌNH HOA *

Cơ cấu giáp cổ truyền của người Việt ở Bắc Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến nay đã có nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới. Nguyễn Từ Chi là người đầu tiên đã có công lớn trong việc hệ thống hoá tổ chức cơ cấu này. Quá trình nhận thức lại cơ cấu Giáp đồng nghĩa với việc giải hệ thống hoá hệ thống của Nguyễn Từ Chi.

Giáp là một từ Hán Việt. Trong tiếng Nôm, dân gian gọi là Kép. Như vậy một ký tự có thể có 2 cách : đọc là giáp theo lối chữ nghĩa hoá, còn đọc là kép có nghĩa là đọc đúng theo âm thuần Việt. Hiện nay người Việt vẫn dùng khái niệm kép để chỉ những vai diễn giới nam trên sân khấu cổ truyền. Dĩ nhiên từ Kép còn chứa đựng nhiều ngữ nghĩa khác mà ở đây chúng ta không quan tâm. Về mặt địa danh học, trên bản đồ cũ trước thế kỷ XIX và những bản đồ địa lý in sau này được ghi chú bằng Trung văn, những địa danh có tên gọi là kép đều được ghi là giáp. Như vậy Kép và Giáp cùng đồng với nam. Nguyễn Từ Chi có dẫn lời của Trần Quốc Vượng, cho rằng cơ cấu giáp xuất hiện trong thời kỳ Khúc Hạo. Điều này đúng nhưng chưa đủ.

Durand khi nhận xét về cái đình : của người Việt đã có lý khi cho rằng đó là nơi hội họp của dân ông mà về mặt gốc nguồn có liên quan đến cư dân thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Các tộc người ở

Việt Nam đều phổ biến cất một ngôi nhà công cộng để dùng làm nơi hội họp cho toàn thể dân làng, cho riêng giới nam, cho riêng giới nữ. Những ngôi nhà này thường được gọi là nhà việc, nhà rông... Vùng Tây Nguyên hiện vẫn còn phổ biến những ngôi nhà rông, niềm tự hào của các Kon, Buôn, Plei... Hiện nay nhà rông tồn tại phổ biến ở các cư dân thuộc ngữ hệ Nam Á hơn là của Nam Đảo. Điều chung nhất là những ngôi nhà rông này thường tập trung ở những tộc người theo chế độ mẫu hệ. Sống trong hoàn cảnh được cưới chồng, cho nên việc những người đàn ông tụ họp nhau lại thành một tổ chức phân theo giới, cũng là điều dễ hiểu.

Đối với người Việt, về hình thức theo ảnh hưởng của Nho giáo, cho nên theo chế độ phụ quyền, nhưng thực chất vai trò của phụ nữ vẫn còn rất lớn. Điều này có liên quan tới bản sắc văn hoá Việt Nam mà ảnh hưởng của Nho giáo không thể nào xoá hết được.

Theo truyền thuyết thì Vua Hùng là một trong những người con theo mẹ lên núi, làm vua. Điều đó có nghĩa là con trai quản lý giang sơn của mẹ. Tư liệu dân tộc học nghiên cứu về các tộc theo chế độ mẫu hệ thì người nam đứng đầu việc quản lý các tộc chỉ là chồng thay mặt vợ hay anh em ruột thay mặt chị em quản lý công việc của tộc người. Sử gọi đây là chế độ phụ đạo. Có

* PGS-PTS. Viện Dân Tộc học.

nam phụ đạo và nữ phụ đạo. Nữ cũng có thể đứng ra tự giải quyết, quản lý công việc của tộc người mình. Lịch sử cũng ghi nhận lãnh tụ của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc đầu tiên là Hai Bà. Truyền thuyết cũng đã đề cập đến những người nam nếu muốn tham gia nghĩa quân của Hai Bà, nếu không có những quan hệ chị em, con cái hay chồng vợ với các tướng của nghĩa quân thì bắt buộc phải đóng giả gái. Phụ nữ là những người đi đầu trong công cuộc giải phóng đất nước.

Thế kỷ X Ngô Quyền là người đầu tiên giành lại được độc lập. Đinh Bộ Lĩnh là người đưa 3 trong số 9 quận hình thành nên nước Đại Cồ Việt. Công lao to lớn này một phần cũng phải dựa vào thế lực của phía bên vợ. Ngô Quyền nói theo Dân tộc học, thuộc loại hôn nhân sống bên nhà vợ, loại ở rể. Thực chất là nhờ vào thế lực họ Dương ở Thanh Hoá. Ngô Quyền cũng được nhân dân nhiều nơi phụng thờ với tư cách là người anh hùng dân tộc. Nhưng thực chất ở 4/6 nơi như: Hải Phòng, Hà Nội, Hà Tây đều có liên quan tới việc phối hưởng, theo thế lực họ phía vợ. Các sử gia theo Nho giáo cũng đã chỉ trích Đinh Bộ Lĩnh lập nhiều hoàng hậu, không đúng quy tắc "thánh hiền" đã nêu, làm loạn ruộng mướn nước nhà. Thực tế cho thấy Đinh Tiên Hoàng phải liên kết với các thế lực phía họ nhà gái để tạo nên sự vững mạnh của tính thống nhất sau khi dẹp loạn Mười hai sứ quân. Mẹ của Nam Việt vương Liễn không thể không lập hoàng hậu. Thế lực họ Dương ở Thanh Hoá, căn cứ địa của Ngô Quyền, với việc thu phục sứ quân Ngô Xương Xí, Đinh Bộ Lĩnh tuy chỉ thông qua quan hệ hôn nhân song cũng không thể lập bà này làm hoàng hậu. Bà thứ ba là mẹ của Ngô Nhật Khánh. Lấy mẹ của người chiến bại làm vợ chứng tỏ thế lực của họ Ngô ở vùng Đường Lâm rất mạnh. Hơn nữa Đinh Bộ Lĩnh còn gả con gái cho Nhật Khánh, biến Nhật Khánh thành phò mã, dùng quan hệ bố vợ và bố dượng để thay đổi quan hệ đối kháng, thù địch với kẻ chiến bại. Đinh Liễn lại lấy em gái Nhật Khánh, dùng quan hệ sui gia làm kiểu lạt mềm buộc chặt. Điều này cho thấy

thế lực họ Ngô ở Đường Lâm tuy bị thua trận, phải hàng phục nhất thời, cho nên không thể không tôn mẹ Nhật Khánh làm hoàng hậu. Đối với trường hợp Dương Văn Nga, gần đây chúng ta cũng đã đề cao tinh thần yêu nước của bà, nhưng vẫn chưa thấy hết thế lực của họ Dương, thế lực phía bên vợ của các nhà Ngô, Đinh, tiếp đến là Tiền Lê.

Các họ của người Việt là hiện tượng vay mượn qua quá trình tiếp biến văn hoá. Cùng với việc đưa Nho giáo lên thành địa vị độc tôn thời nhà Lê, các họ gần như một biểu hiện của chế độ phụ quyền. Tuy vậy qua lịch sử chúng ta cũng đã thấy có những vị tiến sĩ đổi theo dòng họ vợ, cho con mang theo họ của mẹ. Trong dân gian nhất là từ thế kỷ XVIII xuất hiện những họ Kép, bao gồm cả họ của cha và họ của mẹ. Những hiện tượng này phần nào cũng phản ánh vai trò của giới nữ trong việc khẳng định vai trò giới. Gia phả là một loại tư liệu học tập phong cách Trung Quốc, nhưng trong một số gia phả vai trò của mẹ, của phía ngoại, của những người con gái vẫn được ghi chép cẩn thận. Trong việc thờ cúng tổ tiên, nhiều nhà vẫn thờ cả phía nội và phía ngoại. Trên nền cảnh, bối cảnh ấy, hội của những người dân ông của tộc Việt có một số cơ sở phát triển truyền thống lâu đời. Trung Quốc cũng có chế độ giáp, bảo giáp nhưng đó là những tổ chức quản lý hạn hẹp, nhất là đối với các dân tộc thiểu số, không liên quan gì đến cơ cấu giáp của người Việt, càng không thể nói là có sự du nhập.

Tóm lại, theo cách hiểu dân gian thì giáp chỉ một đơn vị gồm toàn nam hoặc một cá thể nam tính. Đúng ở góc độ Dân tộc học, việc hai giới nam và nữ tự tổ chức ra những hội riêng, sinh hoạt theo giới tính thường gặp ở nhiều tộc người trên khắp thế giới. Đối với người Việt cổ, việc tổ chức ra các câu lạc bộ nam giới, theo từ ngữ hiện nay, cũng là chuyện bình thường. Đầu thế kỷ X, vào những năm 907-910, khi Tiết độ sứ Khúc Hạo đổi Hương thành Giáp thì sự kiện này không phải là chuyện du nhập một hình thức tổ chức chính quyền ngoại lai vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Sức sống của giáp và ảnh hưởng

của nó đối với dân làng, từ lúc sinh cho đến lúc chết, cho phép lý giải rằng đó là một tổ chức mang sức sống bản địa mãnh liệt. Vào đầu thế kỷ X, các nhà cai trị, bước đầu là Khúc Hạo đã sử dụng tổ chức này thành một đơn vị hành chính. *Đó là thời điểm cơ cấu tổ chức giới nam từ hình thức tương trợ, hình thức giới đi vào lĩnh vực chính trị.*

Thực tế cho thấy sinh hoạt ở giáp có thể thu nhận cả các em bé nam mới ra đời. khái niệm định chỉ tính cho nam giới từ 18 tuổi trở lên.

Trông mặt đặt tên là một trong những cách ứng xử của người Việt. Thông qua cách đặt tên cho các giáp, chúng ta cũng có thể hiểu được phần nào về quan niệm của họ. Không ít các nhà nghiên cứu thường lặp đi lặp lại rằng tên của các giáp thể hiện tư tưởng đăng đối, đối xứng. Đông, tây, nam, bắc, có thượng phải có hạ... Thật ra quan niệm đăng đối này là sản phẩm tư duy của người Hán. Người Việt tuy có vay mượn nhưng lại sử dụng không triệt để. Xây thành phải ngang dọc đối xứng, nhưng người Việt xây kinh đô Thăng Long lại không có cửa Tây mà lại có đến 2 cửa Nam. Truyền thuyết nói về 100 người con của Lạc Long Quân và Âu Cơ có lẽ đã do các nhà Nho san định lại. Theo truyền thuyết, người Việt cổ ưa dùng khái niệm số 99: 99 ngọn đồi tượng trưng cho 99 con voi thờ vua Hùng, 99 ngọn núi, 99 đảo, 99 ngôi mộ cổ... Sự việc luôn luôn tồn tại không thể nào hoàn chỉnh mà vẫn còn lại 1% nào đó lệch hoặc sai. Dựa vào chứng cứ khảo cổ học, đối với những đồ ngọc vào thời đại đồ đồng thau, người vùng Trung Nguyên thường dùng vật hoàn bích để chỉ sự hoàn chỉnh. Đối với những khu vực được xem là sự phân cư thời xưa của các siêu tộc Việt cổ, những đồ ngọc này thường là có một khe hở. Khe hở của các đồ ngọc trang sức này, từ tính năng sử dụng để đeo vào tai đã trở thành tính năng biểu trưng mang chỉ thị của tính tộc người từ thời đại đồ đồng cho đến sơ kỳ thời đại đồ sắt. Trên cái nền của những quan niệm triết lý như thế, cho nên tên của các giáp có thể theo họ chính của những người trong giáp : Giáp Kênh (tức họ Kênh hay họ Nguyễn

Huy), giáp Cầu (họ Cầu, hay họ Nguyễn Bá, Nguyễn Trọng) ở Nguyên Xá, Thái Bình, tên giáp cũng có thể gọi theo sự phân hạng cư dân ở làng : Giáp Trại, tức là giáp của những người không được cư trú ở trong làng mà phải ở những trại quanh rìa làng. Tên giáp cũng có thể gọi theo cụm dân cư. Làng Lưu Phương, Ninh Bình cuối thế kỷ XIX có 6 giáp : 3 giáp theo đạo thiên chúa gọi là các giáp : Hương thượng, Hương trung và Hương ngoại, 3 giáp không theo đạo thiên chúa được đặt tên thành các giáp : Bắc Thịnh, Đông Bình và Nam Hưng. Tên của các giáp đã thể hiện tính đa dạng, không chỉ có một dạng, thể hiện sự đăng đối. Làng Hành Thiên có 3 giáp : Đông, Bắc, Nam. Làng Yên Tập nay là xã Nhân Hoà có 4 giáp Đông trong số 6 giáp : Đông Bắc nhất, nhì; Đông Nam nhất, nhì; và Nam Đoài nhất, nhì. Làng Phú Đa nay là xã Văn Phú, có 3 giáp trong đó 2 giáp : Đông nhất và Đông nhì. Làng An Tháp có 6 giáp: Tây, Bắc, Nam và 3 giáp Đông. Nếu làng có 3 giáp, trên cơ bản người ta kiêng chữ hạ mà thường tránh để chọn một tên khác thay vào. Trái lại giáp nào cũng muốn mình thành số 1, cho nên thường thích chọn chữ biểu hiện thứ bậc cao nhất : Thủy, Thượng, Đại, Thái, Nhất, Cả... giáp nào cũng ở vị trí hàng đầu.

Cũng không ít nhà nghiên cứu tổng kết rằng số lượng các giáp trong một làng thường là số chẵn, thể hiện phép lưỡng phân. Sử dụng thuyết âm dương lưỡng phân của học thuyết Trung Hoa để nghiên cứu triết lý Việt Nam hình như có vẽ thời thượng. Với ảnh hưởng của Nho giáo, việc sử dụng âm dương của người Việt là một hiện tượng tất yếu. Điều quan trọng trong công cuộc nghiên cứu là phải tìm hiểu kỹ xem trong quá trình vận dụng người Việt có tuân thủ đúng những điều như lý thuyết đã nêu ra hay không ? Liên quan đến số lượng giáp trong mỗi làng và thuyết lưỡng phân, thực tế cho thấy không phải chỉ toàn con số chẵn mà có cả những con số lẻ. Có làng chỉ có một giáp, có làng từ 1 giáp sinh ra 3 giáp, rồi 5, 7, 9 giáp... Số lượng các giáp trong một đơn vị hành chính cơ sở phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Có số lượng chẵn, có số

lượng lễ, để thích nghi với sự phát triển lịch sử. Có trường hợp phân giáp, nhưng trái lại có những trường hợp cùng bàn nhau gộp lại để tăng dinh, tăng thế lực, để đoàn kết giúp nhau có hiệu quả hơn. Nếu giả thiết rằng trong hiện tượng giáp có sự lưỡng phân, lưỡng hợp thì cũng phải nhìn nhận rằng bên cạnh hiện tượng này còn tồn tại sự tam phân, tam hợp. Đây là tính uyển chuyển của triết lý người Việt.

Cơ cấu giáp có liên quan gì đến tính huyết thống và tính láng giềng. Trên thực tế cơ cấu giáp độc lập với cơ cấu dòng họ. Đối với những giáp chủ yếu có một họ, có thể tính huyết thống có phần nổi trội. Đối với những giáp bao gồm nhiều họ, có thể tính láng giềng chiếm địa vị tối ưu. Giáp Kênh, giáp Cầu như trên đã nói, tuy bao gồm những người trong một dòng họ, nhưng qua quá trình phát triển của lịch sử, các giáp này cũng mở rộng cửa thu nhập những họ khác để tạo thêm vây cánh, thanh thế. Làng An Tháp nay là làng Nhân Hoà, Hải Dương, mỗi họ thuộc một giáp tạo thành một làng có 6 giáp. Cũng có trường hợp một dòng họ nhưng lại chia thành nhiều giáp. Làng Dị Sử nay thuộc xã Thống nhất, Hưng Yên, trong đình thờ 12 bài vị của 12 dòng họ, nhưng cư dân của 12 dòng họ này lại được phân chia thành 21 giáp. Cũng có trường hợp nhiều họ trong một giáp và hiện tượng này tương đối phổ biến. Làng Dương Xá nay thuộc Hà Nội, nhưng lại không có họ Dương, chỉ có 1 giáp bao gồm 44 họ. Do đó cơ cấu giáp cổ truyền là sự thống nhất trong sự đan xen giữa tính huyết thống và tính láng giềng. Khi đề cập đến tính quy luật cũng nên lưu ý đến những ngoại lệ. Làng Nguyễn Xá nay thuộc xã Minh Khai, Hà Nội, phân thành 2 giáp, nhưng thực tế lại là phân hạng cư dân: Giáp Sĩ bao gồm những người có chút ít học thức vào hàng tư văn. Giáp Hàng Hội thuộc những người không biết đọc, biết viết. Thời Lê, có thể là vào thời Lê Cảnh Hưng, Nguyễn Xá tách thành 3, thêm Văn Trì và Ngoạ Long. Ba làng đều tôn thờ Trống đồng làm thành hoàng làng : Dương Cảnh thành hoàng, Giám Thệ đại vương, Đồng Cổ sơn thần; đều phân chia cư dân

thành 2 giáp. Giáp Tư Văn của Ngoạ Long trở thành giáp của những người giàu có. Trẻ con mới ẩm nưã, đóng đủ tiền theo quy định của làng, có thể gia nhập giáp Tư Văn, có thể tham gia tế Văn chỉ. Phải chăng người làng cho rằng, con nhà giàu, cho nên, trong tương lai, khi lớn lên có đủ điều kiện để học hành.

Bên cạnh những giáp chính thức, nhiều nơi còn tổ chức những giáp phụ, được gọi là giáp gạch. Hiện tượng này cũng có liên quan tới việc phân hạng thứ bậc của cư dân trong làng.

Trong tư duy của người Việt thường xuất hiện các khái niệm kép để thống nhất những vấn đề đa dạng. Người miền Bắc gọi là giò thì người miền Nam gọi là chả và ngược lại. Thơm và tho là hai loại quả tương tự nhau nhưng lại khó phân biệt cho nên người ta gọi chung là thơm tho. Đối với điều mà chúng ta đang quan tâm ở đây có khái niệm phe giáp. Giáp và Phe có thể là những từ đồng nghĩa. Làng Phú Đa nay là xã Văn Phú, giáp cũng được gọi là phe. Giáp có thể là một cơ cấu lớn hơn phe. Làng Hành Thiện có 3 giáp nhưng lại được chia thành 21 phe : giáp Đông có 4 phe, giáp Bắc có 7 phe và giáp Nam có 10 phe. Giáp cũng có thể là một cơ cấu nhỏ hơn phe. Làng Dương Hoà nay là xã Minh Đức chia thành 2 phe Đông và Tây, mỗi phe gồm 4 giáp. Phe giáp là những cơ cấu xã hội uyển chuyển, biến đổi thích hợp ứng theo từng hoàn cảnh cụ thể. Hiện tượng này cũng tương tự như những cơ cấu xã hội cùng kiệt.

Một khái niệm kép khác là hàng giáp, nghĩa đen là giáp xếp theo hàng. Làng Thái La nay là xã Trung Thành, Vụ Bản, Nam Định, mỗi giáp có một thành hoàng riêng. Đình của làng được gọi là đình Bảy giáp. Giáp Cả thờ Nam Đồ thành hoàng tức hai vợ chồng Nguyễn Mẫn và Trần Thị Xuyến. Đây là 2 vị thành hoàng chung của cả làng cho nên được thờ cả hai nơi : Miếu Cả và đình Bảy giáp. Thần phả của các vị thành hoàng đều được Nguyễn Bình soạn lại vào năm 1572. Khi có việc, các giáp rước thành hoàng của mình đương thờ ở miếu, thuộc giáp của mình, về

hội họp ở đình, xong việc rước trở về miếu cũ. Dân vào đình xếp hàng theo thành hoàng của giáp.

Đình Ngự Câu, Hoài Đức, Hà Tây thờ vợ chồng Phùng Hưng làm thành hoàng. Dưới khán thờ thành hoàng có 5 ô thờ các vị thần, tổ tiên của 5 giáp. Khi có việc ở đình, các giáp ngồi theo vị trí các vị thần của mình, xếp hàng dọc, quay mặt vào nhau, quay lưng lại với hàng giáp khác. Như vậy mỗi hàng đôi là một giáp.

Bên cạnh những cư dân được tổ chức theo cơ cấu giáp, nhiều làng xã còn có đồng thời hiện tượng tổ chức giáp, kết hợp với sự phân hạng cư dân. Nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập tới việc phân chia cư dân trong làng ra thành 2 loại : chính cư và ngụ cư. Dân ngụ cư không được thành lập giáp. Giáp Trại là những giáp thuộc về những cư dân có nguồn gốc ngụ cư. Nhiều làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ không phân chia ra thành loại hình chính và ngụ cư. Ninh Hiệp là một ví dụ. Phần lớn đó là những làng được nhà nước thành lập hay là những làng vùng ven biển được hình thành trong quá trình khẩn hoang lập ấp. Phan Kế Bính đã nêu việc phân chia cư dân ở làng làm 6 hạng. Những công cuộc di dân của chúng tôi đã cho thấy làng phân hạng nhiều nhất như La Cá, Hà Tây, có đến 9 hạng. Bên cạnh việc phân hạng, có làng phân thành các tích. Làng Yên Sở, Hà Nội, phân cư thành 11 tích. Có làng lại chia ra thành các nóc, các vách, các bọn. Làng Mông Phụ, Hà Tây chia cư dân ra thành 13 bọn, trong đó có một bọn giới nữ : bọn các vãi. Làng Bát Tràng, Hà Nội phân chia ra cóc nóc. Phụ nữ cũng tham gia công việc ở chốn đình trung. Dù sao cũng có thể nhận xét rằng : cơ cấu giáp vẫn còn giữ được tính bình đẳng vì tổ chức này chỉ lưu ý tới yếu tố giới.

Nhiều người nhận định rằng cơ cấu giáp không có liên quan gì tới yếu tố địa vực. Nhận định này mới hơi đúng và tất nhiên là chưa đủ. Do đó cũng có người cho rằng cơ cấu giáp cũng chỉ là một trò vờn nhau giữa mèo với chuột, giữa kẻ thống trị và người bị trị. Đây là một cơ cấu cổ

truyền có liên quan mật thiết đến việc bảo vệ bản sắc văn hoá, trong đó yếu tố địa vực lại nổi lên vị trí hàng đầu. Trong sự phát triển đa hướng của giáp, có 2 ảnh hưởng chủ yếu :

a/ Từ thế kỷ X giáp từ một cơ cấu văn hoá - xã hội được chuyển biến thành một cơ cấu hành chính , vấn đề xác định địa vực cho một cơ cấu hành chính tất yếu đã được đặt ra. Tuy vậy trải qua sự phát triển hơn 1000 năm, cho đến năm 1945, nhiều đơn vị hành chính cấp cơ sở ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, địa vực vẫn chưa được hoạch định rõ ràng. Các làng vạn, các phường thủy cơ địa giới hành chính vẫn chưa được xác định. Một số làng ở đồng bằng, tuy định cư lâu đời, nhưng địa vực của làng vẫn nằm theo thế xôi đỗ, xen vào giữa nhiều làng khác. Địa vực của làng được tính đến theo địa vực tự cư của các giáp thuộc làng quản lý cùng với những đất đai canh tác của họ. Sau Cách mạng tháng 8, với sự hợp nhất các làng xã này thành xã, những xã này mới có được một địa vực rõ ràng. Xã Tứ xã, Phú Thọ là sự hợp nhất của 4 xã tồn tại theo lối da báo trước năm 1945. Sau cải cách ruộng đất, với sự hoạch định lại địa giới, mới chấm dứt trên cơ bản tình trạng các đơn vị hành chính cấp cơ sở, không hoặc chưa có địa giới rõ ràng. Trong tình trạng chưa có địa vực được xác định rõ ràng, chính các giáp mới là cơ sở quản lý chặt chẽ số đinh và điền của giáp. Đây cũng chính là cơ sở để khẳng định sự tồn tại của các làng chưa có một địa vực được hoạch định thống nhất. Không có sự quản lý nghiêm ngặt của các giáp thuộc làng, có thể nói là các làng này không tồn tại.

b/ Đối với các làng có địa vực được xác định rõ ràng thì nhìn chung địa vực của giáp lại không rõ ràng lắm. Hướng phát triển chủ yếu của các giáp này là vươn lên sự nâng cấp để trở thành một đơn vị hành chính cấp cơ sở. Làng Tiên Xá, nay thuộc xã Tô Hiệu có 3 giáp, cũng gọi là 3 xóm. Xóm và Giáp là những từ đồng nghĩa. Nhiều nơi giáp trở thành khái niệm đồng nghĩa với thôn, làng, xã. Giáp Nhất qua quá trình phân hoá của làng Mọc, trở thành xã Giáp Nhất. Giáp Hường hay Hoàng Giáp Giáp Đoàn hay Đoàn

Giáp từ thế kỷ XVIII đã tách từ làng cũ ra thành lập nên một làng mới. Có những giáp có địa vực lớn, sau năm 1945, hình thành nên một xã. Xã Thịnh Liệt, Hà Nội, có nhiều giáp, trong đó giáp thứ 8 đã tồn tại thành một xã gọi là xã Giáp Bát.

Phân ra thành 2 hướng để tiện việc khảo sát, phân tích song thực ra đây cũng chỉ là một quá trình phát triển chung trong việc khẳng định yếu tố địa vực của giáp. Liên quan tới hướng khẳng định địa vực, thời Nguyễn Công Trứ khai hoang ở Ninh Bình, Thái Bình, thế kỷ XIX, giáp là một đơn vị khai hoang nhỏ nhất. Trong quân đội thời xưa, không liên quan tới địa vực, giáp là một đơn vị tương đương với đơn vị tiểu đội hiện nay.

Cơ cấu giáp cũng có liên quan tới việc thờ thần bảo hộ của cộng đồng, được gọi là thành hoàng. Thành hoàng là một khái niệm Hán Việt, được người Việt vay mượn để chuyển tải những nội dung bản địa, không liên quan gì đến khái niệm thành hoàng của Trung Quốc. Thành hoàng thường được thờ ở đền, đình, miếu, từ, tự. Trong một làng, cư dân giáp nào thờ vị thành hoàng nào thì quy tụ về đình đó. Làng Bình Đà, Hà Tây, có 2 đình làng thờ 2 vị thành hoàng khác nhau. Đình Nội thờ Lạc Long Quân và đình Ngoại thờ Lý Lang, con Lý Thái tông. Khi chưa có điều kiện xây đình riêng, hoặc với tính cách mở của người Việt, người ta gộp tất cả các vị thành hoàng vào trong một đình. Vùng Nam Định, xã Vạn Diệp thờ 13 vị thành hoàng, xã Vạn Đồn thờ 15 vị, gồm 7 nữ, 8 nam. Thành hoàng có thể dựa vào điển lễ của triều đình thông qua những đợt sắc phong. Vì thế có vị thành hoàng có sắc phong được thờ ở nhiều nơi, như Tản Viên Sơn thánh được thờ ở gần 2000 làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ. Vị thần có sắc phong chẳng qua chỉ là một chiêu bài để chính thức hoá, hợp pháp hoá các vị thần dân gian của địa phương. Làng Mông Phụ thờ Tản Viên, có sắc phong, nhưng vị thành hoàng của dân làng lại là một hải nhi, một trong ba vị thành hoàng của làng.

Thời thuộc Pháp, chính quyền thực dân muốn công giáo hoá người dân thuộc địa, nhưng

các nhà truyền giáo vấp phải bản sắc mãnh liệt của văn hoá Việt Nam, biết mình lực bất tòng tâm, cho nên đã lưu ý đến việc tập hợp các giáp theo hình thức tín ngưỡng. Vào nửa sau thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn bỏ chính sách cấm đạo, công giáo bèn thi hành chính sách gián tòng lương giáo, tách giáo dân ra thành lập các giáp giáo. Các giáp giáo này có thể cùng trong một phạm vi của làng như La Tinh, Hà Tây. Cũng có nơi như làng Lưu Phương, Ninh Bình, các giáp giáo và lương tách thành 2 làng riêng nằm trong chung một làng. Năm 1933 từ 6 giáp tăng lên 9: Làng giáo có 5 giáp, làng lương có 4 giáp. Hai làng này được gọi theo một tên chung là làng Cả. Nhiều nơi các giáp của làng giáo tách riêng ra, trở thành một đơn vị hành chính mới có tên gọi riêng.

Việc tập hợp các giáp theo hình thức tín ngưỡng thật ra chỉ có những người theo đạo thiên chúa sử dụng một cách triệt để, nghiêm ngặt. Tính cách mở của người Việt đã chứng tỏ rằng nhiều khi không cần thiết phải làm như thế. Như trên đã nói, nhiều trường hợp các thành hoàng khác nhau, họ cũng có thể gộp lại làm một, chung đình. Mặt khác, có khi cùng thờ chung các vị thần thành hoàng, nhưng nội bộ xích mích lẫn nhau, họ cũng có thể tách đình để thờ riêng các vị thành hoàng vốn là thần bảo hộ chung của cả cộng đồng. Khi đoàn kết, ví dụ như 3 làng : Còi, Cọc, Cờ ở Đồng Kỵ, Bắc Ninh, cùng chung một đình, lúc tế lễ 3 làng này phải chọn 3 ngày khác nhau để cúng thần. Một đình cho 3 làng vẫn được giải quyết êm đẹp. Khi nội bộ có vấn đề không giải quyết được ổn thoả, tuy cùng chung các vị thành hoàng nhưng lại được thờ chung ở nhiều nơi. Làng Nguyễn Xá, Thái Bình, 5 vị thành hoàng được thờ chung ở cả 3 đình : đình Đông chính tông, đình Đoài chính phái, đình Trại ngụ cư. Bên cạnh đình làng còn có những đình chung cho cả vùng, thường được gọi là đình tổng.

Có một thời không ít các nhà nghiên cứu đã tốn nhiều công sức để chứng minh quy luật : Thành hoàng được thờ ở miếu, khi có lễ hội mới rước thần về tụ ở đình, xong tế rước trả về miếu.

Thực tế cho thấy thành hoàng của làng không những được thờ ở miếu mà còn được thờ ở nhiều kiến trúc tín ngưỡng khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu nước ngoài cũng thường cho rằng các khái niệm về kiến trúc tín ngưỡng của người Việt hình như không rõ ràng, không xác định. Đối với những người này, chúng tôi trả lời là người Việt đã sử dụng phương pháp từ mù. Nghiên cứu người Việt nhất là về tư tưởng, quan niệm, triết lý mà không lưu ý đến tư liệu sinh động của cuộc sống lại chỉ đi quan tâm khảo chứng những khái niệm vay mượn xơ cứng thì làm thế nào mà hiểu được. Trong các khái niệm này chỉ có khái niệm nghề là thuần Việt còn tất cả là Hán Việt. Nếu viết theo ký tự Hán Việt người ta viết là miếu, nhưng khi nói thì nó có thể là: miếu, miễu, mạo, đình, đền tùy theo nội dung được thờ ở trong kiến trúc đó. Có nơi người ta còn viết rõ ra trên cổng trước của kiến trúc: phần ký tự theo Hán Việt được đắp các chữ: An Hoà miếu, phần quốc ngữ được đắp các chữ: Đình An Hoà. Vùng miền Tây Nam Bộ các khái niệm miếu, đình khi được đắp bằng Pháp văn người ta dùng chữ pagode, tức là chùa. Hiện tượng miếu được gọi là đình hiện vẫn còn phổ biến ở các làng thuộc Kim Sơn, Ninh Bình. Miếu cũng được gọi là đền: Nhị Trưng miếu tức là đền Hai Bà. Từ theo từ ngữ Hán Việt là nhà thờ, nhưng dân vẫn gọi là đền, miếu, đình ... Đồng Cổ linh từ ở quận Ba Đình, Hà Nội được gọi là Đền Đồng Cổ, tức là đền thờ Trống đồng ... Đồng Cổ linh từ ở Nguyên Xá, Minh Khai, Từ Liêm, Hà Nội lại được nhân dân địa phương gọi là miếu, đình. Đồng Cổ linh từ ở thôn Ngọa Long dân gọi là đình. Truy Tự từ ở Kim Sơn, Ninh Bình vốn là một sinh từ thờ Nguyễn Công Trứ ông tổ của phong trào xây dựng kinh tế mới ở Việt Nam, khi ông mất đây trở thành nơi thờ phụng ông. Dân xã Quang Thiện gọi đây là đình, thờ làm thành hoàng. Ngô Vương từ ở Đường Lâm, thờ Ngô Quyền nhưng dân lại gọi là đình Quốc tế, tức là cả nước đến tế lễ. Linh Sơn tự, tự có nghĩa là chùa, mọi người đều biết, nhưng họ vẫn gọi là miếu. Vì thế thành hoàng không những được thờ ở đình, miếu, đền mà còn được

thờ cả ở chùa. Thành hoàng làng Hành Thiện là Không Lộ Thiền sư được thờ ở chùa Thần Quang. Thành hoàng làng La Dương có 3 vị được thờ ở chùa Diên Khánh. Làng Tam Sơn, chùa Cảm Ứng tất nhiên là thờ Phật, nhưng cũng đảm nhận luôn nhiệm vụ Văn miếu thờ Khổng Tử, làm nhiệm vụ đình thờ thành hoàng, làm nhiệm vụ miếu thờ thổ địa; kiêm nhiệm nhiều chức năng.

Đến thời nhà Tây Sơn xuất hiện việc phong sắc cho các vị thần ở chùa. Hiện tượng này thể hiện tính triết lý trong sự đánh giá các vị thành hoàng của người Việt, một sự uyển chuyển trong cung cách ứng xử của người Việt.

Đứng đầu các giáp là một trưởng giáp, hoặc trùm giáp hay trùm. Xã Cổ Loa, Hà Nội có 3 giáp với những quần đám, quyền hành rất lớn. Thứ nhất tiên chỉ thứ nhì quần đám. Phổ biến người ta hay gọi là lệnh, một cách đọc khác của khái niệm Hán Việt: lệnh, lĩnh. Số lượng lệnh không có sự hạn chế và cũng không có sự thống nhất giữa các giáp. Có nơi một, hai, năm, hoặc có thể lên đến số lượng 60, vì các lệnh phải thay phiên nhau, tuần tự làm công việc quản lý giáp. Độ tuổi lên lão giáp và lão làng ở mỗi nơi cũng có sự khác nhau. Có nơi lên lão làng rồi mới làm lão giáp. Làng Mão Chính, nay thuộc xã Đông Quang, vào độ tuổi 40-45 làm lễ sơ thọ, được lên làm lão làng. Đến lúc 54 tuổi mới được lên lão giáp. Phần lớn các làng ở Bắc Bộ, phải lên làm lão giáp trước rồi mới lên làm lão làng. Có giáp có cơ sở kinh tế cố định là ruộng giáp, ruộng hậu giáp, nhưng cũng có những giáp khi có việc hàng giáp mới quyền tiền đóng góp lo liệu việc chung.

Giáp là một cơ cấu của giới nam, vậy giới nữ có vai trò và tác dụng gì? Đối với dân di khai hoang lập ấp ở các tỉnh miền Trung và miền Nam, tuy xuất phát từ vùng đồng bằng Bắc Bộ, bắt đầu từ thời Lý, nhưng họ chỉ mang theo bát hương thờ thành hoàng mà không mang theo cơ cấu giáp trong hành trang thiên di của mình. Có thể vùng đất mới cần sự hợp lực của hai vợ chồng: Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng

cạn. Vì thế ở Nam Bộ bên cạnh các đình thờ Ông đều có bên cạnh một hoặc hai miếu Bà. Đình Ông và Miếu Bà cạnh nhau là một đặc trưng của người Việt ở Nam Bộ mà không có yếu tố giáp. Miền Bắc, tuy đình là nơi hội họp cộng đồng của giới nam nhưng nhiều nơi vẫn có vai trò của giới nữ chen vào. Một số đình của vùng duyên hải Thái Bình, các "ông từ" lại do các bà đảm nhiệm. Làng Mông Phụ, thờ hai nữ làm thành hoàng, cho nên trẻ con có thể ra chơi ở trong đình, phụ nữ có thể ra ngồi hóng mát, nghỉ trưa ở đình. Trong đình cũng có một bọn thuộc giới nữ. Làng Bát Tràng chia nóc, cho nên các bà chủ lò, chủ các nóc có một vai trò quyết định vì chính họ cung cấp một phần kinh phí cho các hoạt động hội hè của làng. Đối với các tổ chức giáp, một số nơi khi các bà lên vãi, tức là đến tuổi 60, giáp đứng ra tổ chức cho các vãi lên lênh. Với câu tục ngữ lệnh ông không bằng công bà, nét đặc sắc này có lẽ nên hiểu là đến tuổi đó các bà mới ra công khai, còn trước đó vai trò tác động của giới nữ đối với làng xóm thuộc về vị trí ẩn tàng.

Từ những điều trình bày sơ lược ở trên, có thể cho chúng ta ít nhất rút ra được 5 nhận xét sau:

1. Giáp, bản thân là hệ thống mở, mang tính đa dạng, đa phương, đa diện. Hệ thống này là một tiểu hệ thống trong văn hoá cấu trúc của người Việt. Tính đa dạng vốn là một đặc trưng truyền thống, chứ không phải là một đặc trưng mới hình thành sau thời đổi mới, như có người đã nhận xét. Với tính hoà tan của hệ thống cấu trúc mở, đặc tính này đã làm cho một số người ngộ nhận về tính tù mù của nó. Hệ thống cấu trúc này được hình thành theo 3 chiều đã tạo nên một sự hoàn chỉnh. Về mặt địa vực, trong mối liên quan với đất nước, giáp luôn luôn chứng tỏ sự khẳng định của mình. Trong mối quan hệ làng nước, giáp là cầu nối giữa tính huyết thống và tính láng giềng, tạo ra môi trường thuận lợi cho sự hội nhập các tín ngưỡng khác nhau của cộng đồng. Trong mối quan hệ với nhà nước, giáp tuy theo tình huống cụ thể, có thể là một cơ cấu văn hoá, cơ cấu xã hội, cơ cấu hành chính hay một

loại cơ cấu nào khác, miễn là bảo đảm được tính bình đẳng của dân trong hàng giáp.

2. Người Việt do hoàn cảnh phát triển của lịch sử cho nên nói và viết không hoàn toàn giống nhau. Phần tư duy triết lý của người Việt có lẽ nằm ở phần nói hơn là phần viết. Đây cũng có thể là mối liên hệ giữa sử liệu dân tộc học, sử liệu nói với sử liệu của sử học, sử liệu thành văn. Tư liệu dân tộc học và tư liệu thành văn cái nào đáng tin hơn. Thật ra, nếu chỉ chuyên khảo cứu về khai niệm từ trong Đồng Cổ linh từ, có lẽ khó có thể tiếp cận được cảm tình sâu sắc của người Việt đối với trống đồng, sự sùng bái đến mức thần thiết tôn làm thành hoàng để bảo hộ, độ trì cho họ. Về mặt phương pháp luận, có thể gọi đây là cách tiếp cận dân tộc học đối với các sử liệu thành văn.

3. Hệ thống cơ cấu giáp hội nhập được tính đa nguyên về nguồn gốc cư dân trong một cộng đồng làng. Với 13 đặc tính mà chúng tôi đã nêu ra để khảo sát về cộng đồng làng, hệ thống cơ cấu giáp cho chúng ta thấy được sự uyển chuyển trong quá trình thích nghi để phát triển. Sau cải cách ruộng đất hệ thống giáp được các hợp tác xã thay thế. Vai trò của đội đã thay thế và hoàn thiện các chức năng văn hoá và xã hội của giáp một cách xuất sắc, nhưng các chức năng khác thì không đảm nhiệm nổi. Có thời hợp tác xã muốn vươn lên thay thế chính quyền, thay uỷ ban nhân dân như giáp đã thực hiện, nhưng rõ ràng là những thể nghiệm này không thành.

4. Tính đa năng của giáp là một yếu tố quan trọng để giáp có thể hoà nhập với các cơ cấu khác. Người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ, dựa vào giáp, vì họ sợ nhất là phải sống trong cảnh không ai thăm hỏi, lúc chết không ai khiêng ra đồng. Cơ cấu giáp bảo đảm cho họ tránh khỏi cảnh cô đơn trong cộng đồng. Đối với những người Việt ra đi khai hoang lập ấp tính đa chức năng của giáp vẫn chưa đủ để bảo đảm cho họ cuộc sống nơi đất lạ, cho nên họ không cần cơ cấu này. Cơ cấu mới hình thành trên sự hợp nhất của hai giới trong hộ gia đình. Tính đa năng của

giáp được các nhà truyền giáo khai thác triệt để và phát huy cao độ trong việc tổ chức và bảo vệ con chiên, bảo vệ đạo. Họ muốn biến giáp thành một cơ cấu khép kín, nhưng sau đó cũng phải thay giáp bằng những cơ cấu mới như : họ đạo, xứ đạo.

5. Thông qua hệ thống cơ cấu giáp chúng ta cũng có thể hiểu phần nào về tính triết lý của văn hoá cơ cấu của người Việt. Trong một tổ chức có sự đăng đối vẫn có sự không đăng đối để phù hợp với tính thích nghi. Trong một cơ cấu hoàn chỉnh của giới nam vẫn có thể có những sự không hoàn chỉnh để tạo thành phe, để tham gia vào: vách, bộn, nóc, tích... Những quy định vào giáp, lên lênh... xem ra rất rõ ràng, nhưng khi vận dụng lại rất linh hoạt. Khi chưa đến tuổi lên

lão, giáp là hoạt động của giới nam, nhưng khi lên lão giáp vẫn có thể có những cá thể nữ thuộc hàng lão giáp. Cùng chung thờ các vị thành hoàng nhưng vẫn có thể tách giáp, tách đình trong lúc đó các giáp thờ các vị thành hoàng khác nhau lại có thể gộp chung vào thờ trong một đình. Nếu cho rằng thờ thành hoàng phải theo đúng quy tắc, được tôn thờ ở miếu, đình, thì việc thờ thành hoàng ở nghề, đền, từ (nhà thờ), tự (chùa) vẫn không sai quy tắc... Dù sao nếu làm một chuyện rất vô duyên khi đem so sánh giữa ưu điểm và khuyết điểm của tính triết lý này, phải thấy rằng cái gánh nặng truyền thống mà ngày nay chúng ta phải gánh chịu không phải là chuyện nhỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Kế Bính : 1918. Việt Nam phong tục, bản dịch ra Pháp văn. PEFEO 1975 - 1980. Paris.
2. Nguyễn Hồng Dương. Làng công giáo Lưu Phương, Ninh Bình, từ năm 1829 đến 1945. Nxb KHXH. Hà Nội, 1997.
3. Đại Việt sử ký toàn thư. 1654. Nxb KHXH. Hà Nội, 1983.
4. Bùi Xuân Đính: Sự phân hạng cư dân của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy. Dân tộc học 1985-3.52-69.
5. Diệp Đình Hoa. Vài vấn đề về văn hoá người Việt vùng bắc huyện Quỳnh Phụ _ Thái Bình qua tín ngưỡng ở đình. Dân tộc học 1987 - 1.37-46.
6. Diệp Đình Hoa. Tìm hiểu làng Việt. Nxb KHXH. Hà Nội, 1990.
7. Diệp Đình Hoa. Làng Nguyễn. Nxb KHXH. Hà Nội, 1994.
8. Cao Huy Thuần. Đạo Thiên chúa và chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam. Hương Quê, 1988.
9. Trần Từ: Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ. Nxb KHXH. Hà Nội, 1984.
10. Lương Viết Uyên. Một làng Việt Nam. Bảo tàng Hải Hưng, 1994.
11. Durand M et Huard P. Connaissance du Vietnam. PEFEO, 1954.
12. Neil, Jamieson. Understanding VietNam. University of California Press, 1995.
13. Nguyen Van Huyen. Recherche sur la commune Annamite. Tonkin, 1938
14. Nguyen Van Ky. La société Vietnamienneface a la modernité. L'Harmattan. Paris, 1995.
15. Malarney K.Shaun. Culture, virtue, and Political transformation in Contemporary Northern Viet-Nam. JAS. 1997. Vol.56.4.899- 920.
16. Ory I. La Commune Annamite au Tonkin. Paris, 1884

Thử tìm hiểu VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA MỘT SỐ THÁI ẤP Ở CÁC NGÃ BA SÔNG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI *

Nhà Trần kể từ khi thiết lập vương triều trị vì đất nước đến khi suy vong, tồn tại được 175 năm (từ 1225 đến 1400), để lại cho lịch sử một số điểm đặc biệt như chế độ hôn nhân nội tộc, chế độ điền trang, thái ấp và chế độ Thái Thượng hoàng. Về những vấn đề này trong hàng chục năm qua đã có nhiều luận văn đề cập tới ở những góc độ khác nhau. Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ muốn bước đầu nêu lên một vấn đề của thái ấp. Đó là thái ấp ở những ngã ba sông quan trọng thời Trần.

Được gọi là thái ấp, đó là "phần đất của mỗi nhà quý tộc đời phong kiến được vua cấp riêng cho" (1). Thái ấp đã lác đác xuất hiện ở các triều đại trước Trần. Thời Ngô : "Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập *trung ấp* (N.P.C nhấn mạnh) ở Đằng Châu" (2). Dương Tam Kha sau khi bị giáng làm Trương Dương công thì được cấp cho *thực ấp* (N.P.C nhấn mạnh) (tức là ở Chương Dương độ ngày nay)" (3). Đến thời Lý, sử cũ chép nhiều về "Thác đao điền" (ruộng ném đao) gắn với sự kiện Lê Phụng Hiểu được vua thưởng công cho theo kiểu ném đao (4). Thái uý Lưu Khánh Đàm là nhân vật quan trọng của triều Lý, theo văn bia "Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ

chí" thì ông được "thực ấp 6000 hộ, thực phong 3000 hộ" (5). Như vậy, căn cứ vào những dòng sử cũ ghi chép thì đa số những vùng đất thuộc diện chủ được hưởng bổng lộc và không phải nộp tô thuế cho nhà nước của các triều đại trước Trần, thường được gọi là "thực ấp", "trang ấp", "thác đao điền".

Đến thời Trần, sự kiện liên quan đến "đất bổng lộc" được sử chép vào năm 1226 sau khi nhà Trần thành lập : "Mùa thu, tháng 8, ngày mồng mười Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông ở chùa Chân Giáo... giáng Huệ hậu (vợ của Lý Huệ Tông - N.P.C chú) làm Thiên Cực công chúa gả cho Trần Thủ Độ, lấy châu Lạng làm *ấp thang mộc* (N.P.C nhấn mạnh)", (6). Ấp thang mộc được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) chú thích như sau : "Ngày xưa, ở Trung Quốc, thiên tử cho chư hầu một khoảng đất gọi là đất tám gò (thang mộc) để trai giới mà tự giữ mình cho sạch, về sau các vua chúa, hoàng hậu công chúa có đất ăn lộc riêng của mình, gọi là thang mộc ấp, đất của chư hầu thì gọi là thái ấp" (7). Vấn đề thái ấp, sau đó, được Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn nêu lên trong "*Hịch tướng sĩ*" (trước khi tiến hành cuộc kháng chiến

* N.C.S. Viện Sử học Việt Nam.

chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) : "... Chẳng những *thái ấp* (N.P.C nhấn mạnh) của ta không còn mà bổng lộc của các người cũng về tay kẻ khác ...". Như vậy, thái ấp thời Trần không thể hiểu là đất của chư hầu như Trung Quốc thời xưa mà nó là "đất ăn lộc riêng" như *thang mộc ấp*. Thái ấp, thực ấp tuy định danh không giống nhau nhưng thực chất cùng chứa đựng một hình thức sở hữu ruộng đất. Điểm dị biệt là đối tượng hưởng thực ấp, thái ấp ở mỗi triều đại. Trước Trần, những người hưởng thực ấp thuộc nhiều tầng lớp khác nhau. Thời Trần, chủ yếu là hàng tôn thất, chỗ dựa chính yếu của vương triều. Theo "chế độ nhà Trần các *vương hầu* (N.P.C nhấn mạnh) đều ở phủ đệ ở hương của mình, khi châu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh..."(8). Chúng tôi đặc biệt chú ý đến các chữ "các vương hầu". Cứ theo như thế thì những người được phong tước Vương, Hầu mới có phủ đệ riêng ở những vùng đất khác nhau, gọi là thái ấp. Thế nhưng trên thực tế, các công chúa cũng được nhà vua cấp cho "đất ăn lộc riêng". Theo "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán" thì hương Bạch Hạc thời Trần (có thể tương đương với huyện Bạch Hạc thời sau, nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) là đất thuộc quyền của trưởng công chúa Thiên Thụy. Sau khi Thiên Thụy chết, đất đai hương dân lại thuộc quyền của Trưởng công chúa Thiên Chân (9).

Như vậy, thái ấp thời Trần được phong cấp cho các vương hầu, tôn thất, những người thân cận trong hoàng tộc. Nhưng điều cần được khẳng định là tất cả thái ấp đều thuộc quyền sở hữu của nhà nước.

Đặc điểm chung của các thái ấp thời Trần là mỗi thái ấp là một cơ sở kinh tế tự cấp tự túc. Trong thời bình những nông nô làm việc trong thái ấp là lực lượng lao động sản xuất chính, khi có chiến tranh, họ là lính. Thái ấp cung cấp sức người, sức của cho đất nước khi có chiến tranh

và chỉ khi có chiến tranh thì thái ấp mới có nghĩa vụ đóng góp với triều đình, còn khi hoà bình thì người chủ thái ấp được hưởng tất cả bổng lộc và miễn đóng góp tô thuế cho nhà nước.

Rõ ràng, thái ấp vừa là một cơ sở kinh tế, vừa là nguồn dự trữ tiềm tàng bổ sung cho lực lượng chiến đấu khi có chiến tranh. Đó chính là nét đặc sắc của thái ấp thời Trần.

Trở lại vấn đề thái ấp thời Trần ở các ngã ba sông, chủ đề chính của bài viết này. Như chúng ta đã biết, dòng dõi nhà Trần vốn xuất thân từ nguồn gốc dân chài quen sông nước. Thời Trần sử dụng hệ thống giao thông đường thủy (sông, biển) là chính. Vị trí ngã ba sông nơi hợp lưu của các dòng sông cùng với sự bố trí các thái ấp ở đó, không chỉ đơn thuần để ban bổng lộc mà còn nhằm mục đích chiến lược về quân sự, chính trị, kinh tế. Người chủ thái ấp thực hiện sứ mạng chính trị là bảo vệ vùng đất của dân tộc. Mỗi thái ấp ở ngã ba sông là một "căn cứ" quân sự và "ngã ba sông là chốt nước" (10) để dễ tiến thoái, dễ tiếp ứng cho nhau khi có chiến tranh. Những vùng đất ở các ngã ba sông quan trọng được các vua Trần chọn để giao cho các vương tể, tướng giỏi. Chúng tôi xin nêu lên vài thái ấp tiêu biểu.

Thời Trần, trung tâm đất nước là kinh đô Thăng Long, được bao bọc bởi hệ thống sông lớn - sông Hồng hay Nhị Hà (thời Trần gọi là sông Lô) ở mặt Bắc vòng sang Đông. Mặt phía Nam và phía Tây được bao bọc bởi hai con sông Kim Ngưu và Tô Lịch. Sách "Đồng Khánh dư địa chí" (1886-1887) đã từng ghi :

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

Tại cửa ngõ phía Bắc của kinh đô Thăng Long, nơi sông Hồng chia nhánh thành sông Thiên Đức. Sông Thiên Đức còn có tên là sông Diên Uẩn hay sông Đuống. Sở dĩ gọi là Thiên Đức vì vào năm Thuận Thiên thứ nhất (1010) Lý Thái Tổ đổi châu Cổ Pháp làm phủ Thiên Đức,

đôi Bắc giang làm Thiên Đức giang. Sông này lại chia nhánh, nhánh chính là sông Dâu, chảy giữa Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội), và Thuận Thành (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Gia Lâm còn có tên Nôm là *Kẻ Lâm*, với nhiều ao và đầm lầy, do vỡ đê, phù sa sông bồi đắp thành ruộng gọi là ruộng Lâm (hay đồng Lâm) ở cánh đồng trước cửa chùa Lâm (thời Trần chùa này mang tên Gia Lâm tự), hiện nay chùa chỉ còn lại nền ở thôn Gia Lâm (xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, Hà Nội). Gia Lâm nằm ở vùng cửa ngõ ba sông. Về mặt quân sự, nó trấn giữ đường nước phía Bắc của kinh đô Thăng Long. Theo "Việt sử lược" thì Gia Lâm, thời Lý Huệ Tông là phủ đệ của công chúa Thiên Cưng nên gọi là Gia Lâm độ. Thời Trần là thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều (con của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng, cháu nội của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn). Ông sinh năm 1286, mất năm 1325, được phong tước vương khi mới 14 tuổi. Sau đó vào làm quan trong triều. Trần Quang Triều giỏi cả văn lẫn võ. Năm 1324 dưới thời vua Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được phong chức Nhập Nội Kiểm hiệu Tư đồ, một trong những chức quan đầu triều, nhưng chưa được bao lâu thì ông qua đời (năm 1325). Vùng Gia Lâm án ngữ ở vị trí quan trọng như vậy nên triều đình đã cử Trần Quang Triều về đây trấn giữ, bảo vệ nơi cửa ngõ phía Bắc kinh đô Thăng Long.

Từ Thăng Long xuôi về phía Nam theo đường sông đến Thiên Trường, kinh đô của các Thái Thượng hoàng. Nối hai trung tâm chính trị này là con đường nước Bắc-Nam (không phải là đường sông Hồng) nối với nhau bởi các sông : Kim Ngưu - sông Sét - sông Lừ - sông Tô - sông Nhụ - sông Châu - xuôi sông Thiên Mạc tới phủ Thiên Trường (Ngoại thành Nam Định ngày nay). Sông Châu (hay Châu Giang) và sông Thiên Mạc nay không còn nữa, phủ lên trên dòng sông là những xóm làng trù mật. Còn chăng chỉ là những địa danh lưu giữ một thời dòng sông tồn tại như làng Nguyên Mạc, Cát Mạc, Giang

Mạc, Thuý Mạc (thuộc xã Trác Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), là những làng ven sông Thiên Mạc xưa (12), chính trên dòng Thiên Mạc - Châu giang Bảo Nghĩa hầu Trần Bình Trọng đã chặn đánh giặc Nguyên - Mông rất dũng cảm để bảo vệ vua Trần và hoàng tộc rút khỏi Thăng Long về Thiên Trường an toàn vào tháng 2-1285. Ông đã hy sinh anh dũng với câu nói bất hủ : "Ta thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc". Sau, ông được vua Trần truy tặng tước vương. Trên đường sông Bắc - Nam ấy có nhiều chốt nước - ngã ba sông quan trọng và trấn giữ nó là các thái ấp (12).

Chốt cửa ngõ phía Nam của kinh đô Thăng Long, vùng ngã ba sông Kim Ngưu - sông Sét, là vùng Cổ Mai xưa, nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai (từ Ô Cầu Dền đến ngã tư chợ Mơ - Minh Khai phố - Trương Định phố - Đại La phố, ngày xưa gọi là ngã tư Trung Hiền). Ô Cầu Dền bắc qua sông Kim Ngưu. Vùng Ô Cầu Dền - phố Bạch Mai là cửa sông của kinh đô Thăng Long. Cổ Mai còn có tên Nôm là *Kẻ Mơ*. Đó chính là thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân. Không rõ ông sinh năm nào và quê gốc chính xác ở đâu. Theo sử cũ như *Toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương Mục* (viết tắt là *Cương mục*) đều chép ông là dòng dõi Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng. Trần Bình Trọng, theo sử cũ cho biết là dòng dõi của Lê Đại Hành, được ban quốc tính họ Trần từ đời người cha và quê ông ở làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh, tỉnh Thanh Hoá (nay là thôn Hà Lương, huyện Vĩnh Lộc). Theo bản "thần tích" ở đền thờ Trần Khát Chân ở Hoàng Mai thì quê ông ở xã Nhuế Dương, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, và Trần Khát Chân là đời thứ 8, Trần Bình Trọng là đời thứ nhất. Trần Khát Chân là người đã có công lớn trong cuộc chiến đấu chống quân Chiêm xâm lược, do vua Chiêm là Chế Bồng Nga cầm đầu, tấn công, uy hiếp kinh thành Thăng Long (tháng giêng - 1390). Trần Khát Chân đã giết được Chế Bồng

Nga, bảo vệ được kinh thành, giữ yên được bờ cõi. Sau đó, ông được vua Trần Thuận Tông phong tước hầu (Vũ Tiết quan nội hầu), được thưởng cho vùng *Kẻ Mơ* làm thái ấp . Tương truyền , vùng này mọc thành rừng nên còn gọi là Mai Động (Động Mơ). Năm 1390, ông bị Hồ Quý Ly giết cùng Trần Nguyên Hãn, Trần Nhật Đôn, Phạm Tổ Thu, Phạm Ngưu Tất cùng gia đình thân thuộc của họ ở vùng núi Đốn Sơn (Thanh Hoá). Sau đó, thái ấp Kẻ Mơ giải tán và một năm sau (1400) vương triều Trần sụp đổ. Theo kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học thì khu vực Kẻ Mơ còn lưu lại nhiều tên đất phản ánh một thời là thái ấp của Trần Khát Chân (13). Ví dụ : *Đình Đụn*, một gò đất cao gần đình làng Hoàng Mai ngày nay, tương truyền là nơi chứa thóc của Trần Khát Chân. *Cánh đồng nghề* nằm trên gò đất cao, ở đó có nhiều nghề đá, sấu đá, là nền phủ đệ của Trần Khát Chân. Hiện nay ở Hoàng Mai (Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) còn đền thờ Trần Khát Chân, ông được dân thờ làm thành hoàng. Đình làng Tương Mai (Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội). Ngoài thờ Trần Khát Chân còn thờ Phạm Ngưu Tất, tuý tướng của ông.

Trần Thủ Độ và thái ấp của ông ở Quốc Hương (Vùng ngã ba An Bài, Bình Lục, Hà Nam nay) ở ngã ba sông Châu - sông Sắt. Thái sư Trần Thủ Độ sinh năm 1194 ở làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay là xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) và mất vào tháng giêng năm Giáp tý (1264). Ông là một nhân vật lịch sử nổi tiếng, một tướng lĩnh tài lược hơn người, một chính trị gia sắc sảo, một người đã hết lòng, hết sức cho sự thiết lập và tồn tại của vương triều Trần. Thái ấp của ông nằm trên đường nước Bắc-Nam và trấn giữ chốt nước phía Bắc của phủ Thiên Trường.

Thái ấp của Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải ở thôn Độc lập, phủ Thiên Trường (nay là xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, Nam Định) ở vùng ngã ba sông Vị Hoàng và Ninh Giang, cận kề với kinh đô thứ hai - Thiên

Trường, lại nằm cạnh đường thiên lý (đường cái quan từ phủ Thiên Trường lên Thăng Long). Trần Quang Khải sinh tháng 10 năm Canh tý (1240), mất ngày 3 tháng 7 năm Giáp ngọ (1294), là con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Trần Quang Khải là người văn võ song toàn, ngoại giao tài giỏi. Năm Tân Mùi, niên hiệu Thiệu Long thứ 14 (1271), ông được phong Tướng quốc thái uý, lúc 32 tuổi (tính theo tuổi âm lịch). Năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Thiệu Bảo thứ 4 (1282), ông được phong thượng tướng Thái sư, lúc 43 tuổi. Thái ấp của Trần Quang Khải ngự trên một khoảnh đất cao, tường đất bao bọc xung quanh, vòng ngoài là hào sâu, bên trong là phủ đệ, nhà ở, xưởng rèn đúc vũ khí, giếng nước, nhà học. Phía Tây Bắc phủ đệ là chùa Độc Lập, do công chúa Phụng Dương (vợ Trần Quang Khải) xây dựng. Chùa bị thực dân Pháp tàn phá năm 1953. Thái ấp nằm gần cuối đường nước Bắc - Nam. Từ thái ấp có thể theo đường sông Ninh (Ninh Giang) vào sông Châu ra sông Hồng để lên kinh đô Thăng Long, lại có thể theo đường sông Vị Hoàng, sông Đáy vào sông Văn đến căn cứ địa Trường Yên. Lại có thể theo sông Vĩnh đến cung Trùng Quang, nơi ngự của Thượng hoàng ở phủ Thiên Trường. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ 2 (1285) thái ấp Độc Lập là một trong những phòng tuyến bảo vệ vùng phía Nam của đất nước Đại Việt; bảo vệ cung Thượng hoàng ở Thiên Trường; bảo vệ cuộc rút lui chiến lược của hoàng tộc Trần từ kinh đô Thăng Long về Thiên Trường. Tuy thái ấp cách sông Hồng không xa, nhưng giặc Nguyên Mông mặc dù đã rải quân tạm chiếm đóng dọc sông Hồng từ Thăng Long đến Thiên Trường, vẫn không thể tiêu diệt được căn cứ địa Độc lập, vì xung quanh thái ấp là sông, ngòi, lạch, không thể di chuyển bằng thuyền lớn, lại là vùng trũng, nước mênh mông, nên kỵ binh của giặc không thể vào được (14). Trần Quang Khải và căn cứ Độc Lập của ông đã đóng góp sức người, sức của, góp phần làm nên chiến

thắng Hàm Tử, Chương Dương trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai (1285).

Thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp cũng như Quốc Hương của Trần Thủ Độ được sử sách nhắc đến nhiều. Vạn Kiếp, không chỉ là thái ấp của nhân vật lịch sử nổi tiếng tài giỏi mà còn là vùng hiểm yếu về mặt quân sự. Không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo từ vùng A Sào (Quỳnh Phụ, Thái Bình) được triều đình điều về trấn giữ vùng Vạn Kiếp từ sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ nhất (1258). Vạn Kiếp với trung tâm điểm là Kiếp Bạc, có núi, sông hùng vĩ bao quanh, tiện lợi cả đường thủy lẫn bộ. Quân xâm lược từ phương Bắc xuống, từ biển Đông vào đều chiếm lấy vùng núi Kiếp Bạc làm căn cứ quân sự để tiến quân vào kinh đô Thăng Long hoặc là kiểm soát đầu mối giao thông quan trọng phía Đông Bắc. Từ Kiếp Bạc có 6 đường sông (Lục đầu giang) để tiến về Thăng Long, ra biển, lên phía Bắc, xuống đồng bằng. Đó là sông Lục Nam, sông Thương (15), sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình, sông Kinh Thầy và nhiều đường bộ (16). Nhà Trần hẳn đã nhận thấy rất rõ vị trí quân sự quan trọng của Kiếp Bạc - Vạn Kiếp nên đã cử một trong những tướng lĩnh giỏi nhất của triều đình về đây trấn giữ. Chính ở căn cứ Vạn Kiếp này, Trần Hưng Đạo đã cùng 20 vạn binh sĩ đánh tan đạo quân của Thoát Hoan vào tháng 6 - 1285, trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ hai.

Một vị trí nữa ở ngã ba sông, cực kỳ quan trọng đối với nhà Trần, đó là nơi chứa lương thực - Vùng A Sào. A Sào thuộc hương A Cảo, sau đổi là huyện A Côi. Nay A Sào thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình. Nơi đây, từng là điền trang của An Sinh vương Trần Liễu (thân sinh của Trần Hưng Đạo). Nhà Trần đã chọn A Sào, một vị trí xung yếu về mặt quân sự và giao

thông, ở ngã ba sông Luộc và sông Hoá (tức sông Thái Bình ngày nay) làm nơi chứa lương thực vào loại lớn của quốc gia. Từ A Sào có thể ngược sông Luộc đến cửa Hải thị, gặp sông Hồng từ kinh đô Thăng Long chảy xuôi qua phủ Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải (nay là cửa Ba Lạt). Cũng từ A Sào có thể xuôi sông Hoá theo hướng Đông để ra biển. Lại có thể từ A Sào theo sông Hoá về Ngự Thiên, phủ Long Hưng, nơi đặt lăng mộ của các vua Trần. Hiện nay ở A Sào, phía Tây Nam còn một ngôi đền nhỏ gọi là "Mễ thương thắng tích", nghĩa là di tích về một kho gạo được coi là nơi danh thắng. Phải nói rằng, nhà Trần đặt một loạt các kho gạo ven sông Hoá như kho thóc Nại ở phủ Long Hưng (gần làng của Thái sư Trần Thủ Độ) nay thuộc xã Liên Hiệp, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Kho Đại Năm (17) (ở Quỳnh Thọ, Quỳnh Phụ, Thái Bình), kho Mễ Thương (A Sào) và kho Lưu Đồn - Bát Dụn Trang (ở Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thái Bình), thì kho Mễ Thương là lớn nhất (18). Trong trận Bạch Đằng, Trần Hưng Đạo đã đưa đại quân qua đây tổ chức hội thề sông Hoá (tháng 4 - 1288) rồi cho chuyển lương từ hai kho Mễ Thương và Đại Năm phục vụ binh lính trong chiến trận Bạch Đằng giang trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ 3 (1288).

Điểm qua những nét chính của một số thái ấp ở ngã ba sông thời Trần, chúng ta thấy nổi lên một số đặc điểm: sự phân phong thái ấp ở các ngã ba sông cho các vương hầu ngoài việc để hưởng bổng lộc, họ còn chịu trách nhiệm với triều đình, với quốc gia Đại Việt là bảo vệ từng vùng đất, từng vị trí quân sự quan trọng của đất nước.

Những thái ấp ở các ngã ba sông quan trọng như các cửa nước của kinh thành Thăng Long, dọc đường nước Bắc Nam từ Thăng Long về Thiên Trường ... đều được chọn để giao cho các vương tài, tướng giỏi, các quan đầu triều.

Những ngã ba sông quan trọng được triều đình chọn làm vị trí chiến lược về quân sự, chính trị, kinh tế. Không phải chỉ có thái ấp, kho lương mới được đặt ở ngã ba sông mà điền trang thời Trần cũng vậy. A Sào là một ví dụ. Vùng biên viễn xa xôi, huyện Nha Nghi thời Trần (huyện Lệ Thủy - Quảng Bình ngày nay) đã được tiến sĩ

Hoàng Hối Khanh khai khẩn thành điền trang, ở ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang (19).

Nhà Trần biết làm chủ đường nước - hệ thống giao thông huyết mạch thời Trần và biết chọn người tài giỏi trấn giữ (hay cai quản) những chốt nước quan trọng, xung yếu bằng sự phân phong thái ấp. Nhờ vậy đã giúp nhà Trần ba lần chiến thắng oanh liệt giặc Nguyên - Mông./.

CHÚ THÍCH

- (1) Đào Duy Anh : "Từ điển Hán - Việt". Nxb thành phố Hồ Chí Minh. 1996. Quyển hạ, tr. 360.
- (2) Nguyễn Danh Phiệt : "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước". Nxb KHXH. Hà Nội 1990.
- (3) Đại Việt sử ký toàn thư (viết tắt là *Toàn thư*). Nxb KHXH, Hà Nội 1972. Tập I, tr. 149.
- (4) *Toàn thư*. Tập 1. Sdd, tr. 202 và Đại Việt sử ký tiền biên. Nxb KHXH. Hà Nội 1997, tr. 207.
- (5) Bia : "Hoàng Việt Thái phó Lưu quân mộ chí" hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ký hiệu A 1027. Dẫn lại của Hoàng Văn Lâu trong bài : "Về một nhân vật lịch sử triều Lý - Lưu Khánh Đàm". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 2-1998.
- (6) *Toàn thư*. Nxb KHXH. Hà Nội 1971. Tập 2, tr. 7.
- (7) Phần chú giải và khảo chứng của *Toàn thư*. Tập 2. Sdd, tr. 279.
- (8) *Toàn thư*. Tập II. Sdd, tr. 34.
- (9) Xem : Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm : "Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề lịch sử thời Trần". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. số 88 năm 1966. tr. 25.
- (10) Chúng tôi sử dụng thuật ngữ của giáo sư Trần Quốc Vượng.
- (11) Xem : Nguyễn Minh Tường : "Góp phần xác định vị trí sông Thiên Mạc trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên năm 1285". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 6-1985, tr. 41.
- (12) Xem : Trần Quốc Vượng : "Theo dòng lịch sử - những vùng đất, thần và tâm thức người Việt". Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội 1995, tr. 356.
- (13) Xem : Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Đơn " "Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội" Trong : "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978", tr. 336.
- (14) Xem : Đào Đình Tửu - Đặng Văn Nhiên : "Thái ấp của Thượng Tướng Thái sư Chiêu minh Đại vương Trần Quang Khải và khu căn cứ chống giặc Nguyên Mông ở xứ Độc Lập phủ Thiên Trường". Trong "Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Sở Văn hoá Thông tin Nam Hà. Xuất bản 1996, tr. 278.
- (15) Sông Thương chảy vòng phía Tây của Kiếp Bạc là một nhánh của sông Lục Đầu (thời Trần gọi là sông Bình Than).
- (16) Xem : Tăng Bá Hoành : "Trần Hưng Đạo với căn cứ địa Vạn Kiếp" Trong : "Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà". Sdd, tr. 270.
- (17) Theo chúng tôi có lẽ phải gọi là Đại Lãm (khó lớn) mới đúng.
- (18) Xem : Phạm Thị Nết : "Thái Bình - hậu phương lớn thời nhà Trần" trong "Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần". Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình. Xb 1986, tr. 171.
- (19) Xem : Nguyễn Thị Phương Chi : "Vài nét về điền trang thời Trần ở Lệ Thủy (Quảng Bình)". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 6 - 1997.

VÀI Ý KIẾN VỀ GIAO LƯU VĂN HOÁ ĐÔNG - TÂY TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

LƯƠNG THỊ THOA *

Nền văn hoá của mỗi dân tộc trên thế giới đều có vị trí và ảnh hưởng nhất định của nó trong sự phát triển chung của nền văn hoá thế giới. Việc nhìn nhận và đánh giá đúng đắn vị trí và ảnh hưởng của các nền văn hoá ấy cũng như tác động tương hỗ giữa chúng với nhau là điều rất cần thiết và quan trọng, khi chúng ta nghiên cứu lịch sử văn hoá của mỗi quốc gia. Vậy trong thời Cổ - Trung đại, nền văn hoá Phương Đông đã có vị trí và ảnh hưởng như thế nào tới nền văn hoá Phương Tây; đó là mục đích tìm hiểu của chúng tôi trong bài viết này.

Như chúng ta đều biết, trong thời kỳ Cổ - Trung đại của lịch sử thế giới, Phương Đông đã có nhiều công trình nổi tiếng về văn học, nghệ thuật, tư tưởng, triết học, khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật đóng góp vào kho tàng văn hoá chung của thế giới; và được nhân loại tiến bộ công nhận, kính phục. Từ nhiều thập kỷ qua và cho đến hiện nay, các nhà khoa học, các nhà tư tưởng, các nhà hoạt động văn hoá, nghệ thuật trên thế giới đã và đang dành nhiều công sức để thâm nhập sâu hơn vào thế giới tinh thần của Phương Đông, vào kho tàng quý báu của những giá trị khoa học, văn hoá - nghệ thuật của Phương Đông và đánh giá đúng đắn những đóng góp to lớn mà các dân tộc Phương Đông đã mang lại cho nền văn hoá - văn minh thế giới.

Chúng ta có thể dẫn ra đây nhiều ví dụ về sự giao lưu văn hoá giữa Phương Đông và Phương Tây cũng như ảnh hưởng của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phương Tây trong thời Cổ - Trung đại. Chẳng hạn như mối quan hệ giữa Ai Cập với Địa Trung Hải đã có từ rất sớm. Tại đảo Crète, người ta đã tìm được nhiều bình đá Ai Cập hình trụ. Người Crète đã học được kỹ thuật làm loại bình này của người Ai Cập. Trên đảo Cythère, người ta cũng tìm thấy một bình bằng thạch cao mang tên một vị vua Ai Cập thuộc triều đại V (khoảng 2465- 2323 trước CN).

Trong lịch sử các quốc gia cổ đại Phương Đông, đế quốc Assyrie là đế quốc đầu tiên có lãnh thổ rộng lớn nhất cũng là đế quốc thu gồm được nhiều trung tâm văn hoá cổ đại như : Lưỡng Hà, Iran, Syrie, Tiểu Á, Palestine, Ai Cập dưới một chính quyền thống nhất. Người Assyrie không có nhiều cống hiến có tính chất sáng tạo về văn hoá, song sự thống nhất về lãnh thổ và chính trị của đế quốc Assyrie đã đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá giữa các miền khiến cho văn hoá Phương Đông cổ đại được truyền bá rộng rãi sang Phương Tây. Người Assyrie đã truyền bá một số cây công nghiệp sang Phương Tây, trong đó quan trọng nhất là cây bông vải trước đây chỉ trồng ở Ấn Độ. Lúc đó người Phương Tây gọi cây bông là cây bông cừu. Việc đem cây bông

* PTS. DHSP - ĐHQG Hà Nội.

sang Phương Tây trông có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế.

Trong các quốc gia cổ đại khác ở miền Trung Cận Đông, chúng ta phải kể tới một trong những cống hiến to lớn nhất của người Phénicie đối với nền văn hoá thế giới, đó là việc họ phát minh ra hệ thống chữ cái A, B, C (alphabet). Lúc đầu người Phénicie đã dùng chữ tượng hình của người Ai Cập và chữ hình góc của người Lưỡng Hà. Nhưng về sau do nhu cầu của việc giao dịch quốc tế, của sự phát triển thương mại và hàng hải, họ đã cải tiến chữ viết cho đơn giản và tiện lợi hơn. Hệ thống chữ cái A, B, C đã được phát minh (có lẽ được phát minh sớm nhất là vào thế kỷ XIV tr.CN). Nhưng có điều chắc chắn là đến thế kỷ IX tr.CN, người Phénicie đã dùng đến hệ thống 22 chữ cái rồi. Do sự đi lại buôn bán, người Phénicie lại đem hệ thống chữ cái đó truyền bá cho người Hy Lạp và qua người Hy Lạp mà truyền bá đến các dân tộc khác ở châu Âu. Cho nên hệ thống chữ cái của Phénicie là nguồn gốc của các thứ chữ Hy Lạp, La tinh, Nga... sau này. Ngoài ra chúng ta cũng cần phải đánh giá cao vai trò làm môi giới tích cực của người Phénicie trong việc đem những thành tựu văn hoá rực rỡ của các quốc gia cổ đại Phương Đông sang truyền bá tại các miền của Phương Tây nằm chung quanh khu vực Địa Trung Hải.

Có thể nói rằng : "Văn minh Phương Tây đã tiếp thu được từ văn minh Phương Đông rất nhiều thành tựu. Nghệ thuật điêu khắc của Hy Lạp bắt nguồn từ nghệ thuật điêu khắc của Ai Cập và mô phỏng theo các dáng điệu của các nhân vật Ai Cập và cả nguyên lý tỷ lệ mà những người sáng tạo ra nó đã áp dụng từ 2000 năm trước. Kỹ thuật giải phẫu qua cách ướp xác của Ai Cập cũng được người Do Thái và người Hy Lạp tiếp thu. Ngoài ra, Hy Lạp còn tiếp nhận được từ Lưỡng Hà khoa học thiên văn và toán học thông qua vai trò của Pythagore" (1). Đặc biệt sự giao lưu văn hoá giữa các dân tộc và các khu vực đã được thực hiện thông qua "con đường tơ lụa" và các cuộc tiếp xúc giữa Phương Đông và Phương Tây trong và sau thời kỳ "Đông chinh" của Alexandre Đại đế.

Cuộc "Đông chinh" của Alexandre Đại đế, nước Macédoine ở thế kỷ IV tr.CN thực chất là một cuộc chiến tranh cướp bóc, mang tính chất xâm lược, một cuộc chiến tranh phi nghĩa. Nhưng về mặt khách quan, cuộc viễn chinh ấy đã có tác dụng xúc tiến sự giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Hy Lạp và các nước Phương Đông. Trong quá trình xâm lược này, Alexandre Đại đế đã xây dựng lên rất nhiều thành thị mới ở những miền bị chinh phục như thành Alexandrie (Ai Cập), thành Antioche (Syrie), thành Pergamos (Tiểu Á). Sự thay đổi của các thành thị "Hy Lạp hoá" đã kéo theo những biến đổi về chất trong sinh hoạt văn hoá và sinh hoạt tinh thần, do sự kết hợp hài hoà và sự thâm nhập lẫn nhau giữa nền văn hoá cổ điển Hy Lạp với di sản văn hoá quý báu của các nền văn minh cổ kính Phương Đông.

Trong các thành thị "Hy Lạp" hoá đó, thành Alexandrie ở Ai Cập giữ vai trò quan trọng nhất, vì đây là một trung tâm văn hoá và mậu dịch có tính chất quốc tế của thế giới "Hy Lạp hoá". Dưới thời kỳ thống trị của Vương triều Ptolémée, quốc gia "Hy Lạp hoá" Ai Cập phát triển khá phồn vinh, nhiều thư viện và nhiều viện nghiên cứu khoa học được xây dựng tại thủ đô, các học giả trong nước được Vương triều này khuyến khích làm công tác nghiên cứu. Thư viện lớn của thành Alexandrie thực tế là một lâu đài khoa học, tàng trữ tới gần năm mươi vạn quyển sách chép tay, thường xuyên thu hút đông đảo học giả của các nước về đây nghiên cứu khoa học. Có khá nhiều tác phẩm và công trình nghiên cứu khoa học của các nhà bác học thế giới cổ đại đã được hoàn thành tại Alexandrie.

Cùng với sự giao lưu buôn bán ngày càng trở nên mật thiết và thường xuyên hơn giữa cư dân ở vùng Địa Trung Hải và nhân dân các nước Phương Đông, cuộc "Đông chinh" của Alexandre Đại đế đã thúc đẩy mạnh mẽ sự trao đổi văn hoá giữa Phương Đông và Phương Tây. Văn hoá, nghệ thuật, khoa học của Hy Lạp đã để lại ảnh hưởng sâu sắc trong nền văn hoá của nhiều nước ở Phương Đông. Ngược lại, người Hy Lạp cũng tiếp thu được nhiều kinh nghiệm sản xuất, tập quán sinh hoạt, phong cách nghệ thuật độc đáo

và nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật của Phương Đông.

Những "con đường tơ lụa" cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc giao lưu giữa các quốc gia, các dân tộc và các nền văn hoá. Thông qua những "con đường tơ lụa" này đã diễn ra sự trao đổi hai chiều về tư tưởng, khoa học, ngôn ngữ, văn chương giữa Phương Đông với Phương Tây. Thậm chí từ những "con đường tơ lụa", những bí quyết về nghệ thuật chăn tằm, dệt lụa từ Trung Quốc cũng được truyền ra nước ngoài" (2).

Sẽ là một thiếu sót rất lớn, nếu chúng ta không nói tới ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc thời Cổ - Trung đại đối với văn hoá Phương Tây. Trước đây nhiều thành tựu của nền văn hoá - văn minh Trung Quốc đã bị lãng quên hoặc không được nhận thức và đánh giá đầy đủ. Có nhiều sự vật tượng như rất bình thường trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta ngày nay đều có nguồn gốc từ Trung Quốc, ví như : giấy viết, đồ sứ, đồng hồ cơ học, bộ yên ngựa, kỹ thuật nấu sắt và khai thác dầu mỏ, khí đốt... Theo nhận xét của một nhà phổ biến khoa học người Mỹ là Robert K.G Temple, tác giả của cuốn sách "China, Land of Discovery and Invention" ("Trung Quốc. Xứ sở của phát kiến và phát minh") thì: "Có lẽ tới hơn một nửa số phát minh và phát kiến quan trọng được lấy làm nền tảng cho sự phát triển của "thế giới ngày nay" đều xuất xứ từ Trung Quốc" (3) và tác giả còn khẳng định rằng: "cuộc cách mạng nông nghiệp ở châu Âu, vốn đặt nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp đã chỉ có thể diễn ra nhờ sự du nhập những sáng kiến và những phát minh của Trung Quốc. Kỹ thuật trồng cấy thành luống, làm cỏ nhiều lượt, gieo hạt thẳng hàng, lưỡi cày sắt, đập cày lật đất... tất cả đều du nhập từ Trung Quốc" (4).

Do vị trí địa lý và đặc điểm của điều kiện tự nhiên, các quốc gia cổ đại ở khu vực Địa Trung Hải chủ yếu phát triển mạnh mẽ nền kinh tế công thương nghiệp và mậu dịch hàng hải. Riêng Roma cổ đại còn có một loại hình kinh tế đặc thù: kinh tế đại điền trang. Bên cạnh những loại cây trồng đem lại những món lợi lớn cho chủ

nhân như : nho, ôliu, tỏi...; Roma cũng là nơi trồng khá nhiều lúa (lúa mì, lúa mạch). Vậy mà Roma vẫn phải nhập khá nhiều thóc lúa của Ai Cập, vì họ không vận chuyển được lương thực bằng đường bộ đến thủ đô với lý do là ngựa của họ không có bộ thắng thích hợp. Chính bộ thắng cho ngựa đã được phát minh ra ở Trung Quốc vào khoảng thế kỷ IV tr.CN và châu Âu đã du nhập phát minh này. Ngay cả đến kỹ thuật dùng thúng gieo hạt để không bị lãng phí hạt giống cũng như việc sử dụng những nông cụ có hiệu suất cao hơn của người châu Âu sau này đều học tập được ở người Trung Quốc cổ đại, đó là những phát minh mà người Trung Quốc đã biết trước người châu Âu tới 2000 năm.

Ngoài ra, người Trung Quốc còn có ba phát minh lớn : giấy viết, nghề in, thuốc súng và la bàn nam châm; đóng góp vào sự phát triển chung của nền văn minh châu Âu trong các thế kỷ XIV-XV, vì : "Nếu không có sự du nhập từ Trung Quốc các phát kiến về hàng hải như bánh lái, la bàn và buồm nhiều lớp thì đâu có được những công cuộc thám hiểm vĩ đại của châu Âu, làm sao Christophe Colomb có thể đặt chân tới châu Mỹ và người châu Âu có lẽ đã chẳng bao giờ lập ra được các đế quốc thuộc địa. Không có sự du nhập từ Trung Quốc chiếc bàn đạp di ngựa thì châu Âu đã chẳng có thời đại hiệp sĩ. Và không có sự du nhập từ Trung Quốc súng thần công và thuốc súng thì những kỵ sĩ châu Âu phong kiến đã chẳng bị ngã ngựa vì những viên đạn xuyên thủng áo giáp và do đó đã chấm dứt thời đại hiệp sĩ. Châu Âu có lẽ còn phải tiếp tục lâu dài hơn nữa việc phiên bản sách bằng cách chép tay, nếu không có sự du nhập từ Trung Quốc giấy và nghề in, bởi lẽ Johannes Gutenberg không phải là người đã phát minh ra con chữ rời. Con chữ rời đã được phát minh tại Trung Quốc" (5).

Bên cạnh những "con đường tơ lụa", những con đường hàng hải cũng tham gia tích cực vào sự giao lưu văn hoá Đông-Tây. Trong số các quốc gia cổ đại Phương Đông, Ấn Độ được coi là một hành lang hàng hải nối liền Địa Trung Hải (nhất là Roma cổ đại) với các hải cảng ở Ấn Độ

và bờ biển Trung Quốc. Không những thế, Ấn Độ còn có một nền văn minh phát triển rực rỡ với nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực triết học, toán học, thiên văn, y học, luyện kim, hoá chất ... Nền văn hoá ấy không chỉ có ảnh hưởng sâu sắc đến nền văn hoá của các nước Đông Nam Á mà nó còn được truyền bá và có ảnh hưởng nhất định tới nền văn hoá của các nước Phương Tây. Ví như "môn toán học ở Ấn Độ đã có từ thời đại Vêda (khoảng 2000-1000 năm tr.CN) khi mà việc xây dựng các đài tế lễ đòi hỏi những tính toán chính xác. Người có tên tuổi nhất trong môn toán học ở Ấn Độ là Aryabhatta (cuối thế kỷ V.tr.CN), ông đã hoàn thiện hệ thập phân mà những người đi trước ông đã đề xuất. Các nhà toán học lỗi lạc khác như Bhahmagupta (thế kỷ VII), Mahavira (thế kỷ IX) và Bhaskara (thế kỷ XII) là những nhà toán học đã giải được nhiều phương trình phức, xác lập được các phương pháp khai căn bậc hai và bậc ba. Họ đã nghiên cứu sâu sắc các thuộc tính của số không và vô cực..."(6). "Người Ả Rập đã học được ở người Ấn Độ hệ thập phân, cách dùng số không và sau đó truyền bá sang châu Âu. Như vậy là Ấn Độ đã gián tiếp cung cấp nền tảng của toán học, một công cụ mà thiếu nó không thể ra đời nhiều phát minh khoa học và kỹ thuật quan trọng ở Phương Tây" (7). Ngay cả trong lĩnh vực thiên văn học, người Ấn Độ cũng có những đóng góp đáng kể. Aryabhatta không chỉ là một nhà toán học mà ông còn là một nhà thiên văn học có nhiều phát minh có tính chất khai phá. Ông đã xác định được độ dài thời gian của năm dương lịch là 365,3596805 ngày, một trị số khá sát với những tính toán ngày nay (8). Ông cũng là người khẳng định về sự chuyển động kép của Trái đất : Trái đất tự quay quanh trục của nó và quay xung quanh mặt trời - một quan điểm mà hàng nghìn năm sau Galilée (một nhà bác học người Ý) mới phát hiện ra và bị Nhà thờ Thiên chúa giáo kết tội.

Việc nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử các quốc gia Phương Đông trong thời kỳ Cổ - Trung đại nói chung cũng như về các nền văn hoá - văn minh Phương Đông trong thời kỳ lịch sử này và

ảnh hưởng của nó đối với nền văn hoá - văn minh Phương Tây nói riêng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn rất quan trọng. Vì Phương Đông cổ đại là nơi chôn rau cắt rốn của những nền văn hoá - văn minh tối cổ của nhân loại, là nơi đặt nền móng cho một nền văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần mà những thành tựu rực rỡ của nó là những cống hiến vô cùng quý báu và phong phú cho kho tàng văn hoá - văn minh của thế giới cổ kim.

Hiện nay vấn đề mối quan hệ qua lại và tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá của Phương Đông và của Phương Tây, đặc biệt là ảnh hưởng của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phương Tây cần được đặt ra và giải quyết một cách công bằng, khách quan, khoa học hơn.

Nhiều nhà nghiên cứu trước đây đã xem xét và nhìn nhận vấn đề này trên quan điểm cho rằng châu Âu là trung tâm của nền văn minh nhân loại, nên họ đã xem nhẹ vị trí, vai trò và sự đóng góp của văn hoá Phương Đông vào nền văn hoá chung của nhân loại cũng như ảnh hưởng tích cực của văn hoá Phương Đông đối với văn hoá Phương Tây. Thậm chí có một số người trong họ còn có quan điểm cực đoan hơn cho rằng châu Âu văn minh, còn châu Á và châu Phi "man di", cần được "khai hoá"! Ngược lại, có một số người lại đề cao một cách quá đáng vai trò của các dân tộc Phương Đông trong sự phát triển của nền văn hoá thế giới, đặc biệt là những người theo khuynh hướng cổ truyền khẳng định "tính khép kín" của các nền văn hoá Phương Đông. Họ kêu gọi hãy giữ gìn những truyền thống văn hoá Phương Đông trong sự "trong sạch nguyên vẹn", khước từ mọi ảnh hưởng của những yếu tố bên ngoài; phủ nhận vai trò tiến bộ của sự tác động qua lại và làm giàu lẫn nhau giữa các nền văn hoá, và họ cho rằng các nước Phương Đông không cần và không nhất thiết phải có sự "đổi mới" trong kinh tế, văn hoá, xã hội ... Cả hai khuynh hướng trên đây đều không đúng và thiếu căn cứ khoa học.

Sự thật thì sự giao lưu, sự tác động lẫn nhau và sự làm phong phú thêm giữa các nền văn hoá Phương Đông và Phương Tây trong mọi thời kỳ lịch sử là động lực quan trọng cho sự tiến bộ của

nền văn hoá thế giới. Nhờ sự giao lưu và sự tác động lẫn nhau giữa các nền văn hoá mà mỗi dân tộc có thể tiếp thu, kế thừa, phát huy những tinh hoa của các nền văn hoá tiên tiến hơn và làm phong phú thêm cho nền văn hoá của dân tộc mình; dĩ nhiên cũng không thể tránh khỏi những sự "vay mượn", những sự "rập khuôn" v.v...

Có một thực tế không thể phủ nhận được là những nền văn hoá phát triển hơn đã ảnh hưởng tích cực đến những nền văn hoá kém phát triển. Song cũng vì lý do này, một số người nghiên cứu thường chỉ chú ý xem xét và hết sức đề cao ảnh hưởng của nền văn hoá Phương Tây đối với nền văn hoá Phương Đông, và tất nhiên họ đánh giá không công bằng những ảnh hưởng tích cực của nền văn hoá Phương Đông đến châu Âu trên tất cả các lãnh vực, kể cả về khoa học - kỹ thuật (9). Thực ra ảnh hưởng của văn hoá Phương Tây đối với văn hoá Phương Đông cũng có hai mặt tiêu cực và tích cực. Một mặt, nó phá hoại những truyền thống văn hoá tốt đẹp của nhân dân các nước Phương Đông, gây cho họ tâm lý sùng bái văn hoá Phương Tây, "khinh miệt" văn hoá dân tộc mình, trở thành những người mất gốc, những người nô lệ vào văn hoá Phương Tây. Mặt khác, nó lại du nhập những yếu tố tích cực, tiến bộ - nhất là những thành tựu về khoa học tự nhiên, khoa học - kỹ thuật - của văn hoá Phương Tây vào văn hoá Phương Đông, làm cho văn hoá Phương Đông càng trở nên phong phú, đa dạng hơn lên. Nhưng mặt tích cực này hết sức khách quan, nó thường vượt ra ngoài sự "mong muốn" của những nhà thực dân Phương Tây ở các "Mẫu quốc". Song họ vẫn luôn luôn nêu cao chiêu bài "khai hoá văn minh" cho các thuộc địa ở châu Á, châu Phi còn đang nằm trong tình trạng "bán khai" nhằm "kế công" với nhân dân của các nước này. Để chống lại sự miệt thị của những người mang-nặng đầu óc thực dân, phân biệt chủng tộc này, trong quá trình phục hồi, xây dựng nền văn hoá của dân tộc, các nhà trí thức yêu nước, tiến bộ ở các nước Phương Đông đã biết tiếp thu những tinh hoa, những thành tựu của nền văn hoá Phương Tây để làm phong phú thêm cho nền văn hoá của dân tộc, thúc đẩy sự phát triển của xã hội, đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu,

chậm tiến, từng bước vươn lên trình độ văn minh chung của toàn thế giới. Có thể nói rằng trong nhiều thập kỷ qua, với sự nỗ lực, sự tìm tòi, sự sáng tạo không ngừng; các nước Phương Đông không những đã biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa, những thành tựu của văn hoá - văn minh Phương Tây mà họ còn xây dựng được một nền văn hoá vừa tiên tiến vừa mang đậm đà bản sắc dân tộc; đồng thời họ cũng đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá Đông-Tây, giới thiệu những tinh hoa của nền văn hoá Phương Đông với các nước Phương Tây mà từ nhiều thế kỷ qua đã bị một số nước Phương Tây hiểu biết, đánh giá chưa thật đầy đủ, chính xác; góp phần tích cực nhất vào việc xây dựng lâu dài văn hoá chung của nhân loại.

Như chúng ta đều biết, từ khi có lịch sử loài người đến nay, sự giao lưu văn hoá dưới mọi hình thức giữa các quốc gia, các dân tộc với nhau; giữa Phương Đông với Phương Tây là một sự thật khách quan, một nhu cầu thiết yếu, bức xúc của toàn nhân loại. Hơn nữa, trong thời đại ngày nay, khi mà khoa học - kỹ thuật đã phát triển đến trình độ hết sức cao - nếu không muốn nói là đã vượt ra ngoài sự tưởng tượng của con người - khi mà sự bùng nổ thông tin đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ; thì sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, các dân tộc, các châu lục, giữa Phương Đông với Phương Tây lại càng được đẩy mạnh gấp ngàn vạn lần trước đây; và vì vậy các nền văn hoá đó luôn luôn "bổ sung" cho nhau, "thâm nhập" vào nhau, tạo nên sự phong phú và trình độ cao của mỗi nền văn hoá cụ thể.

Và lại để xây dựng kho tàng văn hoá chung của thế giới, thì mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, mỗi châu lục, hoặc nói rộng hơn là cả Phương Đông và Phương Tây đều phải là những thành viên tích cực, những người cộng sự tin cậy lẫn nhau như nhận xét của một nhà sử học Liên Xô (cũ):

"Phương Đông và Phương Tây là hai nửa bán cầu đại não của loài người và nếu hoạt động của một trong hai nửa bán cầu đại não đó bị rối loạn thì toàn bộ cơ thể sẽ bị thoái hoá" (10).

Rõ ràng là sự giao lưu cũng như sự tác động lẫn nhau, sự bổ sung cho nhau, sự thâm nhập vào nhau giữa các nền văn hoá của các quốc gia, các

dân tộc, của Phương Đông và Phương Tây có ý nghĩa cực kỳ quan trọng biết nhường nào trong việc xây dựng nền văn hoá của mỗi nước và của cả nhân loại.

Ý thức được đầy đủ về việc này, trong đường lối xây dựng nền văn hoá Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn luôn chủ trương chúng ta phải đẩy mạnh sự giao lưu văn hoá với các nước trên thế giới, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa, những thành tựu của văn hoá thế giới; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc, đóng góp xứng đáng vào nền văn hoá chung của nhân loại. Trong Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 28-11-1987 của Bộ Chính trị có đoạn nêu rõ chúng ta phải: "Phát triển quan hệ quốc tế về văn hoá nhằm tăng cường hiểu biết và làm phong phú lẫn nhau giữa các nền văn hoá, tạo điều kiện cho văn hoá, văn nghệ của nước ta có điều kiện phát triển thuận lợi hơn", chúng ta phải biết "tiếp thu có chọn lọc những thành tựu văn hoá, khoa học - kỹ thuật hiện đại của thế giới..." để: "văn

hoá xã hội chủ nghĩa Việt Nam phát triển rực rỡ và đóng góp xứng đáng vào nền văn hoá chung của nhân loại" (11).

Gần đây, trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, khoá VII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, ở mục "Xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" đã viết: "Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ... Trong điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc văn hoá dân tộc, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp và lòng tự hào dân tộc. Tiếp thu tinh hoa của các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam; đấu tranh chống sự xâm nhập của các loại văn hoá độc hại, những khuynh hướng sùng ngoại, lai căng, mất gốc" (12).

CHÚ THÍCH

- (1)(2) Phạm Hồng Việt - Nguyễn Văn Tân - Lê Văn Anh. "Giáo trình lịch sử văn minh thế giới". Huế 1996, tr. 43; 43- 44.
- (3)(4)(5) Tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 10-1988, tr. 4-5; 5.
- (6)(7)(8) "Ấn Độ từ hôm qua đến ngày mai". Tạp chí Thông tin UNESCO, tháng 2-1989, tr. 33-34.
- (9) Nhân đây chúng tôi xin giới thiệu một quan điểm tiền bộ của nhà học giả Phương Tây William James Durant khi ông đánh giá cao về văn minh Phương Đông như sau (khoảng năm 1935): "Chúng ta sẽ ngạc nhiên, nếu được biết tất cả các món nợ tinh thần của chúng ta đối với Ai Cập và Phương Đông; nợ về các phát minh hữu ích cũng như về tổ chức chính trị, kinh tế; về khoa học, văn chương, triết học, tôn giáo. Hiện nay châu Á tràn

trề một sinh lực mới, càng ngày càng mau đuổi kịp châu Âu... Tương lai ở phía Thái Bình Dương và chúng ta phải hướng cặp mắt và trí óc về phía đó" (theo: William James Durant: "Lịch sử văn minh Trung Hoa". Bản dịch của Nguyễn Hiến Lê - Trung tâm Thông tin. Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh xb, 1990, tr. 10).

- (10) Sự tác động qua lại giữa các nền văn hoá Phương Đông và Phương Tây. M. 1987, tr. 17 (tiếng Nga).
- (11) "Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam về văn hoá, văn nghệ" (Từ Đại hội VI đến Đại hội VII) Nxb Sự thật, Hà Nội, 1993, tr. 19, 13.
- (12) "Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (Đảng Cộng sản Việt Nam)". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 110-111.

TRANG VIÊN NHẬT BẢN (THẾ KỶ VIII - XVI)

PHAN HẢI LINH *

Trong bộ "Tư bản" C.Mác đã viết : "... Nhật Bản (với quyền sở hữu đất đai của nó tổ chức thuần túy theo kiểu phong kiến và nền kinh tế tiểu nông của nó), về nhiều phương diện, đã cho chúng ta một hình ảnh của châu Âu thời Trung cổ ..." ("Tư bản - Phê phán khoa kinh tế chính trị" Quyển thứ nhất, tập III, tr.224. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1960).

Để góp phần tìm hiểu nhận định trên của C.Mác, dựa trên cơ sở các tư liệu Nhật Bản, trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày khái quát quá trình ra đời, phát triển và tan rã của Shyoen (tức trang viên) - hình thức tư hữu ruộng đất qui mô lớn đầu tiên ở Nhật Bản. Trên cơ sở đó đối chiếu và liên hệ với mô hình chung của lãnh địa Tây Âu.

SƠ HÌNH THÀNH CÁC TRANG VIÊN

1. Hoàn cảnh ra đời

Cuối thế kỷ VI, đầu thế kỷ VII, triều đình Yamato ở Nhật Bản đã cơ bản hoàn thành việc thống nhất các tiểu quốc và bắt tay vào xây dựng một Nhà nước trung ương tập quyền theo mô hình nhà Đường (Trung Quốc). Mô hình nhà nước này được thái tử nhiếp chính Shyotoku (Thánh Đức 574-622) phác họa trong "Quan chế 12 cấp" (Quan vị thập nhị cấp) năm 603 và "Hiến

pháp 17 điều" năm 604. Nhưng phải đến năm 645, sau khi Thiên hoàng Kotoku (Hiếu Đức 596? - 654) lên ngôi, công cuộc cải cách bộ máy hành chính mới được tiến hành triệt để nhờ chế độ Kochikomin (công địa, công dân). Theo chế độ này, đất đai trong cả nước và người dân sống trên đất đó đều được tuyên bố là sở hữu của Thiên hoàng. Trên cơ sở đó, Nhà nước thi hành chế độ Handen (ban điền) với nội dung chủ yếu là :

- Quan lại và quý tộc, tùy theo tước và công lao, được nhà nước ban cho Iden (vị điền), Shyokuden (chức điền), Kugaiden (công điền), cùng các Shyokufu (hộ thực phong) và các Shinin (tử nhân). Trong đó ruộng tước vị và chức vụ được cấp theo thời hạn; còn ruộng thường công được cấp vĩnh viễn, người được hưởng có quyền thế tập.

- Các chùa chiền và thần xá cũng được ban cấp ruộng đất và đặc quyền miễn thuế.

- Đối với thường dân, Nhà nước thi hành chế độ Kubunden (khẩu phần điền), theo đó, tất cả nông dân từ 6 tuổi trở lên đều được chia ruộng đất. Diện tích đất tùy thuộc vào giới tính và thân phận (dân tự do hay nô tỳ) của người được chia. Cứ 6 năm lại phân chia lại một lần (Lục niên nhất ban). Trên cơ sở khẩu phần điền người nông dân bị Nhà nước đánh thuế, thu tô sản phẩm và có nghĩa vụ lao dịch định kỳ.

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trên lý thuyết, chế độ ban điền sẽ là cơ sở để củng cố bộ máy hành chính tập quyền từ trung ương đến địa phương và đảm bảo nguồn tô thuế cho Nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên *trên thực tế, ở Nhật Bản, chế độ ban điền đã không được thực hiện triệt để.*

- Trước hết, về mặt hành chính, khác với nhà Đường (Trung Quốc) đã có một chế độ quận huyện vững chắc được xây dựng từ thời Tần, chính quyền trung ương ở Nhật Bản lúc này chưa đủ mạnh, bộ máy địa phương gồm Koku (quốc), Gun (quận), Ri (Lí) mới được xác lập chưa đủ sức làm cơ sở cho Nhà nước có đủ quyền lực thực hiện chế độ phân chia đất đai và thu tô thuế.

- Về mặt kinh tế - xã hội, việc phân chia bình quân ruộng đất dựa vào hộ tịch và tính theo diện tích (không bảo đảm ruộng đất của làng chỉ chia cho dân làng đó) đã xóa bỏ ranh giới của các công xã và sở hữu công xã. Việc kéo dài thời hạn phân chia lại đất, việc phong thưởng đất đai vĩnh viễn cho quý tộc, quan lại và chùa chiền cùng với quyền miễn thuế là điều kiện thuận lợi để phát triển ruộng đất tư. Hơn nữa, chế độ tô thuế và lao dịch không tính đến tình trạng được mùa hay mất mùa đã buộc nhiều nông dân phải cầm cố, nhượng bán thậm chí bỏ ruộng đất đi phiêu tán cũng góp phần không nhỏ tăng cường ruộng đất tư.

Như vậy, chế độ ban điền ở Nhật Bản ra đời trên cơ sở chế độ sở hữu Nhà nước về ruộng đất, nhưng thực tế lại làm suy yếu chế độ này và phá vỡ chế độ sở hữu công xã về ruộng đất.

Những mâu thuẫn trong chế độ ruộng đất nói trên đã gây nên tình trạng bất ổn định xã hội và tình trạng nguy khốn tài chính do nguồn thu thuế càng ngày càng giảm sút. Để mở mang ruộng đất canh tác, năm 723, Nhà nước ban hành pháp lệnh "Sanze isshin no ho" (Tam thế nhất thân chi pháp). Theo đó, những người khẩn hoang, xây dựng các công trình tưới tiêu mới được sử dụng ruộng đất khai khẩn đó trong 3 đời. Còn những người dùng các công trình thủy lợi vốn có để tái canh tác những thửa ruộng bị bỏ hoang được quyền sử dụng ruộng đất đó cho đến

chết (tức một đời). *Với chính sách này, Nhà nước vẫn muốn duy trì quyền sở hữu ruộng đất của mình. Nhưng trên thực tế đất đai khai khẩn vẫn chưa tăng la bao.*

Vì vậy, năm 743, pháp lệnh "Konden einen shizai ho" (Khẩn điền vĩnh niên tư tài pháp) được ban bố đã *buộc phải xác nhận quyền sở hữu tư nhân vĩnh viễn đối với ruộng đất khai khẩn.* Việc khai hoang trên thực tế đòi hỏi huy động lực lượng lớn sức người và sức của. Do đó chỉ có các đại điền chủ, quý tộc, quan lại và các chùa chiền lớn mới có điều kiện để tiến hành khẩn hoang. Hơn nữa, nhiều quý tộc quan lại đã mua lại hoặc chiếm đoạt các ruộng khẩu phần của nông dân và giả mạo là ruộng khẩn hoang để biến thành sở hữu tư và trốn thuế.

Đây là điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của hình thức tư hữu ruộng đất quý mô lớn: *Trang viên.*

2. Các hình thức trang viên sơ kỳ (thế kỷ VIII-X).

Từ "trang" hay "trang gia" xuất hiện trong tiếng Nhật vào khoảng thế kỷ VII, với ý nghĩa ban đầu chỉ các kho chứa hay các khu nhà quản lý tại các vùng đất tư hữu của quý tộc hay chùa chiền. Về sau, từ này được dùng để chỉ các loại đất đai tư hữu của các đại điền chủ, quan lại quý tộc và chùa chiền lớn.

Cho đến thế kỷ IX, ở Nhật Bản xuất hiện hai hình thức trang viên sơ kỳ là :

- Jikon chikei shyoen (Tự khẩn địa hệ trang viên) tức là *các trang viên loại mới được khai khẩn.*

- Kikon chikei shyoen (Kí khẩn địa hệ trang viên) tức là *các trang viên được hình thành do mua bán, chuyển nhượng ruộng đất khẩu phần hay tái canh ruộng đất bị bỏ hoang.*

Chủ các trang viên sơ kỳ là các quý tộc quan lại cấp cao (ngũ phẩm trở lên) và các chùa xá lớn. Trong trang viên, ngoài những mảnh ruộng được quyền miễn thuế (bất thầu tô) như Tự điền, Thần điền, Sắc chỉ điền chủ trang viên phải nộp thuế định kỳ cho Nhà nước. Tuy nhiên, các chủ

trang viên đều cố gắng xin miễn thuế hoàn toàn và đến giữa thế kỷ X, số lượng các trang viên có quyền bất thâu; bất chấp đã gia tăng đáng kể.

Bên cạnh các loại hình trang viên nói trên, còn xuất hiện một loại hình tư hữu đất đai khác gọi là các *Shiryō* (tư lãnh). Đây là hình thức tư hữu ruộng đất của các quý tộc, tầng lớp thấp và các quan lại địa phương, các đại điền chủ, tức là tầng lớp trung lưu trong xã hội. Các tư lãnh được hình thành trên cơ sở khai hoang, mua bán ruộng đất của nông dân hoặc tự tiện chiếm hữu các đồng cỏ, cánh rừng chưa có ai nhận làm sở hữu riêng. Tư lãnh phải được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận gọi là *Kugen* (công kiểm). Các tư lãnh chủ đều phải nộp thuế cho Nhà nước.

3. Loại hình trang viên uỷ thác (thế kỷ XI - XII)

Các tư lãnh chủ thường xuyên có nguy cơ bị thu hồi những mảnh đất chiếm hữu bất hợp pháp, khi bộ máy quan lại địa phương thay đổi. Điều đó dẫn đến tình trạng uỷ thác các tư lãnh cho các chủ trang viên có thế lực trong bộ máy chính quyền trung ương hay các chùa xá lớn. Khuynh hướng này xuất hiện vào cuối thế kỷ X và trở nên phổ biến trong các thế kỷ XI, XII. Loại hình trang viên này được gọi là *Kishinkei shyōen* (Kí tiến hình trang viên).

Các chủ trang viên trở thành người sở hữu đất đai được uỷ thác, gọi là *Ryōke* (Lãnh gia), còn các tư lãnh chủ trở thành người quản lý, gọi là *Shyōkan* (Trang quan).

Các lãnh gia tuy có thế lực nhưng vẫn chịu nhiều áp lực về chính trị, xã hội từ trên xuống nên tiếp tục uỷ thác trang viên do mình sở hữu cho các quý tộc cao hơn hoặc tể tướng, hoàng tộc. Những người được uỷ thác này gọi là *Honke* (Bản gia). Bản gia được hưởng một phần lợi tức thu được từ các trang viên uỷ thác.

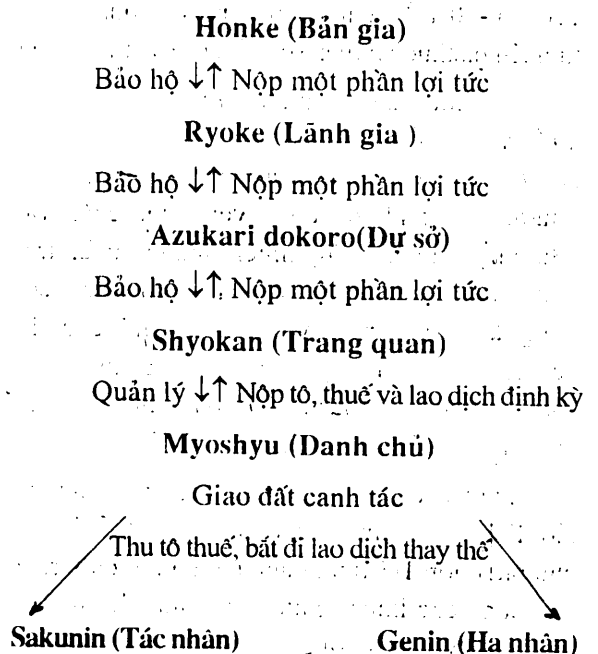
Như vậy, các bản gia và lãnh gia cùng một lúc nắm quyền sở hữu nhiều mảnh ruộng nằm rải rác trong cả nước. Lãnh gia cử các quan đại diện cho mình, gọi là các *Azukari dokoro* (Dự sở), đến

các địa phương để trực tiếp giám sát các trang viên quản lý đất canh tác và thu tô thuế, lao dịch. Các quan đại diện này tất nhiên được hưởng lương bằng một phần lợi tức thu được.

Những người nông dân canh tác đất đai trong trang viên được gọi chung là *Shyōmin* (Trang dân). Cũng như hệ thống các chức sắc quản lý và chủ sở hữu trang viên, cấu trúc trang viên không đơn giản. Họ bao gồm những người nô lệ, nông dân mất ruộng phiêu tán và những người nông dân vốn là chủ sở hữu đất nhưng buộc phải bán hay uỷ thác cho tư lãnh chủ. Họ được gọi chung là *Sakunin* (Tác nhân tức nông dân canh tác).

Từ thế kỷ XI, một số trang dân khá giả nhờ đẩy mạnh khai hoang đã trở thành chủ sở hữu của những mảnh ruộng khá lớn đứng tên họ gọi là các *Myōta* (Danh điền), còn họ được gọi là *Myōshyū* (Danh chủ). Thay vì trực tiếp canh tác, các danh chủ này chia ruộng đất tư hữu của mình và ruộng đất nhận được từ các trang viên cho các gia nhân gọi là *Genin* (Hạ nhân) và các tác nhân nghèo hơn.

Như vậy, một hệ thống sở hữu, quản lý và canh tác phức tạp đã được hình thành trong các trang viên uỷ thác. Ta có thể hình dung hệ thống đó theo mô hình sau:



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TRANG VIÊN

Cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII, các trang viên đã phát triển rộng khắp trên đất nước Nhật Bản. Đặc trưng lớn nhất của các trang viên ở Nhật Bản thời Trung thế là *ruộng đất và các hộ nông dân không tập trung trong một địa vực nhất định*. Do các mảnh đất canh tác thuộc trang viên nằm phân tán ở nhiều địa phương khác nhau, các hộ nông dân phụ thuộc cũng sống rải rác tại nhiều xóm làng. Nói cách khác, tình trạng các hộ nông dân và đất canh tác trong cùng một làng thuộc về nhiều trang viên khác nhau là rất phổ biến. Trường hợp tỉnh Kii (vùng Yamashiro) cho ta thấy rõ điều này. Theo các tư liệu về ruộng đất thì từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV ở đây có ruộng đất của nhiều trang viên lớn như trang viên thuộc chùa Todaiji (Đông tự lãnh bá chỉ trang), lãnh điền của các quan địa phương như Toshiyoriyoden (Đồ thư liên điền), Shiyuden ryoden (Chủ điền liên điền)... Chính đặc trưng này khiến cho các trang chủ dù sở hữu nhiều ruộng đất vẫn không có khả năng cát cứ.

Mặt khác tình trạng xen kẽ giữa đất công hữu và đất tư hữu của các trang viên cũng thúc đẩy quá trình trang viên hoá đất công. Năm 1106, 80-90% đất đai của 6 trong số 7 quận thuộc tỉnh Kii đã thuộc quyền sở hữu của các trang viên.

Các chủ trang viên được quyền bắt thầu tô, miễn tạp dịch, thậm chí cả quyền tự trị về hành chính và tư pháp, mà ngay cả quan lại các địa phương cũng không có quyền bước chân vào (Bất nhập quyền). Tuy nhiên những quyền trên là do Nhà nước ban cho các chủ trang viên, còn nông dân trong trang viên, kể từ danh chủ cho đến các tác nhân, hạ nhân vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cống nạp hằng năm và tạp dịch cho các chủ trang viên thay vì cho Nhà nước.

Đơn vị để các chủ trang viên tính thuế và lao dịch hằng năm là các danh điền. Các danh chủ phải nộp 1/3 thu hoạch hằng năm cho trang chủ cùng các khoản phụ khác như hoa màu và các sản phẩm thủ công... Ngoài ra, họ còn phải

cày cấy không công trên ruộng đất do trang chủ trực tiếp quản lý (thường chiếm khoảng 1/30 đất đai trang viên) và thực hiện các nghĩa vụ lao dịch khác.

Để bảo vệ trang viên và gây thế lực cho mình, các chủ trang viên đã tổ chức trang dân thành các lực lượng vũ trang riêng, từ đó hình thành một tầng lớp xã hội mới gọi là vũ sĩ. Phần lớn các vũ sĩ xuất thân từ nông dân lớp trên có thế lực về kinh tế, có khả năng tự vũ trang và có ảnh hưởng về mặt xã hội. Các vũ sĩ được chủ trang viên trao *quyền sử dụng ruộng đất và thu tô thuế của nông dân sống trên đất đó làm bổng lộc; đổi lại họ phải trung thành xả thân bảo vệ chủ và đất đai của chủ*. Như vậy, mối quan hệ kiểu lãnh chủ - bồi thần đã được hình thành trong các trang viên.

Trang viên Nhật Bản vào thế kỷ XI, XII không những là các đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp mà còn là các khu vực kinh tế - chính trị đặc biệt nằm ngoài vòng kiểm soát của Nhà nước.

Trong thế kỷ XI, với việc uỷ thác ruộng đất, một số dòng họ quý tộc và quan lại cấp cao đã trở thành các thế lực lớn lấn át triều đình cả về kinh tế và chính trị mà tiêu biểu là dòng họ Fujiwara. Dòng họ này trong suốt gần hai thế kỷ (IX- XI) liên tục gả con gái cho Thiên hoàng và giữ chức tể tướng. Để đối phó với dòng họ này, từ thế kỷ X, Thiên hoàng đã thực hiện chế độ Viện chính (sớm nhường ngôi cho con và trở thành Thái thượng hoàng) và ban hành một loạt lệnh chỉnh lý lại các trang viên (Shyoen seiri rei). Bên cạnh đó, Thiên hoàng dựa vào lực lượng vũ trang của các địa phương - các vũ sĩ - để phục hồi thế lực của mình.

Vào thế kỷ XII, quyền lực của Fujiwara suy yếu, nhưng thế lực của vũ sĩ ngày càng lớn mạnh, thực quyền dần chuyển sang một thế lực quân sự mới: dòng họ Minamoto. Năm 1192, Minamoto Yoritomo được Thiên Hoàng phong làm Seii tai shyogun (Chinh di đại tướng quân), nắm quyền tổng chỉ huy quân đội. Từ đây bắt đầu một thời kỳ mới trong lịch sử Nhật Bản, thời kỳ tồn tại song song hai chính quyền : chính quyền của

Thiên hoàng và chính quyền Kamakura Vakufo (Mạc phủ Kamakura). Dòng họ Minamoto chiếm đoạt được hơn 3000 trang viên của các phong kiến nhỏ bị đánh bại trong cuộc đấu tranh giành quyền lực và đem phân phong cho các tướng lĩnh và võ sĩ chư hầu, gọi là các Gokenin (Ngự gia nhân). Về phần mình, các võ sĩ này phải trung thành phục vụ cho Bakufu.

Để nâng cao quyền lực của mình ở các địa phương và phá bỏ quyền bất thâu tô, bất nhập của các trang viên, Bakufu cử ra các chức quan địa phương mới.

- *Shyugo (Thủ hộ)* là các võ quan có thế lực nắm quyền kiểm soát về quân sự và trật tự tại các tỉnh (Kuni).

- *Jito (Địa đầu)* có nhiệm vụ kiểm soát trật tự, quản lý đất đai và thu tô thuế, đốc thúc lao dịch tại các trang viên. Chức năng của các địa đầu này giống như các trang quan trước kia, một số trường hợp do các trang quan hay chùa xá tiếp tục đảm trách nhưng đa phần do các vũ gia đảm nhiệm.

Với biện pháp này, từ các địa phương cho đến các trang viên của quý tộc, quan lại trên thực tế đã nằm dưới sự kiểm soát của Bakufu.

SỰ TAN RÃ CỦA CÁC TRANG VIÊN (THẾ KỶ XIII-XVI)

Trên thực tế các thủ hộ ngày càng có thế lực lớn. Vào thời Namboku chyo (Nam Bắc triều thế kỷ XIV), các thủ hộ can thiệp vào việc kiện tụng ruộng đất, đuổi nông dân ra khỏi trang viên... Sang thời Muromachi (thế kỷ XV-XVI), nhiều thủ hộ tự tiện bãi bỏ quyền của các chủ trang viên, lạm dụng chức quyền để bóc lột nông dân, ngang nhiên trốn thuế và tìm cách thoát ly khỏi sự kiểm soát của Bakufu. Từ chỗ là các võ quan, họ trở thành các Shyugo daimyo (Thủ hộ đại danh), tức là các lãnh chủ thu tô các trang viên trong tỉnh, lập ra các Ryokoku (Lãnh quốc). Đến thời Senkoku (Chiến quốc - cuối thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI), họ trở thành các Senkoku daimyo (Chiến quốc đại danh) và lao vào cuộc chiến tranh giành đất đai và quyền lực.

Còn các địa đầu và một số vũ sĩ địa phương khác cũng lợi dụng chức quyền để chiếm đoạt ruộng của nông dân và các lãnh chủ, trở thành các Ji samurai (Samurai-chủ đất).

Trong các thế kỷ XIII-XVI, mặc dù tình hình xã hội có nhiều biến động nhưng kinh tế nông nghiệp đã phát triển mạnh. Các kỹ thuật tiên tiến như công cụ kim loại, các giống lúa mới, trồng xen canh tăng vụ... được áp dụng phổ biến. Sự lưu thông của các nông phẩm và hàng hoá tiểu thủ công khá phát triển. Người nông dân, để đối phó với tình trạng loạn lạc diễn ra càng ngày càng nhiều, đã tự liên kết nhiều làng trong một vùng lại thành các Kyoson (Hương thôn). Họ tự vũ trang và đấu tranh chống lại sự bóc lột và kiểm soát của các trang chủ và vũ sĩ, đòi tự do buôn bán các mặt hàng tiểu thủ công. Tính ra trong vòng 130 năm từ năm 1428 đến năm 1562 có hơn 50 cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra.

Chính sự tự liên kết không theo các đơn vị hành chính cũ mà dựa trên các điều kiện địa lý của các hương thôn và cuộc đấu tranh thu tô đất đai trong một vùng của các samurai - chủ đất và các daimyo đã làm tan rã và xoá bỏ dần ranh giới của các trang viên. Đây cũng là tiền đề cho sự xuất hiện các đại lãnh địa rộng lớn với ruộng đất tập trung, gọi là các Han (phiên) mà đứng đầu là các daimyo.

KẾT LUẬN - ĐỐI CHIẾU VỚI LÃNH ĐỊA PHONG KIẾN TÂY ÂU

Trang viên ở Nhật Bản ra đời, phát triển và tan rã trong một thời kỳ dài từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XVI. So với các lãnh địa phong kiến Tây Âu, nó có một số đặc trưng chung sau :

- Trang viên và lãnh địa đều là sở hữu tư của các trang chủ hay lãnh chúa, được Nhà nước công nhận và có các quyền sở hữu thế tập, quyền bất thâu tô, bất nhập và miễn lao dịch.

- Về tổ chức sản xuất, các trang viên cũng như các lãnh địa là các đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp khép kín, kết hợp giữa nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành thủ công nhằm đáp ứng nhu cầu trong trang viên và cống nạp cho trang chủ.

- Cũng như các lãnh địa dựa trên quan hệ sản xuất chủ yếu giữa lãnh chúa và nông nô, quan hệ sản xuất chủ yếu của trang viên là quan hệ giữa trang chủ (bản gia, lãnh gia), với các trang dân (danh chủ, tác nhân, hạ nhân) thông qua những người quản lý (dự sở, trang quan). Trong đó, các trang dân luôn gắn liền với ruộng đất và lệ thuộc nhân thân vào trang chủ.

- Bằng việc phân chia vị điền, chức điền và công điền cùng các hộ thực phong, ngay từ thế kỷ VIII, mối quan hệ kiểu phong quân - bồi thần đã được xác lập giữa nhà nước và các trang chủ. Trong thời kỳ phát triển của trang viên mối quan hệ này được thay thế bằng hệ thống uỷ thác khá phức tạp nhưng về cơ bản vẫn không thay đổi. Để bảo vệ các trang viên, các trang chủ biến một nhóm nông dân thành đội quân thường trực, cấp đất và nông dân cày cấy cho họ, dẫn đến sự ra đời và phát triển của tầng lớp vũ sĩ, có chức năng gần giống các kị sĩ Tây Âu.

Tuy nhiên, ngoài những điểm chung kể trên, trang viên Nhật Bản có những đặc trưng riêng sau :

- Về lịch sử hình thành, các lãnh địa Tây Âu ra đời trong hoàn cảnh đế quốc La Mã tan rã và sự xâm nhập của người Germans. Còn trang viên ở Nhật Bản ra đời trong quá trình hình thành Nhà nước trung ương tập quyền theo mô hình Trung Quốc.

- Quá trình tan rã của các lãnh địa Tây Âu gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá và cuộc đấu tranh đòi tự do của các thành thị. Ở Nhật Bản các trang viên lại tan rã trong cuộc đấu tranh giành quyền lực của các daimyo và sự liên kết tự phát của các hương thôn.

- Đặc trưng lớn nhất của các lãnh địa Tây Âu là tính chất tập trung, cát cứ, trong khi đó phần lớn ruộng đất của các trang viên ở Nhật Bản lại phân tán rải rác ở nhiều địa phương. Các lãnh địa cát cứ chỉ xuất hiện ở Nhật Bản từ thế kỷ XVI, khi trang viên tan rã và bị thay thế bằng các phiên. Nhưng lúc này tình hình kinh tế đã có nhiều thay đổi khiến cho tính chất của các phiên cũng không hoàn toàn giống các lãnh địa phong kiến Tây Âu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) "Kiso kara yoku wakaruru Nihonshi" (Hiểu rõ lịch sử Nhật Bản từ những kiến thức cơ sở) Nxb Obunsha, Tokyo 1989.
- (2) "Kiso kara yoku wakaruru sekaishi" (Hiểu rõ lịch sử thế giới từ những kiến thức cơ sở) Nxb Obunsha, Tokyo 1989.
- (3) "Nihonshi" (Lịch sử Nhật Bản) toàn tập (22 tập), tập 4,6,7. Nxb Iwanami, Tokyo 1972.
- (4) "Nihon no rekishi" (Lịch sử Nhật Bản) toàn tập 24 tập, tập 7, 8. Nxb Chyuko bunko, Tokyo 1994.
- (5) "Nihonshi yogoshyu" (Tư điển thuật ngữ lịch sử Nhật Bản) Nxb Yamakaa, Tokyo 1986.
- (6) "Nihonshi shiryoushyu". (Tập tư liệu lịch sử Nhật Bản). Nxb Yamakawa, Tokyo 1993.

HAI TÀI LIỆU HÀ LAN NÓI ĐẾN NGƯỜI NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVII

NGUYỄN ĐỨC NGHINH *

Đầu thế kỷ XVII, người Nhật Bản đến buôn bán và cư ngụ ở cả hai miền Đàng Trong và Đàng Ngoài. Ở đô thị cổ Hội An có cả một phố Nhật Bản. Vấn đề lượng cư dân Nhật ở tại hai miền chưa được nghiên cứu sáng tỏ. Sự biến thiên của cư dân Nhật giữa hai thời kỳ, trước và sau năm 1635 tức là năm bắt đầu có lệnh cấm các chuyến đi biển ra nước ngoài của người Nhật cũng chưa rõ. Sau năm đó người Nhật còn ở lại Việt Nam nhiều hay ít, họ tiếp tục làm gì và có ảnh hưởng gì trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá ở hai miền ?

Dưới đây chúng tôi xin cung cấp mấy tư liệu góp thêm vào việc tìm hiểu vấn đề khó khăn đó.

1. Về lượng cư dân người Nhật ở Hội An, nơi cư ngụ chủ yếu của người Nhật ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII :

Một tài liệu của Hà Lan cho biết về số lượng cư dân Nhật Bản còn cư trú ở Hội An vào năm 1642, tức 7 năm sau khi có lệnh cấm người Nhật đi ra nước ngoài. Đó là bản cung khai của một người Nhật có tên Thánh theo đạo Thiên chúa là Francisco, ngày 28 tháng 5 năm 1642 về tình hình vương quốc Quinam (Đàng Trong), trong một cuộc thẩm vấn của người Hà Lan. Francisco đã làm phiên dịch cho những thương nhân thuộc Công ty Đông Ấn Hà Lan (Dutch East India Company) Ông ta tự khai là 52 tuổi và đã sống mười năm ở Quinam. Trong 40 mục khai báo, ở mục thứ 29 ông ta nói :

"Có từ 40 đến 50 người Nhật ở Faifo (Hội An). Không có ai phục vụ cho quốc vương" trong khi đó, cũng theo lời khai của ông ta, có từ 4000 đến 5000 người Trung Hoa sống ở xứ đó (Đàng Trong). Tư liệu này do tiến sĩ W.J.M. Buch người Hà Lan đã nghiên cứu về quan hệ buôn bán giữa Công ty Đông Ấn Hà Lan với Đàng Trong ở thế kỷ XVII, trích từ giấy tờ lưu trữ Kolonial Archief Overgekomen en Papieren 1643 và công bố thành một phụ lục trong tác phẩm *De Oost - Indische Compagnie en Quinam De betrekkingen der Nederlanders met Annam in de XVII^e eeuw*. (Amsterdam, 1929 pp.120-123).

Bản khai nguyên văn ngữ Hà Lan này gần đây được dịch ra Anh ngữ (do Ruurdje Laarhoven dịch) và in dưới tiêu đề *A Japanese resident's account - Declaration of the situation of Quinam kingdom by Fransisco, 1642*, trong cuốn *Southern Vietnam under the Nguyễn - Documents on the Economic History of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777* do Li Tana và Anthony Reid biên tập và do hai đơn vị nghiên cứu của Trường đại học quốc gia Australia và Viện nghiên cứu Đông Nam Á ở Singapore phối hợp xuất bản, năm 1993.

2. Tư liệu về người Nhật ở Đàng Ngoài năm 1637, hai năm sau khi có lệnh cấm đi ra nước ngoài :

Bản nhật ký của du thuyền Hà Lan Grol từ Nhật tới Thăng Long Đông kinh (31 tháng Giêng, 8 tháng Tám 1637 - từ tiếng Hà Lan được

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

dịch ra tiếng Pháp và công bố toàn văn trên tạp chí *Revue Indochinoise* - Nouvelle série I (1907), dưới tiêu đề "Voyage du Yacht Hollandaïs Grol du Japon au Tonkin (31 Janvier 1637, 8 Août 1637)". Nhưng đây chưa phải là bản công bố sớm nhất. Theo thư mục giới thiệu thì trong tập san *Excursions et Reconnaissances* N°13 (1882) cũng đã có bài của A.J.C Geerts giới thiệu.

Chúng tôi sử dụng bản in trong *Revue Indochinoise* năm 1907 để nghiên cứu.

Trong bản nhật ký ghi lại những sự việc xảy ra hàng ngày theo thứ tự ngày tháng đối với phái đoàn thương mại của công ty Đông Ấn Hà Lan do Karel Hartsinck cầm đầu, đi trên chiếc tàu Grol, xuất phát từ thành phố Hirado ở Nhật Bản tới Việt Nam để buôn bán và thăm dò việc xin mở thương điểm ở Đàng Ngoài. Tàu xuất phát ngày 31 tháng Giêng năm 1637, ghé Đài Loan, đến Đà Nẵng ở Đàng Trong ngày 5 tháng Ba và ngày 13 tháng Ba rời Đàng Trong đi ra Đàng Ngoài và ở Đàng Ngoài cho đến ngày 7 tháng Bảy mới kéo buồm trở về Nhật Bản, hành trình kéo dài 32 ngày, cho đến 7 tháng Tám 1637.

Bản nhật ký ghi lại khá chi tiết hành trình, những công việc, các cuộc tiếp xúc với quan lại, tiếp kiến chúa Trịnh, các tặng phẩm cho quan, cho Chúa và thế tử, bán và mua hàng... Trong các hoạt động giao tiếp và thương mại được ghi lại trong nhật ký, có nhiều đoạn nhắc tới vai trò trung gian của người Nhật còn ở lại Đàng Ngoài sau lệnh cấm của Mạc phủ.

- Một người Nhật tên là Guando, trú ngụ ở làng Giang, (?) trở thành người phiên dịch cho đoàn Hà Lan. Nhà người này là nơi Hartsinck và người cùng đi nghỉ qua đêm trên đường đi gặp gỡ quan lại Việt Nam trước khi được lên Kẻ Chợ (Thăng Long), vào các ngày 3 và 5 tháng Tư.

- Ngày 17 tháng Tư, khi những người đại diện phía Việt Nam được cử đến chỗ đậu tàu Grol, cùng với 16 hay 17 thuyền để chở hàng hoá lên Kẻ Chợ thì họ cũng đem theo một người Nhật "rất giỏi tiếng Đông Kinh (tiếng Việt) và tiếng Bồ Đào Nha" như người Hà Lan nhận xét trong nhật ký.

- Ngày 22 tháng Tư họ đến Kẻ Chợ. Trong thời gian mấy tháng ở lại đây, họ đã giao tiếp với

chúa Trịnh và các quan lại, đàm phán về buôn bán, thăm hỏi và biếu tặng quà, với sự giúp đỡ của những người phiên dịch Nhật Bản. Đặc biệt nhật ký đã ghi lại sự giúp đỡ rất quan trọng của một phụ nữ Nhật là Ouru-san trong quan hệ giao tiếp với triều đình. Người phụ nữ đó bảo vệ họ trước Chúa, chống lại những lời vu cáo của người Bồ, cung cấp cho họ những thông tin trong triều dẫn họ vào triều yết kiến Chúa nhiều lần và làm luôn nhiệm vụ người phiên dịch.

Những người Nhật cư ngụ ở Kẻ Chợ đề nghị được làm trung gian trong việc cân đo hàng hoá. Các quan lại Việt Nam chấp thuận nhưng phía Hà Lan từ chối vì họ đã có kinh nghiệm về vấn đề này với Đàng Trong. Việc đó xảy ra ngày 29 tháng Tư. Ngày 11 tháng 6, qua trung gian người Nhật, thế tử con Chúa đòi những người Hà Lan phải cho vay bạc. Những giòng nhật ký những ngày sau cho thấy người Hà Lan than phiền về sự hăm lợi, không trung thành của người Nhật tại đây khi làm trung gian trong thương lượng, mua bán và đi đến kết luận là năm sau phải đem phiên dịch của thương điểm ở Đàng Trong hay những nơi khác tới.

Tập nhật ký còn cho biết một số chi tiết khác như việc người Bồ đã bán lại cho người Nhật một chiếc ghe thuyền cũ, tin tức họ nhận được về một ghe thuyền Trung Hoa đi từ Nagasaki tới mang theo 20 két bạc để mua lụa và nghe nói rằng nó do hai quan chức Nhật Bản là Phesoédouno và Niyazakiedouno phái đi; tiền bạc, hàng hoá Nhật mà tàu Grol đem sang, trong đó chủ yếu là đồng bạc Nhật, đồng và sắt.

Một số tài liệu trên giúp chúng ta hình dung rõ thêm tình hình người Nhật, vai trò và ảnh hưởng của họ trong xã hội. Họ thông thạo ngôn ngữ Việt Nam, quen thuộc với giới quan lại và cung đình, am hiểu cách thức giao tiếp và buôn bán, do đó để làm vai trò trung gian giữa khách buôn nước ngoài, đặc biệt với những người Hà Lan và người Việt ở các tầng lớp. Sau năm 1635, còn có nhiều người Nhật ở lại Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thông qua thương nhân Hà Lan và Trung Hoa, mối giao lưu hàng hoá giữa Nhật Bản và Việt Nam vẫn còn được duy trì. Với hàng hoá tất nhiên có cả mặt nào văn hoá.

BẢN "TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP" (1919) CỦA TRIỀU TIÊN

LÝ XUÂN CHUNG *

Năm 1910, Nhật Bản thôn tính Triều Tiên, bắt đầu một sự thống trị trên đất nước này kéo dài trong 36 năm (1910-1945), đồng thời cũng chấm dứt triều đại Choson (Triều Tiên), một triều đại phong kiến đã thống trị trong 6 thế kỷ ở Triều Tiên (1392-1910).

Sau khi thôn tính Triều Tiên, Nhật Bản thi hành chính sách quân phiệt tàn ác kết hợp với my dân, đồng hoá.

Về mặt kinh tế, nhân dân Triều Tiên phải làm việc cật lực với thời gian lao động quá dài dưới sự kiểm soát nghiêm khắc của người Nhật Bản. Nhưng lúa gạo và sản phẩm do nhân dân Triều Tiên làm ra hầu như bị người Nhật Bản tước đoạt hết. Họ bị bóc lột thậm tệ và đã trải qua những năm tháng đói khổ; lương thực, thực phẩm bị thiếu thốn nghiêm trọng. Một số lớn thợ thủ công có tay nghề giỏi và các chuyên gia kỹ thuật bị cưỡng bức đưa sang Nhật Bản. Phần lớn bán đảo Triều Tiên bị tàn phá. Hàng trăm ngàn nông dân và dân chài đã phải bỏ quê hương xứ sở chạy trốn sang Mãn Châu và các vùng lân cận.

Về mặt văn hoá, Nhật Bản cưỡng bức các trường học ở Triều Tiên phải học tiếng Nhật Bản

và phải sử dụng tiếng Nhật Bản rộng rãi trong Nhà trường, công sở. Các báo chí tiếng Triều Tiên bị cấm. Trên giảng đường cũng như trên thực tế, Nhật Bản luôn luôn tuyên truyền về mối quan hệ gần gũi, tương đồng giữa hai nền văn hoá Nhật - Triều, nhưng Nhật Bản văn minh, tiên tiến; còn Triều Tiên chậm tiến hơn. Nhật Bản coi Triều Tiên là một phần đất đai của Nhật Bản đang cần được khai phá và giáo hoá. Do đó trí thức Triều Tiên rất công phẫn trước chính sách quân phiệt và đồng hoá của Nhật Bản. Họ đã vùng lên, khẳng định những nét riêng biệt của dân tộc Triều Tiên và đấu tranh chống lại sự đô hộ của phát xít Nhật Bản. Ngày 1-3-1919, họ đã phát động Phong trào chống Nhật Bản trong khắp cả nước, được đông đảo các tầng lớp nhân dân Triều Tiên đồng tình hưởng ứng, vùng dậy đấu tranh chống cường quyền. Vào 2 giờ chiều ngày hôm đó, bản "Tuyên ngôn độc lập" của Triều Tiên đã được công bố trước đông đảo quần chúng nhân dân ở công viên Thap - Hong, Séoul. Đây có thể coi như là phát súng hiệu lệnh mở đầu cho Phong trào đấu tranh chống Nhật Bản ở Triều Tiên. Và điều đáng nêu lên hơn cả là bản "Tuyên ngôn độc lập" này đã khẳng định nước Triều Tiên là nước độc lập, dân tộc Triều Tiên

* Hà Nội.

là dân tộc tự chủ, cũng có quyền bình đẳng, quyền tự do và quyền độc lập như tất cả các dân tộc khác trên thế giới. Bản "Tuyên ngôn độc lập" cũng khẳng định nước Triều Tiên có lịch sử lâu đời, có nền văn hiến và tình hữu hảo, khẳng định dân tộc Triều Tiên là dân tộc có văn hoá, trọng tín nghĩa và kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm.

Bản "Tuyên ngôn độc lập" đã kêu gọi nhân dân Triều Tiên hãy vùng lên đấu tranh chống lại Nhật Bản, giành lấy nền độc lập thực sự cho đất nước.

Bản "Tuyên ngôn độc lập" này có rất nhiều chữ Hán, được xuất bản rộng rãi ở Hàn Quốc. Bản mà chúng tôi có trong tay là "Bản chú giải Tuyên ngôn độc lập", tức là các học giả Hàn Quốc đã chú giải toàn bộ bằng tiếng Hàn hiện đại. Bản này dày 38 trang, chữ viết to, chú giải từng câu do "Tam cương giáo tài khai phá nghiên cứu xã" ở Séoul phát hành ngày 30-4-1988.

Chúng tôi xin dịch toàn văn để bạn đọc tham khảo :

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

Chúng ta ngày hôm nay tuyên bố : nước Triều Tiên chúng ta là nước độc lập, người Triều Tiên là người dân tự chủ.

Điều đó tuyên bố với các nước trên thế giới biết rõ đại nghĩa là con người đều sống bình đẳng. Điều đó bảo cho muôn đời con cháu biết rằng quyền lợi chính đáng tự tồn dân tộc là vĩnh hằng.

Chúng ta tuyên bố được điều đó chính là nhờ có quyền uy của 5000 năm lịch sử. Công bố rõ điều đó là phù hợp với lòng trung thành của hai mươi triệu nhân dân ta. Nếu ra điều đó là vì nền tự do và phát triển lâu dài của dân tộc ta, vì sự hoà nhập, cùng tiến lên với vận hội lớn cải tạo

thế giới, đặt nền móng cho con đường phát triển của lương tâm nhân loại. Đó là mệnh trời, là xu thế lớn của thời đại, là sự khởi đầu chính đáng đòi quyền cùng sinh tồn của toàn nhân loại. Bất kể thế lực nào trên trái đất cũng không thể ngăn cản, đè nén được.

Chúng ta đã chịu nhiều hy sinh bởi chủ nghĩa xâm lược, chủ nghĩa cường quyền, di vật của thời đại cũ. Từ khi có lịch sử nước ta đến nay đã mấy nghìn năm, nhân dân ta đã phải nếm trải mười năm thống khổ dưới sự kìm kẹp của dân tộc khác. Quyền sinh tồn của nhân dân ta hầu như bị tước đoạt hết, sự phát triển về mặt tâm linh bị ngăn cản nhiều, sự tồn vinh của dân tộc bị tổn thương nặng nề. Chúng ta đã bỏ lỡ biết bao cơ hội tham gia, đóng góp vào trào lưu lớn của văn hoá-thế giới với khí thế mới và sự sáng tạo độc đáo.

Nếu muốn xua tan nỗi uất ức bấy lâu nay, nếu muốn thoát khỏi nỗi thống khổ hiện nay, nếu không muốn bị uy hiếp sau này, nếu muốn chấn hưng lương tâm dân tộc, thể diện và đạo lý quốc gia, nếu muốn thoả mãn được sự phát triển chính đáng về nhân cách của mỗi con người, nếu không muốn để lại hiện thực tui hờn cho con cháu đáng thương, nếu muốn mang lại niềm vui và hạnh phúc vĩnh cửu cho con cháu thì nhiệm vụ cấp bách, lớn lao nhất của chúng ta là giành lấy nền độc lập thực sự cho dân tộc.

Hôm nay, hai mươi triệu người với quyết tâm sắt đá và được sự giúp đỡ bằng đội quân chính nghĩa và vũ khí nhân đạo của nhân cách cao thượng của cộng đồng nhân loại, của lương tâm thời đại; chúng ta chỉ có tiến lên, không có một cường quyền nào ngăn cản nổi, không được có những suy tính lùi bước.

Từ khi Hiệp ước Bính Tý (1) được ký kết đến nay, chúng ta luôn luôn tuân thủ mọi điều

cam kết. Nhưng Nhật Bản đã bội ước. Học giả của họ trên giảng đường, chính trị gia của họ trên thực tế đã coi đất nước của tổ tông chúng ta từ ngàn đời để lại là đất thực dân, đã coi một dân tộc có văn hoá như dân tộc ta là dân ngu muội. Đó chỉ là lòng tham của kẻ chinh phục. Họ coi thường nền tảng xã hội lâu đời và tính cách dân tộc siêu việt của chúng ta.

Thật đáng trách đạo lý nhỏ nhen của Nhật Bản.

Để động viên, khích lệ bản thân mình, những người vốn bận rộn như chúng ta không có thời gian rảnh rỗi oán hận người khác. Trong điều kiện phải khẩn trương với bao bận bịu hiện tại, chúng ta không có thời gian rảnh rỗi để quở trách, trừng phạt những chuyện xưa cũ. Hiện nay chúng ta chỉ có nhiệm vụ là tự xây dựng bản thân mình, quyết không phải là đi phá hoại người khác. Mệnh lệnh nghiêm túc của lương tâm là mở ra vận mệnh mới cho mỗi người, quyết không vì thù oán cũ và tình cảm nhất thời mà ghét bỏ, bài xích người khác.

Do sự ràng buộc của tư tưởng cũ, thế lực cũ, các chính trị gia Nhật Bản hy sinh công danh là nhằm uốn nắn, sửa chữa tình trạng sai lầm bất tự nhiên, bất hợp lý, đưa trở lại con đường quang minh chính đại tự nhiên và hợp lý.

Hãy nhìn vào thực tế hiện nay là oán thù ngày một tăng lên để thấy kết quả của việc hợp nhất hai nước không phải là xuất phát từ yêu cầu của dân tộc thuở ban đầu mà là kết cục của sự uy hiếp nhất thời, sự bất bình đối với phân biệt (dân tộc), sự bịa đặt giả dối con số thống kê - Vì thế không có sự hoà đồng vĩnh viễn giữa hai dân tộc có lợi ích tương phản.

Tại sao chúng ta không sáng suốt nhìn nhận ra con đường ngắn nhất xả hoá, kẻ phúc giữa hai

nước ? Đó là dùng cảm uốn nắn sai lầm cũ, mở ra cục diện mới hữu hảo trên nền tảng hiểu biết thực sự và đồng tình. Chỉ dùng uy lực để trói buộc hai mươi triệu nhân dân cảm hờn, phản nộ thì đâu phải là con đường gìn giữ hoà bình vĩnh cửu ở Phương Đông. Vì thế cốt lõi của sự an nguy ở Phương Đông là sự lo ngại và sự nghi kỵ ngày càng sâu sắc giữa bốn trăm triệu người dân Trung Quốc đối với Nhật Bản. Điều đó rõ ràng sẽ dẫn đến nguy cơ sụp đổ toàn cục ở Phương Đông.

Vì vậy ngày hôm nay, nền độc lập của đất nước Triều Tiên chúng ta đã mang lại sự sinh tồn và sự phồn vinh chính đáng cho người Triều Tiên. Đồng thời làm cho Nhật Bản thoát ra khỏi con đường sai lầm để nắm toàn bộ trọng trách của người ủng hộ Phương Đông, làm cho Trung Quốc thoát ra khỏi nỗi lo sợ khủng bố của Nhật Bản mà cả trong giấc mơ cũng tái hiện. Đó là một nấc thang cần thiết cho hoà bình thế giới, hạnh phúc nhân loại mà hoà bình ở Phương Đông được coi là một phần quan trọng. Đó là chút tình cảm nhỏ nhoi của chúng ta.

Thế giới mới đã mở ra trước mắt chúng ta. Thời đại của uy lực đã qua đi, thời đại của đạo nghĩa đã đến. Tinh thần nhân đạo được hun đúc, nuôi dưỡng trong suốt thế kỷ qua, lúc này đây đã bắt đầu được thể hiện, toả ánh hào quang vào lịch sử nhân loại. Mùa xuân mới đã đến với toàn thế giới, thời thúc vạn vật sinh sôi. Thời kỳ đói rét, ngột thở xưa kia đã qua đi rồi, nay gió nhẹ, nắng ấm đã khơi dậy sức sống và mạch đập con tim.

Vận nước đã đến, chúng ta không còn chờ gì nữa, hãy hoà nhập vào trào lưu đổi mới của thế giới, không có điều gì phải e ngại, sợ sệt. Hãy giữ lấy toàn bộ quyền tự do vốn có của chúng ta và tận hưởng một cuộc sống thanh bình, thịnh vượng. Hãy phát huy đầy đủ sức sáng tạo

độc đáo của chúng ta. Trời đất bao la tràn đầy sắc xuân đã kết tụ tinh hoa của dân tộc. Từ đây chúng ta đã vùng lên, lương tâm cùng tồn tại với chúng ta, chân lý cùng tiến lên với chúng ta.

Già, trẻ, gái, trai từ những túp lều xưa rách nát, tối tăm hãy mau chóng vùng lên, hãy giành lại cuộc sống mới tươi vui cho tất cả mọi người. Anh linh tổ tông muôn đời phù trợ cho chúng ta, tình hình mới trên toàn thế giới từ bên ngoài đang ủng hộ chúng ta.

Chúng ta hãy hành động, nhất định thành công. Hãy anh dũng tiến lên phía trước tràn đầy ánh sáng.

Ba điều Công ước

1. Ngày hôm nay chúng ta phát động Phong trào này là theo yêu cầu của dân tộc, là vì chính nghĩa, nhân đạo, sinh tồn và tôn vinh. Chúng ta chỉ có phát huy tinh thần của tự do, quyết định có phạm những sai lầm do tình cảm không tốt.

2. Phát biểu thoải mái những ý kiến chính đáng đối với dân tộc đến tận người cuối cùng, đến giây phút cuối cùng.

3. Mọi hành động phải tôn trọng trật tự và hãy hành động một cách quang minh, chính đại

ở bất cứ đâu với chủ trương và thái độ đúng đắn của chúng ta.

Ngày 1 tháng 3 năm thứ 4252 kể từ khi Triều Tiên dựng nước.

Danh sách các đại biểu của dân tộc Triều Tiên.

1. Tôn Bình Hy. 2. Cát Thiện Trụ. 3. Lý Bật Trụ. 4. Bạch Long Thành. 5. Kim Hoàn Khuê. 6. Kim Bình Tộ. 7. Kim Xương Tuấn. 8. Quyền Đông Trấn. 9. Quyền Bình Túc. 10. La Long Hoán. 11. La Nhân Hiệp. 12. Lương Tuấn Bá. 13. Lương Hán Mặc. 14. Lưu Như Đại. 15. Lý Giáp Thành. 16. Lý Minh Long. 17. Lý Thăng Huân. 18. Lý Chung Huân. 19. Lý Chung Nhất. 20. Lâm Lễ Hoán. 21. Phác Chuẩn Thừa. 22. Phác Hy Đạo. 23. Phác Đông Hoàn. 24. Thân Hồng Trục. 25. Thân Tích Cửu. 26. Ngô Thế Xương. 27. Ngô Hoa Anh. 28. Trịnh Xuân Chu. 29. Thôi Thánh Mô. 30. Thôi Lân. 31. Hàn Long Văn. 32. Hồng Bình Cơ. 33. Hồng Cơ Diệu".

Để thay lời kết luận, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Sang Joon Sim đã tặng cho chúng tôi "Bản chú giải Tuyên ngôn độc lập" và ông Nguyễn Thạc Dư, công tác ở Vụ Đông Bắc Á, bộ Ngoại giao đã xem và hiệu đính cho bản dịch trên.

CHÚ THÍCH

(1) Hiệp ước Bính Tý : còn gọi là "Hiệp ước hữu nghị năm 1876".

Hiệp ước này quan trọng vì một số lý do sau:

Thứ nhất, nó mở đường cho người Nhật Bản vào các cảng của Hàn Quốc vốn cần thiết cho chính sách xâm lược kinh tế và chính trị của Nhật Bản. Thứ hai, công nhận Hàn Quốc là một nước độc lập, người Nhật Bản có thể từ chối trao quyền bảo

hộ cho Trung Quốc.

Thứ ba, bằng việc tự trao cho mình quyền thăm dò vùng biển của Hàn Quốc, Nhật Bản có thể chống lại sự bành trướng về phía Nam của người Nga.

Tóm lại, Hiệp ước Bính Tý đã đưa Hàn Quốc ra khỏi vỏ bọc của mình để lên vũ đài quốc tế.

Có hay không có "KHOẢNG TRỐNG VẮNG QUYỀN LỰC" TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM?

VĂN TẠO *

Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam diễn ra đã hơn nửa thế kỷ qua nhưng những vấn đề khoa học về cuộc cách mạng này cho đến nay vẫn còn được nhiều người bàn luận tới. Một trong những vấn đề đó là *đối tượng đấu tranh* của cách mạng.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, khi bàn về : Cách mạng tháng Tám là cuộc "cách mạng hoà bình" hay có đổ máu, có vũ trang ... đã có nhà nghiên cứu cho rằng, do sự "ăn may" nhờ Nhật quật ngã Pháp rồi Đồng Minh thắng Nhật nên Việt Nam "bất chiến tự nhiên thành"? Việc "có bất chiến" hay không xin sẽ được bàn ở chuyên đề khác. ở đây chỉ xin tập trung nói về "Cách mạng Việt Nam lúc đó có đối tượng đấu tranh hay không?", hay chỉ là "múa võ" trong "khoảng trống quyền lực" (còn có người gọi là "khoảng chân không quyền lực" ?).

Về phía nhân dân Việt Nam, từ lâu vấn đề đối tượng đấu tranh của cách mạng đã rõ ràng :

Trước ngày 9 tháng 3 năm 1945, đối tượng của Cách mạng Việt Nam là *Nhật Pháp*. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, đối tượng chỉ còn là *phát xít Nhật và tay sai*.

Cả đến sau ngày 13-8, khi tin Nhật đầu hàng Đồng minh chính thức phát ra thì đối tượng của cách mạng Việt Nam vẫn là chính quyền do Nhật dựng nên. Họ vẫn còn cố tìm mọi cách nắm giữ

quyền lực, mong "thương lượng để chia quyền" với Việt Minh chứ chưa chịu đầu hàng. Vậy sao có thể coi là từ 9-3-1945 đến 19-8-1945 : "ở Việt Nam có "khoảng trống vắng quyền lực" được.

Vậy mà trong cuốn sách của nhà sử học Na Uy Stein Tonnesson " *Cách mạng Việt Nam năm 1945 - Roosevelt, Hồ Chí Minh và de Gaulle trong thế giới có chiến tranh* " tác giả đã viết trong Lời giới thiệu:

"Mục đích của công trình nghiên cứu này là ... một cuộc thăm dò có hệ thống các nguyên nhân của cách mạng, cuộc thăm dò sẽ đi theo hai hướng chính, mỗi hướng đi theo một trong hai đường dây chủ yếu:

- Một dẫn tới tình trạng "khoảng trống vắng quyền lực"

- Một dẫn tới việc giành quyền lực... (1).

Cái gọi là "khoảng trống vắng quyền lực" đó được tác giả giải thích :

"Tình trạng" khoảng trống vắng quyền lực" đó có thể được mô tả chính xác hơn như là sự vắng mặt của các lực lượng Pháp và Đồng minh, sự thiếu quyết tâm của người Nhật trong việc nắm giữ quyền kiểm soát cho đến khi Đồng minh tới và sự bất lực của các quan lại và chính quyền của họ để có thể tồn tại được" (2).

Và ở phần kết của cuốn sách, tác giả viết :

* GS. Viện Sử học.

"Khoảng trống vắng quyền lực sau sự đầu hàng của Nhật ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn... là chủ yếu trong bất cứ sự giải thích nào về cách mạng Việt Nam" (3).

Trước khi làm rõ vấn đề này, chúng tôi thấy sẽ là thiếu sót nếu không tỏ lời hoan nghênh tác giả đã đi sâu nghiên cứu Cách mạng Việt Nam và ngỏ lời cảm ơn tác giả đã có những nhận xét xác đáng về vị trí dân tộc và vị trí quốc tế của cuộc Cách mạng này... Đơn cử:

"Trong lịch sử hiện đại Việt Nam, những thời điểm 1945 và 1975 nổi lên như là những bước ngoặt lớn, đánh dấu sự khởi đầu và sự kết thúc của một quá trình dài chiến tranh và biến đổi xã hội."

Cách mạng Việt Nam quan trọng không phải chỉ thuần túy trong bối cảnh của Việt Nam. Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 của Việt Nam nằm trong những nguồn cảm hứng chủ yếu của một đường lối đấu tranh lớn khác sau chiến tranh: đó là quá trình phi thực dân hoá."

Trong các cuộc cách mạng cộng sản, cách mạng của những người Việt Nam nổi lên như một trong những cuộc cố sức sống và làm đảo lộn nhiều nhất" (4)...

Ngoài những quan điểm đúng đắn tác giả còn cung cấp cho chúng ta nhiều tài liệu nước ngoài cũng như cách nhìn có tính thế giới về một số sự kiện lịch sử.

Nhưng do không thâm nhập sâu được vào lịch sử và cuộc sống Việt Nam nên tác giả có những hạn chế nhất định về nhân thức mà đây là một trong những vấn đề cần bàn.

Trong luận điểm về "khoảng trống vắng quyền lực" tác giả trình bày ở trên có 3 vấn đề cần làm rõ :

1. "... Sự thiếu quyết tâm của người Nhật trong việc nắm giữ quyền kiểm soát cho đến khi Đồng Minh tới"

Điều này không đúng. Phải thấy là "Nhật không thiếu quyết tâm" nhưng họ đã không đạt được quyết tâm đó vì cuộc đấu tranh toàn diện "Đánh đuổi phát xít Nhật" của nhân dân Việt Nam.

Chỉ cần trích dẫn ra đây tư liệu của nhà sử học Nhật Bản Masaya Shiraishi cũng đủ rõ: Sau đảo chính, người Nhật thúc đẩy ba vương quốc

ở Đông Dương tuyên bố độc lập : ở Việt Nam ngày 2-3, ở Cao Miên ngày 13-3 và ở Lào ngày 8-4-1945. Mặc dầu người Nhật đã đem đến "độc lập" cho ba nhà nước bản xứ nhưng họ vẫn không thủ tiêu chính thể Liên bang Đông Dương và lại đặt ngay viên chỉ huy quân đoàn thứ 38 của Nhật Bản (tướng Yuichi Tshichibashi) đảm nhiệm việc cai quản. Những nhà ngoại giao Nhật nghiêm nhiên đóng vai trò những cố vấn tối cao của ba vương quốc, ít nhiều tương đương với vai trò của các viên công sứ Pháp thời Pháp thuộc. Nam Kỳ và ba thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng đã từng do Pháp trực tiếp kiểm soát thì nay lại chuyển sang quyền cai trị của Nhật.

Cụ thể : *"Trong quyết định cuối cùng (đã có sự thoả thuận giữa giới ngoại giao và giới quân sự Nhật Bản. VT) ngày 26 tháng 2 năm 1945 ở Tokyo đã ghi rõ :*

a) Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng phải đặt trong cơ chế quân quản. Nhưng bên ngoài Nhật Bản phải có một vị trí chính thức và quyết định là các thuộc địa đó sẽ do quân đội Nhật kiểm soát (kanri) chứ không phải thuộc quân quản (tức cai trị bằng quân sự gunsei).

b) Nhật Bản phải kiểm soát nền hành chính Đông Dương nói chung. Trách nhiệm tối cao của Toàn quyền Đông Dương phải do người Nhật đảm nhiệm... (5).

Cho đến trước ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh, phát xít Nhật không từ một thủ đoạn dã man nào kể cả đàn áp về quân sự, ràng buộc và kiểm soát về chính trị, bóp nặn về kinh tế nhằm làm kiệt quệ nhân dân Việt Nam, để rồi tiêu diệt các lực lượng đề kháng của nhân dân Việt Nam. Hậu quả ghê tởm là việc hai triệu người Việt Nam đã bị chết đói. Chúng bị nhân dân Việt Nam chống trả quyết liệt. Sao lại có thể nói được là "Người Nhật thiếu quyết tâm trong việc nắm giữ quyền kiểm soát ở Việt Nam" ?

2. "Sự bất lực của các quan lại và chính quyền của họ..." (chính quyền bù nhìn tay sai Nhật. VT)

Chính quyền bù nhìn quả đúng là họ non yếu thật, nhưng lực lượng của họ lại là nhờ quan thầy Nhật tạo nên cho họ. Nếu cộng cả lực lượng còn khá hùng hậu của Nhật ở Đông Dương và

lực lượng ít ỏi của chính quyền bù nhìn thì họ cũng "có lực" "chứ đâu phải là" "bất lực". Nhất là Nhật đã cố chọn lựa tay sai và hà hơi, tiếp sức cho ngay từ khi cái chính quyền bù nhìn đó còn nằm trong trứng.

Cũng theo tư liệu Nhật bản mà công trình của Masaya Shiraishi kể trên cung cấp thì :

"Từ năm 1943, dự kiến là việc Nhật quật ngã Pháp ở Đông Dương sẽ phải xảy ra, phát xít Nhật đã muốn tập hợp số người Việt thân Nhật như Trần Văn Ân ở Nam Kỳ, Cương Đế ở Trung Kỳ nhưng đang sống lưu vong ở Nhật và bọn Đại Việt quốc gia liên minh ở Bắc Kỳ..."

Để tránh sự bất bớ của Pháp. Nhật đã kịp thời đưa một số con bài dự trữ như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc ở Hà Nội, Trần Văn Ân, Đặng Văn Ký và Nguyễn Văn Sâm ở Sài Gòn ra nước ngoài (như Singapore, Băng Cốc, Đài Bắc...). Tháng 7-1943, Ngô Đình Diệm sợ bị Pháp bắt cũng chạy vào núp trong toà lãnh sự Nhật ở Huế và được Nhật đưa vào Đà Nẵng rồi cho máy bay quân sự Nhật đưa vào Sài Gòn, núp trong doanh trại quân đội Nhật..."

Ngay việc chọn lựa tay sai, Nhật cũng rất kỹ càng để sao cho chính phủ bù nhìn mà họ nặn ra "có lực" hơn. Cụ thể : Theo kế hoạch của Trung tá Hayashi (khi chưa thành lập Quân đoàn 38 do tướng Tshuchihashi đứng đầu) thì Cường Để được đưa về làm quốc trưởng và Ngô Đình Diệm làm thủ tướng. Nhưng cuối cùng kế hoạch của Tshuchihashi được chấp nhận là đưa Bảo Đại làm quốc trưởng và Trần Trọng Kim làm thủ tướng. Kế hoạch này gồm 3 điểm mà điểm đầu tiên, quan trọng nhất là :

"Bộ máy cai trị vẫn được duy trì, các ngạch quan cai trị vẫn giữ lại để cho bộ máy tiếp tục hoạt động, chỉ có trọng trách của Toàn quyền là Nhật cần phải nắm".

Như vậy, xét về đối tượng của cách mạng trước ngày 13-8-1945 thì rõ ràng là phát xít Nhật và tay sai. "Cộng lực" của Nhật và tay sai "chống đối lại cách mạng là có thật. Sao lại tách chính quyền tay sai ra coi nó là "bất lực" rồi lập luận là có "khoảng trống vắng quyền lực".

3. "Khoảng trống vắng quyền lực chủ yếu diễn ra từ sau ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh (13-8-1945)..."

Đúng là từ đó "quyền lực của đối phương có giảm" (giảm đến mức tối thiểu. VT) nhưng không vì thế mà không kể đến thực tế là cho đến ngày 17 và 18 tháng 8 họ vẫn cố tìm đường vực dậy cái chính quyền đã rệu rã mà chưa chịu đầu hàng. Sau khi Trần Trọng Kim cố gắng tìm cách tiếp xúc với Việt Minh để bàn việc "phân chia quyền lực" không được, họ lại cải tổ về mặt nhân sự. ở miền Bắc họ trao quyền cho một Ủy ban chính trị do Nguyễn Xuân Chữ đứng đầu, còn ở miền Nam thì cử Nguyễn Văn Sâm làm khâm sai để quyết tâm chống lại cách mạng. Họ không phải không trông chờ vào Đồng minh : Anh, Mỹ, Tưởng hay Pháp để giành lại quyền lực.

Tất cả các sự kiện kể trên đã biểu lộ rõ không hề có "khoảng trống vắng quyền lực" trước ngày Cách mạng tháng Tám.

Làm rõ ba luận điểm trên của S.Tonnesson, chúng tôi không hề coi nhẹ yếu tố khách quan là Nhật đảo chính Pháp đã tạo thời cơ cho cách mạng Việt Nam phát triển, cũng như không coi nhẹ chiến thắng phát xít của Đồng Minh cả ở phương Đông lẫn phương Tây. Nhưng cụ thể ở Việt Nam thì không hề có sự trống vắng quyền lực và không hề có sự "ăn may" của cách mạng Việt Nam. Nếu nhân dân Việt Nam không hy sinh chiến đấu bằng xương máu của mình thì không thể có được thắng lợi cách mạng./.

CHÚ THÍCH

- (1)(2)(3)(4) S.Tonnesson "The Vietnamese revolution of 1945 - Roosevelt - Ho Chi Minh and de Gaulle in a world at war. Sage publications - London - New Delhi 1991, tr. 425 - 426; 220; 412.
- (5) Masaya Shiraishi - La présence japonaise en Indochine 1940 - 1945, trong "L'Indochine Française 1940 - 1945". Presses Universitaires de France. Paris, 1982 tr. 215-243.

VỀ MỘT VÀI NIÊN ĐẠI BẤT ĐỒNG TRONG CUỐN "LỊCH SỬ ĐÔNG NAM Á"

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

Cho đến nay cuốn sách "Lịch sử Đông Nam Á" ("A History of South Asia") của D.G.E Hall xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn (Anh Quốc) năm 1955 đã được tái bản nhiều lần; riêng ở Việt Nam cuốn sách này cũng đã dịch in 2 lần:

- Lần đầu tiên: ngày 19.2.1968 (dịch giả: Nguyễn Phúc Tấn - Khai Trí - Sài Gòn), nhan đề "Đông Nam Á sử lược" (ĐNASL).

- Lần thứ hai: năm 1997 (nhóm dịch giả: Bùi Thanh Sơn, Nguyễn Thái Yên Hương, Hoàng Anh Tuấn, Đoàn Thắng; Lưu Đoàn Huynh và Nguyễn Ngọc Diễm: hiệu đính...). Trong bản dịch, "Lịch sử Đông Nam Á" (LSDNA) lần này, Nhà xuất bản S.T - Chính trị Quốc gia viết: "Đây là một công trình nghiên cứu rất công phu, có chất lượng... Mặt khác, có một số nội dung trong cuốn sách khác với đánh giá của chúng ta, cũng như có một số tư liệu và sự kiện mà tác giả sử dụng chưa khớp với những tư liệu hiện có của chúng ta" (Sđd, trg 5).

Trên nhiều mặt, cuốn sách này đã giúp cho chúng ta hiểu biết khái quát và rõ ràng về lịch sử các nước Đông Nam Á; nhất là ở thời điểm Việt Nam đang hội nhập vào khu vực ASEAN, việc tìm hiểu cuốn sách đó lại càng trở nên rất cần thiết.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi không có tham vọng nhận xét, phê bình tác phẩm của D.G.E.Hall; mà chỉ nêu lên một vài ví dụ cụ thể, phản ánh "một số tư liệu và sự kiện mà tác giả sử dụng chưa khớp với những tư liệu hiện có của chúng ta", để từ đó đính chính, xác minh một vài sự kiện và niên đại lịch sử biểu hiện sự bất đồng này. Đây cũng là một số vấn đề từng được bàn cãi mà các nhà sử học quốc tế như E.Gaspardone, M.Gitcau, C.L Madrolle, Dauphin và Meunier, Wood và D.G.E.Hall lại chưa nhất trí cao.

1. TỪ MỘT SỰ KIỆN BẤT NHẤT TRONG CUỐN SÁCH

Cuốn sách ĐNASL (Nguyễn Phúc Tấn dịch), chúng tôi không thấy nêu rõ bản gốc chữ Anh in lần thứ mấy và ở đâu; nhưng cuốn này có chỗ khác hẳn với cuốn in lần đầu ở Luân Đôn năm 1955, và bản in lần thứ tư do Hà Nội dịch (1997).

Nơi Chương 24: "Trung Việt và Bắc Việt: 1620 - 1820", ở trg 495, cuốn sách ĐNASL có đoạn:

"Tướng Mạc Cửu cầm đầu một đám tàn binh nhà Minh đến định cư ở vùng mà ngày nay là Hà Tiên, ở bên vịnh Xiêm La (1). Rất đông dân di cư đến định cư tại nơi này và lập thành

* Hà Tiên.

những làng xã phồn thịnh. Năm 1714, cuộc tranh ngôi khác diễn ra tại La Bích, người Xiêm nhân cơ hội đó đã đánh chiếm vùng này. Họ tấn công dân Trung Hoa, Mạc Cửu phải bỏ chạy về Huế. Chúa Minh Vương (Nguyễn Phúc Chu) (1691-1725) phong cho ông làm Tổng trấn đất Hà Tiên" (2).

Cũng trong cuốn sách này, cách Chương 24 không xa, ở Chương 27: "Sử nước Xiêm" nói về Campuchia lại có phần khác hơn:

"Năm 1714, vua Prea Srey Thoméa (Campuchia) mà người ta gọi là Sri T'ammaraaja, bị người thúc phụ là Keo Pha đánh đuổi ra khỏi đế đô, với sự hỗ trợ của quân đội Lào và Việt Nam. Nhà vua và bào đệ chạy trốn sang Ayut'ia (Xiêm). Năm 1715 và năm 1716, Xiêm La đưa quân sang ủng hộ ông trở lại ngai vàng, nhưng bị thất bại" (Sđd, trg 528).

Như vậy là về phía lịch sử nước Xiêm, năm 1714 không xảy ra việc Xiêm đưa quân vào Campuchia, nghĩa là không có vụ tấn công Hà Tiên. Nếu vậy, có lẽ tác giả không thể viết: "Mạc Cửu đã chạy về Huế vì bị Xiêm tấn công", hay: "do Xiêm chiếm cứ Hà Tiên, tấn công dân Trung Hoa, Mạc Cửu phải chạy về Huế", phải chăng khi tác giả viết: "Trong năm 1714, Mạc Cửu chạy về Huế và được Chúa Minh Vương phong cho ông chức Tổng binh trấn thủ Hà Tiên" là chưa thật chính xác.

Vào năm 1714, nước Xiêm đâu có gây áp lực quân sự trực tiếp với Mạc Cửu. Vả lại nếu chấp nhận giả thuyết của D.G.E Hall cho rằng: "Mạc Cửu chạy lánh nạn giặc Xiêm chiếm cứ vùng Hà Tiên", mà lại "được Chúa Minh Vương phong cho ông chức Tổng binh"; chúng ta thấy sự việc này thực sự không phù hợp với lôgic thông thường. Có lẽ nào Chúa Minh Vương lại đem chức Tổng binh Trấn thủ Hà Tiên trao cho một bại tướng người Hoa (chỉ Mạc Cửu-TMĐ) vừa bỏ mất vùng lãnh thổ của mình để quân Xiêm chiếm cứ? Nếu Hà Tiên bị chiếm, không còn là đất của Mạc Cửu nữa, ắt hẳn chưa phải là

đất của Minh Vương! Có lẽ D.G E. Hall nhận thấy cách lý giải trên đây của ông không ổn, nên khi tái bản lần thứ 4, ông đã bỏ câu: "Năm 1714, Mạc Cửu được Chúa Nguyễn phong cho chức Tổng trấn Hà Tiên." Lần này, ông viết: "Năm 1714 và năm 1722, Xiêm lại tiến hành những cuộc viễn chinh tiếp theo nhằm đưa Thomo Reachéa trở lại ngôi vua, nhưng Ang Em vẫn đứng vững". Ở trên chúng tôi đã nói rằng trước đó ít năm, Mạc Cửu, một lãnh tụ tị nạn khác của nhà Minh đã cùng với thuộc hạ định cư ở PEAM (sau này là Hà Tiên) (3). *Cuộc xâm lăng của Xiêm năm 1714 buộc ông phải chạy về Huế. Khi quay trở lại lãnh địa của mình, Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm được phái đến đánh ông*" (T.M.Đ gạch dưới) (LSĐNA, ST. Hà Nội, trg 646-647).

2. ĐẶT VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Theo chúng tôi, để xác minh sự kiện lịch sử này, có 3 vấn đề sau đây cần phải giải quyết:

Một - Năm 1714, có trận chiến nào tại vùng biển Hà Tiên giữa binh Xiêm và Mạc Cửu không?

Hai - Thực tế Xiêm có tấn công và đốt phá Hà Tiên vào các năm 1714, năm 1715, năm 1717, năm 1718 không?

Ba - Có thật Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm hay không?

Để giải đáp các vấn đề trên, chúng tôi xin trích dẫn một số tư liệu cần thiết để bạn đọc tham khảo:

2A - Năm 1714 có trận đánh nào trên vùng biển Hà Tiên giữa quân Xiêm và Mạc Cửu không?

Ở đây, chúng ta sẽ so sánh ba đoạn sử liệu thuộc về ba nước Xiêm, Việt Nam và Campuchia nói về tình hình nước Campuchia - tất nhiên có liên hệ đến đất Peam - Hà Tiên - vào năm 1714.

2Aa - "Nước Xiêm từ năm 1688 đến năm 1851" (LSDNA - Chương 27, trg 664-665) viết về Campuchia:

"Năm 1714, vua Campuchia là Prea Srey Thoméa, mà người Xiêm gọi là Sri T'ammaraaja, bị chú là Keo Pha, với sự trợ giúp của quân Việt Nam và Lào, đánh đuổi ra khỏi thủ đô. Nhà vua và em trai bỏ chạy sang Ayut'ia. Năm 1715 và một lần nữa vào năm 1716, quân Xiêm được phái đến phục hồi ngôi báu cho vị vua này, nhưng đã bị đánh bại".

Chúng ta không thấy nói quân Xiêm tổ chức tiếp viện cho Thoméa trong năm 1714.

2Ab - "Đại Nam Liệt truyện Tiền biên".

(QSQ triều Nguyễn - Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu - Nxb KHXH-SG, 1995, trg 253; nhân vật Trần Thượng Xuyên) viết:

"Mùa Đông, năm Giáp Ngọ. Hiến Tông năm thứ 23 (1714), Nặc Thâm phát binh vây Nặc Yêm (Ang Em). Nặc Yêm ít quân, cầu viện hai dinh Phiên Trấn, Trấn Biên. (Trần) Thượng Xuyên làm Đô đốc Phiên Trấn đem quân tới đóng ở Sài Gòn. Phó tướng Trấn Biên là Nguyễn Cửu Phú ra quân đóng ở Soài Rạp, quân thủy thì đóng tại Mỹ Tho làm thanh viện từ xa, rồi mang thư về tâu. Chúa trả lời... Bọn Thượng Xuyên, Cửu Phú bèn đem tướng sĩ hội quân với Nặc Yêm vây Nặc Thâm ở thành La Bích... Mùa Xuân, năm Ất Vị, Hiến Tông năm thứ 24 (1715), Nặc Thâm ở thành La Bích thế ngày thêm cùng khốn bèn phóng lửa đốt nhà cửa trong thành, rồi lên ra cửa Nam chạy trốn... Thượng Xuyên, Cửu Phú đem quân vào thành thu hết khí giới, vật dụng; Nặc Thu xin nhường ngôi cho Nặc Yêm. Bọn Thượng Xuyên đem tình trạng tâu lên, Chúa (Nguyễn) ra lệnh cho Nặc Yêm làm Quốc vương Chân Lạp..."

Ở đây, chúng ta thấy sử cũ của triều Nguyễn ghi nhận tình hình cũng giống như sử cũ của Xiêm : trong năm 1714, Xiêm không có động binh để đưa quân vào đất Campuchia.

2Ac - "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" (4).

Đoạn sử sau đây được Trịnh Hoài Đức trích dịch trong "Gia Định thành thông chí" (GĐTTC) - chữ Hán - Q.II, tờ 76a) (Bản Việt ngữ - Nguyễn Tạo dịch - tập thượng - Nha Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hoá - SG - 1972 - Đề mục: sông Lũng Kỳ - trg 115) như sau :

"Năm Giáp Ngọ (1714), Thâm vương cử binh đánh Yêm. Yêm xin viện binh ở Gia Định, quân ta đem bọn Côn Bút đến đánh Thâm vương ở thành La Bích, vây hãm trong ba tháng. Thâm vương cùng với người em (Ang Tong) bỏ chạy qua Xiêm, rồi Yêm tự lập làm vua. Năm Ất Vị (1715), Mùa Đông, vua Xiêm sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt đem 1500 binh đưa Thâm về Cao Miên xin giảng hoà. (TMĐ nhấn mạnh). Yêm vương không chịu, chống đánh ở phủ Tâm Bôn (Battambang) (5). Mùa Xuân, năm Bính Thân (1716), bọn Bồ Diệt kéo nhau về Xiêm. Thâm xin vua Xiêm sai em của y về trước để chiêu tập binh của hai phủ Tâm Bôn và Vô Lạt (Pôsat hay Pursat). Yêm vương dò biết, bèn hiệp với binh Việt, tiến đánh tên Tân ở phủ Vô Lạt..."

Qua ba đoạn sử đã nêu trên, chúng ta thấy vào năm 1714 quân Xiêm không có can thiệp quân sự vào Campuchia. Như thế có nghĩa là vào năm 1714 Xiêm không mở cuộc tấn công Mạc Cửu ở vùng Peam (Hà Tiên). Cuốn sách LSDNA viết : "Năm 1714... Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm được phái đến đánh ông". Chúng tôi không biết tác giả căn cứ vào đâu để nêu lên sự kiện này (6).

2B - Quân Xiêm tấn công đốt phá Hà Tiên vào năm nào ?

Theo W.A.R.Wood, tác giả "Lịch sử nước Xiêm" ("A History of Siam" - Bangkok - 1933) đã được D.G.E.Hall dẫn thuật : "Năm 1717, hai đạo quân viễn chinh của Xiêm lại tấn công vào Campuchia. Một đạo quân được sự hỗ trợ của một hạm đội lớn để đánh vào các huyện ở ven

biển; đạo quân kia theo đường bộ đánh vào Udong, thủ đô của Keo Pha. Đạo quân thứ nhất bị thất bại. Theo Wood, đó là một trong những thất bại lớn nhất trong lịch sử Xiêm, và đó là do sự bất tài và sự hèn nhát của người chỉ huy" (LSDNA, trg 665).

Để kiểm chứng sự kiện này, chúng ta hãy đọc hai nguồn sử liệu khác sau đây :

2Ba - "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia"

Đoạn sử này do Trịnh Hoài Đức dẫn thuật (GĐTTC, Sdd, trg 115) (Hán văn QII, tờ 76b) như sau:

"Mùa Đông, năm Đinh Dậu (1717), Phi Nhã Chất Tri ở Xiêm đem 10.000 bộ binh đến đồn trú ở Tầm Bôn (Battambang). Tháng 2, năm Mậu Tuất (1718), Phi Nhã Cù Sa đem 5.000 thủy binh hiệp đồng với Thâm vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh (Mạc Cửu) không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ. (TMĐ nhấn mạnh) Vừa khi có gió lớn thổi mạnh, ghe thuyền của Xiêm bị chìm đắm, người chết rất đông (7). Cù Sa bèn thu thập quân còn sống sót trở về Xiêm La, duy còn Thâm thì đến chỗ binh thứ của Tân (Ang Tong) ở Phủ Phủ (?). Quân của Chất Tri ở lâu không thành công, nhân đó lại đem bọn Thâm đồng thời về Xiêm..."

2Bb - Tài liệu của Alexandre Hamilton.

Để góp phần làm sáng tỏ hơn, chúng tôi xin trích dịch đoạn ký sự sau đây của nhà hàng hải người Anh - ông Alexandre Hamilton, Thuyền trưởng chiếc tàu buôn đã ghé vào cảng Hà Tiên năm 1720. (Tây phương thời xưa gọi Hà Tiên là Pontasmeas). Ông đã tận mắt chứng kiến thấy cảnh đổ nát, hoang tàn sau cuộc chiến tại nơi đây. Đoạn ký sự này in trong cuốn "Un Chinois de Mers du Sud - Le Fondateur de Hà Tiên" - Emile Gaspardone - Paris - 1952 - J.Asiatique - Lib. Orientaliste Paul Geuthner - p.p. 371-372), nguyên văn chữ Anh. Cuốn sách của A. Hamilton có nhan đề "A New account of The East

Indies" xb ở Edimbourg, năm 1727, được E. Gaspardone đánh giá là một tư liệu xưa nhất về đất Hà Tiên :

"Trong năm 1717, vua Xiêm đã gây chiến với lân bang là Campuchia và xâm lăng xứ này với đạo quân gồm có 50.000 người đi đường bộ và 20.000 người đi đường biển. Vua giao quyền điều khiển đạo quân đó cho một người Trung Hoa tên là Barkalong, một người không thông thạo lắm việc chiến trận. Người Trung Hoa này lãnh nhiệm vụ xuất phát rất miễn cưỡng, thế mà Nhà vua cũng không từ bỏ (8)...

"... Khi đạo quân Xiêm và hải quân Xiêm đe dọa Campuchia, Nhà vua của nước này tự biết dân mình không thể đương đầu được với người Xiêm, bèn ra lệnh cho dân chúng sống dọc theo biên giới phải tản cư về Kinh thành, đồng thời hủy hoại mọi thứ mà họ không mang theo được, làm cho xứ sở hoàn toàn hoang vắng trong khoảng 15 dặm (9) từ đường ranh trở vô, đất đai biến thành vườn không nhà trống. Ngay sau đó Nhà vua cho người đi cầu viện Nhà vua xứ Đàng Trong (nguyên văn chữ Anh: The King of Cochinchina - China), xin Nhà vua này tham chiến và che chở cho ông. Việc ấy được người Việt Nam chấp thuận với điều kiện là nước Campuchia trở thành thuộc quốc của xứ Đàng Trong. Mọi việc liền được thỏa thuận và Nhà vua (Campuchia) đã tiếp nhận một đạo quân gồm có 5.000 người tham chiến trên bộ; với 3.000 thủy binh cùng nhiều chiến thuyền có trang bị đầy đủ, được điều động tinh nhuệ.

"Đội quân trên bộ của Xiêm gấp đôi quân số của Campuchia cộng với quân số của Việt Nam, và hải quân Xiêm có số lượng gấp 4 lần nhiều hơn quân Campuchia kết hợp với quân Việt.

"Riêng cánh quân đi đường bộ của Xiêm, khi mới xâm nhập biên giới Campuchia đã nhận thấy đây đó vắng lạnh, họ bắt đầu hoang mang, thất vọng trước nỗi lo kinh hoàng vì thiếu thực

phẩm. Họ buộc lòng phải giết lẫn giết hồi tất cả súc vật kéo xe, chuyển vận: cả voi lẫn ngựa ... Cuối cùng, họ không còn có con vật nào để giúp việc vận tải nữa, tệ hại hơn nữa là họ phải ăn thịt các con vật đó, thức ăn này họ chưa bao giờ dùng đến. Vì thế bệnh dịch tả và bệnh sốt rét hoành hành trong quân ngũ. Chỉ trong vòng hai tháng rưỡi, quân số bộ binh của Xiêm chỉ còn lại một nửa, và số còn lại buộc phải rút lui về nước, với một cánh quân Campuchia luôn luôn bám theo bén gót, đánh đuổi...

Cánh thủy binh của Xiêm cũng không đạt được thành quả tốt đẹp hơn. Họ vào Hà Tiên trên những chiếc thuyền nhỏ chỉ nhằm cướp bóc và đốt phá thị trấn này. Việc ấy đã được họ thực hiện xong, chỉ kể riêng món ngà voi mà họ đốt bỏ đã trên hai trăm tấn. Còn những chiếc thuyền lớn và ghe nhỏ của họ thì chở đầy ắp đồ vật cướp được. Họ neo đậu ngổn ngang trên lối đi, cách thị trấn độ 4 hải lý (10) ở phía ngoài biển... Người Việt Nam nắm chắc tình thế thuận lợi đã tấn công chớp nhoáng vào những tàu lớn, đốt một số chiếc, đồng thời lừa một số chiếc khác lên cạn: trong lúc đó đa số thuyền nhỏ của Xiêm bị mắc kẹt trong lòng sông hẹp dẫn vào thị trấn, và không thể quay ra tiếp cứu cho các tàu to; cho đến khi thủy triều lên cao là lúc họ mới có thể xoay trở đi ra. Người Việt Nam sau khi kết thúc chiến trận này bèn rút lui. Họ không cố ý kéo dài cuộc chiến đối đầu với lực lượng hải quân nhiều hơn họ gặp bội.

"Năm 1720, tôi vẫn còn nhìn thấy nhiều xác tàu đắm và mọi thứ điều tàn, đổ nát tại Hà Tiên".

Điều chắc chắn là vào thời kỳ 1818-1820, các nhà sử học Campuchia cũng như ông Trịnh Hoài Đức không thể nào có được trước mắt tác phẩm của A.Hamilton, mặc dù cuốn sách này của ông đã được xuất bản trước đó trăm năm (1727). Thế mà đoạn viết của Hamilton có nhiều chi tiết gần phù hợp với cuốn sách của họ Trịnh, ngoài trừ số quân tham chiến và nguyên nhân tàn

phá đại bộ phận thủy quân Xiêm là hoàn toàn khác nhau. "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" viết rằng binh Xiêm bị gió bão đánh tan, trong khi đó Hamilton lại cho rằng binh Xiêm bị người Việt Nam tấn công, đánh phá thắng lợi. Chúng tôi thiên nghĩ: Có lẽ vì tự ái dân tộc, hoặc vì một lý do chính trị, do kiêng né vua Xiêm (Xem lý do ở chú thích số 4); người Campuchia không chịu thừa nhận cuộc bại binh của Xiêm là do chiến công của người Việt Nam. Nhưng có lẽ các nhà sử học Campuchia quên một việc là vùng biển vịnh Thái Lan xưa nay vào mùa xuân không bao giờ có gió to, sóng lớn. Nhân dân làm nghề đánh bắt ở vùng Thổ Chu, Phú Quốc, Rạch Giá, Hà Tiên đã có câu phương ngôn: "Gió tháng Ba, bà già đi biển", nghĩa là vào mùa này, gió lặng, sóng yên, không hề có bão tố, biển êm như mặt hồ thu. Việc thủy quân Xiêm La xuất phát muộn hơn bộ binh Xiêm La sau nhiều tháng là chỉ vì nguyên nhân thời tiết mà thôi. Căn cứ vào thống kê về thời tiết và thủy triều (11), địa hình, địa vật trong khu vực; mọi người có thể thừa nhận lời trước thuật của Hamilton là chí lý. Thật vậy, căn cứ vào chế độ thủy triều không đều ở vùng Hà Tiên như một lợi thế, người Việt Nam đã biết nắm chắc giờ nước lớn, giờ nước ròng. Thủy binh Việt Nam liên lợi dụng lợi thế đó để che giấu tàu thuyền của họ trong những con rạch nhỏ hoặc ém quân ở các quần đảo gần bờ phía Nam Hà Tiên. Ban đêm, họ âm thầm xuất phát và nhanh chóng thọc sâu giữa vùng tàu địch đang ngủ say, thiếu phòng bị. Họ đột kích, đốt tàu rồi rút lui nhanh, trong khi quân Xiêm hoảng loạn, chập neo tháo chạy như bầy thỏ gặp cọp. Một số chiếc bị vướng vào bãi ngầm, không xoay sở được thì bị thuyền nhỏ của người Việt bao vây, thanh toán. Trước cửa biển Hà Tiên lúc nào cũng có bãi ngầm chặn ngang. Khi nước triều thấp, tàu to dễ vướng cạn. Như Wood đã nhận xét, Chủ soái Barkalong của thủy binh Xiêm là kẻ bất tài, kl. ăng biết trù tính tình huống xấu nhất, đổ tàu

ngón ngang; nên khi bị đánh chúng không thể tháo mở đội hình tác chiến, đành phải tan vỡ.

Có một giả thuyết cho rằng chính Nhà vua Xiêm chỉ huy trận chiến, nhưng trong trường hợp bị tấn công bất ngờ, giữa cơn hỗn loạn, liệu Nhà vua này có khả năng làm xoay chuyển tình thế được không? Chúng tôi cho rằng thủy binh Xiêm phải lo tháo chạy trước, vì đêm tối không thể triển khai kịp đội hình phòng thủ để bảo vệ Nhà vua. Khi tàu chỉ huy tháo chạy, các thuyền khác trong cơn hỗn loạn phải chạy theo tàu của Nhà vua. Về điểm này, Hamilton mô tả có nhiều thuyết phục hơn. Còn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" lại viết: "cơn gió mạnh làm chìm tàu, người chết rất đông". Phải chăng các nhà sử học Campuchia không muốn thừa nhận sự thất bại này của vua Xiêm?

Xét về thời điểm xảy ra cuộc chiến, lịch sử Campuchia đã ghi nhận một chi tiết chính xác, đó là niên đại xảy ra cuộc chiến: Tháng 2, năm Mậu Tuất (1718). Chúng ta có thể liên hệ tháng, năm này với ngày, tháng, năm sinh của ông Mạc Thiên Tứ, con của ông Mạc Cửu: ngày 7 tháng 3 năm Mậu Tuất (12). Ngày sinh ông Mạc Thiên Tứ cho phép chúng ta dùng làm cái mốc để xác định thời gian ông Mạc Cửu tỵ nạn ở Lũng Kỳ. Cuốn sách GĐTTC viết: "Mạc Cửu giao chiến một trận không địch nổi, phải chạy xuống Lũng Kỳ. Người vợ của Mạc Cửu là Bùi Thị Lâm ... đương có thai, đêm mùng 7 tháng 3 sinh ra Mạc Tông (Thiên Tứ)" (Sđd, trg 114).

Đến đây về cơ bản, chúng tôi đã sơ bộ giải đáp vấn đề thứ hai, nhưng chưa giải quyết được một cách triệt để, do đó cần thảo luận thêm về hai niên đại có liên hệ đến vấn đề thứ hai.

Một là - Sách của Quốc sử quán triều Nguyễn và các tác giả cận đại Việt Nam đều cho rằng: " Năm Ất Vĩ (1715), Xiêm đánh Hà Tiên"(13), cũng như đều nói chính Trịnh Hoài Đức đã ghi chép điều này. Chúng tôi thấy cần góp ý và luận giải ở *Xác minh số 1*.

Hai là - Các học giả Tây phương đều cho rằng Xiêm tấn công Hà Tiên vào năm 1717 hoặc năm 1719. Điều này chúng tôi xin góp ý ở *Xác minh số 2*.

2Bc - Xác minh số 1. Sách GĐTTC (Trịnh Hoài Đức -1820) nguyên là một cuốn địa chí, không phải là biên niên sử. Tiểu mục về sông Lũng Kỳ (QII, từ tờ 75a đến tờ 76b) chỉ gồm những tư liệu thông tin về địa - lịch sử của vùng đất ấy. Đoạn văn khởi đầu vốn là một tóm lược tình hình. Thực chất, năm Ất Vĩ (1715) là năm "Nặc Thâm chạy qua Xiêm cầu viện" (*Nặc Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên*), đây không phải là niên đại của trận đánh. Câu văn ấy mang tính toàn cục và thời gian ấy mang tính khởi điểm của việc Xiêm can thiệp vào nội bộ Campuchia. Sự kiện Xiêm đánh Hà Tiên chỉ là một tình hình cục bộ, hầu như đó là trận đánh quyết định để nước Xiêm không còn hỗ trợ cho Nặc Thâm nữa. Hai sự kiện này, một mang tính toàn cục có tính vĩ mô và một mang tính cục bộ có tính vi mô, lại được tác giả ghép liền nhau trong một đoạn văn rất ngắn, trình bày không phân minh nên dễ gây ra sự hiểu lầm. Đúng ra sau ý "Nặc Thâm viện Xiêm binh" phải được ngắt đoạn, chuyển dòng để người đọc không lầm lẫn. Còn sự cố khu biệt của cuộc chiến (*Thủy sư khấu lược Hà Tiên...*) là một sự kiện cách thời gian khởi điểm của cuộc chiến do Xiêm xâm lược Campuchia hơn 3 năm. Ở đây tác giả nối liền đầu đuôi với nhau nên tương tự như hai sự việc phát sinh liên tiếp trong một năm. Mặc dù tác giả có trích dẫn cả hai trang trong "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" để minh chứng, nhưng người đọc vẫn có thể hiểu lầm.

Chúng ta hãy đọc lại đoạn văn sau đây trong "Gia Định thành thông chí" (QII, tờ 75a):

"*Ư Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế Ất Vĩ nhị thập ngũ niên (Lê Dụ Tông, Vĩnh Thịnh, thập nhất niên, Đại Thanh Khang Hy ngũ thập tứ niên) Xuân nhị nguyệt, Cao Miên Nặc Ông*

Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên". (Chỗ này nguyên bản chữ Hán có chấm câu - TMĐ) *Thủy sư khẩu lược Hà Tiên, Thống binh Mạc Cửu công chi bất khắc, tẩu cứu Lũng Kỳ. Nặc Ông Thâm lộ lược nhi khứ*". (... Tháng Hai năm Ất Vị, đời vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng đế, năm thứ 25 (1715) (Bản dịch Việt ngữ không nêu niên đại tương ứng của vua Lê. TMĐ). Nặc Ông Thâm viện binh Xiêm La về đánh Cao Miên, (Bản dịch không có dấu chấm tại chỗ này. TMĐ), có thủy sư đến cướp phá Hà Tiên, Thống binh Mạc Cửu đánh không lại, chạy qua cứu thủ Lũng Kỳ. Nặc Ông Thâm cướp phá Hà Tiên, rồi đi..." (Nguyễn Tạo dịch). Vấn đề này có thể trở nên ổn thỏa hơn, nếu tác giả cho ngắt đoạn và xuống dòng sau câu "Ất Vị... viện Xiêm binh hồi công Cao Miên". Mặc dù tác giả có cách ly ý này bằng dấu chấm (.); nhưng không đổi dòng, người đọc có thể tưởng rằng sự kiện "thủy sư khẩu lược Hà Tiên" cũng thuộc vào thời điểm tháng Hai, năm Ất Vị. Ở đây sự kiện vĩ mô và sự kiện vi mô xảy ra trùng lẫn cùng tháng, cùng mùa, nhưng khác năm.

"Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" (Q6 - truyện Trần Thượng Xuyên - Sdd - trg, 253) chép:

"Mùa Xuân, năm Ất Vị (1715), Nặc Thâm ở thành La Bích (Udong - tỉnh Kampong Spu ngày nay) thế càng thêm cùng khốn, bèn phóng lửa đốt nhà cửa trong thành rồi lên ra cửa Nam chạy trốn..." (sang Ayut' ia - Xiêm - để xin cầu viện - TMĐ). Sự kiện này ứng hợp với điều mà Trịnh Hoài Đức chép ở đầu đoạn văn có vấn đề vừa nêu trên.

Nối tiếp tình hình trong năm Ất Vị đó, vào mùa Đông "Xiêm vương sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt đem 1.500 binh đưa Nặc Thâm về Cao Miên giảng hoà. Yêm vương không chịu, chống đánh ở phủ Tầm Bôn (Battambang)" (GĐTTC. Sdd, trg 115). *Như vậy cuộc cầu viện của Nặc Thâm đến cuối năm đó, Ất Vị, 1715 mới được vua Xiêm*

đáp ứng. Trong năm Ất Vị, Nặc Thâm vẫn phải lưu vong ở Xiêm. Cuộc viện binh chỉ có kết quả vào mùa Đông, Xiêm chỉ giúp Nặc Thâm 1.500 quân để về giảng hoà; đội quân này bị Ang Em chặn đánh ở Battambang, trên đường bộ. Tày Bắc Udong. Làm gì có chuyện thủy sư Xiêm La cùng với Nặc Thâm cướp phá Hà Tiên trong năm đó ? Cuộc chiến giữa Nặc Thâm và Ang Em còn tiếp tục trong năm 1716 và năm 1717 ở tại vùng Battambang và Pursat, thường có quân Xiêm hỗ trợ, nhưng anh em Nặc Thâm đều bị thất bại. Năm 1717, mùa Đông, Phi Nhã Chất Tri đem 10.000 binh Xiêm vào đồn trú ở Battambang. Theo Hamilton, cánh quân này thiếu lương thực, bị cầm chân tại Battambang không tiến sâu hơn được, phải quay về. Toàn bộ tình hình này nằm trong ý nghĩa của câu: "Nặc Thâm viện Xiêm binh hồi công Cao Miên".

+ Tháng Hai, năm Mậu Tuất (1718). - "Phi Nhã Cù Sa đem 5000 thủy binh hiệp đồng với Thâm vương kéo xuống Hà Tiên cướp phá. Mạc Thống binh không địch nổi phải tạm xuống Lũng Kỳ..." Như vậy cuộc tấn công chánh thức của thủy quân Xiêm đã diễn ra khá trễ (3 năm sau đó) Đáng lẽ ra phải gọi là sự kiện lịch sử tháng Hai, năm Mậu Tuất, chứ không phải là tháng Hai, năm Ất Vị. Điều đáng tiếc là sách "Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" (Truyện Trần Thượng Xuyên) ghi việc Nặc Thâm bị vây ở La Bích vào mùa Xuân, năm Ất Vị, song cũng nói Nặc Thâm cướp phá Hà Tiên vào mùa Xuân cùng năm đó (Ất Vị). Một người đang bị vây không có lối thoát, làm sao lại có thể "đẫn quân Xiêm tới xâm lấn Hà Tiên" ? (ĐNLTTB. Cao Tự Thanh dịch - Sdd, trg 241 - Truyện Mạc Cửu). Chúng ta thấy khi Trịnh Hoài Đức ghi lại đoạn sử Campuchia (từ 75b - từ 76b) "Án Cao Miên quốc sử..." đã gói gắm ý kiến riêng của ông cho hậu thế để mọi người đừng lầm lạc. Mặc dù ông có nói : "Xét việc của sử ấy chép cũng đại đồng như đây, chỉ có năm tháng khác nhau mà thôi". Nói như thế

không có nghĩa là "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" chép sai năm, tháng. Ngược lại, chúng ta thấy sách này ghi chép năm, tháng rất đúng, nếu đem đối chiếu với ngày sinh Mạc Thiên Tứ. Đoạn văn của Trịnh Hoài Đức viết về sông Lũng Kỳ có ba phần rõ rệt :

a) Phần một từ : "ở phía Tây trấn sở"... cho đến "qua tháng Tư, Mạc Thống binh mới thu phục được đất ấy". - Đây là đoạn địa - lịch sử của sông Lũng Kỳ.

b) Phần hai từ : "Trước khi ấy Hà Tiên không phòng bị"... cho đến "vị Bồ Tát xuất thế". Đoạn này nêu lên sự kiện vợ Mạc Cửu sinh Mạc Tông (Thiên Tứ); đó là tình hình liên hệ đến cuộc tị nạn của Mạc Cửu ở Lũng Kỳ từ tháng Hai năm Mậu Tuất (1718).

c) Phần ba từ : "Xét Quốc sử Cao Miên"... cho đến "năm tháng khác nhau mà thôi" là đoạn Biên niên sử từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Mậu Tuất (1718); nói rõ việc Nặc Thâm viện binh Xiêm về đánh Campuchia, từng năm một, với các sự kiện tương ứng. Chúng ta thấy tác giả đã nhắc đến việc : "Mạc Cửu chống không lại, chạy qua cứ thủ Lũng Kỳ" đến ba lần ở ba phân đoạn (Một lần ở đoạn địa - lịch sử Lũng Kỳ, coi như đoạn tóm lược; lần thứ hai trong đoạn nêu lên việc Mạc Cửu ở Lũng Kỳ, và lần thứ ba trong "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia". Việc này chứng minh rằng thời gian trận đánh xảy ra có một lần và việc Mạc Cửu đi Lũng Kỳ (để sinh Mạc Thiên Tứ) là một sự kiện duy nhất. Không phải Trịnh Hoài Đức chép sai. Sử liệu đã khá rõ, người đời sau không đối chiếu để nắm được niên đại chắc chắn nên diễn dịch sai.

2Bd. Xác minh số 2. Về trận Xiêm tấn công Hà Tiên, các nhà sử học Tây phương ghi chép cũng không nhất quán. Ví như chúng ta thấy D.G.E.Hall lúng túng ở niên đại "Mạc Cửu lánh giặc Xiêm chạy về Huế", có khi ông ghi năm 1714, có khi ông viết năm 1715, mặc dù ông có dẫn chứng Wood nói đến trận chiến vào năm

1717. Wood và Hamilton chủ trương cuộc xâm lược của quân Xiêm ở Hà Tiên là năm 1717. Còn J.Moura, tác giả "Le Cambodge" (Tome II-1883) cho rằng trận này xảy ra vào năm 1719.

Đối với ý kiến của D.G.E.Hall, chúng tôi đã cho rằng không thể nào có được cuộc chiến ở Hà Tiên vào năm 1714, cũng như vào năm 1715. Riêng đối với Wood và Hamilton, chúng ta biết hai ông này căn cứ vào nguồn sử liệu của Thái Lan (Xiêm) chỉ nói về giai đoạn chuẩn bị và tiến hành kế hoạch xâm lược nước láng giềng Campuchia vào năm 1717. Đọc kỹ câu viết của hai tác giả này, chúng ta sẽ thấy họ nói về giai đoạn động quân tại nước Xiêm, chứ không phải nói đến trận đánh tại Hà Tiên :

- W.A.R Wood viết : "Năm 1717, hai đạo quân viễn chinh của Xiêm lại tấn công vào Campuchia".

- Hamilton viết : "Trong năm 1717, vua Xiêm đã gây chiến với lân bang là Campuchia, với một đạo quân đi đường bộ và một đạo quân đi đường biển".

Còn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia" ghi phân biệt hai thời điểm này rất cụ thể : *Bộ binh xuất phát vào mùa Đông năm Đinh Dậu (1717).*

Thủy binh đến đánh Hà Tiên vào mùa Xuân năm Mậu Tuất (1718), tháng Hai.

Riêng về niên đại của J.Moura : Năm 1719, chúng ta không rõ ông căn cứ vào tài liệu nào, nhất định không phải là theo "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia", nên chúng tôi cho rằng có lẽ đó không phải là một niên đại đúng.

2C. Có thật Mạc Cửu tiêu diệt một đạo quân viễn chinh của Xiêm chăng ?

Trong thực tế lịch sử, không hề có chuyện này. Chỉ gần đây, trong cuốn sách của D.G.E.Hall, ông mới nêu lên sự việc đó. Và ông Lê Hương - do tin vào ông D.G.E.Hall - đã viết trong cuốn "Sử Cao Miên" (Sài Gòn, 1970) như

sau : "Mạc Cửu xây một cái pháo đài ở Peam, tuyển mộ quân sĩ và thủy thủ. Có lần một hạm đội Xiêm đến gần thị trấn định đổ bộ giúp Thomo Reachéa, bị Mạc Cửu tiêu diệt gần hết". (tr.168).

Chúng tôi xin bàn về ý kiến của D.G.E.Hall trong cuốn sách LSĐNA. Tác giả này đã thu thập tài liệu về nước Campuchia của: Doudart de Lagrée, Ch.B. Maybon, M.Giteau, Madrolle, A.Dauphin + Meunier... Các tác giả người Pháp nếu có đọc Doudart de Lagrée thì phải thấy việc thủy quân Xiêm bị gió bão đánh tan; nhưng họ đã bác bỏ điều này. Họ cũng không thừa nhận đó là chiến công của quân đội Việt Nam như Hamilton tường thuật. Có người viết : "Mạc Cửu chống lại rất giỏi" (Maybon), người khác lại tăng thêm sức mạnh cho Mạc Cửu : "Mạc Cửu tiêu diệt gần hết đội quân Xiêm"; đến D.G.E.Hall thì cho rằng : "Mạc Cửu đã tiêu diệt một đội quân viễn chinh của Xiêm".

Chúng tôi căn cứ vào "Mạc thị gia phả" (Vũ Thế Dinh - 1818) GĐTTC (Trịnh Hoài Đức - 1820), ĐNLTB (QSQ triều Nguyễn - 1852) "Đại Nam Thực lục Tiền biên" - (QSQ triều Nguyễn - 1844), cuốn sách "Un Chinois de Mers du Sud - Le Fondateur de Hà Tiên" (của Émile Gaspardone - 1952) và những tư liệu của Giáo sư sử học Trần Kinh Hoà (Chen Ching - Ho - 1956); đều thấy không nơi nào ghi nhận chiến công oanh liệt của ông Mạc Cửu. Các sách này chỉ ghi nhận những cuộc thua chạy của Mạc Cửu mà thôi. Bởi vì Mạc Cửu là một thương gia đi buôn đường hàng hải, mở mang đất Hà Tiên bằng kinh tế và hoa chi của những sông bạc, và kinh doanh ngoại thương. Bản thân ông không phải là một võ tướng. Trong thời gian thành lập trấn thự Hà Tiên, từ sau năm 1708 cho đến năm 1718, nếu ông có thành lập được quân đội, thì đó cũng chỉ là một đội quân non trẻ. Về trang bị và chiến thuyền, ông chưa có khả năng tạo được các hạm đội lớn. Bằng cố là năm ông về Huế để yết kiến

Chúa Nguyễn, ông phải cho sửa một chiếc thuyền để có khả năng di chuyển: " Ông Mạc Cửu... *bèn sửa chữa chiếc thuyền... đem ngọc lụa dâng biểu lên... Hiếu Minh Hoàng đế...*" ("Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả", "tờ 2b, dòng thứ tư và dòng thứ 5).

Trong đời của Mạc Cửu, ông bị quân Xiêm tấn công ba lần, từ khi lập nghiệp ở Chân Lạp (1680) và ở Hà Tiên (trước 1705).

- Lần 1: Năm 1687, ông bị bắt sang Xiêm, phải sống tại Xiêm trong 13 năm trên đảo Vạn Tuế Sơn (Muang Galapuri) đến năm 1700, khi bên Xiêm có loạn, ông trốn về Lũng Kỳ. (Tổng hợp ĐNLTB + "Mạc thị gia phả").

- Lần 2 : Năm Ất Dậu (1705), quân Xiêm lại tấn công Campuchia bằng thủy quân và lục quân, đánh vào đến Rạch Gầm, Mỹ Tho. Ông Mạc Cửu phải chạy về Lũng Kỳ lần thứ hai. Năm này, Nguyễn Cửu Vân chỉ huy quân Trấn Biên đánh đuổi được quân Xiêm ở Rạch Gầm, sử dụng Mai Bá Hương chuyển vận lương, nhưng Mai Bá Hương đi sau bị giặc chặn ở sông Bao Ngự (giữa Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây), phải đục ghe cho chìm và chết với ghe lương. (Xem : ĐNLTB, Q4, Truyện Nguyễn Cửu Vân và ĐNLTB, Q5, Truyện Mai Công Hương). Lần này Mạc Cửu nhận thấy vua Campuchia không giúp được gì cho ông, nên sau đó vào năm 1708 ông cử sứ giả là Trương Cầu và Lý Xá dâng biểu xin thần phục Chúa Nguyễn, được Chúa ban cho chức Tổng binh, bắt đầu xây dựng cơ đồ ở Hà Tiên.

- Lần 3 : tháng Hai, năm Mậu Tuất (1718), như trên đây đã trình bày. Nếu trận này Mạc Cửu có chống cự lại khi quân Xiêm tràn đến, thì ông cũng chỉ cầm cự qua loa, đủ để gia đình ông di tản. Sử cũ đã nói rõ: "Vì Hà Tiên chưa có thành lũy kiên cố" nên cuộc chống cự của Mạc Cửu không kéo dài được lâu.

Rõ ràng là việc gán cho Mạc Cửu đánh "tiêu diệt đội quân viễn chinh Xiêm đến tấn công ông"

là không đúng. Bằng cứ là khi Alexandre Hamilton ghé Hà Tiên để trao đổi hàng hoá với Mạc Cửu, thì ông phải biết đến chiến công lẫy lừng này của Mạc Cửu, nếu có. Nhưng Hamilton lại nói đó là chiến công của người Việt Nam. Chúng ta thấy rõ khi quân Xiêm bị đánh tan thì Mạc Cửu đã chạy đi Lũng Kỳ rồi. Lũng Kỳ xa cách Hà Tiên trên một ngày đường ghe buồm chạy biển. Không thể có việc Mạc Cửu tiêu diệt thủy binh Xiêm.

Tóm lại, mặc dù "Lịch sử Đông Nam Á" của D.G.E.Hall "là một công trình nghiên cứu rất công phu, có chất lượng... dựa trên nguồn tư liệu lịch sử phong phú...", song có một số niên đại lịch sử có liên quan đến đất Hà Tiên, theo chúng tôi, chưa được chính xác lắm, cần được thảo luận thêm để chúng ta ngày càng tiếp cận với chân lý lịch sử.

CHÚ THÍCH

- (1) Thời xưa các sử sách Âu - Á đều dùng danh xưng SIAM, Xiêm hoặc Xiêm La để chỉ nước Thái Lan ngày nay... Ở đây chúng tôi chỉ sử dụng danh xưng cũ (Xiêm) cho phù hợp với sách xưa.
- (2) Trong ĐNASL, đoạn này được in ở Chương 24 "Trung Việt và Bắc Việt : 1620-1820", tr. 495. Còn trong cuốn LSDNA, Chương 24 "Việt Nam, Đàng Trong và Đàng Ngoài : 1620-1820" không có đoạn này.
Thêm một chi tiết khác, trong cuốn in lần đầu ở Luân Đôn, D.G.E.Hall cho rằng : "Năm 1715, Mạc Cửu chạy về Huế", còn ở đây, khi tái bản, ông viết : "Năm 1714, Mạc Cửu về Huế".
- (3) Chúng tôi đã đọc kỹ phần trên ở cuốn LSDNA (H.N.1997), nhưng không thấy điều này. Đúng hơn điều đó in trong cuốn ĐNASL (S.G.1968), tức là lần tái bản trước nữa.
Chi tiết này chứng tỏ ở lần tái bản thứ 4, D.G.E.Hall có sửa lại bản thảo, nhưng có lẽ vì sơ ý ông tưởng mình còn để chi tiết cũ đã xoá đi, thuộc Chương 25 trong cuốn mới.
- (4) Xin nói qua về cuốn "Biên niên sử Hoàng gia Campuchia", trong LSDNA (trg 205) có chép như sau : "Những Biên niên sử (Campuchia) mà chúng ta có hiện nay đều được viết vào thế kỷ XIX, trừ một đoạn do vua Khơme Ang Eng (1779- 1796) trình lên vua Xiêm Rama I vào năm 1796... Các Biên niên sử này đã được các tác giả Pháp viết về

- lịch sử Campuchia từ những năm 1860 trở đi sử dụng... Vì cuốn trước đó đã bị thất lạc. Biên niên sử quan trọng nhất là cuốn Biên niên sử Hoàng gia do Nong biên soạn và được hoàn thành vào khoảng năm 1818" (ứng với thời kỳ Trịnh Hoài Đức viết GĐTTC (1820). Chúng ta có thể nói đoạn Biên niên sử được ông Trịnh Hoài Đức chép lại trong GĐTTC (QII, tờ 75b-76a, 76b, là trích từ cuốn sách của Nong, hoặc là cuốn sách trước nữa.
- (5) So với "Việt sử Tân biên" của Phạm Văn Sơn (S.G.QIII. 1959, trg 307), quân số của Xiêm tham dự trận đánh ở Campuchia có phần cao hơn, không hợp với ý đồ giảng hoà: "Nhưng năm 1715, mười lăm ngàn quân Xiêm La lại sang tỉnh Battambang giúp Nặc Ông Thâm về tranh ngôi với Ông Yêm. Yêm không chịu thoả hiệp và trước thế mạnh của Việt, quân Xiêm thấy không thể thắng, lại rút về nước...". Về sự kiện này, cuốn sách GĐTTC ghi rõ ràng : "Ất Vị niên đông, Xiêm vương khiến Phi Nhã Bồ Diệt đẳng tướng binh nhất thiên ngũ bách hồi tống Thâm hồi Cao Miên giảng hoà. Yêm vương bất tòng, dữ cự ư Tầm Bôn phủ. " (Năm Ất Vị, mùa Đông, vua Xiêm sai bọn Phi Nhã Bồ Diệt dẫn 1.500 quân tướng đưa Nặc Thâm trở về Cao Miên giảng hoà. Vua Nặc Yêm không chịu và chống đánh tại phủ Tầm Bôn).

- (6) Trong "Sử Cao Miên" của Lê Hương (Khai Trí - SG - 1970), ở phần thư mục tham khảo của sách đó ghi ba cuốn : "Histoire du Cambodge" của

M.Giteau, của CL.Madrolle và của A.Dauphin + Meunier, cùng với ĐNASL của D.G.E.Hall do N.P.Tấn dịch - SG - 1968. Tác giả Lê Hương viết: "Ông (Mạc Cửu) xây một cái pháo đài ở Peam, tuyển mộ quân sĩ và thủy thủ. Có lần một hạm đội Xiêm đến gần thị trấn định đổ bộ giúp Thomo Reachéa bị Mạc Cửu tiêu diệt gần hết. Tuy nhiên đến năm 1715, Mạc Cửu quy phục Chúa Nguyễn" (Sđd, trg 168). Theo chúng tôi hiểu, qua đoạn văn này hình như Lê Hương muốn ám chỉ trận đó xảy ra vào năm 1714, vì câu sau cùng của Lê Hương, tác giả viết: "...đến năm 1715, Mạc Cửu quy phục Chúa Nguyễn". Bên trên, nơi chú thích (số 2), chúng tôi đã dẫn việc D.G.E.Hall kể: năm 1715, Mạc Cửu chạy về Huế, xin thần phục Chúa Nguyễn (D.G.E.Hall - Luân Đôn - 1955), nhưng D.G.E.Hall đã bị Trần Kinh Hoà (Chen Ching - Ho) chỉ trích. (Xem: Notes on the "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả". Taiwan - 1956 - p.p 90); nên ở lần tái bản sau, D.G.E.Hall đã cải chánh, nói Mạc Cửu về Huế năm 1714, song tác giả vẫn giữ lập luận cho rằng Mạc Cửu bị Xiêm tấn công trong năm đó và Mạc Cửu đã tiêu diệt đội quân này.

- (7) Hãy so sánh với Lê Hương trong chú thích số (6).
- (8) Một số sử liệu khác như "Việt sử Tân biên" của Phạm Văn Sơn - QIII-SG-1959 và "Việt sử. Xứ Đàng Trong" của Phan Khoang - Khai Trí - SG - 1969 đã chép gần giống nhau, nhưng không nói rõ xuất xứ từ tư liệu nào: "Vua Tiêm La nhất quyết đánh Cao Miên cả hai mặt: vừa cho quân tiến về phía đông vừa tự mình dẫn 3.000 thủy quân đánh vào Hà Tiên. Mạc Cửu chống lại rất giỏi, nhưng vì không có thành lũy nên không cầm cự được lâu dài. Quân Tiêm vào đây, cướp phá rất hại, nhưng ít bữa sau hạm đội của họ bị bão đánh tan, họ đành phải triệt thoái" (Phạm Văn Sơn - Sđd, tr. 307-308). Đoạn cuối của Phạm Văn Sơn được Phan Khoang diễn dịch khác hơn: "Quân Tiêm cướp phá hết Hà Tiên, nhưng chiến thuyền của họ đến

ngoài biên bị quân Chân Lạp bắn chìm, nên phải rút về..." (Phan Khoang - Sđd, tr. 429).

- (9) Nguyên văn là "League": dặm Anh, đơn vị đo độ dài trên bộ. Một dặm Anh dài 4km, 15 dặm Anh dài: $4\text{km} \times 15 = 60\text{km}$.
- (10) Miles: hải lý, đơn vị đo độ dài trên biển bằng 1.852m, tức độ dài của cung 1 phút đường kinh tuyến địa cầu, 4 hải lý = $1.852\text{m} \times 4 = 7.408\text{m}$.
- (11) Trích yếu "Địa lý Kiên Giang": "Thủy triều ở vùng biển Kiên Giang thuộc loại nhật triều không đều, biên độ thấp (0,8m). Ở Rạch Giá thiên về bán nhật triều, càng xa Rạch Giá về hai phía (Bắc và Nam) thì thiên về nhật triều. Các hải cảng ở Kiên Giang (kể cả Hà Tiên, TMD) thường cạn, tàu bè muốn ra vào cảng phải nhằm lúc thủy triều lên mới hoạt động được. Những đảo và những quần đảo ở đây khá nhiều, nằm rải rác trong vịnh đã chắn được sóng gió, tạo điều kiện môi trường thuận lợi cho tôm cá sinh sống. ("Địa lý tỉnh Kiên Giang" - Lý Mỹ Hạnh - Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang, xb 1993, tr. 11).
- (12) Xem: "Nghiên cứu Lịch sử" số 5/1997 (294), bài viết: "Về niên đại thành lập đất Hà Tiên - Rạch Giá - Phú Quốc" của Trương Minh Đạt.
- (13) Hầu hết các sách sử Việt Nam: "Đại Nam Thực lục Tiền biên" - QSQ triều Nguyễn (1844). "Đại Nam Liệt truyện Tiền biên" - QSQ triều Nguyễn - (1852); và những sách sử ra đời sau đó, đã tham chiếu ĐĐTTC, khi nói về trận đánh Hà Tiên nên đều ghi năm Ất Vị (1715). Ngoài ra, các cuốn sách sau đây cũng ghi năm Ất Vị, 1715 xảy ra trận đánh ở Hà Tiên:
- "Việt Nam Sử lược" - Trần Trọng Kim (1925) (Nxb Tân Việt - SG - in lần thứ 7-1964) (tr. 334).
 - "Việt sử: Xứ Đàng Trong: 1558-1777" - Phan Khoang (Khai Trí - SG 1969) (tr. 429).
 - "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX) (Nxb. KHXH - HN - 1987, tr. 333).

"CÔNG NGHIỆP THAN VIỆT NAM THỜI KỲ 1888-1945"

PHẠM QUANG TRUNG *

Tiếp theo một vài công trình hiếm hoi về cơ sở kinh tế xã hội Việt Nam thời kỳ cận đại xuất hiện gần đây, "*Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*" (1), của tác giả Cao Văn Biền ngay từ khi ra mắt bạn đọc đã nhận được sự hoan nghênh, chào đón nồng nhiệt của đông đảo bạn đọc.

Trên cơ sở một khối lượng đồ sộ những thông tin, cứ liệu khoa học mới mẻ, được trình bày theo một cấu trúc thật gọn, chặt chẽ, toàn bộ nội dung chính của cuốn sách gồm 258 trang, được chia làm 4 chương và một phần kết luận chưa kể phần phụ lục. Từ đầu đến cuối cuốn sách, người đọc ham thích tìm hiểu đã thực sự bị lôi cuốn vào những nội dung tưởng như rất khó khan nhưng lại được trình bày bằng một lối hành văn khúc triết và trong sáng. Trong ba chương đầu:

Chương I: Tư bản thực dân Pháp cướp đoạt tài nguyên than Việt Nam.

Chương II: Các công ty tư bản trong công nghiệp than.

Chương III: Tình hình khai thác và tiêu thụ than.

Tác giả đã cung cấp cho chúng ta những hiểu biết một cách tổng quát và toàn diện về nguồn tài nguyên than, một trong những nguồn tài nguyên to lớn và giá trị của nước ta cùng toàn bộ quá trình lịch sử phát sinh, phát triển của ngành công nghiệp than Việt Nam cho tới Cách mạng Tháng Tám 1945. Có thể nói quá trình đó cũng chính là quá trình lịch sử thực dân tư bản Pháp thực hiện mọi chính sách và thủ đoạn để

cướp đoạt nguồn tài nguyên "vàng đen" của nước ta, đem lại những món lợi nhuận khổng lồ cho các công ty tư bản.

Cũng chính từ trong quá trình phát triển của công nghiệp than đội ngũ công nhân ngành than Việt Nam đã ra đời và ngày lớn mạnh, trưởng thành. Bằng chương cuối của cuốn sách, chương Bốn, tác giả đã dành 93 trang để nêu bật quá trình phát triển về đội ngũ, những điều kiện lao động, đời sống cũng như quá trình phát triển của phong trào công nhân ngành than và vai trò của nó trong cuộc cách mạng tháng Tám 1945.

Bạn đọc vốn không quên tác giả là một trong những chuyên gia về vấn đề lịch sử giai cấp công nhân nên sẽ không khỏi băn khoăn : liệu tác giả có bị "méo mó nghề nghiệp", đưa một dung lượng quá lớn về công nhân làm hồng kết cấu của một cuốn sách về một trong những ngành công nghiệp hàng đầu - ngành than - hay không ? Đọc xong cuốn sách, những băn khoăn ban đầu của chúng tôi dường như không có cơ sở. Bởi vì, nói đến lịch sử công nghiệp than là phải nói đến chủ thể của nó : *người công nhân than*. Và lại đây là một công trình sử học, nó phải được cấu trúc và trình bày khác với một công trình nghiên cứu về kinh tế - kỹ thuật thuần túy... Rõ ràng tác giả hoàn toàn có lý khi xác định và đưa vấn đề đội ngũ công nhân ngành than thành một chương với dung lượng lớn nhất vào công trình này.

Cấu trúc của cuốn sách, theo chúng tôi đã được tác giả xây dựng khá nhuần nhuyễn, chặt chẽ, có sức thuyết phục và cho thấy rõ tác giả là

* PTS. Viện Sử học.

người có nghề, có kinh nghiệm trong việc trình bày một công trình sử học. Đi từ việc giới thiệu tài nguyên than đến quá trình phát sinh, phát triển của ngành công nghiệp than với tất cả những vấn đề từ chính sách cướp bóc, tổ chức khai thác đến sản lượng và tiêu thụ và cuối cùng là đội ngũ những người thợ, những người sinh ra và lớn lên cùng với quá trình ấy, những người làm nên các quá trình ấy là một cách sắp xếp, trình bày chẳng những hợp lôgic về thứ tự tầm quan trọng, quy mô, vị trí... của mỗi vấn đề khác nhau, mà còn làm cho đối tượng nghiên cứu được trình bày trở nên rõ ràng, sống động và cụ thể hơn. Việc lấy mốc năm 1945 làm mốc thời gian để trình bày vấn đề công nghiệp than là có thể chấp nhận được. Đây không chỉ là sự phân kỳ dựa trên cơ sở có sự chuyển biến có tính chất bước ngoặt do yếu tố chính trị quyết định, mà trong thực chất, về cấu trúc của công nghiệp than cũng có sự biến đổi về chất.

Có thể nói, cấu trúc hợp lý của cuốn sách là một thành công của tác giả. Thành công này cũng chứng tỏ cho thấy tác giả đã nắm vững, hiểu rõ về thực trạng của ngành công nghiệp than nước ta dưới thời Pháp thuộc. Đây cũng là một trong những yêu cầu cơ bản của việc biên soạn các công trình lịch sử chuyên ngành nói chung.

Để hoàn thành một công trình như cuốn "*Công nghiệp than Việt Nam 1888-1945*" thì công việc khó khăn và nặng nề nhất là phải tập hợp, sưu tầm và xử lý một khối lượng thông tin, tư liệu liên quan rất lớn, tản mát và phức tạp. Và chính trong khâu khó khăn và phức tạp này tác giả đã có những cố gắng và đóng góp đáng trân trọng. Ngoài những công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, tác giả đã có công tập hợp và xử lý được khối lượng đồ sộ các tài liệu tại các nguồn phong phú khác nhau, trong số đó có nhiều tư liệu quý hiếm, cho phép độc giả hiểu tường tận nhiều mặt của vấn đề công nghiệp than, kể cả những tài liệu lâu năm từ thời phong kiến cho đến những tài liệu hiện đại. Với nguồn tài liệu này, cuốn sách đã có sức thuyết phục, có giá trị khoa học và thực tiễn. Chúng ta đều biết,

ngành công nghiệp than là một trong những ngành mở đầu cho lịch sử công nghiệp nước ta nói chung và miền Bắc nói riêng. Và có lẽ không một ai là người Việt Nam chúng ta lại không biết rằng than từ lâu đã giữ một vị trí rất to lớn trong nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên không phải ai cũng có thể hiểu được tường tận mọi vấn đề liên quan, từ trữ lượng than, tiềm năng và chất lượng công nghiệp, sự phân bố cũng như quá trình và tình hình khai thác than từ trước cho đến nay... Những thông số, dữ liệu mà các tác giả công trình đưa ra sẽ cho phép những ai quan tâm có điều kiện nắm bắt dễ dàng, nhanh chóng, toàn diện của vấn đề.

Có thể nói một trong những ưu điểm nổi bật của cuốn sách này là tác giả đã làm tốt công tác sưu tầm, tập hợp, hệ thống hoá và xử lý nguồn tư liệu phong phú. Mặt khác, những tài liệu và số liệu đã được tác giả trình bày một cách sáng sủa nhờ biết vận dụng tốt phương pháp thống kê, phương pháp định tính, định lượng. Qua đó, vấn đề công nghiệp tưởng như một vấn đề rất khô khan, khó trình bày lại được các tác giả thể hiện tương đối hấp dẫn và mạch lạc. Nhờ vậy độc giả dù ở trình độ nào cũng dễ dàng nắm bắt được những thông tin cần thiết về công nghiệp than.

Phần phụ lục của công trình với văn bản bán khu mỏ Hồng Gai, danh mục các nhượng địa than dưới thời Pháp thuộc và thống kê về số lượng và diện tích các nhượng địa than, các số liệu về sản lượng, số công nhân... là hoàn toàn cần thiết và hữu ích. Thông qua những tài liệu gốc này, chẳng những phần trình bày của các tác giả càng có thêm sức thuyết phục mà còn tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho những ai muốn tham khảo và nghiên cứu sâu thêm từng vấn đề riêng biệt.

Cuốn "*Công nghiệp than Việt Nam 1888-1945*" chắc chắn sẽ là một trong những đóng góp hữu ích đáp ứng nguyện vọng của những người quan tâm đến ngành than nói riêng và của các nhà nghiên cứu quan tâm đến nền công nghiệp Việt Nam nói chung.

CHÚ THÍCH

- (1) Cao Văn Biên: "*Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888 - 1945*". Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.

Về cuốn gia phả liên quan đến mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai

Vừa qua, trong quá trình tìm hiểu lai lịch xuất xứ của một số tộc phả có nguồn gốc từ họ Mạc mà trước đây do hoàn cảnh lịch sử phải đổi sang họ khác, chúng tôi đã được đọc cuốn phả của một chi họ Phạm ở xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình mà trong đó đáng lưu ý là phần nói về mộ tổ họ Mạc ở Cổ Trai.

Mở đầu cuốn phả là dòng chữ : "Vĩnh Thọ tam niên Canh Tý Thập nguyệt Thập nhật vi biên gia tiên tự hiệu kỵ lập phần mộ táng tại các xứ đồng điền sự".

(Ngày 10 tháng 10 năm Canh Tý, đời Vĩnh Thọ thứ 3 (1660), ghi chép việc gia tiên gồm : tên, hiệu, giỗ chạp, mồ mà táng tại các xứ đồng).

Trang cuối cuốn phả viết : "Thành Thái Thập cửu niên Mạnh xuân chi nguyệt cát nhật cự Phó lý Phạm Văn Thản thừa biên".

(Ngày tốt, tháng Giêng năm Thành Thái thứ 19 (1907), cự Phó lý Phạm Văn Thản chép bổ sung tiếp).

Sau khi đọc kỹ từ đầu đến cuối cuốn phả (dày 40 trang), theo thiện ý của chúng tôi thì trên cơ sở bản phả có từ năm 1660, Phạm Văn Thản đã chép lại phần trước và ghi bổ sung các phần sau vào năm 1907.

Về mộ tổ họ Mạc thì bên cạnh phần giới thiệu tổng quát có kèm theo bản vẽ sơ đồ mộ huyệt.

1. Phần giới thiệu tổng quát (Nguyên âm chữ Hán) như sau :

"Hải Dương tỉnh Kinh Môn huyện Nghi Dương tổng Cổ Trai xã Mạc thị Tổ mộ Thủy tinh an kỳ tiết tọa quý hướng Tỵ thu sơn thủy nhị bách lý dẫn mạch tự Tượng Sơn lai chi tất tiết nhị tiết quá hà huyệt kết Hạ Long cận hữu hải ba chấn động sở dĩ ngũ thế phú quý".

Cao tổ khiên (?) phương Cổ Trai quý long thành vi đại địa Mẫu Sơn hấp nguyên Phụ Sơn

lai thế sơn mạch liên châu giang giang lưu dẫn khí Đồ Sơn tại miếu Đa Sơn tiền tri thủy tận sơn cùng hình ngang thế chính huyệt cư kỳ trung quý chí thiên tử căn văn thứ đảo cao cồn dững thủy hưởng tộ bất trường chỉ truyền thất thế".

Đoạn văn trên, theo cách hiểu của chúng tôi xin tạm dịch :

Mộ tổ họ Mạc [ở] xã Cổ Trai, tổng Nghi Dương, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. [Mộ] đặt theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, thuộc địa phận sao Thủy, thu tóm [khí tượng] cả một vùng núi sông hai trăm dặm. Có đoạn mạch lớn dẫn từ núi Tượng Sơn đến thì trong đó có hai đoạn xuyên qua sông mà kết huyệt tại Hạ Long gần nơi vang dậy sóng biển, vì thế mà năm đời [được] giàu sang.

Cổ Trai quả là vùng đất của rồng thiêng, vừa cao vừa rộng lớn. Có núi Mẫu Sơn hấp thụ nguồn nước từ núi Phụ Sơn đổ về rồi chạy ra sông lớn tựa như một chuỗi ngọc xuyên suốt mãi tận Đồ Sơn. Vị trí miếu Đa Sơn là nơi sơn cùng thủy tận, mặt trước vách núi dựng đứng, vươn cao, chính giữa điểm này là huyệt mộ đặt đến sang trọng tốt cùng. Tuy vậy nằm ở nơi địa đầu sóng trào, nước xoáy nên không thể hưởng phúc lâu dài, chỉ truyền được có bảy đời.

2. Sơ đồ vị trí mộ huyệt :

Bản sơ đồ có hình dạng như con rùa mà phía đầu là núi Lan Quân nhô ra biển Đông (đại hải), bên phải Lan Quân là núi Đa Đông và bên trái là Đồ Sơn, ngoài Đồ Sơn là núi Hải Liên. Phần "đuôi rùa" bên phải là núi Liên Phù sát bờ sông Hồ Mang, bên trái là núi Đào mà giáp ngoài là núi Phúc Tự.

Nguồn mạch xuất phát từ phía Tây Nam qua Thượng Long, núi Nguyệt rồi đến các huyện Đông Liêm, Phù Dực, Tứ Kỳ, Thanh Minh mà vào Cổ Trai ở chính giữa. Vị trí mộ huyệt thấy đề hai chữ "Hạ Long", sát cạnh (phía Nam) mộ huyệt là điện Cổ Trai.

Hơn hai chục địa danh bao gồm tên sông, núi, phủ, huyện của cả một vùng bao quanh Cổ Trai đều được ghi chú vào sơ đồ theo từng vị trí khá chi tiết.

Thiết nghĩ đây là một ghi chép mà người xưa lưu truyền lại rất đáng được trân trọng. Vậy nên, chúng tôi xin phép được giới thiệu để mọi người cùng tham khảo, chí ít cũng là để biết, nhất là đối với con cháu của dòng họ Mạc đương đại. Điều mà chúng tôi còn băn khoăn là không rõ vị tổ họ Mạc có mộ phần nói ở đây là ai ? Theo thiện ý, phải chăng là thân phụ của Mạc Thái tổ Đăng Dung ? Có tên là Mạc Đăng Thuật, hậu duệ đời thứ 11 của Lương quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi ?

Nguyễn Phương Thoan
Phạm Bá Sơn

*Hội nghị lần thứ V Ban
Chấp hành Trung ương
Hội Khoa học Lịch sử
Việt Nam (khoá III)*

Trong hai ngày 21 và 22-6-1998 tại Tam Đảo, Ban Chấp hành Trung ương Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (Khoá III) đã tiến hành họp Hội nghị lần thứ V nhằm xem xét đánh giá các hoạt động của Hội trong năm 1997-1998, đề ra chương trình hoạt động cho năm tới, đồng thời bước đầu chuẩn bị cho Đại hội lần thứ tư của Hội dự kiến sẽ tổ chức vào năm 1999.

Tham dự Hội nghị có hầu hết các Ủy viên Ban chấp hành, đại diện các tổ chức thành viên của Hội, đại diện một số Chi Hội địa phương mới được thành lập, một số nhà sử học lão thành, đại diện các tờ tạp chí thuộc ngành khoa học Lịch sử... GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN đã thay mặt Ban CHTW đọc lời khai mạc Hội nghị.

Hội nghị đã nghe ông Tổng thư ký báo cáo các hoạt động của Hội trong thời gian qua và tập trung thảo luận chủ yếu xoay quanh các vấn đề về tổ chức, về các hoạt động khoa học, về quan hệ đối ngoại và đề ra các mục tiêu chủ yếu trong hoạt động của Hội từ nay cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ III.

Hội nghị cũng dành thời gian để tập trung trao đổi các vấn đề :

- Đề án củng cố và phát triển tạp chí Xưa và Nay.

- Phương hướng chuẩn bị Đại hội IV của Hội KHL SVN.

- Dự kiến toạ đàm đóng góp ý kiến này cao chất lượng giảng dạy lịch sử bậc phổ thông.

Ngoài ra Hội nghị còn được nghe các báo cáo viên thông báo về Cuộc gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 150 năm Tuyên ngôn Đảng cộng sản ở Paris và tình hình chuẩn bị tổ chức Hội thảo quốc tế về Việt Nam học ở Hà Nội vào tháng 7-1998.

Sau hai ngày làm việc khẩn trương và sôi nổi, Hội nghị đã nhất trí thông qua một Bản nghị quyết và kết thúc thành công tốt đẹp.

K.C

*Nói chuyện về tình hình
nghiên cứu lịch sử
quân đội ở Pháp*

Ngày 26-6-1998, tại Viện Bảo tàng Cách mạng Việt nam, Hà Nội, Hội KHL SVN đã tổ chức buổi nói chuyện của Thiếu tá Antoine Champeaux, nhà sử học thuộc Viện Nghiên cứu Lịch sử Quốc phòng Pháp, Giám đốc Viện Bảo tàng Hải quân ở Fréjus (Pháp) với các nhà sử học Việt Nam về lịch sử thời kỳ thuộc địa và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Việt Nam; về tổ chức nghiên cứu lịch sử quốc phòng của Lục quân Pháp đặt tại lâu đài Vincennes (gần Paris), trong đó lưu trữ những tư liệu về cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam từ nửa cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là về cuộc chiến tranh Việt - Pháp: 1945-1954 vừa qua.

Ông cũng cho biết trong việc nghiên cứu về lịch sử cuộc chiến tranh Việt - Pháp vừa qua, các nhà sử học Việt Nam chưa tận dụng được nguồn tư liệu về cuộc chiến tranh này hiện đang được lưu trữ tại Pháp, mặc dù kho tư liệu phong phú, đa dạng, quý hiếm đó đã được Chính phủ Pháp cho phép khai thác từ lâu. Về phía các nhà sử học Pháp, đặc biệt là các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự Pháp cũng

chưa tiếp xúc được với những nguồn tư liệu của Việt Nam. Nhân dịp này, ông đã thông báo vào mùa Thu tới, tại Paris sẽ tổ chức cuộc Hội thảo khoa học về lịch sử với chủ đề "Quân đội Pháp ở Đông Dương - Thích nghi và không thích nghi" và hy vọng rằng các nhà sử học Việt Nam sẽ tham dự.

P.V.

Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học

Sáng ngày 15-7-1998 tại Hội trường Ba Đình Hà Nội đã trọng thể khai mạc Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học. Thủ tướng Phan Văn Khải đã đến dự và đọc lời chào mừng Hội thảo. Tham dự cuộc Hội thảo có khoảng 700 đại biểu trong đó có 400 đại biểu là các nhà khoa học Việt Nam, từ Trung ương đến các địa phương và 300 đại biểu là các nhà khoa học đến từ 26 nước trên thế giới. Ngoài ra còn có nhiều vị đại biểu của các cơ quan, tổ chức của Việt Nam, các đại diện nhiều đại sứ quán tại Hà Nội cũng tham dự cuộc Hội thảo này.

Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam có một cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam học do chúng ta đứng ra tổ chức. Cuộc Hội thảo đề cập đến hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn và với sự tham gia của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước trên nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Hội thảo tập hợp được 437 báo cáo khoa học trong đó có 176 báo cáo của các nhà nghiên cứu ngoài nước. Ngoài ra còn có nhiều nhà khoa học vì không tham dự được đã gửi điện, thư chúc mừng Hội thảo thành công tốt đẹp. GS-TS. Nguyễn Duy Quý, Ủy viên BCHTW Đảng, Giám đốc trung tâm KHXH và NVQG đọc diễn văn khai mạc Hội thảo và đại diện Quỹ Ford - Người tài trợ chính của Hội thảo đã phát biểu ý kiến.

Trong thời gian Hội thảo, ngoài một số báo cáo chính, nội dung cơ bản được chia thành 8 chủ đề và bao gồm 15 tiểu ban. Đó là các chủ đề :

1. Lịch sử và truyền thống (gồm 2 tiểu ban : Lịch sử truyền thống và Lịch sử hiện đại).

2. Văn hoá và giao lưu, hội nhập văn hoá (gồm 3 tiểu ban : Văn học; Văn hoá và giao lưu văn hoá; Nghệ thuật - Khảo cổ - Dân tộc học).

3. Kinh tế - Xã hội (gồm 2 tiểu ban : Kinh tế; Xã hội).

4. Nông thôn, làng xã, nông nghiệp (gồm 2 tiểu ban : Làng xã cổ truyền và Nông thôn, nông nghiệp hiện đại).

5. Gia đình, Phụ nữ và Dân số (gồm 2 tiểu ban : Phụ nữ; Gia đình và dân số).

6. Đô thị và Môi trường.

7. Ngôn ngữ và Tiếng Việt (gồm 2 tiểu ban : Ngôn ngữ; Dạy và học tiếng Việt).

8. Tư liệu.

Hội thảo cũng còn giành 1 buổi làm việc cho Hội nghị bàn tròn về phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu Việt Nam.

Với 3 ngày làm việc Hội thảo đã đưa ra được chủ đề tổng quát về nghiên cứu Việt Nam và phát triển công tác nghiên cứu Việt Nam. Đây là một lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều ngành nghiên cứu do vậy nó không những mang tính chất đa ngành mà còn cả sự kết hợp liên ngành. Ngoài ra Hội thảo đã tạo được bầu không khí thuận lợi để các học giả trong và ngoài nước có điều kiện trao đổi, tìm hiểu các vấn đề khoa học và hợp tác khoa học.

Hội thảo cũng còn hướng tới mong muốn từ đây sẽ tổ chức được các cuộc Hội nghị, trao đổi về Việt Nam học tại Việt Nam và các nước khác. Hội thảo đề nghị thành lập một Hội đồng điều phối chung nhằm tìm kiếm tài trợ cho việc tổ chức Hội nghị, tọa đàm, trao đổi thông tin tư liệu và tăng cường mối quan hệ khoa học giữa các nhà nghiên cứu Việt Nam trong và ngoài nước.

Sau 3 ngày làm việc khẩn trương, chiều 17-7 Hội thảo đã kết thúc thành công tốt đẹp. Với kết quả của Hội thảo, hy vọng công tác nghiên cứu Việt Nam sẽ bước sang một giai đoạn mới với nhiều triển vọng khả quan.

K.C.

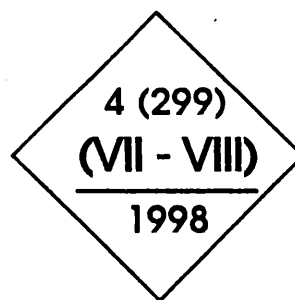
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569



CONTENTS

NGUYEN TO UYEN	- Patriotic emulation - A factor contributed to success of the anti - French resistance war (1945-1954).	3
PHAN VAN HOANG	- Political situation in Vietnam since the Japanese overthrew the French till the General insurrection in August 1945.	10
BUI THI THU HA	- Hoa Hao Buddhist believers in the anti - American resistance war.	17
NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- The production of salt in Vietnam in the first half of XX th century.	23
NGUYEN VAN KIEM	- The role of Catholic Congregation in the French's invasion of Vietnam in the second half of XIX th century (Bishop Puginier with the occupation and pacification of Tonkin) (continued and the end).	29
NGUYEN DANH PHIET	- Duong hau - Duong Thai hau: History and legend.	39
DIEP DINH HOA	- Giap — A Vietnamese male gender's social organisation in the Northern delta of Vietnam.	44
NGUYEN THI PHUONG CHI	- To try to study position and role of several farms on confluences under Tran dynasty.	53
LUONG THI THOA	- Some opinions on Orient - Western cultural exchange in the present situation.	59
PHAN HAI LINH	- Japanese farms (VIII th - XVI th centuries).	65

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN DUC NGHINH	- Two Dutch documents referring to the Japanese in Vietnam in the first half of XVII th century.	71
LY XUAN CHUNG	- Korea's Declaration of independence.	73

FORUM

VAN TAO	- Was there or not "vacuum of power" in the August Revolution.	77
TRUONG MINH DAT	- About some controversial epoches in the book "Southeast Asian history".	80

BOOK REVIEW

PHAM QUANG TRUNG	- "Vietnam's coal industry (1888-1945)".	91
------------------	--	----

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>